

KINH PHÁP CÚ - LỜI PHẬT DẠY



DHAMMAPADA

KINH PHÁP CÚ

LỜI PHẬT DẠY

Pāli - Anh - Việt - Hán *đối chiếu*

Nārada MahāThera dịch Pāli - Anh

H.T. Thích Thiện Siêu dịch Hán - Việt

H.T. Thích Minh Châu dịch Pāli - Việt



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

# KINH PHÁP CÚ

LỜI PHẬT DẠY



# KINH PHÁP CÚ

## LỜI PHẬT DẠY

*Pāli-Anh-Việt-Hán đối chiếu*

Nārada MahāThera dịch Pāli - Anh

HT. Thích Thiện Siêu dịch từ bản Hán ngữ

HT. Thích Minh Châu dịch từ bản Pāli ngữ

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

*Chứng minh:*

HT. THÍCH PHỔ TUỆ

PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

*Chủ trương:*

HT. THÍCH CHƠN THIỀN

HT. THÍCH HẢI ẤN

*Biên tập:*

Thiện tri thức

In lần thứ nhất tại Việt Nam, 2014

© Công ty CP Văn hóa Thiện tri thức, 2014

ISBN: 978-604-86-1707-3

## MỤC LỤC

|                                                |     |
|------------------------------------------------|-----|
| <i>Lời giới thiệu</i> .....                    | 7   |
| <i>Lời nói đầu</i> .....                       | 9   |
| <i>Lời dịch giả</i> .....                      | 13  |
| Dhammapada - Kinh Pháp cú - Lời Phật dạy ..... | 17  |
| <i>Hán bản: 法句經</i> .....                      | 251 |
| Bảng chú thích .....                           | 281 |
| Phụ lục A .....                                | 307 |
| <i>Thư tịch</i>                                |     |
| Phụ lục B .....                                | 321 |
| <i>Thuật ngữ</i>                               |     |



## LỜI GIỚI THIỆU

*Bản in dịch bản kinh Pháp cú (Dhammapada)  
của Hòa thượng Thích Thiện Siêu và Hòa thượng Thích Minh Châu.*

Lời giới thiệu kinh *Pháp cú* của Hòa thượng Thích Thiện Siêu, in năm 1998 và của Hòa thượng Thích Minh Châu, in năm 1989 đã rất đầy đủ, giúp người đọc có một cái nhìn rõ về giá trị phổ biến của bản kinh lưu hành trong các nước Phật giáo Thượng tọa bộ (Theravāda) và Đại thừa qua nhiều thế kỷ. Ngày nay, giá trị phổ biến ấy vẫn còn nguyên vẹn.

Hai bản dịch Việt này: một rất trung thành với bản Hán, một rất trung thành với bản Pāli. Có thể nói rằng, hai bản dịch như ghi lại một cách trung thành những lời dạy của đức Phật phản ánh qua kinh tạng Phật giáo mà trọn đời chúng tôi đã được học hỏi. Đây là tiếng nói chân thật và trí tuệ của đấng Giác ngộ soi sáng cho cuộc đời này, hàng tu sĩ và cư sĩ. Rất thiết thực và rất lợi lạc.

Chúng tôi trân trọng kính giới thiệu đến quý bạn đọc.

*Chùa Tường Vân, Huế,  
ngày 27/8/2014*

Tỷ-kheo THÍCH CHƠN THIỆN  
hiệu Viên Giác





## LỜI NÓI ĐẦU

Bổn sư của chúng tôi, cố Đại lão Hòa thượng húy thượng Thiện hạ Siêu đã có viễn kiến sâu rộng khi là người đầu tiên, vào năm 1959, khởi dịch toàn bộ *kinh Lời vàng* (*Kinh Pháp cú*, Pāli: *Dhammapāda*) sang Việt ngữ, dựa trên bản Hán văn của Pháp sư Liễu Tham, theo thể văn xuôi.

Tiếp đến, cố Đại lão Hòa thượng húy thượng Minh hạ Châu trùng dịch từ nguyên bản Pāli, theo văn vần, lập thành thi kệ, vào năm 1969.

Là những bậc long tượng trong nền văn hóa và văn học Phật giáo Việt Nam hiện đại, nên công trình dịch thuật *kinh Pháp cú* của cả hai ngài đều cần phải được trân quý và bảo tồn.

Từ đây cho đến nay, một loạt nhiều công trình dịch thuật khác (xem phần *Thư tịch*), hoặc có giá trị như bản của học giả Phạm Kim Khánh đúng sát với chánh văn; hoặc thi hóa như của giáo sư Trần Trọng San, hay khoáng diễn thêm thất ý tứ của Tỷ-kheo Giới Đức (Minh Đức Triều Tâm Ảnh), v.v., đã xuất hiện rộng rãi, cho thấy tầm quan trọng của *kinh Pháp cú* đã thật sự ảnh hưởng lớn mạnh trong nền văn học của Phật giáo Việt Nam.

Ở Tây phương, người đầu tiên dịch toàn bộ *kinh Dhammapāda* sang Anh ngữ là học giả Maxwell Frederick Mueller, vào năm 1881,<sup>1</sup>

---

1. Giáo sư Peter Friedlander ghi là có một người tên Daniel Gogerly dịch

gây tiếng vang lớn trong học giới tại đây và ảnh hưởng cho đến độ đến nay đã có gần 80 bản dịch ra đời, xuất hiện dưới nhiều dạng thức theo kỹ thuật tân tiến hiện đại. Tựu trung, có hai bản dịch có tánh cách chánh xác nhất, một được phổ biến rộng rãi là của Đại đức Nārada Mahāthera vào năm 1946 và một nghiên cứu thật kỹ lưỡng là của giáo sư Sarvepalli Radhakrishnan năm 1950.

Do đó trong kỳ tái bản lần này, chúng tôi quyết định thu tập và trình bày chung bản văn xuôi của Bốn sư và bản thi kệ của Hòa thượng Thích Minh Châu, đối chiếu với bản Pāli và Anh ngữ của ngài Nārada,<sup>2</sup> cùng với bản Hán văn của Pháp sư Liễu Tham, hợp thành một quyển *kinh Pháp cú* có thẩm quyền nhất, về phương diện tư liệu, văn học, cũng như giáo dục học thuật, cho Phật giáo Việt Nam.

Hiện nay, Phật tử Tây phương – gồm giới nghiên cứu học thuật cùng chư tôn đức hoằng pháp – đã đương nhiên mặc định tôn vinh *Dhammapāda sutta* như là quyển Thánh kinh (Bible) của Phật giáo nói chung. Thánh kinh, là vì *kinh Pháp cú* bao gồm đầy đủ giáo lý căn bản của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, chính là *Lời Phật dạy*, làm cốt lõi cho tư tưởng Phật giáo phát triển về sau, bất luận là Nam hay Bắc tông. Cho nên, thiết nghĩ chúng ta cũng cần cấp tiến để cung ứng cho Phật giáo Việt Nam một quyển Thánh kinh biểu trưng đầy đủ thẩm quyền về phương diện chuyển ngữ đúng thật những lời Phật dạy, cũng như về phương diện căn bản đạo đức và tu hành cho toàn thể Phật giáo đồ.

---

kinh *Pháp cú* sang Anh văn vào năm 1840, tuy nhiên vẫn chưa được kiểm chứng và chấp nhận bởi những học giả có thẩm quyền về kinh này. Chúng tôi lưu ý độc giả ở đây để rộng đường cho những nghiên cứu về sau.

2. Thuộc phần kỹ thuật, chúng tôi trình bày nguyên bản Pāli và Anh dịch của ngài Nārada Mahāthera bên tay trái, trang số chẵn, còn 2 bản của HT. Thích Thiện Siêu và HT. Thích Minh Châu bên tay phải; như thế, độc giả có thể đọc thẳng các bản tiếng Việt nơi trang số lẻ, hoặc cần nghiên cứu so sánh với nguyên bản Pāli hay Anh dịch thì dùng cả 2 bên, rất dễ dàng, tiện lợi.

Được như vậy Phật giáo Việt Nam sẽ có một bộ Đại Tạng Kinh thu nhỏ, dễ cầm tay, làm thủ sách cầm nang cho mọi giới, bất luận cho tự lợi hay lợi tha, đều có ích. Được như vậy là hoàn thành tâm nguyện buổi ban đầu của Bốn sư chúng tôi.

*Chùa Từ Đàm, Phật lịch 2558*

Tỷ-kheo THÍCH HẢI AN

cẩn bút



## LỜI DỊCH GIẢ

*PHÁP CÚ* là quyển Kinh chọn lọc những lời dạy của đức Phật Thích-ca Mâu-ni khi còn tại thế. Suốt trong 45 năm thuyết pháp, đức Phật đã nói rất nhiều Pháp ngữ, bao gồm nghĩa lý thâm thiết để cởi mở nghiệp khổ cho chúng sanh mà đưa họ đến Niết-bàn an lạc. Những giáo pháp ấy, ngay ba tháng sau khi Phật diệt độ, được các vị cao đồ tập hợp Đại hội Kết tập Kinh điển lần đầu tiên, tập thành Tam tạng để truyền lại cho hậu thế noi theo. Đồng thời, những câu dạy ngắn gọn đầy ý nghĩa của Phật trong hơn ba trăm trường hợp giáo hóa khác nhau, cũng được kết tập thành kinh *Pháp cú* này và lưu truyền mãi cho đến ngày nay.

Thường thường chúng ta thấy trong báo chí, sách vở của các nhà nghiên cứu Phật học hay trích dẫn những câu nói ngắn gọn nhưng rất có giá trị của đức Phật, là phần nhiều từ ở Kinh này mà ra.

Kinh *Pháp cú* gồm 26 phẩm, 423 câu (bài kệ), là quyển thứ hai trong 15 quyển thuộc *Kinh Tiểu Bộ* (*Khuddaka-Nikāya*) trong Kinh tạng Pāli và được dịch ra rất nhiều thứ tiếng ở Á châu và Âu-Mỹ. Theo chỗ chúng tôi được biết, những người đầu tiên dịch kinh *Pháp cú* kể có học giả Đan-mạch Viggo Fausbøll (Fausböll) dịch sang tiếng La-tinh năm 1855; học giả Max F. Mueller sang Anh ngữ năm 1881; giáo sư E.W. Burlingame thì chuyển ngữ bản *Sớ giải*, sau này được

giáo sư Charles Rockwell Lanman (1850-1941) giáo đình và đại học Havard tại Mỹ quốc xuất bản năm 1901; giáo sư Sanskrit Phước Đảo Trục tứ lang (Fukushima Naoshiro, 福島直四郎, 1899-1979), dịch sang Nhật ngữ; năm 1862, lần đầu tiên *Dhammapada* được dịch ra tiếng Đức, v.v. Ngoài ra, lại còn có các bản Hán dịch rất cổ với danh đề *Pháp cú kinh*, *Pháp tập yếu tụng* v.v. Cho đến nay riêng phần Anh ngữ đã có gần 80 bản dịch, ngoài các học giả kể trên còn có những cao tăng tôn túc như Nārada MahāThera, Acharya Buddharakkhita, v.v.<sup>1</sup>

Xưa nay các nước Phật giáo Nam truyền như Tích-lan, Miến-điện v.v., và Phật giáo Tây tạng, đều đặc biệt tôn vinh *Pháp cú* làm bộ kinh nhật tụng quý báu; hàng Tăng giới ít ai không biết, không thuộc, không hành trì, và hàng cư sĩ cũng lấy đó phụng hành để sống một đời sống an lành thanh khiết.

Riêng tại Việt Nam, lâu nay thấy có trích dẫn, nhưng chưa ai dịch hết toàn bộ.<sup>2</sup> Nay nhân dịp may, tôi gặp được bản kinh *Pháp cú* do Pháp sư Liễu Tham vừa dịch từ nguyên bản Pāli ra Hán văn, với sự tham khảo chú thích rạch ròi, có thể giúp chúng ta đọc như đọc thẳng bản văn Pāli, nên tôi kính cần dịch ra để góp vào kho Phật kinh tiếng Việt.

Gần đây<sup>3</sup> Hoà thượng Thích Minh Châu cũng đã dịch toàn văn kinh *Pháp cú* từ bản Pāli và in song song cả hai thứ chữ Việt-Pāli, tạo thuận lợi rất nhiều cho việc học hỏi thêm chính xác và sâu sắc hơn đối với lời Phật dạy. Do vậy mà lần tái bản này, có thêm bản Anh ngữ của ngài Nārada MahāThera, được xem là chính xác nhất, trình bày cùng với bản văn vần thi kệ của Hoà thượng Thích Minh Châu, lập thành một quyển kinh *Pháp cú* tương đối hoàn chỉnh (Pāli-Việt-Hán-Anh), thực hiện đầy đủ hy vọng xưa nay của tôi, để làm thủ sách cho mọi giới.

---

1. Một Thư tịch chọn lọc đa số những bản dịch này do nhóm Thiện Tri Thức tập thành, được liệt dẫn ở phần Phụ lục A.

2. Hiện trạng này là vào năm 1959. Nay đã có vài bản dịch toàn bộ, hoặc bằng văn xuôi, hoặc văn vần. Xem bản Thư tịch, Phụ lục A.

3. Khi viết những lời này, HT. Thích Minh Châu vẫn còn tại thế. Ngài thị tịch năm 2012.

Độc xong kinh *Pháp cú*, độc giả sẽ thấy trong đó gồm những lời dạy về triết lý cho cả hai giới xuất gia và tại gia. Những lời dạy cho hàng xuất gia tất nhiên không bao hàm tại gia, nhưng những lời dạy cho hàng tại gia đương nhiên trùm cả hàng xuất gia. Do đó dù ở hạng nào, đọc cuốn kinh này, cũng thu thập được nhiều ích lợi thanh cao.

Tôi tin rằng những lời dạy giản dị mà thâm thúy trong kinh *Pháp cú* có thể làm cho chúng ta mỗi khi đọc đến thấy một niềm siêu thoát lâng lâng tràn ngập tâm hồn, và những đức tính từ bi hỉ xả, bình tĩnh, lạc quan vươn lên tỏa rộng giữa những ngang trái, hẹp hòi, khổ đau, điên đảo của cuộc thế vô thường.

Bản dịch này tôi đã xuất bản lần đầu tiên năm 1959 (\*) và sau đó đã nhiều lần tái bản. Nay, lại có thiện duyên, bản dịch này được tái bản để pháp bảo lưu thông rộng rãi.

*Phật lịch 2542,*  
*ngày Phật Thành Đạo*  
THÍCH THIỆN SIÊU

(\*) với pháp tự *Trí Đức*





# DHAMMAPADA

NĀRADA MAHĀTHERA

Pāli & Anh ngữ

## KINH PHÁP CÚ

### LỜI PHẬT DẠY

HT. THÍCH THIỀN SIÊU

HT. THÍCH MINH CHÂU

*Việt dịch & chú thích*

## Chapter 1

### YAMAKA VAGGA

#### THE TWIN VERSES

1. *Manopubbangamā dhammā  
manosethā manomayā  
Manasā ce padutthena  
bhāsati vā karoti vā  
Tato nam dukkhamanveti  
cakkam 'va vahato padam. 1*

1. Mind is the forerunner of (all evil) states. Mind is chief; mind-made are they. If one speaks or acts with wicked mind, because of that, suffering follows one, even as the wheel follows the hoof of the draught-ox. 1

2. *Manopubbaggamā dhammā  
manosethā manomayā  
Manasā ce pasannena  
bhāsati vā karoti vā  
Tato nam sukhamanveti  
chāyā 'va anapāyinī. 2*

2. Mind is the forerunner of (all good) states. Mind is chief; mind-made are they. If one speaks or acts with pure mind, because of that, happiness follows one, even as one's shadow that never leaves. 2

## I. PHẨM SONG YẾU <sup>1</sup> (YAMAKAVAGGO)

1. Trong các pháp,<sup>2</sup> tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm ô nhiễm, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo.<sup>3</sup>
1. Ý dẫn đầu các pháp,  
ý làm chủ, ý tạo.  
Nếu với ý ô nhiễm,  
nói lên hay hành động,  
khổ nào bước theo sau,  
như xe, chân vật kéo.
2. Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm thanh tịnh, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình.
2. Ý dẫn đầu các pháp,  
ý làm chủ, ý tạo.  
Nếu với ý thanh tịnh,  
nói lên hay hành động,  
an lạc bước theo sau,  
như bóng, không rời hình.

3. *Akkocchi mam avadhi mam  
ajini mam ahāsi me  
Ye tam upanayhanti  
veram tesam na sammati. 3*
4. *Akkocchi mam avadhi mam  
ajini mam ahāsi me  
Ye tam na upanayhanti  
veram tesāpasammati. 4*
3. “He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me”,  
in those who harbour such thoughts hatred is not appeased. 3
4. “He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed  
me”, in those who do not harbour such thoughts hatred is  
appeased. 4
5. *Na hi verena verāni  
sammanti’dha kudācanam  
Averena ca sammanti  
esa dhammo sanantano. 5*
5. Hatreds never cease through hatred in this world; through  
love alone they cease. This is an eternal law. 5
6. *Pare ca na vijānanti  
mayamettha yamāmase  
Ye ca tattha vijānanti  
tato sammanti medhagā. 6*
6. The others know not that in this quarrel we perish; those of  
them who realize it, have their quarrels calmed thereby. 6

3. “Nó lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hoại tôi, cướp đoạt tôi”, ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể dứt.
3. “Nó mắng tôi, đánh tôi,  
Nó thắng tôi, cướp tôi.”  
Ai ôm hiềm hận ấy,  
Hận thù không thể nguôi.
4. “Nó lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hoại tôi, cướp đoạt tôi”, ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán hận tự dứt.
4. “Nó mắng tôi, đánh tôi,  
nó thắng tôi, cướp tôi.”  
Không ôm hiềm hận ấy,  
hận thù được tự nguôi.
5. Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi trừ được hận thù. Đó là định luật ngàn thu.<sup>4</sup>
5. Với hận diệt hận thù,  
đời này không có được.  
Không hận diệt hận thù,  
là định luật ngàn thu.
6. Người kia<sup>5</sup> không hiểu rằng: “Chúng ta sắp bị hủy diệt”<sup>6</sup> (mới phí sức tranh luận hơn thua). Nếu họ hiểu rõ điều đó thì chẳng còn tranh luận nữa.
6. Người khác không hiểu biết,  
chúng ta đây bị hại.  
Chỗ ấy, ai hiểu được  
tranh luận được lắng êm.

7. *Subhānupassim viharantam  
indriyesu asamvutam  
Bhojanamhi amattaccum  
kusītam hīnavīriyam  
Tam ve pasahati māro  
vāto rukkham'va dubbalam. 7*
8. *Asubhānupassim viharantam  
indriyesu susamvutam  
Bhojanamhi ca mattaccum  
saddham āraddhavīriyam  
Tam ve nappasahati māro  
vāto selam'va pabbatam. 8*
7. Whoever lives contemplating pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, him verily Māra overthrows, as the wind (overthrows) a weak tree. 7
8. Whoever lives contemplating “the Impurities”, with senses restrained, in food moderate, full of faith, full of sustained energy, him Māra overthrows not, as the wind (does not overthrow) a rocky mountain. 8
9. *Anikkasāvo kāsāvam  
yo vattham paridahessati  
Apeto damasaccena  
na so kāsāvam arahati. 9*
10. *Yo ca vantakasāv'assa  
sīlesu susamāhito  
Upeto damasaccena  
sa ve kāsāvam arahati. 10*
9. Whoever, unstainless, without self control and truthfulness, should don the yellow robe, is not worthy of it. 9

7. Người chỉ muốn sống khoái lạc,<sup>7</sup> không nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, người ấy thật dễ bị ma<sup>8</sup> nhiếp phục, như cành mềm trước cơn gió lốc.
7. “Ai sống nhìn tịnh tướng,  
không hộ trì các căn,  
ăn uống thiếu tiết độ,  
biếng nhác, chẳng tinh cần.  
Ma uy hiếp kẻ ấy,  
như cây yếu trước gió”.
8. Người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc,<sup>9</sup> khéo nhiếp hộ các căn, ăn uống tiết độ, vững tin<sup>10</sup> và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá.
8. Ai sống quán bất tịnh,  
khéo hộ trì các căn,  
ăn uống có tiết độ,  
có lòng tin, tinh cần,  
ma không uy hiếp được,  
như núi đá, trước gió.
9. Mặc áo cà-sa<sup>11</sup> mà không rời bỏ cấu uế, không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn.
9. Ai mặc áo cà-sa,  
tâm chưa rời uế trước;  
không tự chế, không thực,  
không xứng áo cà-sa.
10. Rời bỏ các cấu uế, khéo giữ gìn giới luật, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà-sa.
10. Ai rời bỏ uế trước,  
giới luật khéo nghiêm trì;



10. He who is purged of all stain, is well-established in morals and endowed with self-control and truthfulness, is indeed worthy of the yellow robe. 10

11. *Asāre sāramatino  
sāre calsāradassino  
Te sāram naldhigacchanti  
micchāsamkappagocarā. 11*

12. *Sārac ca sārato catvā  
asārac ca asārato  
Te sāram adhigacchanti  
sammā samkappagocarā. 12*

11. In the unessential they imagine the essential, in the essential they see the unessential - they who entertain (such) wrong thoughts never realize the essence. 11

12. What is essential they regard as essential, what is unessential they regard as unessential - they who entertain (such) right thoughts realize the essence. 12

13. *Yathā'gāram ducchannam  
vutthi samativijjhati  
Evam abhāvitam cittam  
rāgo samativijjhati. 13*

14. *Yathā'gāram succhannam  
vutthi na samativijjhati  
Evam subhāvitam cittam  
rāgo na samativijjhati. 14*

13. Even as rain penetrates as ill-thatched house, so does lust penetrate an undeveloped mind. 13

14. Even as rain does not penetrate a well-thatched house, so does lust not penetrate a well-developed mind. 14

tự chế, sống chơn thực,  
thật xứng áo cà-sa.

11. Phi chơn tưởng là chơn thật, chơn thật<sup>12</sup> lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể đạt đến chơn thật.

11. Không chân, tưởng chân thật;  
chân thật, thấy không chân.  
Chúng không đạt chân thật,  
do tà tư, tà hạnh.

12. Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn; cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mau đạt đến chơn thật.

12. Chân thật, biết chân thật,  
không chân, biết không chân.  
Chúng đạt được chân thật,  
do chánh tư, chánh hạnh.

13. Nhà lợp không kín ắt bị mưa dột; cũng vậy, người tâm không khéo tu ắt bị tham dục lọt vào.

13. Như ngôi nhà vụng lợp,  
mưa liền xâm nhập vào.  
Cũng vậy tâm không tu,  
tham dục liền xâm nhập.

14. Nhà khéo lợp kín ắt không bị mưa dột; cũng vậy, người tâm khéo tu<sup>13</sup> ắt không bị tham dục lọt vào.

14. Như ngôi nhà khéo lợp,  
mưa không xâm nhập vào.  
Cũng vậy tâm khéo tu,  
tham dục không xâm nhập.

15. *Idha socati pecca socati  
pāpakārī ubhayattha socati  
So socati so vihaccati  
disvā kammakilittham attano. 15*
15. Here he grieves, hereafter he grieves. In both states the evil-doer grieves. He grieves, he is afflicted, perceiving the impurity of his own deeds. 15
16. *Idha modati pecca modati  
katapucco ubhayattha modati  
So modati so pamodati  
disvā kammavisuddham attano. 16*
16. Here he rejoices, hereafter he rejoices. In both states the well-doer rejoices. He rejoices, exceedingly rejoices, perceiving the purity of his own deeds. 16
17. *Idha tappati pecca tappati  
pāpakārī ubhayattha tappati  
Pāpam me katan ti tappati  
bhiyyo tappati duggatim gato. 17*
17. Here he suffers, hereafter he suffers. In both states the evil-doer suffers. “Evil have I done” (thinking thus), he suffers. Furthermore, he suffers, having gone to a woeful state. 17
18. *Idha nandati pecca nandati  
katapucco ubhayattha nandati  
Puccam me katan ti nandati  
bhiyyo nandati sugгатim gato. 18*
18. Here he is happy, hereafter he is happy. In both states the well-doer is happy. “Good have I done” (thinking thus), he is happy. Furthermore, he is happy, having gone to a blissful state. 18

15. Đời này chỗ này buồn, chết rồi chỗ khác buồn; kẻ làm điều ác nghiệp,<sup>14</sup> cả hai nơi đều lo buồn, vì thấy ác nghiệp mình gây ra, kẻ kia sanh buồn than khổ não.<sup>15</sup>
15. Nay sầu, đời sau sầu,  
kẻ ác, hai đời sầu;  
nó sầu, nó ưu não,  
thấy nghiệp uế mình làm.
16. Đời này chỗ này vui, chết rồi chỗ khác vui; kẻ làm điều thiện nghiệp,<sup>16</sup> cả hai nơi đều vui, vì thấy thiện nghiệp mình đã làm, kẻ kia sanh ra an vui, cực vui.
16. Nay vui, đời sau vui,  
làm phước, hai đời vui.  
nó vui, nó an vui,  
thấy nghiệp tịnh mình làm.
17. Đời này chỗ này khổ, chết rồi chỗ khác khổ; kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều khổ, buồn rằng “ta đã tạo ác” phải đọa vào ác thú khổ hơn.<sup>17</sup>
17. Nay than, đời sau than,  
kẻ ác, hai đời than.  
Nó than: “ta làm ác”  
Đọa cõi dữ, than hơn.
18. Đời này chỗ này hoan hỷ, chết rồi chỗ khác hoan hỷ; kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ; mừng rằng, “ta đã tạo phước” được sanh vào cõi lành<sup>18</sup> hoan hỷ hơn.
18. Nay sướng, đời sau sướng,  
làm phước, hai đời sướng.  
Nó sướng: “ta làm thiện”,  
sanh cõi lành, sướng hơn.

19. *Bahum pi ce sahitam bhāsamāno  
na takkarō hoti naro pamatto  
Gopo 'va gāvo ganayam paresam  
na bhāgavā sāmaccassa hoti. 19*

20. *Appam pi ce sahitam bhāsamāno  
dhammassa hoti anudhammacārī  
Rāgac ca dosac ca pahāya moham  
sammappajāno suvimuttacitto  
Anupādiyāno idha vā huraṃ vā  
sa bhāgavā sāmaccassa hoti. 20*

19. Though much he recites the Sacred Texts, but acts not accordingly, that heedless man is like a cowherd who counts others' kine. He has no share in the fruits of the Holy Life. 19

20. Though little he recites the Sacred Texts, but acts in accordance with the teaching, forsaking lust, hatred and ignorance, truly knowing, with mind well freed, clinging to naught here and hereafter, he shares the fruits of the Holy Life. 20

## *Chapter 2*

### APPAMĀDA VAGGA

#### HEEDFULNESS

1. *Appamādo amatapadam  
pamādo maccuno padam  
Appamattā na mīyanti  
ye pamattā yathā matā. 21*

2. *Etam visesato catvā  
appamādamhi panditā  
Appamāde pamodanti  
ariyānam gocarē ratā. 22*

19. Dù tụng nhiều kinh<sup>19</sup> mà buông lung không thực hành thì chẳng hưởng được phần ích lợi của sa-môn, khác nào kẻ chăn bò thuê, lo đếm bò cho người.<sup>20</sup>
19. Nếu người nói nhiều kinh,  
không hành trì, phóng dật;  
như kẻ chăn bò người,  
không phần sa-môn hạnh.
20. Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, từ bỏ tham, sân, si, tâm hiền lành, thanh tịnh, giải thoát, xa bỏ thế dục; thì dù ở cõi này hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi<sup>21</sup> của sa-môn.<sup>22</sup>
20. Dầu nói ít kinh điển,  
nhưng hành pháp, tùy pháp,  
từ bỏ tham, sân, si,  
tỉnh giác, tâm giải thoát,  
không chấp thủ hai đời,;  
dự phần sa-môn hạnh.

## II. PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT

21. Không buông lung<sup>1</sup> đưa tới cõi bất tử,<sup>2</sup> buông lung đưa tới cõi tử vong; người không buông lung thì không chết,<sup>3</sup> kẻ buông lung thì sống như thân ma.
21. Không phóng dật, đường sống,  
phóng dật là đường chết.  
không phóng dật, không chết,  
phóng dật như chết rồi.

3. *Te jhāyino sātatikā  
niccam datthaparakkamā  
Phusanti dhūrā Nibbānam  
yogakkhemam anuttaram. 23*
  1. Heedfulness is the path to the deathless, heedlessness is the path to death. The heedful do not die; the heedless are like unto the dead. 21
  2. Distinctly understanding this (difference), the wise (intent) on heedfulness rejoice in heedfulness, delighting in the realm of the Ariyas. 22
  3. The constantly meditative, the ever steadfast ones realize the bond-free, supreme Nibbāna. 23
  
4. *Utthānavato satimato  
sucikammasa nisammakārino  
Saccatassa ca dhammajīvinō  
appamattassa yaso 'bhivatthati. 24*
  4. The glory of him who is energetic, mindful, pure in deed, considerate, self-controlled, right-living, and heedful steadily increases. 24
  
5. *Utthānenappamādena  
saccamena damena ca  
Dīpam kayirātha medhāvī  
yam ogho n'ābhikīrati. 25*
  5. By sustained effort, earnestness, discipline, and self-control let the wise man make for himself an island, which no flood overwhelms. 25

22. Kẻ trí biết chắc điều ấy<sup>4</sup> nên gắng làm theo sự không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi thánh.<sup>5</sup>
22. Biết rõ sai biệt ấy,  
người trí không phóng dật;  
hoan hỷ, không phóng dật,  
an vui hạnh bậc thánh.
23. Nhờ kiên nhẫn, đồng mãnh tu thiền định,<sup>6</sup> kẻ trí được giải thoát an ổn,<sup>7</sup> chứng nhập vô thượng niết-bàn.<sup>8</sup>
23. Người hăng tu thiền định,  
thường kiên trì tinh tấn.  
Bậc trí hưởng niết-bàn,  
ách an tịnh vô thượng.
24. Không buông lung, cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng tăng trưởng.
24. Nỗ lực, giữ chánh niệm,  
tịnh hạnh, hành thận trọng,  
tự điều, sống theo pháp;  
ai sống không phóng dật,  
tiếng lành ngày tăng trưởng.
25. Bằng sự cố gắng, hăng hái, không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình hòn đảo<sup>9</sup> chẳng còn ngọn thủy triều<sup>10</sup> nào nhận chìm được.
25. Nỗ lực, không phóng dật,  
tự điều, khéo chế ngự;  
bậc trí xây hòn đảo,  
nước lụt khó ngập tràn.



6. *Pamādamanuyucjanti  
bālā dummedhino janā  
Appamādac ca medhāvī  
dhanam settham 'va rakkhati. 26*
7. *Mā pamādamanuyucjetha  
mā kāmaratisanthavam  
Appamatto hi jhāyanto  
pappoti vipulam sukham. 27*
6. The ignorant, foolish folk indulge in heedlessness; the wise man guards earnestness as the greatest treasure. 26
7. Indulge not in heedlessness; have no intimacy with sensuous delights. Verily, the earnest, meditative person obtains abundant bliss. 27
  
8. *Pamādam appamādena  
yadā nudati pandito  
Paccāpāsādamāruya  
asoko sokinim pajam  
Pabbatattho 'va bhummatthe  
dhīro bāle avekkhati. 28*
8. When an understanding one discards heedlessness by heedfulness, he, free from sorrow, ascends to the palace of wisdom and surveys the sorrowing folk as a wise mountaineer surveys the ignorant groundlings. 28

26. Người ám độn ngu si đắm chìm trong buồng lung; nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm không buồng lung, như người giàu chăm giữ của báu.
26. Chúng ngu si thiếu trí,  
chuyên sống đời phóng dật.  
Người trí, không phóng dật,  
như giữ tài sản quý.
27. Chớ đắm chìm theo buồng lung, chớ mê say dục lạc; hãy tỉnh giác tu thiền, mới mong đăng đại an lạc.
27. Chớ sống đời phóng dật,  
chớ mê say dục lạc.  
Không phóng dật, thiền định,  
đạt được an lạc lớn.
28. Nhờ trừ hết buồng lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bậc thánh hiền bước lên lầu trí tuệ, nhìn thấy kẻ ngu si còn nhiều lo sợ, như được lên núi cao, cúi nhìn muôn vật trên mặt đất.
28. Người trí dẹp phóng dật,  
với hạnh không phóng dật,  
leo lầu cao trí tuệ,  
không sầu, nhìn khổ sầu;  
bậc trí đứng núi cao,  
nhìn kẻ ngu, đất bằng.

9. *Appamatto pamattesu  
suttesu bahuajāgaro  
Abalassam'va sīghasso  
hitvā yāti sumedhaso. 29*
9. Heedful amongst the heedless, wide awake amongst the slumbering, the wise man advances as does a swift horse, leaving a weak jade behind. 29
10. *Appamādena Maghavā  
devānam setthatam gato  
Appamādam pasamsanti  
pamādo garahito sadā. 30*
10. By earnestness Maghavā rose to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is ever despised. 30
11. *Appamādarato bhikkhu  
pamāde bhayadassi vā  
Samyojanam anum thālam  
aham aggī'va gacchati. 31*
11. The Bhikkhu who delights in heedfulness, and looks with fear on heedlessness, advances like fire, burning all fetters great and small. 31
12. *Appamādarato bhikkhu  
pamāde bhayadassi vā  
Abhabbo parihānāya  
Nibbānass'eva santike. 32*
12. The Bhikkhu who delights in heedfulness, and looks with fear on heedlessness, is not liable to fall. He is in the presence of Nibbāna. 32

29. Tinh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuần mã thắng tiến, bỏ lại sau con ngựa gầy hèn.
29. Tinh cần giữa phóng dật,  
tỉnh thức giữa quần mê;  
người trí như ngựa phi,  
bỏ sau con ngựa hèn.
30. Nhờ không buông lung, Ma-già<sup>11</sup> được làm chủ chư Thiên.  
Không buông lung được người khen ngợi, buông lung bị người khinh chê.
30. Đế Thích không phóng dật,  
đạt ngôi vị Thiên chủ.  
Không phóng dật, được khen;  
phóng dật, thường bị trách.
31. Tỷ-kheo<sup>12</sup> thường ưa không buông lung, hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng đốt thiêu tất cả kiết sử lớn nhỏ.<sup>13</sup>
31. Vui thích không phóng dật,  
tỷ-kheo sợ phóng dật,  
bước tới như lửa hùng,  
thiêu kiết sử lớn nhỏ.
32. Tỷ-kheo nào thường ưa không buông lung, hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ gần tới niết-bàn, nhất định không bị đọa lạc dễ dàng như trước.
32. Vui thích không phóng dật,  
tỷ-kheo sợ phóng dật,  
không thể bị thoái đọa;  
nhất định gần niết-bàn.

*Chapter 3*

CITTA VAGGA

MIND

1. *Phandanam capalam cittam  
durakkham dunnivārayam  
Ujum karoti medhāvī  
usukāro 'va tejanam. 33*

2. *Vārijo 'va thale khitto  
okamokata ubbhato  
Pariphandati 'midam cittam  
Māradheyam pahātave. 34*

1. The flickering mind, difficult to guard, difficult to control  
- the wise person straightens it as a fletcher straightens an  
arrow. 33
2. Like a fish that is drawn from its watery abode and thrown  
upon land, even so does this mind flutter. Hence should the  
realm of the passions be shunned. 34

3. *Dunniggahassa lahuṇo  
yattha kāmanipātino  
Cittassa damatho sādhu  
cittam dantam sukhāvaham. 35*

3. The mind is hard to check, swift, flits wherever it listeth:  
to control it is good. A controlled mind is conducive to  
happiness. 35

### III. PHẠM TÂM

33. Tâm<sup>1</sup> kẻ phạm phu thường dao động hốt hoảng khó chế phục,  
nhưng kẻ trí chế phục tâm làm cho chính trực dễ dàng, như thợ  
khéo uốn nắn mũi tên.
33. Tâm hoảng hốt giao động,  
khó hộ trì, khó nhiếp;  
người trí làm tâm thẳng,  
như thợ tên, làm tên.
34. Như cá bị quăng lên bờ, sợ sệt vùng vẫy thế nào, thì cũng như  
thế, các người hãy đem tâm lo sợ, phấn đấu để mau thoát khỏi  
cảnh giới ác ma.
34. Như cá quăng lên bờ,  
vất ra ngoài thủy giới;  
tâm này vững vẫy mạnh;  
hãy đoạn thế lực ma.
35. Tâm phạm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, dao động không  
dễ nắm bắt. Chỉ những người nào đã điều phục được tâm  
mình mới được yên vui.
35. Khó nắm giữ, khinh động,  
theo các dục quay cuồng.  
Lành thay, điều phục tâm;  
tâm điều, an lạc đến.

4. *Sududdasam sunipunam  
yatthakāmanipātinam  
Cittam rakkhetha medhāvī  
cittam guttam sukhāvaham. 36*
4. The mind is very hard to perceive, extremely subtle, flits wherever it listeth. Let the wise person guard it; a guarded mind is conducive to happiness. 36
5. *Daraggamam ekacaram  
asarīram guhāsayam  
Ye cittam saccamessanti  
mokkhanti mārabandhanā. 37*
5. Faring far, wandering alone, bodiless, lying in a cave, is the mind. Those who subdue it are freed from the bond of Māra. 37
6. *Anavatthitacittassa  
saddhammam avijānato  
Pariplavapasādassa  
paccā na paripārati. 38*
7. *Anavassutacittassa  
ananvāhatacetaso  
Puccapāpapahīnassa  
natthi jāgarato bhayam. 39*
6. He whose mind is not steadfast, he who knows not the true doctrine, he whose confidence wavers – the wisdom of such a one will never be perfect. 38
7. He whose mind is not soaked (by lust) he who is not affected (by hatred), he who has transcended both good and evil - for such a vigilant one there is no fear. 39

36. Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, biến hóa uẩn khó thấy, nhưng người trí lại phòng hộ tâm mình, và được yên vui nhờ tâm phòng hộ ấy.
36. Tâm khó thấy, tế nhị,  
theo các dục quay cuồng.  
Người trí phòng hộ tâm,  
tâm hộ, an lạc đến.
37. Tâm phàm phu cứ lén lút đi một mình,<sup>2</sup> rất xa, vô hình vô dạng,<sup>3</sup> như ẩn nấu hang sâu;<sup>4</sup> ai điều phục được tâm, thì giải thoát khỏi vòng ma trời buộc.
37. Chạy xa, sống một mình,  
không thân, ẩn hang sâu.  
Ai điều phục được tâm,  
thoát khỏi ma trời buộc.
38. Người tâm không an định, không hiểu biết Chánh pháp, lòng tin không kiên cố, thì trí tuệ khó thành.
38. Ai tâm không an trú,  
không biết chân diệu pháp,  
tịnh tín bị rung động,  
trí tuệ không viên thành.
39. Người tâm đã thanh tịnh, không còn các hoặc loạn, vượt trên thiện và ác,<sup>5</sup> là người giác ngộ chẳng sợ hãi.
39. Tâm không đầy tràn dục,  
tâm không (hận) công phá;  
đoạn tuyệt mọi thiện ác,  
kẻ tỉnh không sợ hãi,



8. *Kumbhāpamam kāyamimam viditvā  
nagarāpamam cittamidam ñhapetvā  
Yodhetha māram paccāyudhena  
jitac ca rakkhe anivesano siyā. 40*
8. Realizing that this body is (as fragile) as a jar, establishing this mind (as firm) as a (fortified) city he should attack Māra with the weapon of wisdom. He should guard his conquest and be without attachment. 40
9. *Aciram vat'ayam kāyo  
pañhavim adhisessati  
Chuddho apetaviccāno  
nirattham'va kaggaram. 41*
9. Before long, alas! this body will lie upon the ground, cast aside, devoid of consciousness, even as a useless charred log. 41
10. *Diso disam yam tam kayirā  
verī vā pana verinam  
Micchāpanihitam cittam  
pāpiyo nam tato kare. 42*
10. Whatever (harm) a foe may do to a foe, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater (harm). 42
11. *Na tam mātā pitā kayirā  
acce vā pi ca cātakā  
Sammā panihitam cittam  
seyyaso nam tato kare. 43*
11. What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind does and thereby elevates one. 43

40. Hãy biết thân này mong manh như đồ gốm, giam giữ tâm người như thành quách; người hãy đánh dẹp ma quân với thanh tuệ kiêm và giữ phần thắng lợi,<sup>6</sup> chớ sanh tâm đắm trước.<sup>7</sup>
40. Biết thân như đồ gốm,  
trú tâm như thành trì.  
Chống ma với gương trí;  
giữ chiến thắng không tham.
41. Thân này thật không bao lâu sẽ ngủ một giấc dài dưới ba thước đất, vô ý thức, bị vứt bỏ như khúc cây vô dụng.<sup>8</sup>
41. Không bao lâu thân này,  
sẽ nằm dài trên đất,  
bị vất bỏ, vô thức,  
như khúc cây vô dụng.
42. Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hướng về hạnh tà ác<sup>9</sup> gây ra cho mình.
42. Kẻ thù hại kẻ thù,  
oan gia hại oan gia;  
không bằng tâm hướng tà,  
gây ác cho tự thân.
43. Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào hết, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện<sup>10</sup> làm cho mình cao thượng hơn.
43. Điều mẹ cha bà con,  
không có thể làm được  
tâm hướng chánh làm được,  
làm được tốt đẹp hơn.

*Chapter 4*

PUPPHA VAGGA

FLOWERS

1. *Ko imam pañhavim vijessati  
yamalokac ca imam sadevakam  
Ko dhammapadam sudesitam  
kusalo puppham'iva pacesati. 44*
2. *Sekho pañhavim vijessati  
yamalokac ca imam sadevakam.  
Sekho dhammapadam sudesitam  
kusalo puppham'iva pacesati. 45*
1. Who will comprehend this earth, and this realm of Yama, and this world together with the *devas*? Who will investigate the well taught Path of Virtue, even as an expert (garland maker) will pick flowers? 44
2. A disciple in training (*sekha*), will comprehend this earth, and this realm of Yama together with the realm of the *devas*. A disciple in training will investigate the well-taught Path of Virtue even as an expert (garland-maker) will pick flowers. 45
3. *Phenapamam kāyamimam veditvā  
marīcidhammam abhisambudhāno  
Chetvāna mārassa papupphakāni  
adassanam maccurājassa gacche. 46*
3. Knowing that this body is like foam, and comprehending its mirage-nature, one should destroy the flower-shafts of sensual passions (*Māra*), and pass beyond the sight of the king of death. 46

#### IV. PHẨM HOA<sup>1</sup>

44. Ai chinh phục<sup>2</sup> Địa giới,<sup>3</sup> Diêm-ma giới,<sup>4</sup> Thiên giới,<sup>5</sup> và ai khéo giảng *Pháp cú*<sup>6</sup> như người thợ khéo<sup>7</sup> nhặt hoa làm tràng?

44. Ai chinh phục đất này  
Dạ-ma, Thiên giới này?  
ai khéo giảng Pháp cú,  
như người khéo hái hoa?

45. Bậc hữu học<sup>8</sup> chinh phục Địa giới, Diêm-ma giới, Thiên giới và khéo giảng Pháp cú như người thợ khéo nhặt hoa làm tràng.<sup>9</sup>

45. Hữu học chinh phục đất,  
Dạ-ma, Thiên giới này.  
Hữu học giảng Pháp cú,  
như người khéo hái hoa.

46. Nên biết thân này là pháp huyễn hóa như bọt nổi, dễ bề gãy mũi tên cảm dỗ của ma quân mà thoát ngoài vòng dòn ngó của tử thần.

46. Biết thân như bọt nước,  
ngộ thân là như huyễn,  
bỏ tên hoa của ma,  
vượt tầm mắt thần chết.

4. *Pupphāni h'eva pacinantam  
byāsattamanasam naram  
Suttam gāmam mahogho'va  
maccu ādāya gacchati. 47*
4. The man who gathers flowers (of sensual pleasure), whose mind is distracted, death carries off as a great flood sweeps away a sleeping village. 47
5. *Pupphāni h'eva pacinantam  
byāsattamanasam naram  
Atittam yeva kāmesu  
antako kurute vasam. 48*
5. The man who gathers flowers (of sensual pleasure), whose mind is distracted, and who is insatiate in desires, the Destroyer brings under his sway. 48
6. *Yathā'pi bhamaro puppham  
vannagandham aheñhayam  
Panneti rasam'ādāya  
evam gāme muni care. 49*
6. As a bee without harming the flower, its colour or scent, flies away, collecting only the honey, even so should the sage wander in the village. 49
7. *Na paresam vilomāni  
na paresam katalkatam  
Attano'va avekkheyya  
katāni akatāni ca. 50*
7. Let not one seek others' faults, things left done and undone by others, but one's own deeds done and undone. 50

47. Như nước lũ cuốn phăng những xóm làng say ngủ, tử thần sẽ lôi phăng đi những người sinh tâm ái trước những bông hoa dục lạc mình vừa góp nhặt được.
47. Người nhặt các loại hoa,  
ý đắm say, tham nhiễm,  
bị thần chết mang đi,  
như lựu trôi làng ngủ.
48. Cứ sinh tâm ái trước, tham luyến mãi những bông hoa dục lạc mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi.
48. Người nhặt các loại hoa,  
ý đắm say tham nhiễm,  
các dục chưa thỏa mãn,  
đã bị chết chinh phục.
49. Hàng sa-môn (mâu-ni)<sup>10</sup> đi vào xóm làng khát thực, ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc.
49. Như ong đến với hoa,  
không hại sắc và hương;  
che chở hoa, lấy nhụy.  
bậc thánh đi vào làng.
50. Chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên coi họ đã làm hay không làm;<sup>11</sup> chỉ nên ngó lại hành động của mình, coi đã làm được gì hay chưa làm được gì.
50. Không nên nhìn lỗi người,  
người làm hay không làm.  
Nên nhìn tự chính mình.  
có làm hay không làm.

8. *Yathā 'pi ruciram puppham  
vannavantam agandhakam  
Evam subhāsītā vācā  
aphalā hoti akubbato. 51*
9. *Yathā 'pi ruciram puppham  
vannavantam sagandhakam  
Evam subhāsītā vācā  
saphalā hoti sakubbato. 52*
8. As a flower that is lovely and beautiful but is scentless, even so fruitless is the well-spoken word of one who does not practise it. 51
9. As a flower that is lovely, beautiful, and scent-laden, even so fruitful is the well-spoken word of one who practises it. 52
10. *Yathā 'pi puppharāsimhā  
kayirā mālāgune bahā  
Evam jātena maccena  
kattabbam kusalam bahum. 53*
10. As from a heap of flowers many a garland is made, even so many good deeds should be done by one born a mortal. 53
11. *Na pupphagandho pañivātam eti  
na candanam tagaramallikā vā  
Satac ca gandho pañivātam eti  
sabbā disā sappuriso pavāti. 54*
12. *Candanam tagaram vā 'pi  
uppalam atha vassikī  
Etesam gandhajātānam  
sīlagandho anuttaro. 55*
11. The perfume of flowers blows not against the wind, nor does the fragrance of sandalwood, *tagara* and jasmine but the

51. Như thứ hoa đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành thì chẳng đem lại lợi ích.
51. Như bông hoa tươi đẹp,  
có sắc nhưng không hương.  
Cũng vậy, lời khéo nói,  
không làm, không kết quả.
52. Như thứ hoa tươi đẹp vừa có màu sắc lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm điều lành sẽ đem lại kết quả tốt.
52. Như bông hoa tươi đẹp,  
có sắc lại thêm hương;  
cũng vậy, lời khéo nói,  
có làm, có kết quả.
53. Như từ đồng hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa; như vậy, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện.
53. Như từ một đồng hoa,  
nhiều tràng hoa được làm.  
Cũng vậy, thân sanh tử,  
làm được nhiều việc lành.
54. Hương của các loài gỗ chiên-đàn, hoa đa-già-la hay mật-ly<sup>12</sup> đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp muôn phương.
54. Hương các loại hoa thơm  
không ngược bay chiều gió,  
nhưng hương người đức hạnh  
ngược gió khắp tung bay.  
Chỉ có bậc chơn nhơn,  
tỏa khắp mọi phương trời.



fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction. 54

12. Sandalwood, *tagara*, lotus, jasmine: above all these kinds of fragrance, the perfume of virtue is by far the best. 55

13. *Appamatto ayam gandho  
yā'yam tagaracandanī  
Yo ca sīlavatam gandho  
vāti deveṣu uttamo.* 56

13. Of little account is the fragrance of *tagara* or sandal; the fragrance of the virtuous, which blows even amongst the gods, is supreme. 56

14. *Tesaṃ sampannasīlānaṃ  
appamāḍavīhārīnaṃ  
Sammadaccāvimuttānaṃ  
māro maggaṃ na vindati.* 57

14. Māra finds not the path of those who are virtuous, careful in living, and freed by right knowledge. 57

15. *Yathā sakkāradhānaṣmim  
ujjhitasmim mahāpathe  
Padumam tattha jāyetha  
sugandham manoramam.* 58

16. *Evam sakkārabhatesu  
andhabhate puthujjane  
Atirocati paccāya  
sammāsambuddhasāvako.* 59

55. Hương chiên-đàn, hương đa-già-la, hương bát-tất-kỳ,<sup>13</sup> hương sen xanh, trong tất cả thứ hương chỉ thứ hương đức hạnh hơn cả.

55. Hoa chiên-đàn, già-la,  
hoa sen, hoa vũ quý;  
giữa những hương hoa ấy,  
Giới hương là vô thượng.

56. Hương chiên-đàn, hương đa-già-la đều là thứ hương vi diệu nhưng không bằng thứ hương đức hạnh xông ngát tận chư thiên.

56. Ít giá trị hương này,  
hương già-la, chiên-đàn;  
Chỉ hương người đức hạnh,  
tối thượng tỏa thiên giới.

57. Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chánh trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được.

57. Giữa ai có giới hạnh,  
an trú không phóng dật,  
chánh trí, chơn giải thoát,  
ác ma không thấy đường.

58-59. Như từ trong đồng bùn nhơ vất bỏ trên đường lớn sinh ra hoa sen thanh khiết ngọt ngào, làm đẹp ý mọi người; cũng thế, chỉ từ nơi chốn phàm phu ngu muội mới sản sinh những vị đệ tử bậc Chánh giác, đem trí tuệ soi sáng thế gian.

58. Như giữa đồng rác nhớp,  
quăng bỏ trên đường lớn;  
chỗ ấy hoa sen nở,  
thơm sạch, đẹp ý người.

15-16. As upon a heap of rubbish thrown on the highway, a sweet-smelling lovely lotus may grow, even so amongst worthless beings, a disciple of the Fully Enlightened One outshines the blind worldlings in wisdom. 58-59

### *Chapter 5*

### BĀLA VAGGA

### FOOLS

1. *Dīghā jāgarato ratti  
dīgham santassa yojanam  
Dīgho bālānam samsāro  
addhammam avijānatam. 60*  
1. Long is the night to the wakeful; long is the league to the weary; long is *samsāra* to the foolish who know not the Sublime Truth. 60
2. *Carac ce nādhigaccheyya  
seyyam sadisam attano  
Ekacariyam danham kayirā  
natthi bāle sahāyatā. 61*  
2. If, as the disciple fares along, he meets no companion who is better or equal, let him firmly pursue his solitary career. There is no fellowship with the foolish. 61

59. Cũng vậy giữa quần sanh,  
uế nhiễm, mù, phạm tục;  
đệ tử bậc Chánh giác,  
sáng ngời với tuệ trí.

## V. PHẨM NGU

60. Đêm rất dài với người mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành  
mỏi mệt. Cũng thế, dòng luân hồi<sup>1</sup> sẽ tiếp nối mãi với kẻ ngu si  
không minh đạt Chánh pháp.
60. Đêm dài cho kẻ thức,  
đường dài cho kẻ mệt;  
luân hồi dài, kẻ ngu,  
không biết chơn diệu pháp.
61. Không gặp kẻ hơn mình cũng không gặp kẻ ngang mình để kết  
bạn, thà quyết chí ở một mình còn hơn kết bạn với người ngu.
61. Tìm không được bạn đường,  
hơn mình hay bằng mình,  
thà quyết sống một mình,  
không bè bạn kẻ ngu.

3. *Puttā m'atthi dhanam m'atthi*  
*iti bālo vihaccati*  
*Attā hi attano natthi*  
*kuto puttā kuto dhanam. 62*
3. “Sons have I; wealth have I”: Thus is the fool worried. Verily, he himself is not his own. Whence sons? Whence wealth? 62
4. *Yo bālo maccati bālyam*  
*pandito vā'pi tena so*  
*Bālo ca panditamānī*  
*sa ve bālo'hi vuccati. 63*
4. The fool who knows that he is a fool is for that very reason a wise man; the fool who thinks that he is wise is called a fool indeed. 63
5. *Yāvajīvam'pi ce bālo*  
*panditam payirupāsati*  
*Na so dhammam vijānāti*  
*dabbi sāparasam yathā. 64*
5. Though a fool, through all his life, associates with a wise man, he no more understands the Dhamma than a spoon (tastes) the flavour of soup. 64
6. *Muhuttam api ce viccu*  
*panditam payirupāsati*  
*Khippam dhammam vijānāti*  
*jivhā sāparasam yathā. 65*
6. Though an intelligent person, associates with a wise man for only a moment, he quickly understands the Dhamma as the tongue (tastes) the flavour of soup. 65

62. “Đây là con ta, đây là tài sản của ta”, kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính “ta” còn không có, huống là con ta hay là tài sản ta.
62. Con tôi, tài sản tôi,  
người ngu sanh ưu não,  
tự ta, ta không có,  
con đâu, tài sản đâu.
63. Ngu mà tự biết mình ngu tức là trí, ngu mà xưng rằng trí chính đó mới thật là ngu.
63. Người ngu nghĩ mình ngu,  
nhờ vậy thành có trí.  
Người ngu tưởng có trí,  
thật xứng gọi chí ngu.
64. Người ngu suốt đời gần gũi người trí, vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗi múc thuốc chẳng bao giờ biết được mùi vị thuốc.
64. Người ngu, dầu trọn đời,  
thân cận người có trí,  
không biết được chánh pháp,  
như muỗi với vị canh.
65. Người trí gần gũi với người trí trong khoảng khắc cũng hiểu được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi mới tiếp xúc với thuốc đã biết được mùi vị của thuốc.
65. Người trí, dầu một khắc,  
thân cận người có trí,  
biết ngay chân diệu pháp,  
như lưỡi với vị canh.

7. *Caranti bālā dummedhā  
amitten'eva attanā  
Karontā pāpakam kammam  
yam hoti kañukapphalam. 66*
7. Fools of little wit move about with the very self as their own foe, doing evil deeds the fruit of which is bitter. 66
8. *Na tam kammam katam sādhu  
yam katvā anutappati  
Yassa assumukho rodam  
vipākam paññisevati. 67*
8. That deed is not well done when, after having done it, one repents, and when weeping, with tearful face, one reaps the fruit thereof. 67
9. *Tac ca kammam katam sādhu  
yam katvā nānutappati  
Yassa patīto sumano  
vipākam paññisevati. 68*
9. That deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof. 68
10. *Madhā vā maccati bālo  
yāva pāpam na paccati  
Yadā ca paccatī pāpam  
atha bālo dukkham nigacchati. 69*
10. As sweet as honey is an evil deed, so thinks the fool so long as it ripens not; but when it ripens, then he comes to grief. 69

66. Kẻ phàm phu không giác tri nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp chịu khổ báo.
66. Người ngu si thiếu trí,  
tự ngã thành kẻ thù.  
Làm các nghiệp không thiện,  
phải chịu quả đắng cay.
67. Người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn, khóc lóc nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai.<sup>2</sup>
67. Nghiệp làm không chánh thiện,  
làm rồi sanh ăn năn,  
mặt nhuốm lệ, khóc than,  
lãnh chịu quả dị thực.
68. Người tạo các nghiệp thiện, làm xong chẳng ăn năn, còn vui mừng hơn hờ, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai.<sup>3</sup>
68. Và nghiệp làm chánh thiện,  
làm rồi không ăn năn,  
hoan hỷ, ý đẹp lòng,  
hưởng thọ quả dị thực.
69. Khi ác nghiệp chưa thành thực, người ngu tưởng như đường mật; nhưng khi ác nghiệp đã thành thực, họ nhất định phải chịu khổ đắng cay.
69. Người ngu nghĩ là ngọt,  
khi ác chưa chín muối.  
Ác nghiệp chín muối rồi,  
người ngu chịu khổ đau.



11. *Māse māse kusaggena  
bālo bhujjetha bhojanam  
Na so sakkhātadhammānam  
kalam agghati sottasim. 70*

11. Month after month a fool may eat only as much food as can be picked up on the tip of a kusa grass blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the Truth. 70

12. *Na hi pāpam katam kammam  
sajju khīram 'va muccati  
ahantam bālam anveti  
bhasmacchanno 'va pāvako. 71*

12. Verily, an evil deed committed does not immediately bear fruit, just as milk curdles not at once; smouldering, it follows the fool like fire covered with ashes. 71

13. *Yāvadeva anattthāya  
cattam bālassa jāyati  
Hanti bālassa sukkamsam  
muddham assa vipātayam. 72*

13. To his ruin, indeed, the fool gains knowledge and fame; they destroy his bright lot and cleave his head. 72

70. Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ  
cô-sa (cỏ thơm)<sup>4</sup> người ngu có thể lấy ăn để sống, nhưng việc  
ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy  
Chánh pháp.<sup>5</sup>
70. Tháng tháng với ngọn cỏ,  
người ngu có ăn uống;  
không bằng phần mười sáu  
người hiểu pháp hữu vi.
71. Người cắt sữa bò không chỉ sáng chiều đã thành vị đề hồ<sup>6</sup> được.  
Cũng thế, kẻ phạm phu tạo nghiệp ác tuy chẳng cảm thọ ác quả  
liền, nhưng nghiệp lực vẫn âm thầm theo họ như lửa ngùn giữa  
tro than.
71. Nghiệp ác đã được làm,  
như sữa, không đông ngay,  
cháy ngấm theo kẻ ngu,  
như lửa tro che đậy.
72. Kẻ phạm phu lòng muốn được tri thức mà hành động lại dẫn  
tới diệt vong, nên hạnh phúc bị tổn hại mà trí tuệ<sup>7</sup> cũng tiêu tan.
72. Tự nó chịu bất hạnh,  
khi danh đến kẻ ngu.  
Vận may bị tổn hại,  
đầu nó bị nát tan.

14. *Asatam bhāvanam iccheyya  
purekkhārac ca bhikkhusu  
āvāsesu ca issariyam  
pājā parakulesu ca. 73*

15. *Mam eva katam maccantā  
gihī pabbajitā ubho  
Mam ev'ativasā assu  
kiccākiccesu kismici  
Iti bālassa sakkappo  
icchā māno ca vatthati. 74*

14. The fool will desire undue reputation, precedence among monks, authority in the monasteries, honour among other families. 73

15. Let both laymen and monks think, “by myself was this done; in every work, great or small, let them refer to me”. Such is the ambition of the fool; his desires and pride increase. 74

16. *Accā hi lābhāpanisā  
accā nibbānagāmini  
Evam etam abhiccāya  
bhikkhu Buddhassa sāvako  
Sakkāram nābhinandeyya  
vivekam anubrāhaye. 75*

16. Surely the path that leads to worldly gain is one, and the path that leads to Nibbāna is another; understanding this, the bhikkhu, the disciple of the Buddha, should not rejoice in worldly favours, but cultivate detachment. 75

73. Kẻ ngu thường muốn hư danh: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng,  
viện chủ trong Tăng viện, mọi người xin đến cúng dường.
73. Ưa danh không tương xứng,  
muốn ngồi trước tỷ-kheo;  
ưa quyền tại tịnh xá,  
muốn mọi người lễ kính.
74. Hãy để cho người tăng kẻ tục nghĩ rằng: “Sự này do ta làm, mọi  
việc lớn nhỏ đều theo lệnh của ta”. Kẻ ngu cứ tưởng lầm như thế  
nên lòng tham lam ngạo mạn tăng hoại.
74. Mong cả hai tăng, tục,  
nghĩ rằng (chính ta làm),  
trong mọi việc lớn nhỏ,  
phải theo mệnh lệnh ta.  
Người ngu nghĩ như vậy,  
dục và mạn tăng trưởng.
75. Một đảng đưa tới thế gian, một đảng đưa tới niết-bàn, hàng Tỷ-  
kheo đệ tử Phật hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm danh lợi  
thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát.
75. Khác thay duyên thế lợi,  
khác thay đường niết-bàn.  
Tỷ-kheo, đệ tử Phật,  
hãy như vậy thắng tri.  
Chớ ưa thích cung kính,  
hãy tu hạnh viễn ly.

Chapter 6

PANDITA VAGGA

THE WISE

1. *Nidhīnam'va pavattāram  
yam passe vajjadassinam  
Niggayhavādim medhāvim  
tādisam panditam bhaje  
Tādisam bhajamānassa  
seyyo hoti na pāpiyo. 76*

1. Should one see a wise man, who, like a revealer of treasure, points out faults and reproves; let one associate with such a wise person; it will be better, not worse, for him who associates with such a one. 76
2. *Ovadeyyanusāseyya  
asabbhā ca nivāraye  
Satam hi so piyo hoti  
asatam hoti appiyo. 77*

2. Let him advise, instruct, and dissuade one from evil; truly pleasing is he to the good, displeasing is he to the bad. 77
3. *Na bhaje pāpake mitte  
na bhaje purisādhame  
Bhajetha mitte kalyāne  
bhajetha purisuttame. 78*

3. Associate not with evil friends, associate not with mean men; associate with good friends, associate with noble men. 78

## VI. PHẨM HIỀN TRÍ<sup>1</sup>

76. Nếu gặp được người hiền trí chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ, xem như bậc trí thức chỉ cho kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí được lành mà không dữ.

76. Nếu thấy bậc hiền trí,  
chỉ lỗi và khiển trách,  
như chỉ chỗ chôn vàng;  
hãy thân cận người trí!  
Thân cận người như vậy,  
chỉ tốt hơn, không xấu.

77. Những người khéo khuyên răn dạy dỗ, can ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.

77. Những người hay khuyên dạy,  
ngăn người khác làm ác,  
được người hiền kính yêu,  
bị người ác không thích.

78. Chớ nên kết bạn với người ác, chớ nên kết bạn với người kém hèn, hãy nên kết bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.

78. Chớ thân với bạn ác,  
chớ thân kẻ tiểu nhân.  
Hãy thân người bạn lành,  
hãy thân bậc thượng nhân.

4. *Dhammapīti sukham seti  
vip̐pasannena cetasā  
Ariyappavedite dhamme  
sadā ramati pandito. 79*
4. He who imbibes the Dhamma abides in happiness with mind pacified; the wise man ever delights in the Dhamma revealed by the Ariyas. 79
5. *Udakam hi nayanti nettikā  
usukārā namayanti tejanam  
Dārum namayanti tacchakā  
attānam damayanti panditā. 80*
5. Irrigators lead the waters; fletchers bend the shafts; carpenters bend the wood; the wise control themselves. 80
6. *Selo yathā ekaghano  
vātena na samīrati  
Evam nindāpasamsāsu  
na samicjanti panditā. 81*
6. As a solid rock is not shaken by the wind, even so the wise are not ruffled by praise or blame. 81
7. *Yathā 'pi rahado gambhīro  
vip̐pasanno anāvilo  
Evam dhammāni sutvāna  
vip̐pasīdanti panditā. 82*
7. Just as a deep lake is clear and still, even so, on hearing the teachings, the wise become exceedingly peaceful. 82

79. Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng nghe thánh nhơn<sup>2</sup> thuyết pháp.

79. Pháp hỷ đem an lạc,  
với tâm tư thuần tịnh;  
người trí thường hoan hỷ,  
với pháp bậc thánh thuyết.

80. Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nạy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình.<sup>3</sup>

80. Người trị thủy dẫn nước,  
kẻ làm tên nắn tên;  
người thợ mộc uốn gỗ,  
bậc trí nhiếp tự thân.

81. Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, những lời phi báng hoặc tán dương chẳng bao giờ lay động được người đại trí.

81. Như đá tảng kiên cố,  
không gió nào lay động.  
Cũng vậy, giữa khen chê,  
người trí không dao động.

82. Như hồ nước sâu, yên lặng trong sạch, những người có trí sau khi nghe Pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng.

82. Như hồ nước sâu thẳm,  
trong sáng, không khuấy đục.  
Cũng vậy, nghe Chánh pháp,  
người trí hưởng tịnh lạc.



8. *Sabbattha ve sappurisā cajanti  
na kāmakāmā lapayanti santo  
Sukhena phutthā athavā dukhena  
na uccāvacam panditā dassayanti.* 83
8. The good give up (attachment for) everything; the saintly prattle not with sensual craving: whether affected by happiness or by pain, the wise show neither elation nor depression. 83
9. *Na attahetu na parassa hetu  
na puttamicche na dhanam na rattham  
Na iccheyya adhammena samiddhim attano  
sa sīlavā paccavā dhammiko siyā.* 84
9. Neither for the sake of oneself nor for the sake of another (does a wise person do any wrong); he should not desire son, wealth or kingdom (by doing wrong): by unjust means he should not seek his own success. Then (only) such a one is indeed virtuous, wise and righteous. 84
10. *Appakā te manussesu  
ye janā pāragāmino  
Athāyam itarā pajā  
tīramevānudhāvati.* 85
11. *Ye ca kho sammadakkhāte  
dhamme dhammānuvattino  
Te janā pāramessanti  
maccudheyyam suduttaram.* 86
10. Few are there amongst men who go Beyond; the rest of mankind only run about on the bank. 85

83. Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí không còn niệm mừng lo, nên chẳng bị lay động vì khổ, lạc.
83. Người hiền bỏ tất cả,  
người lành không bàn dục.  
Dầu cảm thọ lạc khổ,  
bậc trí không vui buồn.
84. Không vì mình cũng không vì người để làm chuyện ác, không vì cầu con trai, giàu có hay mưu việc thiên hạ để làm việc ác, không vì cầu phồn vinh cho mình bằng những phương tiện bất chánh. Người này thật là người giới hạnh, trí tuệ và chánh pháp.
84. Không vì mình, vì người,  
không cầu được con cái,  
không tài sản quốc độ,  
không cầu mình thành tựu,  
với việc làm phi pháp.  
Vị ấy thật trì giới,  
có trí tuệ, đúng pháp.
85. Trong đám nhân quần, một ít người đạt đến Bờ kia,<sup>4</sup> còn bao nhiêu người khác thì đang quanh quẩn tại bờ này.<sup>5</sup>
85. Ít người giữa nhân loại,  
đến được Bờ bên kia  
Còn số người còn lại,  
xuôi ngược chạy bờ này.
86. Những người hay thuyết pháp, theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát.<sup>6</sup>

11. But those who act rightly according to the teaching, which is well expounded, those are they who will reach the Beyond - Nibbāna - (crossing) the realm of passions, so hard to cross. 86

12. *Kanham dhammam vippahāya  
sukkam bhāvētha pandito  
Okā anokam āgamma  
viveke yattha dāramam. 87*

13. *Tatrābhiratim iccheyya  
hitvā kāme akiccano  
Pariyodapeyya attānam  
cittaklesehi pandito. 88*

14. *Yesam sambodhigesu  
sammā cittam subhāvitam  
ādānapañinissagge  
anupādāya ye ratā  
Khīnāsavā jutīmanto  
te loke parinibbutā. 89*

- 12-13. Coming from home to the homeless, the wise man should abandon dark states and cultivate the bright. He should seek great delight in detachment (Nibbāna), so hard to enjoy. Giving up sensual pleasures, with no impediments, the wise man should cleanse himself of the impurities of the mind. 87-88

14. Whose minds are well perfected in the Factors of Enlightenment, who, without clinging, delight in “the giving up of grasping” (i.e., Nibbāna), they, the corruption-free, shining ones, have attained Nibbāna even in this world. 89

86. Những ai hành trì pháp,  
theo chánh pháp khéo dạy,  
sẽ đến Bờ bên kia,  
vượt ma lực khó thoát.
87. Người trí hãy mau từ bỏ hắc pháp, tu tập bạch pháp,<sup>7</sup> xa gia đình  
nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo phép tắc Sa-môn.
87. Kẻ trí bỏ pháp đen,  
tu tập theo pháp trắng.  
Bỏ nhà, sống không nhà,  
sống viễn ly khó lạc.
88. Người trí cần gột sạch cấu uế trong tâm, cầu cái vui Chánh pháp,  
xa lìa ngũ dục,<sup>8</sup> chẳng còn vương mắc chi.
88. Hãy cầu vui niết-bàn,  
bỏ dục, không sở hữu.  
Kẻ trí tự rửa sạch,  
cấu uế từ nội tâm.
89. Người nào chánh tâm tu tập các pháp giác chi<sup>9</sup> xa lìa tánh cố  
chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não<sup>10</sup> để trở nên  
sáng suốt, thì sẽ chứng Niết-bàn ngay trong đời hiện tại.
89. Những ai với chánh tâm,  
khéo tu tập giác chi,  
từ bỏ mọi ái nhiễm,  
hoan hỷ không chấp thủ.  
Không lậu hoặc, sáng chói,  
sống tịch tịnh ở đời.

*Chapter 7*

ARAHANTA VAGGA

THE WORTHY

1. *Gataddhino visokassa  
vip̐pamuttassa sabbadhi  
Sabbaganthappahīnassa  
parittāho na vijjati. 90*

1. For him who has completed the journey, for him who is sorrowless, for him who from everything is wholly free, for him who has destroyed all Ties, the fever (of passion) exists not. 90

2. *Uyyucjanti satīmanto  
na nikete ramanti te  
Hamsā'va pallalam hitvā  
okam okam jahanti te. 91*

2. The mindful exert themselves. To no abode are they attached. Like swans that quit their pools, home after home they abandon (and go). 91

3. *Yesam sannicayo natthi  
ye pariccātabhojanā  
Succato animitto ca  
vimokkho yassa gocaro  
ākāse'va sakuntānam  
gati tesam durannayā. 92*

3. They for whom there is no accumulation, who reflect well over their food, who have Deliverance which is Void and Signless, as their object - their course, like that of birds in the air, cannot be traced. 92

## VII. PHẨM A-LA-HÁN<sup>1</sup>

90. Người đã giải thoát hết thảy, đã dứt hết thảy buộc ràng,<sup>2</sup> là người đi đường đã đến đích,<sup>3</sup> chẳng còn chi lo sợ khổ đau.

90. Đích đã đến, không sầu,  
giải thoát ngoài tất cả,  
đoạn trừ mọi buộc ràng,  
vị ấy không nhiệt nã.

91. Kẻ dừng mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia; ví như con ngỗng trời, khi ra khỏi ao, chúng bỏ lại cái ao hồ không chút nhớ tiếc.<sup>4</sup>

91. Tự sách tấn, chánh niệm,  
không thích cư xá nào,  
như ngỗng trời rời ao,  
bỏ sau mọi trú ẩn.

92. Những vị A-la-hán không chất chứa tài sản<sup>5</sup> biết rõ mục đích sự ăn uống,<sup>6</sup> tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát”,<sup>7</sup> như chim bay giữa hư không, khó tìm thấy dấu vết.

92. Tài sản không chất chứa,  
ăn uống biết liễu tri,  
tự tại trong hành xứ,  
“Không, vô tướng, giải thoát.”  
Như chim giữa hư không,  
hướng chúng đi khó tìm.

4. *Yassalsavā parikkhīnā  
āhāre ca anissito  
Succato animitto ca  
vimokkho yassa gocaro  
ākāse'va sakuntānam  
padam tassa durannayam. 93*

4. He whose corruptions are destroyed, he who is not attached to food, he who has Deliverance, which is Void and Signless, as his object - his path, like that of birds in the air, cannot be traced. 93
5. *Yass'indriyāni samatham gatāni  
assā yathā sārathinā sudantā  
Pahīnamānassa anāsavassa  
devā'pi tassa pihayanti tādino. 94*

5. He whose senses are subdued, like steeds well-trained by a charioteer, he whose pride is destroyed and is free from the corruptions - such a steadfast one even the gods hold dear. 94
6. *Pañhavi samo no virujjhati  
indakhīlāpamo tādi subbato  
Rahado'va apetakaddamo  
samsārā na bhavanti tādino. 95*

6. Like the earth a balanced and well-disciplined person resents not. He is comparable to an *Indakhīla*. Like a pool unsullied by mud, is he; to such a balanced one life's wanderings do not arise. 95

93. Những vị A-la-hán đã dứt sạch các lậu hoặc,<sup>8</sup> không tham đắm  
uống ăn, tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát”,  
như chim bay giữa hư không, khó tìm thấy dấu vết.
93. Ai lậu hoặc đoạn sạch,  
ăn uống không tham đắm,  
tự tại trong hành xứ,  
“Không, vô tướng, giải thoát”  
như chim giữa hư không,  
dấu chân thật khó tìm.
94. Những vị A-la-hán đã tịch tịnh được các căn như tên kỵ mã đã  
điều luyện được ngựa lành, nên không còn phiền não ngã mạn,  
được hàng nhơn, thiên kính mộ.
94. Ai nhiếp phục các căn,  
như đánh xe điều ngự,  
mạn trừ, lậu hoặc dứt.  
Người vậy, chư Thiên mến.
95. Những vị A-la-hán đã bỏ hết sân hận, tâm như cội đất bằng, chí  
thành kiên cố như nhân-đà-yết-la,<sup>9</sup> như ao sâu không bùn, nên  
chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển.
95. Như đất, không hiềm hận,  
như cột trụ, kiên trì,  
như hồ, không bùn nhơ,  
không luân hồi, vị ấy.



7. *Santam tassa manam hoti  
santā vācā ca kamma ca  
Sammadaccāvimuttassa  
upasantassa tādino. 96*
7. Calm is his mind, calm is his speech, calm is his action, who, rightly knowing, is wholly freed, perfectly peaceful, and equipoised. 96
8. *Assaddho akataccā ca  
sandhicchedo ca yo naro  
Hatāvakāso vantāso  
sa ve uttamaporiso. 97*
8. The man who is not credulous, who understands the Uncreated (Nibbāna), who has cut off the links, who has put an end to occasion (of good and evil), who has eschewed all desires, he indeed, is a supreme man. 97
9. *Gāme vā yadi vāracce  
ninne vā yadi vā thale  
Yatthārahanto viharanti  
tam bhāmim rāmaneyyakam. 98*
9. Whether in village or in forest in vale or on hill, wherever Arahants dwell - delightful, indeed, is that spot. 98
10. *Ramanīyāni araccāni  
yattha na ramatī jano  
Vītarāgā ramissanti  
na te kāmagavesino. 99*
10. Delightful are the forests where worldlings delight not; the passionless will rejoice (therein), (for) they seek no sensual pleasures. 99

96. Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp, hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn.
96. Người tâm ý an tịnh,  
lời an, nghiệp cũng an,  
chánh trí, chơn giải thoát;  
tịnh lạc là vị ấy.
97. Những vị A-la-hán chẳng còn phải tin ai,<sup>10</sup> đã thấu hiểu đạo vô vi,<sup>11</sup> dứt trừ vĩnh viễn nguyên nhân<sup>12</sup> cùng quả báo ràng buộc,<sup>13</sup> lòng tham dục cũng xa lìa. Thật là bậc Vô thượng sĩ.
97. Không tin, hiểu vô vi,  
người cắt mọi hệ lụy;  
cơ hội tận, xả ly,  
vị ấy thật tối thượng.
98. Dù ở xóm làng, dù ở núi rừng, dù ở đất bằng, dù ở ngõ trũng,<sup>14</sup> bất cứ ở chốn nào mà có vị A-la-hán thì ở đấy đầy cảnh tượng yên vui.
98. Làng mạc hay rừng núi,  
thung lũng hay đồi cao;  
La-hán trú chỗ nào,  
đất ấy thật khả ái.
99. Lâm dã là cảnh rất vui đối với vị A-la-hán, nhưng người đời chẳng ưa thích; trái lại, dục lạc là cảnh ưa thích đối với người đời, vị A-la-hán lại lánh xa.
99. Khả ái thay núi rừng,  
chỗ người phàm không ưa;  
vị ly tham ưa thích,  
vì không tìm dục lạc.

Chapter 8

SAHASSA VAGGA  
THOUSANDS

1. *Sahassam api ce vācā  
anattapadasamhitā  
Ekam atthapadam seyyo  
yam sutvā upasammati. 100*  
1. Better than a thousand utterances, comprising useless words,  
is one single beneficial word, by hearing which one is  
pacified. 100
2. *Sahassam api ce gāthā  
anattapadasamhitā  
Ekam gāthāpadam seyyo  
yam sutvā upasammati. 101*  
2. Better than a thousand verses, comprising useless words,  
is one beneficial single line, by hearing which one is  
pacified. 101
3. *Yo ce gāthāsataṃ bhāse  
anattapadasamhitā  
Ekam dhammapadam seyyo  
yam sutvā upasammati. 102*  
3. Should one recite a hundred verses, comprising useless  
words, better is one single word of the Dhamma, by hearing  
which one is pacified. 102
4. *Yo saḥassam saḥassena  
saggāme mānuse jine  
Ekac ca jeyya attānaṃ  
sa ve saggāmajuttamo. 103*  
4. Though one should conquer a million men in battlefield,

## VIII. PHẨM NGÀN

100. Đọc đến ngàn lời vô nghĩa chẳng bằng một câu có nghĩa lý,  
nghe xong tâm liền tịch tịnh.
100. Dầu nói ngàn ngàn lời,  
nhưng không gì lợi ích.  
Tốt hơn một câu nghĩa,  
nghe xong, được tịnh lạc.
101. Tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một câu kệ có nghĩa  
lý, nghe xong tâm liền tịch tịnh.<sup>1</sup>
101. Dầu nói ngàn câu kệ  
nhưng không gì lợi ích.  
Tốt hơn nói một câu,  
nghe xong, được tịnh lạc.
102. Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa chẳng bằng một Pháp cú,<sup>2</sup> nghe  
xong tâm liền tịch tịnh.
102. Dầu nói trăm câu kệ  
nhưng không gì lợi ích.  
Tốt hơn một câu pháp,  
nghe xong, được tịnh lạc.
103. Thắng ngàn quân giặc ở chiến trường chẳng bằng tự thắng.  
Người tự thắng là chiến sĩ oanh liệt nhất.
103. Dầu tại bãi chiến trường  
thắng ngàn ngàn quân địch,

yet he, indeed, is the noblest victor who has conquered himself. 103

5. *Attā have jītam seyyo  
yā cā'yam itarā pajā  
Attadantassa posassa  
niccam saccatacārino.* 104
6. *N'eva devo na gandhabbo  
na māro saha brahmunā  
Jitam apajitam kayirā  
tathārāpassa jantuno.* 105

5-6. Self-conquest is, indeed, far greater than the conquest of all other folk; neither a god nor a gandhabba, nor Māra with Brahmā, can win back the victory of such a person who is self-subdued and ever lives in restraint. 104-105

7. *Māse māse sahasseṇa  
yo yajetha satam samam  
Ekac ca bhāvitattānam  
muhuttam api pājaye  
Sā y'eva pājanā seyyo  
yac ce vassasatam hutam.* 106

7. Though month after month with a thousand, one should make an offering for a hundred years, yet, if, only for a moment, one should honour (a Saint) who has perfected himself - that honour is, indeed, better than a century of sacrifice. 106

tự thắng mình tốt hơn,  
thật chiến thắng tối thượng.

104. Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn tiết chế lòng tham dục.

104. Tự thắng, tốt đẹp hơn,  
hơn chiến thắng người khác.  
Người khéo điều phục mình,  
thường sống tự chế ngự.

105. Dù là Thiên thần, Càn-thát-bà,<sup>3</sup> Ma vương, hay Phạm thiên,<sup>4</sup> không một ai chẳng thất bại trước người đã tự thắng.

105. Dầu Thiên thần, Thát-bà,  
dầu Ma vương, Phạm thiên  
không ai chiến thắng nổi,  
người tự thắng như vậy.

106. Mỗi tháng bỏ ra hàng ngàn vàng để sắm vật hy sinh, tế tự cả đến trăm năm, chẳng bằng giấy lát cúng dường<sup>5</sup> bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giấy lát thắng hơn tế tự quỷ thần cả trăm năm.

106. Tháng tháng bỏ ngàn vàng,  
tế tự cả trăm năm,  
chẳng bằng trong giấy lát,  
cúng dường bậc tự tu.  
Cùng dường vậy tốt hơn,  
hơn trăm năm tế tự.

8. *Yo ca vassasatam jantu  
aggim paricare vane  
Ekac ca bhāvitattānam  
muhuttam api pājaye  
Sā y'eva pājanā seyyo  
yac ce vassasatam hutam. 107*
8. Though, for a century a man should tend the (sacred) fire in the forest, yet, if, only for a moment, he should honour (a Saint) who has perfected himself - that honour is, indeed, better than a century of fire-sacrifice. 107
9. *Yam kicci ittham va hutam va loke  
samvaccharam yajetha puccapekho  
Sabbam pi tam na catubhāgameti  
abhivādanā ujjugatesu seyyo. 108*
9. In this world whatever gift or alms a person seeking merit should offer for a year, all that is not worth a single quarter of the reverence towards the Upright which is excellent. 108
10. *Abhivādanasīlissa  
niccam vaddhāpacāyino  
Cattāro dhammā vatthanti:  
āyu vanno sukham balam. 109*
10. For one who is in the habit of constantly honouring and respecting the elders, four blessings increase - age, beauty, bliss, and strength. 109

107. Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa,<sup>6</sup> chẳng bằng trong giây lát  
cúng đường bậc chân tu, cúng đường bậc chân tu trong giây lát  
thắng hơn thờ lửa cả trăm năm.

107. Dầu trải một trăm năm,  
thờ lửa tại rừng sâu,  
chẳng bằng trong giây lát,  
cúng đường bậc tự tu.  
Cúng đường vậy tốt hơn,  
hơn trăm năm tế tự.

108. Suốt năm cúng đường để cầu phước, công đức chẳng bằng một  
phần tư sự kính lễ bậc chánh trực, chánh giác.

108. Suốt năm cúng tế vật,  
để cầu phước ở đời.  
Không bằng một phần tư  
kính lễ bậc chánh trực.

109. Thường hoan hỷ tôn trọng, kính lễ bậc trưởng lão thì được tăng  
trưởng bốn điều: sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ, khỏe mạnh.<sup>7</sup>

109. Thường tôn trọng, kính lễ  
bậc kỳ lão trưởng thượng;  
bốn pháp được tăng trưởng:  
thọ, sắc, lạc, sức mạnh.



11. *Yo ca vassasatam jīve  
dussīlo asamāhito  
Ekāham jīvitam seyyo  
sīlavantassa jhāyino. 110*

11. Though one should live a hundred years, immoral and uncontrolled, yet better, indeed, is a single day's life of one who is moral and meditative. 110

12. *Yo ca vassasatam jīve  
duppacco asamāhito  
Ekāham jīvitam seyyo  
paccavantassa jhāyino. 111*

12. Though one should live a hundred years without wisdom and control, yet better, indeed, is a single day's life of one who is wise and meditative. 111

13. *Yo ca vassasatam jīve  
kusīto hīnavīriyo  
Ekāham jīvitam seyyo  
viriyam ārabhato dalham. 112*

13. Though one should live a hundred years idle and inactive yet better, indeed, is a single day's life of one who makes an intense effort. 112

14. *Yo ca vassasatam jīve  
apassam udayavyayam  
Ekāham jīvitam seyyo  
passato udayavyayam. 113*

14. Though one should live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, yet better, indeed, is a single day's life of one who comprehends how all things rise and pass away. 113

110. Sống trăm tuổi mà phá giới, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định.
110. Dầu sống một trăm năm  
ác giới, không thiền định;  
không bằng sống một ngày,  
trì giới, tu thiền định.
111. Sống trăm tuổi mà thiếu trí tuệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí tuệ, tu thiền định.
111. Ai sống một trăm năm,  
ác tuệ, không thiền định;  
không bằng sống một ngày,  
có tuệ, tu thiền định.
112. Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần.
112. Ai sống một trăm năm,  
lười nhác không tinh tấn;  
không bằng sống một ngày  
tinh tấn tận sức mình.
113. Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sanh diệt,<sup>8</sup> chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sanh diệt vô thường.
113. Ai sống một trăm năm,  
không thấy pháp sinh diệt;  
không bằng sống một ngày,  
thấy được pháp sinh diệt.

15. *Yo ca vassasatam jīve  
apassam amatam padam  
Ekāham jīvitam seyyo  
passato amatam padam. 114*
15. Though one should live a hundred years without seeing the Deathless State, yet better, indeed, is a single day's life of one who sees the Deathless State. 114
16. *Yo ca vassasatam jīve  
apassam dhammamuttamam  
Ekāham jīvitam seyyo  
passato dhammamuttamam. 115*
16. Though one should live a hundred years not seeing the Truth Sublime, yet better, indeed, is a single day's life of one who sees the Truth Sublime. 115

## *Chapter 9*

### PĀPA VAGGA

#### EVIL

1. *Abhittharetha kalyāṇe  
pāpā cittaṃ nivāraye  
Dandham hi karoto puccam  
pāpasmim ramatī mano. 116*
1. Make haste in doing good; check your mind from evil; for the mind of him who is slow in doing meritorious actions delights in evil. 116

114. Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi,<sup>9</sup> chẳng bằng  
sống chỉ một ngày mà thấy đạo vô vi tịch tịnh.
114. Ai sống một trăm năm,  
không thấy câu bất tử;  
không bằng sống một ngày,  
thấy được câu bất tử.
115. Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng  
sống chỉ một ngày mà thấy pháp tối thượng.<sup>10</sup>
115. Ai sống một trăm năm,  
không thấy pháp tối thượng;  
không bằng sống một ngày,  
thấy được pháp tối thượng.

## IX. PHẨM ÁC

116. Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác làm lành  
giờ nào thì tâm liền ưa chuyện ác giờ ấy.
116. Hãy gấp làm điều lành,  
ngăn tâm làm điều ác.  
Ai chậm làm việc lành,  
ý ưa thích việc ác.

2. *Pāpacce puriso kayirā  
na tam kayirā punappunam  
Na tamhi chandam kayirātha  
dukkho pāpassa uccayo. 117*
2. Should a person commit evil, he should not do it again and again;  
he should not find pleasure therein: painful is the accumulation  
of evil. 117
3. *Puccam ce puriso kayirā  
kayirāth'etam punappunam  
Tamhi chandam kayirātha  
sukho puccassa uccayo. 118*
3. Should a person perform a meritorious action, he should do it  
again and again; he should find pleasure therein: blissful is the  
accumulation of merit. 118
4. *Pāpo 'pi passati bhadram  
yāva pāpam na paccati  
Yadā ca paccati pāpam  
atha pāpo pāpāni passati. 119*
5. *Bhadro 'pi passati pāpam  
yāva bhadram na paccati  
Yadā ca paccati bhadram  
atha bhadro bhadrāni passati. 120*
4. Even an evil-doer sees good as long as evil ripens not; but when  
it bears fruit, then he sees the evil results. 119
5. Even a good person sees evil so long as good ripens not; but  
when it bears fruit then the good one sees the good results. 120

117. Nếu đã lỡ làm ác, chớ tiếp tục làm thêm, chớ vui làm việc ác. Hễ chứa ác nhất định thọ khổ.
117. Nếu người làm điều ác,  
chớ tiếp tục làm thêm.  
Chớ ước muốn điều ác,  
chứa ác, tất chịu khổ.
118. Nếu đã làm việc lành, hãy nên tiếp làm mãi, nên vui làm việc lành. Hễ chứa lành nhất định thọ lạc.
118. Nếu người làm điều thiện,  
nên tiếp tục làm thêm.  
Hãy ước muốn điều thiện,  
chứa thiện, được an lạc.
119. Khi nghiệp ác chưa thành thực, kẻ ác cho là vui; khi nghiệp ác đã thành thực, kẻ ác mới hay là ác.
119. Người ác thấy là hiền.  
khi ác chưa chín muồi,  
Khi ác nghiệp chín muồi,  
người ác mới thấy ác.
120. Khi nghiệp lành chưa thành thực, người lành cho là khổ; khi nghiệp lành đã thành thực, người lành mới biết là lành.
120. Người hiền thấy là ác,  
khi thiện chưa chín muồi.  
Khi thiện được chín muồi,  
người hiền thấy là thiện.

6. *Māvamaccetha pāpassa  
na mam tam āgamissati.  
Udabindunipātena  
udakumbho'pi pārati  
Pārati bālo pāpassa  
thokathokam pi ācinam. 121*
6. Do not disregard evil, saying, “It will not come nigh unto me”;  
by the falling of drops even a water-jar is filled; likewise the  
fool, gathering little by little, fills himself with evil. 121
7. *Māvamaccetha puccassa  
na mam tam āgamissati.  
Udabindunipātena  
udakumbho'pi pārati  
Pārati dhīro puccassa  
thokathokam pi ācinam. 122*
7. Do not disregard merit, saying “It will not come nigh unto me”;  
by the falling of drops even a water-jar is filled; likewise the  
wise man, gathering little by little, fills himself with good. 122
8. *Vānijo'va bhayam maggam  
appasattho mahaddhano  
Viṣam jīvītukāmo'va  
pāpāni parivajjaye. 123*
8. Just as a merchant, with a small escort and great wealth, avoids  
a perilous route, just as one desiring to live avoids poison, even  
so should one shun evil things. 123

121. Chớ khinh điều ác nhỏ,<sup>1</sup> cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta”. Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng chút từng chút mà nên.
121. Chớ chê khinh điều ác,  
cho rằng “chưa đến mình”.  
Như nước nhỏ từng giọt,  
rồi bình cũng đầy tràn.  
Người ngu chứa đầy ác,  
do chất chứa dần dần.
122. Chớ khinh điều lành nhỏ, cho rằng: “chẳng đưa lại quả báo cho ta”. Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng chút từng chút mà nên.
122. Chớ chê khinh điều thiện,  
cho rằng “chưa đến mình.”  
Như nước nhỏ từng giọt,  
rồi bình cũng đầy tràn.  
Người trí chứa đầy thiện,  
do chất chứa dần dần.
123. Như người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc như thế nào; thì các người cũng phải tránh xa điều ác thế ấy.
123. Ít bạn đường, nhiều tiền,  
người buôn tránh đường hiểm.  
Muốn sống, tránh thuốc độc,  
hãy tránh ác như vậy.



9. *Pānimhi ce vano n'āssa  
hareyya pāninā visam  
Nābbanam visam anveti  
natthi pāpam akubbato. 124*
9. If no wound there be in one's hand, one may carry poison in it. Poison does not affect one who has no wound. There is no ill for him who does no wrong. 124
10. *Yo appadutthassa narassa dussati  
suddhassa posassa anagganassa  
Tam eva bālam pacceti pāpam  
sukhumo rajo pañivātam'va khitto. 125*
10. Whoever harms a harmless person, one pure and guiltless, upon that very fool the evil recoils like fine dust thrown against the wind. 125
11. *Gabbham eke uppajjanti  
nirayam pāpakammīno  
Saggam sugatino yanti  
parinibbanti anāsavā. 126*
11. Some are born in a womb; evil-doers (are born) in woeful states; the well-conducted go to blissful states; the Undefined Ones pass away into Nibbāna. 126
12. *Na antattikkhe na samuddamajjhe  
na pabbatānam vivaram pavissa  
Na vijjati so jagatippadeso  
yatthatthito mucceyya pāpakammā. 127*
12. Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, is found that place on earth where abiding one may escape from (the consequences) of one's evil deed. 127

124. Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc; với người không làm ác thì không bao giờ bị ác.

124. Bàn tay không thương tích,  
có thể cầm thuốc độc.  
Không thương tích, tránh độc,  
không làm, không có ác.

125. Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, người thanh tịnh vô nhiễm; tội ác sẽ trở lại làm cho kẻ ác như ngược gió tung bụi.

125. Hại người không ác tâm,  
người thanh tịnh, không uế.  
Tội ác đến kẻ ngu,  
như ngược gió tung bụi.

126. Con người sinh ra từ bào thai, nhưng kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư Thiên; còn Niết-bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử.

126. Một số sinh bào thai,  
kẻ ác sinh địa ngục.  
Người thiện lên cõi trời;  
vô lậu chứng niết-bàn.

127. Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi nghiệp ác đã gây.

127. Không trên trời, giữa biển,  
không lánh vào động núi.  
Không chỗ nào trên đời,  
trốn được quả ác nghiệp.

13. *Na antattikkhe na samuddamajjhe  
na pabbatānam vivaram pavissa  
Na vijjati so jagatippadeso  
yatthatthitam nappasahetha maccu. 128*
13. Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, is found  
that place on earth where abiding one will not be overcome by  
death. 128

### *Chapter 10*

#### DANDA VAGGA

#### THE ROD OR PUNISHMENT

1. *Sabbe tasanti dandassa  
sabbe bhāyanti maccuno  
Attānam upamam katvā  
na haneyya na ghātaye. 129*
1. All tremble at the rod. All fear death. Comparing others with  
oneself, one should neither strike nor cause to strike. 129
2. *Sabbe tasanti dandassa  
sabbesam jīvitam piyam  
Attānam upamam katvā  
na haneyya na ghātaye. 130*
2. All tremble at the rod. Life is dear to all. Comparing others with  
oneself, one should neither strike nor cause to strike. 130

128. Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể,  
chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm; dù tìm khắp thế gian  
này, chẳng có nơi nào trốn khỏi tử thần.
128. Không trên trời, giữa biển,  
không lánh vào động núi.  
Không chỗ nào trên đời,  
trốn khỏi tay thần chết.

## X. PHẨM ĐAO TRƯỜNG <sup>1</sup>

129. Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng sợ chết; hãy lấy lòng mình suy lòng  
người, chớ giết, chớ bảo giết.
129. Mọi người sợ hình phạt,  
mọi người sợ tử vong.  
Lấy mình làm thí dụ;  
không giết, không bảo giết.
130. Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng thích sống; hãy lấy lòng mình suy  
lòng người, chớ giết, chớ bảo giết.
130. Mọi người sợ hình phạt,  
mọi người thương sống còn;  
lấy mình làm thí dụ,  
không giết, không bảo giết.

3. *Sukhakāmāni bhātāni  
yo dandena vihimsati  
Attano sukham esāno  
pecca so na labhate sukham. 131*
4. *Sukhakāmāni bhātāni  
yo dandena na himsati  
Attano sukham esāno  
pecca so labhate sukham. 132*
3. Whoever, seeking his own happiness, harms with the rod other pleasure-loving beings experiences no happiness hereafter. 131
4. Whoever, seeking his own happiness, harms not with the rod other pleasure-loving beings, experiences happiness hereafter. 132
5. *M'āvoca pharusam kacci  
vuttā pañivadeyyu tam  
Dukkhā hi sārambhakathā  
pañīdandā phuseyyu tam. 133*
6. *Sace neresi attānam  
kamso upahato yathā  
Esa patto 'si nibbānam  
sārambho te na vijjati. 134*
5. Speak not harshly to anyone. Those thus addressed will retort. Painful, indeed, is vindictive speech. Blows in exchange may bruise you. 133
6. If, like a cracked gong, you silence yourself, you have already attained Nibbāna: no vindictiveness will be found in you. 134

131. Người nào cầu an vui cho mình mà lại lấy dao gây nỗi hại kẻ khác, thì sẽ không được yên vui.
131. Chúng sanh cầu an lạc.  
Ai dùng trượng hại người,  
để tìm lạc cho mình,  
đời sau không được lạc.
132. Người nào cầu an vui cho mình mà không lấy dao gây nỗi hại kẻ khác, thì sẽ được yên vui.
132. Chúng sanh cầu an lạc,  
không dùng trượng hại người,  
để tìm lạc cho mình,  
đời sau được hưởng lạc.
133. Chớ nên nói lời thô ác. Khi người dùng lời thô ác nói với người khác thì người khác cũng dùng lời thô ác nói với người. Thương thay những lời nói nóng giận, thô ác, chỉ làm cho các người đau đớn khó chịu như dao gây mà thôi.
133. Chớ nói lời ác độc,  
nói ác, bị nói lại.  
Khổ thay lời phẫn nộ,  
đao trượng phản chạm người.
134. Nếu người yên lặng như cái đồng la bề trước lời thô ác cãi vã thì người đã tự tại đi trên đường Niết-bàn, người kia chẳng tranh cãi với người được nữa.
134. Nếu tự mình yên lặng,  
như chiếc chuông bị bề;  
người đã chứng niết-bàn  
người không còn phẫn nộ.

7. *Yathā dandena gopālo  
gāvo pāceti gocaram  
Evam jarā ca maccā ca  
āyum pācenti pāninam. 135*
7. As with a staff the herdsman drives his kine to pasture, even so do old age and death drive out the lives of beings. 135
8. *Atha pāpāni kammāni  
karam bālo na bujjhati  
Sehi kammehi dummedho  
aggidaóóho'va tappati. 136*
8. So, when a fool does wrong deeds, he does not realize (their evil nature); by his own deeds the stupid man is tormented, like one burnt by fire. 136
9. *Yo dandena adandesu  
appadutthesu dussati  
Dasannam accataram ñhānam  
khippam eva nigacchati. 137*
10. *Vedanam pharusam jānim  
sarīrassa ca bhedanam  
Garukam vā'pi ābāddham  
cittakkhepam va pāpune. 138*
11. *Rājato vā upassaggam  
abbhakkhānam va dārunam  
Parikkhayam va cātinam  
bhogānam va pabhagguram. 139*
12. *Atha v'assa agārāni  
aggi ahati pāvako.  
Kāyassa bheda duppacco  
nirayam so'papajjati. 140*

135. Như với chiếc gậy, người chăn trâu xua trâu ra đồng; sự già, sự chết cũng thế, thường xua chúng sanh đến tử vong.

135. Với gậy người chăn bò,  
lùa bò ra bãi cỏ;  
cũng vậy, già và chết,  
lùa người đến mạng chung.

136. Kẻ ngu tạo ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo. Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa để đốt mình.

136. Người ngu làm điều ác,  
không ý thức việc làm.  
Do tự nghiệp, người ngu  
bị nung nấu, như lửa.

137-140. Nếu lấy dao gây hại người toàn thiện, toàn nhân,<sup>2</sup> lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều này: Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, bị trọng bệnh bức bách, bị tán tâm loạn ý, bị vua quan bách hại, bị vu trọng tội, bị quyến thuộc ly tán, bị tài sản tan nát, phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục.

137. Dùng trọng phạt không trọng,  
làm ác người không ác.  
Trong mười loại khổ đau,  
chịu gấp một loại khổ.

138. Hoặc khổ thọ khốc liệt,  
thân thể bị thương vong,  
hoặc thọ bệnh kịch liệt,  
hay loạn ý tán tâm.



9. He who with the rod harms the rodless and harmless, soon will come to one of these states: 137
- 10-12. He will be subject to acute pain, disaster, bodily injury, or even grievous sickness, or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of relatives, or destruction of wealth, or ravaging fire that will burn his house. Upon the dissolution of the body such unwise man will be born in hell. 138-140
13. *Na naggacariyā na jañā na pattikā  
nānāsakā thandilasāyikā vā  
Rajo ca jallam ukkuññikappadhānam  
sodhenti maccam avitinnakattikham.* 141
13. Not wandering naked, nor matted locks, nor filth, nor fasting, nor lying on the ground, nor dust, nor ashes, nor striving squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome doubts. 141
14. *Alattikato ce'pi samam careyya  
santo danto niyato brahmacārī  
Sabbesu bhātesu nidhāya dandam  
so brāhmano so samano sa bhikkhu.* 142
14. Though gaily decked, if he should live in peace, (with passions) subdued, (and senses) controlled, certain (of the four Paths of Sainthood), perfectly pure, laying aside the rod (in his relations) towards all living beings, a Brāhmana indeed is he, an ascetic is he, a bhikkhu is he. 142

139. Hoặc tai họa từ vua,  
hay bị vu trọng tội;  
bà con phải ly tán,  
tài sản bị nát tan.
140. Hoặc phòng ốc nhà cửa  
bị hỏa tai thiêu đốt.  
Khi thân hoại mạng chung,  
ác tuệ sanh địa ngục.
141. Chẳng phải đi chân không,<sup>3</sup> chẳng phải bện tóc, chẳng phải xoa  
tro đất vào mình, chẳng phải tuyết thực, chẳng phải nằm trên  
đất, chẳng để mình nhóp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xồm,<sup>4</sup> mà  
có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc.
141. Không phải sống lỏa thể,  
bện tóc, tro trét mình,  
tuyết thực, lăn trên đất,  
sống nhóp, siêng ngồi xồm.  
làm con người được sạch,  
nếu không trừ nghi hoặc.
142. Người nào nghiêm giữ thân tâm tịch tịnh, chế ngự, khắc phục  
ráo riết trên đường tu Phạm hạnh, không dùng dao gậy gia hại  
sinh linh, thì chính người ấy là Bà-la-môn,<sup>5</sup> là Sa-môn,<sup>6</sup> là Tỷ-  
kheo<sup>7</sup> vậy.
142. Ai sống tự trang sức,  
nhưng an tịnh, nhiếp phục,  
sống kiên trì, Phạm hạnh,  
không hại mọi sinh linh;  
vị ấy là Phạm chí,  
hay sa-môn, khát sĩ.

15. *Hirīnisedho puriso*  
*koci lokasmim vijjati*  
*Yo nindam apabodhati*  
*asso bhadro kasām iva. 143*
16. *Asso yathā bhadro kasānivittho*  
*ātāpino samvegino bhavātha.*  
*Saddhāya sīlena ca viriyena ca*  
*samādhinā dhammavinicchayena ca*  
*Sampannavijjācaranā patissatā*  
*pahassatha dukkham idam anappakam. 144*
15. (Rarely) is found in this world anyone who, restrained by modesty, avoids reproach, as a thorough-bred horse (avoids) the whip. 143
16. Like a thorough-bred horse touched by the whip, even so be strenuous and zealous. By confidence, by virtue, by effort, by concentration, by investigation of the Truth, by being endowed with knowledge and conduct, and by being mindful, get rid of this great suffering. 144
17. *Udakam hi nayanti nettikā*  
*usukārā namayanti tejanam*  
*Dārum namayanti tacchakā*  
*attānam damayanti subbatā. 145*
17. Irrigators lead the waters. Fletchers bend the shafts. Carpenters bend the wood. The virtuous control themselves. 145

143. Biết lấy điều hổ thẹn để tự cấm ngăn mình, thế gian ít người làm được. Nhưng người đã làm được, họ khéo tránh điều khổ nhục như ngựa hay khéo tránh roi da.
143. Thật khó tìm ở đời,  
người biết thẹn, tự chế.  
Biết tránh né chỉ trích  
như ngựa hiền tránh roi.
144. Các người hãy nỗ lực sám hối như ngựa đã hay còn thêm roi.  
Hãy ghi nhớ lấy chánh tín, tịnh giới, tinh tiến, tam-ma-địa (thiền định), trí phân biệt Chánh pháp,<sup>8</sup> và Minh hạnh túc<sup>9</sup> để tiêu diệt vô lượng thống khổ.
144. Như ngựa hiền chạm roi,  
hãy nhiệt tâm, hăng hái,  
với tín, giới, tinh tấn,  
thiền định cùng trạch pháp;  
Minh hạnh đủ, chánh niệm,  
đoạn khổ này vô lượng.
145. Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm tên lo uốn tên, thợ mộc lo nẩy mực cưa cây, người làm lành thì lo tự chế ngự.
145. Người trị thủy dẫn nước,  
kẻ làm tên uốn tên,  
người thợ mộc uốn ván,  
bậc tự điều, điều thân.

*Chapter 11*

JARĀ VAGGA

OLD AGE

1. *Ko nu hāso kimānando  
niccam pajjalite sati  
Andhakārena onaddhā  
padīpam na gavessatha. 146*  
1. What is laughter, what is joy, when the world is ever burning?  
Shrouded by darkness, would you not seek the light? 146
2. *Passa cittakatam bimbam  
arukāyam samussitam  
āturam bahuṣattikappam  
yassa natthi dhuvam ñhiti. 147*  
2. Behold this beautiful body, a mass of sores, a heaped-up (lump),  
diseased, much thought of, in which nothing lasts, nothing  
persists. 147
3. *Parijinnam idam rūpam  
roganiham pabhattiguram  
Bhijjati pātisandeho  
maranantam hi jīvitam. 148*  
3. Thoroughly worn out is this body, a nest of diseases, perishable.  
This putrid mass breaks up. Truly, life ends in death. 148

## XI. PHẨM GIÀ

146. Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt.<sup>1</sup> Ở trong chỗ tối tăm bùng bít<sup>2</sup> sao không tìm tới ánh quang minh?<sup>3</sup>
146. Cười gì, hân hoan gì,  
khi đời mãi bị thiêu?  
Bị tối tăm bao trùm,  
sao không tìm ngọn đèn?
147. Hãy ngắm cái thân trang sức này chỉ là đồng xương<sup>4</sup> lở lói, chồng chất tật bệnh mà người ta tưởng là êm ái,<sup>5</sup> cái thân ấy tuyệt đối không có gì trường tồn.
147. Hãy xem bong bóng đẹp,  
chỗ chứa vết thương,  
bệnh hoạn nhiều suy tư,  
thật không gì trường cửu.
148. Cái hình hài suy già này là khu rừng già tập trung bệnh tật, dễ hư nát. Đã có tụ tất có tán, có sinh tất có tử.
148. Sắc này bị suy già,  
ổ tật bệnh, mỏng manh,  
nhóm bất tịnh, đổ vỡ,  
chết chấm dứt mạng sống.

4. *Yānimāni apatthāni  
alāpūn'eva sārade  
Kāpotakāni atthīni  
tāni disvāna kā rati* 149
4. Like gourds cast away in autumn are these dove-hued bones.  
What pleasure is there in looking at them? 149
5. *Atthīnam nagaram katam  
mamsalohitalepanam  
Yattha jarā ca maccā ca  
māno makkho ca ohito.* 150
5. Of bones is (this) city made, plastered with flesh and blood.  
Herein are stored decay, death, conceit, and detraction. 150
6. *Jīranti ve rājarathā sucittā  
atho sarīram pi jaram upeti.  
Satam ca dhammo na jaram upeti  
santo have sabbhi pavedayanti.* 151
6. Even ornamented royal chariots wear out. So too the body  
reaches old age. But the Dhamma of the Good grows not old.  
Thus do the Good reveal it among the Good. 151
7. *Appassutalyam puriso  
balivaddo'va jīrati  
Mamsāni tassa vanhanti  
paccā tassa na vanhati.* 152.
7. The man of little learning grows old like the ox. His muscles  
grow; his wisdom grows not. 152

149. Trái hồ lô (trái bầu) về mùa thu thì khô rụng, thân này cũng vậy, rốt cuộc chỉ còn một đồng xương màu lông hạc, rõ thật chẳng có gì vui.
149. Như trái bầu mùa thu,  
bị vát bỏ quăng đi,  
nhóm xương trắng bỏ câu,  
thấy chúng còn vui gì?
150. Thân này là cái thành xây bằng xương cốt, tô quét bằng máu thịt, để cất chứa sự già và sự chết, ngã mạn và dối gian.<sup>6</sup>
150. Thành này làm bằng xương,  
quét tô bằng thịt máu;  
ở đây già và chết,  
mạn, lừa đảo chất chứa.
151. Cái xe vua đi dù được trang hoàng lộng lẫy cũng phải hư hoại, thân này dù có trau tría cũng phải già yếu. Chỉ trừ pháp của bậc thiện nhân<sup>7</sup> là không bị suy già mà cứ di chuyển từ người lành này sang người lành khác.
151. Xe vua đẹp cũng già,  
thân này rồi sẽ già,  
pháp bậc thiện, không già.  
Như vậy bậc chí thiện  
nói lên cho bậc thiện.
152. Người ngu ít nghe, kém học, suốt đời như trâu, gân thịt dẫu lớn mạnh mà trí tuệ không tăng thêm.
152. Người ít nghe kém học,  
lớn già như trâu đực;  
thịt nó tuy lớn lên,  
nhưng tuệ không tăng trưởng.



8. *Anekajāti samsāram  
sandhāvissam anibbisam  
Gahakārakam gavesanto:  
dukkhā jāti punappunam. 153*

9. *Gahakāraka dittho 'si  
puna geham na kāhasi:  
Sabbā te phāsukā bhaggā  
gahakuñam visattikhitam  
Visattikhāragatam cittam  
tanhānam khayam ajjhagā. 154*

8. Through many a birth I wandered in samsāra, seeking, but not finding, the builder of the house. Sorrowful is it to be born again and again. 153

9. O house-builder! Thou art seen. Thou shalt build no house again. All thy rafters are broken. Thy ridge-pole is shattered. My mind has attained the unconditioned. Achieved is the end of craving. 154

10. *Acaritvā brahmacariyam  
aladdhā yobbane dhanam  
Jinnakoccā 'va jhāyanti  
khīnamacche 'va pallale. 155*

11. *Acaritvā brahmacariyam  
aladdhā yobbane dhanam  
Senti cāpātikhittā 'va  
purānāni amutthunam. 156*

10. They who have not led the Holy Life, who in youth have not acquired wealth, pine away like old herons at a pond without fish. 155

11. They who have not led the Holy Life; who in youth have not acquired wealth, lie like worn-out bows, sighing after the past. 156

153-154. Ta lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống,<sup>8</sup> tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà.<sup>9</sup> Đau khổ thay kiếp sống cứ tái diễn mãi! Hỡi kẻ làm nhà! nay ta gặp được người rồi. Người không thể làm nhà nữa. Cột và đòn tay của người đều gãy cả, nóc và xà nhà của người đã tan vụn rồi. Ta đã chứng đắc Niết-bàn, bao nhiêu dục ái đều dứt sạch.<sup>10</sup>

153. Lang thang bao kiếp sống.  
Ta tìm nhưng chẳng gặp,  
người xây dựng nhà này,  
khổ thay, phải tái sanh.

154. Ôi! Người làm nhà kia  
nay ta đã thấy người!  
Người không làm nhà nữa.  
Đòn tay người bị gãy,  
kèo cột người bị tan  
tâm ta đặt tịch diệt,  
tham ái thấy tiêu vong.

155. Lúc thiếu niên cường tráng đã không kiếm ra tài của, cũng chẳng lo tu hành, thì khi già chẳng khác gì con cò già bên bờ ao, không kiếm ra mồi, phải ủ rũ chết mòn.

155. Lúc trẻ, không Phạm hạnh,  
không tìm kiếm bạc tiền.  
Như cò già bên ao,  
ủ rũ, không tôm cá.

156. Lúc thiếu niên cường tráng đã không kiếm ra tài của, cũng chẳng lo tu hành, nên khi già nằm xuống, đáng người như cây cung gãy, cứ buồn than về dĩ vãng.

156. Lúc trẻ không Phạm hạnh,  
không tìm kiếm bạc tiền.  
Như cây cung bị gãy,  
thở than những ngày qua.

## Chapter 12

### ATTA VAGGA

#### THE SELF

1. *Attānac ce piyam jaccā  
rakkheyya nam surakkhitam  
Tinnam accataram yāmam  
paññajaggeyya pandito. 157*  
1. If one holds oneself dear, one should protect oneself well.  
During every one of the three watches the wise man should  
keep vigil. 157
2. *Attānam eva pañhamam  
patirūpe nivesaye  
Ath 'accam anusāseyya  
na kiliseyya pandito. 158*  
2. Let one first establish oneself in what is proper, and then instruct  
others. Such a wise man will not be defiled. 158
3. *Attānam ce tathā kayirā  
yathaccamanusāsati  
Sudanto vata dammetha  
attā hi kira duddamo. 159*  
3. As he instructs others so should he himself act. Himself fully  
controlled, he should control (others); for oneself, indeed, is  
difficult to control. 159

## XII. PHẨM TỰ NGÃ

157. Nếu biết tự thương mình,<sup>1</sup> phải tự gắng bảo hộ, trong ba thời có một, người trí nên tỉnh ngộ, chớ mê man.<sup>2</sup>

157. Nếu biết yêu tự ngã,  
phải khéo bảo vệ mình.  
Người trí trong ba canh,  
phải luôn luôn tỉnh thức.

158. Trước hãy tự đặt mình vào chánh đạo rồi sau giáo hóa kẻ khác, hiền giả như vậy mới tránh khỏi điều lỗi lầm xảy ra.<sup>3</sup>

158. Trước hết tự đặt mình,  
vào những gì thích đáng.  
Sau mới giáo hóa người,  
người trí khỏi bị nhiễm.

159. Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy sửa mình rồi sau sửa người. Tự sửa mình vốn là điều khó nhất.

159. Hãy tự làm cho mình,  
như điều mình dạy người.  
Khéo tự điều, điều người,  
khó thay, tự điều phục!

4. *Attā hi attano nātho  
ko hi nātho paro siyā  
Attanā'va sudantena  
nātham labhati dullabham. 160*
4. Oneself, indeed, is one's saviour, for what other saviour would there be? With oneself well controlled one obtains a saviour difficult to find. 160
5. *Attanā'va katam pāpam  
attajam attasambhavam  
Abhimanthati dummedham  
vajiram v'asmamayam manim. 161*
5. By oneself alone is evil done; it is self-born, it is self-caused. Evil grinds the unwise as a diamond grinds a hard gem. 161
6. *Yassa accantadussīlyam  
māluvā sālam iv'otatam  
Karoti so tatha'ttānam  
yathā nam icchatī diso. 162*
6. He who is exceedingly corrupt, like a māluvā creeper strangling a sal tree, does to himself what even an enemy would wish for him. 162
7. *Sukarāni asādhūni  
attano ahitāni ca  
Yam 've hitac ca sādhuc ca  
tam ve paramadukkaram. 163*
7. Easy to do are things that are hard and not beneficial to oneself, but very, very, difficult indeed, to do is that which is beneficial and good. 163

160. Chính tự mình làm chỗ nương cho mình<sup>4</sup> chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu.<sup>5</sup>
160. Tự mình y chỉ mình,  
nào có y chỉ khác.  
Nhờ khéo điều phục mình,  
được y chỉ khó được.
161. Ác nghiệp chính do mình tạo, từ mình sinh ra. Ác nghiệp làm hại kẻ ngu dễ dàng như kim cang phá hoại bảo thạch.
161. Điều ác tự mình làm,  
tự mình sanh, mình tạo.  
Nghiền nát kẻ ngu si,  
như kim cương, ngọc báu.
162. Sự phá giới làm hại mình như dây mẫn-la bao quanh cây ta-la làm cho nó khô héo.<sup>6</sup> Người phá giới là làm điều mà kẻ thù muốn làm cho họ.
162. Phá giới quá trầm trọng,  
như dây leo bám cây.  
Gieo hại cho tự thân,  
như kẻ thù mong ước.
163. Việc ác dễ làm nhưng chẳng lợi gì cho ta, trái lại, việc lành có lợi cho ta thì lại rất khó làm.
163. Dễ làm các điều ác,  
dễ làm tự hại mình.  
Còn việc lành, việc tốt,  
thật tối thượng khó làm.

8. *Yo sāsanaṃ arahatam  
ariyānaṃ dhammajīvaṇaṃ  
Pañikkosati dummedho  
ditthim nissāya pāpikaṃ  
Phalāni katthakass'eva  
attaghaccāya phallati.* 164
8. The stupid man, who, on account of false views, scorns the teaching of the Arahants, the Noble Ones, and the Righteous, ripens like the fruit of the *kāshta* reed, only for his own destruction. 164
9. *Attanā'va katam pāpam  
attanā samkilissati  
Attanā akatam pāpam  
attanā'va visujjhati  
Suddhi asuddhi paccattam  
n'alcco acco visodhaye.* 165
9. By oneself, indeed, is evil done; by oneself is one defiled. By oneself is evil left undone; by oneself indeed, is one purified. Purity and impurity depend on oneself. No one purifies another. 165
10. *Attadattham paratthena  
bahunā'pi na hāpaye  
Attadattham abhiccāya  
sadatthapasuto siyā.* 166
10. For the sake of others' welfare, however great, let not one neglect one's own welfare. Clearly perceiving one's own welfare, let one be intent on one's own goal. 166

164. Những người ác tuệ ngu si, vì tâm tà kiến mà vu miệt giáo pháp A-la-hán, vu miệt người hành chánh đạo và giáo pháp đức Như Lai để tự mang lấy bại hoại, giống như cỏ cách-tha, hễ sinh quả xong liền tự diệt.<sup>7</sup>
164. Kẻ ngu si miệt thị,  
giáo pháp bậc la-hán,  
bậc thánh, bậc chánh mạng.  
Chính do ác kiến này,  
như quả loại cây lau  
mang quả tự hoại diệt.
165. Làm dữ bởi ta, mà nhiễm ô cũng bởi ta; làm lành bởi ta, mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay không tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được.
165. Tự mình, điều ác làm,  
tự mình làm nhiễm ô,  
tự mình ác không làm,  
tự mình làm thanh tịnh.  
Tịnh, không tịnh tự mình,  
không ai thanh tịnh ai!
166. Chớ vì lợi ích cho kẻ khác mà quên hẳn lợi ích cho chính mình.<sup>8</sup>  
Người biết lo lợi ích mình mới thường chuyên tâm vào những điều ích lợi cho tất cả.
166. Dầu lợi người bao nhiêu,  
chớ quên phần tư lợi.  
Nhờ thắng trí tư lợi,  
hãy chuyên tâm lợi mình.



### Chapter 13

## LOKA VAGGA

### THE WORLD

1. *Hīnam dhammam na seveyya  
pamādena na samvase  
Micchāditthim na seveyya  
na siyā lokavaddhano. 167*
  1. Do not serve mean ends. Do not live in heedlessness. Do not embrace false views. Do not be a world-upholder. 167
2. *Uttitthe nappamajjeyya  
dhammam sucaritam care  
Dhammacārī sukham seti  
asmim loke paramhi ca. 168*
  2. Be not heedless in standing (at people's doors for alms). Observe (this) practice scrupulously. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next. 168
3. *Dhammam care sucaritam  
na nam duccharitam care  
Dhammacārī sukham seti  
asmim loke paramhi ca. 169*
  3. Scrupulously observe (this) practice. Do not observe it unscrupulously. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next. 169
4. *Yathā bubbulakam passe  
yathā passe marīcikam  
Evam lokam avekkhantam  
maccurājā na passati. 170*
  4. Just as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage - if a person thus looks upon the world, the King of Death sees him not. 170

### XIII. PHẨM THỂ GIAN

167. Chớ theo điều ti liệt,<sup>1</sup> chớ đem thân buông lung. Chớ nên theo tà thuyết, chớ làm tăng trưởng tục trần.<sup>2</sup>

167. Chớ theo pháp hạ liệt,  
chớ sống mặc, buông lung.  
Chớ tin theo tà kiến,  
chớ tăng trưởng tục trần.

168. Hăng hái đừng buông lung, làm theo Chánh pháp. Người thực hành Chánh pháp, đời này vui, đời sau vui.<sup>3</sup>

168. Nỗ lực, chớ phóng dật!  
hãy sống theo chánh hạnh.  
Người chánh hạnh hưởng lạc,  
cả đời này, đời sau.

169. Khéo thực hành Chánh pháp, chớ làm điều ác hành. Người thực hành Chánh pháp, đời này vui, đời sau vui.

169. Hãy khéo sống chánh hạnh,  
chớ sống theo tà hạnh!  
Người chánh hạnh hưởng lạc,  
cả đời này, đời sau.

170. Như bọt nước trôi sông, như lầu sò chợ bể.<sup>4</sup> Nếu xem đời bằng cặp mắt ấy, thân chết không tìm tới được.

170. Hãy nhìn như bọt nước,  
hãy nhìn như cảnh huyễn!  
Quán nhìn đời như vậy,  
thân chết không bắt gặp.

5. *Etha passath' imam lokam  
cittam rājarathūpamam  
Yattha bālā visīdanti  
natthi sattigo vijānatam. 171*
5. Come, behold this world which is like unto an ornamented royal chariot, wherein fools flounder, but for the wise there is no attachment. 171
6. *Yo ca pubbe pamajjitvā  
pacchā so nappamajjati  
So imam lokam pabhāseti  
abbhā mutto 'va candimā. 172*
6. Whoever was heedless before and afterwards is not; such a one illumines this world like the moon freed from clouds. 172
7. *Yassa pāpam katam kammam  
kusalena pithīyati  
So imam lokam pabhāseti  
abbhā mutto 'va candimā. 173*
7. Whoever, by a good deed, covers the evil done, such a one illumines this world like the moon freed from clouds. 173
8. *Andhabhāto ayam loko  
tanuk'ettha vipassati  
Sakunto jālamutto 'va  
appo saggāya gacchati. 174*
8. Blind is this world. Few are those who clearly see. As birds escape from a net few go to a blissful state. 174

171. Giả sử thế gian này có được lộng lẫy như chiếc xe của vua, thì trong số người xem thấy, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí chẳng hề bận tâm.
171. Hãy đến nhìn đời này,  
như xe vua lộng lẫy,  
người ngu mới tham đắm,  
kẻ trí nào đắm say.
172. Người nào trước buông lung sau lại tỉnh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cỏi thế gian, như vàng trắng ra khỏi mây mù.
172. Ai sống trước buông lung,  
sau sống không phóng dật;  
chói sáng rực đời này,  
như trăng thoát mây che.
173. Người nào lấy việc lành tiêu trừ việc ác, người đó là ánh sáng chiếu cỏi thế gian như vàng trắng ra khỏi mây mù.
173. Ai dùng các hạnh lành,  
làm xóa mờ nghiệp ác,  
chói sáng rực đời này,  
như trăng thoát mây che.
174. Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian này chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa.
174. Đời này thật mù quáng,  
ít kẻ thấy rõ ràng.  
Như chim thoát khỏi lưới,  
rất ít đi thiên giới.

9. *Hamsādiccapathe yanti  
ākāse yanti iddhiyā  
Nīyanti dhīrā lokamhā  
jetvā māram savāhinim. 175*
9. Swans wing along on the path of the sun. (Men) go through air by psychic powers. The wise are led away from the world, having conquered Māra and his host. 175
10. *Ekam dhammam atītassa  
musāvādisa jantuno  
Vitinnaparalokassa  
natthi pāpam akāriyam. 176*
10. There is no evil that cannot be done by the liar, who has transgressed the one law (of truthfulness) and who is indifferent to a world beyond. 176
11. *Na ve kadariyā devalokam vajanti  
bālā have nappasamsanti dānam  
Dhīro ca dānam anumodamāno  
ten'eva so hoti sukhi parattha. 177*
11. Verily misers go not to the celestial realms. Fools do not indeed praise liberality. The wise man rejoices in giving and thereby become happy thereafter. 177
12. *Pathavyā ekarajjena  
saggassa gamanena vā  
Sabbalokādhipaccena  
sotāpattiphalam varam. 178*
12. Better than absolute sovereignty over the earth, better than going to heaven, better than even lordship over all the worlds, is the Fruit of a Stream-Winner. 178

175. Con thiên nga chỉ bay được giữa không trung, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí, trừ dẹp ma quân, mới bay được khỏi thế gian này.
175. Như chim thiên nga bay,  
thần thông liệng giữa trời.  
Chiến thắng ma, ma quân,  
kẻ trí thoát đời này.
176. Những ai vi phạm đạo nhất thừa,<sup>5</sup> những ai ưa nói lời vọng ngữ, những ai không tin có đời sau, thì chẳng có điều ác nào mà họ không làm được.
176. Ai vi phạm một pháp,  
ai nói lời vọng ngữ,  
ai bác bỏ đời sau,  
không ác nào không làm.
177. Người xan tham không thể sanh lên cõi trời, người ngu si không ưa tán dương việc cúng dường, nhưng người trí thấy việc cúng dường lại tùy hỷ và tương lai họ sẽ được phần an lạc.
177. Keo kiết không sanh thiên,  
kẻ ngu ghét bố thí;  
Người trí thích bố thí,  
đời sau, được hưởng lạc.
178. Người thống suất cõi đất, người làm chủ chư Thiên, hết thấy vị thể chúa ấy chẳng sánh kịp một vị đã chứng quả Tu-đà-hoàn.<sup>6</sup>
178. Hơn thống lãnh cõi đất,  
hơn được sanh cõi trời,  
hơn chủ trì vũ trụ;  
quả Dự lưu tối thắng.

## Chapter 14

### BUDDHA VAGGA

#### THE BUDDHA

1. *Yassa jītam n' alvajjīyati  
jītamassa no yāti koci loke  
Tam Buddham anantagocaram  
apadam kena padena nessatha. 179*
2. *Yassa jālinī visattikā  
tanhā natthi kuhicci netave  
Tam Buddham anantagocaram  
apadam kena padena nessatha. 180*
1. Whose conquest (of passion) is not turned into defeat, no conquered (passion) of his in this world follows him that trackless Buddha of infinite range, by which way will you lead him? 179
2. Him in whom there is not that entangling, embroiling craving to lead (to any life), him the trackless Buddha of infinite range - by which way will you lead him? 180
3. *Ye jhānapasutā dhīrā  
nekkhammūpasame ratā  
Devā'pi tesam pihayanti  
sambuddhānam satīmatam. 181*
3. The wise ones who are intent on meditation, who delight in the peace of renunciation (i.e., Nibbāna), such mindful perfect Buddhas even the gods hold (most) dear. 181

#### XIV. PHẨM PHẬT-ĐÀ

179. Chẳng ai hơn nổi người đã thắng phục dục tình.<sup>1</sup> Người đã thắng phục dục tình không còn bị thất bại trở lại, huống Phật trí mệnh mộng<sup>2</sup> không dấu tích,<sup>3</sup> các người lấy gì mà hòng cảm dỗ được?<sup>4</sup>
179. Vị chiến thắng không bại,  
vị bước đi trên đời,  
không dấu tích chiến thắng;  
Phật giới rộng mệnh mộng,  
ai dùng chân theo dõi  
bậc không để dấu tích?
180. Người dứt hết trói buộc, ái dục còn khó cảm dỗ được họ,<sup>5</sup> huống Phật trí mệnh mộng không dấu tích, các người lấy gì mà hòng cảm dỗ được?
180. Ai giải tỏa lưới tham,  
ái phược hết dắt dẫn,  
Phật giới rộng mệnh mộng,  
ai dùng chân theo dõi,  
bậc không để dấu tích?
181. Người tu trì thiền định,<sup>6</sup> ưa xuất gia,<sup>7</sup> ở chỗ thanh vắng. Người có chánh niệm chánh giác, bao giờ cũng được sự ái kính của trời, người.
181. Người trí chuyên thiền định,  
thích an tịnh viễn ly.  
Chư thiên đều ái kính,  
bậc chánh giác, chánh niệm.



4. *Kiccho manussapañilābho  
kiccham macchāna jīvitam  
Kiccham saddhammasavanam  
kiccho buddhānam uppādo. 182*
4. Rare is birth as a human being. Hard is the life of mortals. Hard is the hearing of the Sublime Truth. Rare is the appearance of the Buddhas. 182
5. *Sabbapāpassa akaranam  
kusalassa upasampadā  
Sacittapariyodapanam  
etam buddhāna sāsanam. 183*
6. *Khantī paramam tapo titikkhā  
nibbānam paramam vadanti buddhā.  
Na hi pabbajito parūpaghātī  
samano hoti param viheñhayanto. 184*
7. *Anūpavādo anūpaghāto  
pātimokkhe ca samvaro  
Mattaccutā ca bhattasmim  
pantac ca sayanāsanam  
Adhicitte ca āyogo  
etam buddhāna sāsanam. 185*
5. Not to do any evil, to cultivate good, to purify one's mind, this is the Teaching of the Buddhas. 183
6. Forbearing patience is the highest austerity. Nibbāna is supreme, say the Buddhas. He, verily, is not a recluse who harms another. Nor is he an ascetic who oppresses others. 184
7. Not insulting, not harming, restraint according to the Fundamental Moral Code, moderation in food, secluded abode, intent on higher thoughts, this is the Teaching of the Buddhas. 185

182. Được sanh làm người là khó, được sống trọn đời còn khó hơn,  
được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời còn khó hơn.

182. Khó thay, được làm người,  
khó thay, được sống còn,  
khó thay, nghe diệu pháp,  
khó thay, Phật ra đời!

183. Chớ làm điều ác, gắng làm việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy,  
lời chư Phật dạy.<sup>8</sup>

183. Không làm mọi điều ác,  
thành tựu các hạnh lành.  
Tâm ý giữ trong sạch,  
chính lời chư Phật dạy.

184. Chư Phật thường dạy Niết-bàn là quả vị tối thượng. Nhẫn nhục  
là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại người khác, không gọi  
là Sa-môn.<sup>9</sup>

184. Chư Phật thường giảng dạy;  
nhẫn, khổ hạnh tối thượng,  
niết-bàn, quả tối thượng;  
xuất gia không phá người;  
sa-môn không hại người.

185. Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm,  
uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền  
định.<sup>10</sup> Ấy lời chư Phật dạy.

185. Không phỉ báng, phá hoại,  
hộ trì giới căn bản,  
ăn uống có tiết độ,  
sàng tọa chỗ nhàn tịnh,  
chuyên chú tăng thượng tâm,  
chính lời chư Phật dạy.

8. *Na kahāpanavassena  
titti kāmesu vijjati  
Appassādā dukkhā kāmā  
iti viccāya pandito.* 186
9. *Api dibbesu kāmesu  
ratim so n'aldhigacchati.  
Tanhakkhayarato hoti  
sammāsambuddhasāvako.* 187
- 8-9. Not by a shower of gold coins does contentment arise in sensual pleasures. Of little sweetness, and painful, are sensual pleasures. Knowing thus, the wise man finds no delight even in heavenly pleasures. The disciple of the Fully Enlightened One delights in the destruction of craving. 186-187
10. *Bahū ve saranam yanti  
pabbatāni vanāni ca  
ārāmarukkhacetyāni  
manussā bhayatajjitā.* 188
11. *N'etam kho saranam khemam  
n'etam saranam uttamam  
N'etam saranam āgamma  
sabbadukkhā pamuccati.* 189
12. *Yo ca buddhac ca dhammac ca  
sattighac ca saranam gato  
Cattāri ariyasaccāni  
sammappaccāya passati.* 190
13. *Dukkham dukkhasamuppādam  
dukkhassa ca atikkamam  
Ariyaccatthattigikam maggam  
dukkhāpasamagāminam.* 191

186-187. Giả sử mưa xuống bạc vàng cũng chẳng làm thỏa mãn lòng tham dục. Người trí đã biết rõ ái dục vui ít khổ nhiều. Thế nên, dù sự dục lạc ở cõi trời, người cũng chớ sanh tâm mong cầu. Đệ tử đáng Chánh giác chỉ mong cầu diệt trừ ái dục mà thôi.

186. Dầu mưa bằng tiền vàng,  
các dục khó thỏa mãn.  
Dục đáng nhiều ngọt ít,  
biết vậy là bậc trí.

187. Đệ tử bậc Chánh giác,  
không tìm cầu dục lạc.  
Dầu là dục chư thiên,  
chỉ ưa thích ái diệt.

188-192. Vì sợ hãi bất an mà đến quy y thần núi, quy y rừng cây, quy y miếu thờ thọ thần, nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, không là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y như thế khổ não vẫn còn nguyên. Trái lại, quy y Phật, Pháp, Tăng, phát trí tuệ chơn chánh, hiểu thấu Bốn lẽ mầu<sup>11</sup>: Biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt, và biết Tám chi Thánh đạo<sup>12</sup> diệt trừ hết khổ não. Đó là chỗ quy y an ổn, là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y được như vậy, giải thoát hết khổ đau.

188. Loài người sợ hoảng hốt,  
tìm nhiều chỗ quy y,  
hoặc rừng rậm, núi non,  
hoặc vườn cây, đền tháp.

189. Quy y ấy không ổn,  
không quy y tối thượng.  
Quy y các chỗ ấy,  
không thoát mọi khổ đau?

14. *Etam kho saranam khemam  
etam saranam uttamam  
Etam saranam āgama  
sabbadukkhā pamuccati.* 192
10. To many a refuge fear-stricken men betake themselves - to hills, woods, groves, trees, and shrines. 188
11. Nay no such refuge is safe, no such refuge is supreme. Not by resorting to such a refuge is one freed from all ill. 189
- 12-14. He who has gone for refuge to the Buddha, the Dhamma, and the Sangha, sees with right knowledge the four Noble Truths - Sorrow, the Cause of Sorrow, the Transcending of Sorrow, and the Noble Eightfold Path which leads to the Cessation of Sorrow. This, indeed, is refuge secure. This, indeed, is refuge supreme. By seeking such refuge one is released from all sorrow. 190-192
15. *Dullabho purisājacco  
na so sabbattha jāyati  
Yattha so jāyati dhīro  
tam kulam sukhamedhati.* 193
15. Hard to find is a man of great wisdom: such a man is not born everywhere. Where such a wise man is born, that family thrives. 193
16. *Sukho buddhānam uppādo  
sukhā saddhammadesanā  
Sukhā sanghassa sāmaggi  
samaggānam tapo sukho.* 194
16. Happy is the birth of Buddhas. Happy is the teaching of the sublime Dhamma. Happy is the unity of the Sangha. Happy is the discipline of the united ones. 194

190. Ai quy y đức Phật,  
chánh pháp và chư tăng,  
ai dùng chánh tri kiến,  
thấy được Bốn thánh đế.
191. Thấy khổ và khổ tập,  
thấy sự khổ vượt qua,  
thấy Đường thánh tám ngành,  
đưa đến khổ não tận.
192. Thật quy y an ổn,  
thật quy y tối thượng.  
Có quy y như vậy,  
mới thoát mọi khổ đau.
193. Rất khó gặp được bậc thánh nhơn,<sup>13</sup> vì chẳng phải thường có.  
Phàm ở đâu có người trí ra đời thì ở đó gia tộc được an lành.
193. Khó gặp bậc thánh nhơn,  
không phải đâu cũng có.  
Chỗ nào bậc trí sanh,  
gia đình tất an lạc.
194. Hạnh phúc thay đức Phật ra đời, hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp; hạnh phúc thay Tăng-già hòa hợp; hạnh phúc thay đồng tiến đồng tu.
194. Vui thay, Phật ra đời!  
Vui thay, Pháp được giảng!  
Vui thay, Tăng hòa hợp!  
Hòa hợp tu, vui thay!

17. *Pūjārahe pūjayato*  
*Buddhe yadi va sāvake*  
*Papaccasamatikkante*  
*tinnasokapariddave. 195*
18. *Te tādise pūjayato*  
*nibbute akutobhaye*  
*Na sakkā puccam sankhātum*  
*im' ettam'iti kenaci. 196*

17-18. He who reverences those worthy of reverence, whether Buddhas or their disciples; those who have overcome the impediments and have got rid of grief and lamentation - the merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone as such and such. 195-196

## *Chapter 15*

### SUKHA VAGGA

#### HAPPINESS

1. *Susukham vata jīvāma*  
*verinesu averino*  
*Verinesu manussesu*  
*viharāma averino. 197*
2. *Susukham vata jīvāma*  
*āturesu anāturā*  
*āturesu manussesu*  
*viharāma anāturā. 198*
3. *Susukham vata jīvāma*  
*ussukesu anussukā*  
*Ussukesu manussesu*  
*viharāma anussukā. 199*

195-196. Cúng dường những vị đáng cúng dường là Phật hay đệ tử của Ngài – những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi mọi lo âu – công đức của người cúng dường bậc tịch tịnh vô úy như vậy không thể kể lường.

195. Cúng dường bậc đáng cúng,  
chư Phật hoặc đệ tử,  
các bậc vượt hý luận,  
đoạn diệt mọi sầu bi.

196. Cúng dường bậc như vậy,  
tịch tịnh, không sợ hãi,  
các công đức như vậy,  
không ai ước lường được.

## XV. PHẨM AN LẠC

197. Sung sướng thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán. Giữa những người thù oán, ta sống không thù oán.

197. Vui thay, chúng ta sống,  
không hận, giữa hận thù!  
Giữa những người thù hận,  
ta sống, không hận thù!

198. Sung sướng thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh.<sup>2</sup> Giữa những người tật bệnh, ta sống không tật bệnh.

198. Vui thay, chúng ta sống,  
không bệnh, giữa ốm đau!



1. Ah, happily do we live without hate amongst the hateful; amidst hateful men we dwell unhating. 197
2. Ah, happily do we live in good health amongst the ailing; amidst ailing men we dwell in good health. 198
3. Ah, happily do we live without yearning (for sensual pleasures) amongst those who yearn (for them); amidst those who yearn (for them) we dwell without yearning. 199
4. *Susukham vata jīvāma*  
*yesam no natthi kiccanam*  
*Pītibhakkhā bhavissāma*  
*devā ābhassarā yathā.* 200
4. Ah, happily do we live we who have no impediments. Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm. 200
5. *Jayam veram pasavati*  
*dukkham seti parājito*  
*Upasanto sukham seti*  
*hitvā jayaparājayam.* 201
5. Victory breeds hatred. The defeated live in pain. Happily the peaceful live, giving up victory and defeat. 201
6. *Natthi rāgasamo aggi*  
*natthi dosasamo kali*  
*Natthi khandhasamā dukkhā*  
*natthi santiparam sukham.* 202
6. There is no fire like lust, no crime like hate. There is no ill like the body, no bliss higher than Peace (Nibbāna). 202

Giữa những người bệnh hoạn,  
ta sống, không ốm đau.

199. Sung sướng thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục. Giữa những người tham dục, ta sống không tham dục.

199. Vui thay, chúng ta sống,  
không rộn giữa rộn ràng;  
Giữa những người rộn ràng,  
ta sống, không rộn ràng.

200. Sung sướng thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại,<sup>3</sup> ta thường sống với những điều hỷ lạc như những vị trời Quang âm.<sup>4</sup>

200. Vui thay chúng ta sống,  
không gì, gọi của ta.  
Ta sẽ hưởng hỷ lạc,  
như chư thiên Quang âm.

201. Thắng lợi bị thù oán, thất bại bị đau khổ; chẳng màng tới thắng bại, sẽ sống hòa hiếu an vui.

201. Chiến thắng sinh thù oán,  
thất bại chịu khổ đau.  
Sống tịch tịnh an lạc,  
bỏ sau mọi thắng bại.

202. Không lửa nào bằng lửa tham dục, không ác nào bằng ác sân hận. Không khổ nào bằng khổ ngũ uẩn và không vui nào bằng vui Niết-bàn.

202. Lửa nào sánh lửa tham?  
ác nào bằng sân hận?  
khổ nào sánh khổ uẩn,  
lạc nào bằng tịnh lạc.

7. *Jighacchā paramā rogā  
samkhārā paramā dukhā  
Etam catvā yathābhūtam  
Nibbānam paramam sukham. 203*
7. Hunger is the greatest disease. Aggregates are the greatest ill. Knowing this as it really is, (the wise realize) Nibbāna, bliss supreme. 203
8. *Ārogyaparamā lābhā  
santutthi paramam dhanam  
Vissāsaparamā cātī  
nibbānam paramam sukham. 204*
8. Health is the highest gain. Contentment is the greatest wealth. The trusty are the best kinsmen. Nibbāna is the highest bliss. 204
9. *Pavivekarasam pītvā  
rasam upasamassa ca  
Niddaro hoti nippāpo  
dhammapītirasam pibam. 205*
9. Having tasted the flavour of seclusion and the flavour of appeasement, free from anguish and stain becomes he, imbibing the taste of the joy of the Dhamma. 205
10. *Sādhū dassanam ariyānam  
sannivāso sadā sukhā  
Adassanena bālānam  
niccam eva sukhī siyā. 206*
11. *Bālasangatacārī hi  
dīgham addhāna socati*

203. Đói là chứng bệnh lớn, vô thường<sup>5</sup> là nỗi khổ lớn; biết được  
đúng như thế, đạt đến Niết-bàn vui tối thượng.

203. Đói ăn, bệnh tối thượng,  
các hành, khổ tối thượng.  
Hiểu như thực là vậy,  
niết-bàn, lạc tối thượng.

204. Không bệnh là điều rất lợi, biết đủ là kẻ rất giàu, thành tín là nơi  
chí thân, Niết-bàn là vui tối thượng.

204. Không bệnh, lợi tối thượng,  
biết đủ, tiền tối thượng,  
thành tín đối với nhau,  
là bà con tối thượng.  
Niết-bàn, lạc tối thượng.

205. Ai từng nếm mùi độc cư, ai từng nếm mùi tịch tịnh, người ấy  
còn ưa nếm mùi pháp vị, để xa lìa mọi tội ác, sợ hãi.

205. Đã nếm vị độc cư,  
được hưởng vị nhàn tịnh,  
không sợ hãi, không ác,  
nếm được vị Pháp hỷ.

206. Gặp được bậc thánh nhơn là rất quý, vì sẽ chung hưởng sự vui  
lành. Bởi không gặp kẻ ngu si, nên người kia thường hoan hỷ.

206. Lành thay, thấy thánh nhơn,  
sống chung thường hưởng lạc.  
Không thấy những người ngu,  
thường thường được an lạc.

*Dukkho bālehi samvāso  
amitten'eva sabbadā.  
Dhūro ca sukhasamvāso  
cātīnam'va samāgamo. 207*

12. *Tasmā hi:-*

*Dhūrac ca paccac ca bahussutac ca  
dhorayhasīlam vatavantam āriyam  
Tam tādisam sappurissam sumedham  
bhajetha nakkhattapatham'va candimā. 208*

10. Good is the sight of the Ariyas: their company is ever happy. Not seeing the foolish, one may ever be happy. 206
11. Truly he who moves in company with fools grieves for a long time. Association with the foolish is ever painful as with a foe. Happy is association with the wise, even like meeting with kinsfolk. 207
12. Therefore: With the intelligent, the wise, the learned, the enduring, the dutiful, and the Ariya - with a man of such virtue and intellect should one associate, as the moon (follows) the starry path. 208

## *Chapter 16*

### PIYA VAGGA

#### AFFECTION

1. *Ayoge yucjam attānam  
yogasmic ca ayojayam  
Attham hitvā piyaggāhī  
pihet'attānuyoginam. 209*
2. *Mā piyehi samāgacchi  
appiyehi kudācanam*

207. Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn; ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí vui như hội ngộ với người thân.
207. Sống chung với người ngu,  
lâu dài bị lo buồn.  
Khổ thay gần người ngu,  
như thường sống kẻ thù.  
Vui thay, gần người trí,  
như chung sống bà con.
208. Đúng thật như vậy, người hiền trí, người đa văn, người trì giới chân thành và bậc thánh giả; được đi theo những bậc thiện nhân, hiền tuệ ấy, khác nào mặt trăng đi theo quỹ đạo tinh tú.
208. Do vậy:  
Bậc hiền sĩ, trí tuệ  
bậc nghe nhiều, trì giới,  
bậc tự chế, thánh nhân;  
hãy gần gũi, thân cận.  
Thiện nhân, trí giả ấy,  
như trăng theo đường sao.

## XVI. PHẨM HỖ ÁI

209. Chuyên tâm làm những việc không đáng làm,<sup>1</sup> nhác tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hăm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hăm mộ sông.<sup>2</sup>
209. Tự chuyên, không đáng chuyên  
không chuyên, việc đáng chuyên.

*Piyānam adassanam dukkham  
appiyānac ca dassanam. 210*

3. *Tasmā piyam na kayirātha  
piyalpāyo hi pāpako  
Ganthā tesam na vijjanti  
yesam natthi piyalppiyam. 211*
1. Applying oneself to that which should be avoided, not applying oneself to that which should be pursued, and giving up the quest, one who goes after pleasure envies them who exert themselves. 209
2. Consort not with those that are dear, never with those that are not dear; not seeing those that are dear and seeing those that are not dear, are both painful. 210
3. Hence hold nothing dear, for separation from those that are dear is bad; bonds do not exist or those to whom naught is dear or not dear. 211
4. *Piyato jāyati soko  
piyato jāyati bhayam  
Piyato vippamuttassa  
natthi soko kuto bhayam. 212*
4. From endearment springs grief, from endearment springs fear; for him who is wholly free from endearment there is no grief, much less fear. 212
5. *Pemato jāyati soko  
pemato jāyati bhayam  
Pemato vippamuttassa  
natthi soko kuto bhayam. 213*
5. From affection springs grief, from affection springs fear; for him who is wholly free from affection there is no grief, much less fear. 213

Bỏ đích, theo hỷ ái,  
ganh tị bậc tự chuyên.

210. Chớ kết giao với người đáng ưa, chớ kết giao với người không đáng ưa. Không gặp được người thương yêu là khổ, gặp người cừu oán cũng khổ.

210. Chớ gần gũi người yêu,  
trộn đời xa kẻ ghét.  
Yêu không gặp là khổ,  
oán phải gặp cũng đau.

211. Thế nên chớ đắm yêu, vì đắm yêu bị biệt ly là khổ. Nếu không còn những niệm yêu ghét thì không điều gì ràng buộc được.

211. Do vậy chớ yêu ai,  
ái biệt ly là ác.  
Những ai không yêu ghét,  
không thể có buộc ràng.

212. Từ hỷ ái sinh lo, từ hỷ ái sinh sợ; xa lìa hết hỷ ái, chẳng còn lo sợ gì.

212. Do ái sinh sầu ưu,  
do ái sinh sợ hãi.  
Ai thoát khỏi tham ái,  
không sầu, đâu sợ hãi?

213. Từ tham ái sinh lo, từ tham ái sinh sợ; xa lìa hết tham ái, chẳng còn lo sợ gì.

213. Ái luyến sinh sầu ưu,  
ái luyến sinh sợ hãi.  
Ai giải thoát ái luyến  
không sầu, đâu sợ hãi?



6. *Ratīyā jāyati soko*  
*ratīyā jāyati bhayam*  
*Ratīyā vip̐pamuttassa*  
*natthi soko kuto bhayam. 214*
6. From attachment springs grief, from attachment springs fear; for him who is wholly free from attachment there is no grief, much less fear. 214
7. *Kāmato jāyati soko*  
*kāmato jāyati bhayam*  
*Kāmato vip̐pamuttassa*  
*natthi soko kuto bhayam. 215*
7. From lust springs grief, from lust springs fear; for him who is wholly free from lust there is no grief, much less fear. 215
8. *Tanhāya jāyati soko*  
*tanhāya jāyati bhayam*  
*Tanhāya vip̐pamuttassa*  
*natthi soko kuto bhayam. 216*
8. From craving springs grief, from craving springs fear; for him who is wholly free from craving there is no grief, much less fear. 216
9. *Sīladassanasampannam*  
*dhammattham saccavedinam*  
*Attano kammakubbānam*  
*tam jano kurute piyam. 217*
9. Whoso is perfect in virtue, and insight, is established in the Dhamma, has realized the Truths, and fulfils his own duties - him do folk hold dear. 217

214. Từ tham dục sinh lo, từ tham dục sinh sợ; xa lìa hết tham dục,  
chẳng còn lo sợ gì.

214. Hỷ ái sinh sầu ưu,  
hỷ ái sinh sợ hãi.  
Ai giải thoát hỷ ái,  
không sầu, đâu sợ hãi?

215. Từ lạc dục sinh lo, từ lạc dục sinh sợ; xa lìa hết lạc dục, chẳng  
còn lo sợ gì.

215. Dục ái sinh sầu ưu,  
dục ái sinh sợ hãi.  
Ai thoát khỏi dục ái,  
không sầu, đâu sợ hãi?

216. Từ ái dục sinh lo, từ ái dục sinh sợ; xa lìa hết ái dục, chẳng còn  
lo sợ gì.

216. Tham ái sinh sầu ưu,  
tham ái sinh sợ hãi.  
Ai giải thoát tham ái,  
không sầu, đâu sợ hãi.

217. Đầy đủ giới hạnh và chánh kiến, an trú Chánh pháp,<sup>3</sup> rõ lý chọn  
thường,<sup>4</sup> viên mãn các công hạnh,<sup>5</sup> ấy mới là người đáng ái mộ.

217. Đủ giới đức, chánh kiến;  
trú pháp, chứng chân lý,  
tự làm công việc mình,  
được quần chúng ái kính.

10. *Chandajāto anakkhāte  
manasā ca phuṇo siyā  
Kāmesu ca appaṇibaddhacitto  
uddhamsoto 'ti vuccati.* 218
10. He who has developed a wish for the Undeclared (*Nibbāna*), he whose mind is thrilled (with the three Fruits), he whose mind is not bound by material pleasures, such a person is called an “Upstream-bound One”. 218
11. *Cirappavāsim purisam  
dūrato sotthim āgatam  
Yātimittā suhajjā ca  
abhinandanti sāgatam.* 219
12. *Tath'eva katapuccam pi  
asmā lokā param gatam  
Puccāni patiganhanti  
piyam cātim'va āgatam.* 220
11. A man long absent and returned safe from afar, his kinsmen, friends, and well-wishers welcome on his arrival. 219
12. Likewise, his good deeds will receive the well-doer who has gone from this world to the next, as kinsmen will receive a dear one on his return. 220

218. Khát cầu pháp ly ngôn,<sup>6</sup> sung mãn tâm cứu xét, không đắm mê  
dục lạc, ấy là bậc Thượng lưu.<sup>7</sup>

218. Ước vọng pháp ly ngôn  
ý cảm xúc thượng quả.  
Tâm thoát ly các dục,  
xứng gọi bậc Thượng lưu.

219-220. Người khách ly hương lâu ngày, từ phương xa trở về an  
ổn, được bà con thân hữu đón mừng như thế nào, thì người tạo  
phước nghiệp cũng vậy, khi từ cõi đời này sang cõi đời khác,  
phước nghiệp của họ là kẻ thân hữu đón mừng họ.

219. Khách lâu ngày ly hương,  
an toàn từ xa về,  
bà con cùng thân hữu,  
hân hoan đón chào mừng.

220. Cũng vậy các phước nghiệp,  
đón chào người làm lành.  
Đời này đến đời kia,  
như thân nhân, đón chào.

## Chapter 17

### KODHA VAGGA

#### ANGER

1. *Kodham jahe vippajaheyya mānam  
saccojanam sabbam atikkameyya  
Tam nāmarūpasmim asajjamānam  
akiccanam nāmupatanti dukkhā. 221*
1. One should give up anger. One should abandon pride. One should overcome all fetters. Ills never befall him who clings not to mind and body and is passionless. 221
2. *Yo ve uppatitam kodham  
ratham bhantam 'va dhāraye  
Tam aham sārathim brūmi  
rasmiggāho itaro jano. 222*
2. Whoso checks his uprisen anger as though it were a rolling chariot, him I call a true charioteer. Other charioteers are mere rein-holders. 222
3. *Akkodhena jine kodham  
asādhum sādhunā jine  
Jine kadariyam dānena  
saccena alikavādinam. 223*
3. Conquer anger by love. Conquer evil by good. Conquer the stingy by giving. Conquer the liar by truth. 223
4. *Saccam bhane na kujjheyya  
dajjā'ppasmim pi yācito  
Etehi tīhi nhānehi  
gacche devāna santike. 224*
4. One should utter the truth. One should not be angry. One should

## XVII. PHẨM PHẦN NỘ

221. Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu mạn, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc,<sup>1</sup> người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được.
221. Bỏ phần nộ, ly mạn,  
vượt qua mọi kiết sử.  
Không chấp trước danh sắc;  
khổ không theo vô sản.
222. Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy nhanh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ.<sup>2</sup>
222. Ai chặn được phần nộ,  
như dừng xe đang lăn;  
ta gọi, người đánh xe.  
Kẻ khác, cầm cương hờ.
223. Lấy không giận thắng giận, lấy lành thắng chẳng lành, lấy cứng dường thắng xan tham, lấy chân thật thắng hư nguy.
223. Lấy không giận thắng giận,  
lấy thiện thắng không thiện,  
lấy thí thắng xan tham,  
lấy chơn thắng hư nguy.
224. Nói chân thật, không giận hờn, san sẻ cho người xin,<sup>3</sup> đó là ba việc lành đưa người đến cõi chư Thiên.
224. Nói thật, không phần nộ,  
của ít, thí người xin.

give even from a scanty store to him who asks. Along these three paths one may go to the presence of the gods. 224

5. *Ahimsakā ye munayo  
niccam kāyena samvutā  
Te yanti accutam ñhānam  
yattha gantvā na socare.* 225
5. Those sages who are harmless, and are ever restrained in body, go to the deathless state (Nibbāna), whither gone they never grieve. 225
6. *Sadā jāgaramānānam  
ahorattānusikkhinam  
Nibbānam adhimuttānam  
attham gacchanti āsavā.* 226
6. The defilements of those who are ever vigilant, who discipline themselves day and night, who are wholly intent on Nibbāna, are destroyed. 226
7. *Porānam etam atula  
n'etam ajjatanām iva  
Nindanti tunhim alsīnam  
nindanti bahubhāninam  
Mitabhāninam pi nindanti  
natthi loke anindito.* 227
8. *Na calhu na ca bhavissati  
na c'etarahi vijjati  
Ekantam nindito poso  
ekantam vā pasamsito.* 228
9. *Yac ce viccā pasamsanti  
anuvicca suve suve*

Nhờ ba việc lành này,  
người đến gần thiên giới.

225. Không làm hại người thanh tịnh, thường chế phục thân tâm, thì  
đạt đến nơi bất tử chẳng còn ưu bi.

225. Bậc hiền không hại ai,  
thân thường được chế ngự,  
đạt được cảnh bất tử,  
đến đây, không ưu sầu.

226. Những người thường giác tỉnh, ngày đêm chuyên tu học, chỉ  
hướng đến Niết-bàn, thì mọi phiền não dứt sạch.

226. Những người thường giác tỉnh,  
ngày đêm siêng tu học,  
chuyên tâm hướng niết-bàn,  
mọi lậu hoặc được tiêu.

227. A-đa-la<sup>4</sup> nên biết: Đây không phải chỉ là chuyện đời nay mà  
đời xưa đã từng nói: làm thịnh bị người chê, nói nhiều bị người  
chê, ít nói cũng bị người chê; làm người không bị chê thực là  
chuyện khó có ở thế gian này.

227. A-tu-la, nên biết,  
xưa vậy, nay cũng vậy,  
ngồi im, bị người chê,  
nói nhiều bị người chê,  
nói vừa phải, bị chê.  
Làm người không bị chê,  
thật khó tìm ở đời.



*Acchiddavuttim medhāvim  
paccāsīlasamāhitam 229*

10. *Nekkham jambonadass'eva  
ko tam ninditum arahati  
Devā'pi nam pasamsanti  
brahmunā'pi pasamsito. 230*

7. This, O Atula, is an old saying; it is not one of today only: they blame those who sit silent, they blame those who speak too much. Those speaking little too they blame. There is no one who is not blamed in this world. 227
8. There never was, there never will be, nor does there exist now, a person who is wholly blamed or wholly praised. 228
9. Examining day by day, the wise praise him who is of flawless life, intelligent, endowed with knowledge and virtue. 229
10. Who deigns to blame him who is like a piece of refined gold? Even the gods praise him; by Brahma too he is praised. 230

11. *Kāyappakopam rakkheyya  
kāyena samvuto siyā  
Kāyaduccaritam hitvā  
kāyena sucaritam care. 231*

12. *Vacīpakopam rakkheyya  
vācāya samvuto siyā  
Vacīduccaritam hitvā  
vācāya sucaritam care. 232*

228. Toàn bị người chê, hay toàn được người khen, là điều quá khứ chưa từng có, hiện tại tìm không ra, và vị lai cũng không dễ gì thấy được.
228. Xưa, vị lai, và nay,  
đâu có sự kiện này,  
người hoàn toàn bị chê,  
người trọn vẹn được khen.
229. Cứ mỗi buổi mai thức dậy, tự biết phản tỉnh, hành động không tì vết, trí tuệ hiền minh, giới hạnh thanh tịnh, đó là người đáng được kẻ trí tán dương.
229. Sáng sáng, thẩm xét kỹ;  
bậc có trí tán thán.  
Bậc trí không tì vết,  
đầy đủ giới định tuệ.
230. Phẩm chất đúng loại vàng Diêm-phù;<sup>5</sup> thì ai chê bai được? Đó là hạng Bà-la-môn được chư Thiên tán thưởng.
230. Hạnh sáng như vàng ròng,  
ai dám chê vị ấy?  
chư Thiên phải khen thưởng,  
Phạm thiên cũng tán dương.
231. Giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành.
231. Giữ thân đừng phẫn nộ,  
phòng thân khéo bảo vệ,  
từ bỏ thân làm ác,  
với thân làm hạnh lành.
232. Giữ lời đừng nóng giận, điều phục lời chánh chơn, xa lìa lời thô ác, dùng lời tu hạnh lành.

13. *Manopakopam rakkheyya*  
*manasā samvuto siyā*  
*Manoduccaritam hitvā*  
*manasā sucaritam care. 233*
14. *Kāyena samvutā dhīrā*  
*atho vācāya samvutā*  
*Manasā samvutā dhīrā*  
*te ve suparisamvutā. 234*
11. One should guard against misdeeds (caused by) the body, and one should be restrained in body. Giving up evil conduct in body, one should be of good bodily conduct. 231
12. One should guard against misdeeds (caused by) speech, and one should be restrained in speech. Giving up evil conduct in speech, one should be of good conduct in speech. 232
13. One should guard against misdeeds (caused by) the mind, and one should be restrained in mind. Giving up evil conduct in mind, one should be of good conduct in mind. 233
14. The wise are restrained in deed; in speech, too, they are restrained. The wise, restrained in mind, are indeed those who are perfectly restrained. 234

## *Chapter 18*

### **MALA VAGGA**

#### **IMPURITIES OR TAINTS**

1. *Pandupalāso 'va' dāni 'si*  
*yamapurisā 'pi ca tam upatthitā*  
*Uyyogamukhe ca titthasi*  
*pātheyyam pi ca te na vijjati. 235*

232. Giữ lời đừng phẫn nộ,  
phòng lời, khéo bảo vệ.  
Từ bỏ lời thô ác,  
với lời, nói điều lành.
233. Giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần; xa lìa ý hung ác,  
dùng ý tu hạnh lành.
233. Giữ ý đừng phẫn nộ,  
phòng ý, khéo bảo vệ,  
từ bỏ ý nghĩ ác,  
với ý, nghĩ hạnh lành.
234. Người trí điều phục thân, cũng điều phục ngôn ngữ, điều phục  
luôn tâm ý, cả ba nghiệp thấy điều phục.
234. Bậc trí bảo vệ thân,  
bảo vệ luôn lời nói,  
bảo vệ cả tâm tư.  
Ba nghiệp khéo bảo vệ.

### XVIII. PHẨM CẦU UẾ

235. Người đã giống như ngọn lá khô, Diêm-ma sứ giả (từ thần) ở  
sát bên mình. Người đang đứng trước ngưỡng cửa chết, bước lữ  
hành của người thiếu hẳn lương thực.

2. *So karohi dīpam attano  
khippam vāyama pandito bhava  
Niddhantamalo anangano  
dibbam ariyabhūmim ehisi. 236*
3. *Upanītavayo va'dāni'si  
sampayāto'si yamassa santike  
Vāso 'pi ca te natthi antarā  
pātheyyam pi ca te na vijjati. 237*
4. *So karohi dīpam attano  
khippam vāyama pandito bhava  
Niddhantamalo anangano  
na puna jātijaram upehisi. 238*
1. Like a withered leaf are you now. The messengers of death wait on you. On the threshold of decay you stand. Provision too there is none for you. 235
2. Make an island unto yourself. Strive quickly; become wise. Purged of stain and passionless, you shall enter the heavenly stage of the Ariyas. 236
3. Your life has come to an end now. To the presence of death you are setting out. No halting place is there for you by the way. Provision too there is none for you. 237
4. Make an island unto yourself. Strive without delay; become wise. Purged of stain and passionless, you will not come again to birth and old age. 238

235. Người nay giống lá héo,  
Điêm sứ đang chờ người.  
Người đứng trước cửa chết,  
đường trường thiếu tư lương.
236. Người hãy tự lo tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút  
tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch phiền não trần cấu, để  
bước lên thánh cảnh chư Thiên.<sup>1</sup>
236. Hãy tự làm hòn đảo,  
tinh cần gấp, sáng suốt,  
trừ cấu uế, thanh tịnh,  
đến thánh địa chư Thiên.
237. Đòi sống người sắp lụn tàn, người đang dịch bước đến gần  
Điêm vương, giữa đường không nơi ngồi nghỉ, bước lữ hành  
của người thiếu hẳn lương thực.
237. Đòi người nay sắp tàn,  
tiến gần đến Diêm vương,  
giữa đường không nơi nghỉ,  
đường trường thiếu tư lương.
238. Người hãy tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh  
cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch phiền não trần cấu, chớ trở lui  
đường sanh lão nguy nan.
238. Hãy tự làm hòn đảo,  
tinh cần gấp sáng suốt,  
trừ cấu uế, thanh tịnh,  
chẳng trở lại sanh già.

5. *Anupubbenā medhāvī*  
*thokathokam khane khane*  
*Kammāro rajatass'eva*  
*niddhame malam attano. 239*
5. By degrees, little by little, from time to time, a wise person should remove his own impurities, as a smith removes (the dross) of silver. 239
6. *Ayasā'va malam samutthitam*  
*tadutthāya tam'eva khādati*  
*Evam atidhonacārinam*  
*sakakammāni nayanti duggatim. 240*
6. As rust sprung from iron eats itself away when arisen, even so his own deeds lead the transgressor to states of woe. 240
7. *Asajjhāyamalā mantā*  
*anutthānamalā gharā*  
*Malam vannassa kosajjam*  
*pamādo rakkhato malam. 241*
7. Non-recitation is the rust of incantations; non-exertion is the rust of homes; sloth is the taint of beauty; carelessness is the flaw of a watcher. 241
8. *Mal'itthiyā duccaritam*  
*maccheram dadato malam*  
*Malā ve pāpakā dhammā*  
*asmim loke paramhi ca. 242*
9. *Tato malā malataram*  
*avijjā paramam malam*  
*Etam malam pahatvāna*  
*nimmalā hotha bhikkhavo. 243*

239. Hết sát-na này đến sát-na khác, người trí lo gột trừ dần những  
cầu uế nơi mình, như người thợ vàng cần mẫn gột trừ cặn bã  
khỏi chất vàng ròng.

239. Bạc trí theo tuần tự,  
tùng sát-na trừ dần.  
Như thợ vàng lọc bụi  
trừ cầu uế nơi mình.

240. Như sét do sét sinh ra rồi trở lại ăn sét, ác nghiệp do nguoi gây  
ra rồi trở lại dắt nguoi đi vào cõi ác.

240. Như sét từ sét sinh,  
sét sanh lại ăn sét.  
Cũng vậy, quá lợi dưỡng  
tự nghiệp dẫn cõi ác.

241. Không tụng tập là vết nhơ của sự học kinh điển,<sup>2</sup> không siêng  
năng là vết nhơ của nghiệp nhà, biếng nhác là vết nhơ của thân  
thể và nơi ăn chốn ở, phóng túng là vết nhơ của phép tự vệ.

241. Không tụng làm nhóp kinh,  
không đứng dậy, bản nhà,  
biếng nhác làm nhơ sắc,  
phóng dật uế người canh.

242. Tà hạnh là vết nhơ của người đàn bà, xan lẫn là vết nhơ của sự  
cứng dường. Đối với cõi này hay cõi khác thì tội ác chính là  
vết nhơ.

242. Tà hạnh nhơ đàn bà,  
xan tham nhóp kẻ thí,  
ác pháp là vết nhơ,  
đời này và đời sau.



8. Misconduct is the taint of a woman. Stinginess is the taint of a donor. Taints, indeed, are all evil things both in this world and in the next. 242
9. A worse taint than these is ignorance, the greatest taint. Abandoning this taint, be taintless, O Bhikkhus! 243
10. *Sujīvam ahiṛikena  
kākasūrena dhamsinā  
Pakkhandinā pagabbhena  
samkilitthena jīvitam.* 244
11. *Hirīmatā ca dujjīvam  
niccam sucigavesinā  
Alīnen' āpagabbhena  
suddhājīvena passatā.* 245
10. Easy is the life of a shameless one who is as impudent as a crow, back-biting, presumptuous, arrogant, and corrupt. 244
11. Hard is the life of a modest one who ever seeks purity, is detached, humble, clean in life, and reflective. 245
12. *Yo pānam atipāteti  
musāvādac ca bhāsati  
Loke adinnam ādiyati  
paradārac ca gacchati* 246
13. *Surāmerayapānac ca  
yo naro anuyucjati  
Idh' evam eso lokasmim  
mālam khanati attano.* 247

243. Trong các nhơ cầu đó, vô minh cầu là hơn cả. Các người hãy trừ hết vô minh để thành Tỷ-kheo thanh tịnh.

243. Trong hàng cầu uế ấy,  
vô minh, nhơ tối thượng.  
Đoạn nhơ ấy, Tỷ-kheo,  
thành bậc không uế nhiễm.

244. Sống không biết xấu hổ, lỗ mãng như quạ điều, sống chê bai kẻ khác, sống đại đờm khoa trương, sống ngạo mạn tà ác; sống như thế chẳng khó khăn gì.

244. Dễ thay, sống không hổ.  
sống lỗ mãng như quạ,  
sống công kích huênh hoang,  
sống liều lĩnh, nhiễm ô.

245. Sống biết hổ thẹn, sống thường cầu thanh tịnh, sống không đam mê dục lạc, sống khiêm tốn, trong sạch và dòi dào kiến thức; sống như thế mới thực khó làm.

245. Khó thay, sống xấu hổ,  
thường thường cầu thanh tịnh;  
sống vô tư, khiêm tốn,  
trong sạch và sáng suốt.

246-247. Trong thế gian này, ai hay sát sinh, hay nói dối, hay lấy cắp, hay phạm dâm, hay say đắm rượu chè; ai có các hành vi đó tức là đã tự đào bỏ thiện căn của mình ngay ở cõi đời này.

246. Ai ở đời sát sinh,  
nói láo không chân thật,  
ở đời lấy không cho,  
qua lại với vợ người.

14. *Evam bho purisa jānāhi*  
*pāpadhammā asaccatā.*  
*Mā tam lobho adhammo ca*  
*ciram dukkhāya randhayum.* 248
- 12-13. Whoso in this world destroys life, tells lies, takes what is not given, goes to others' wives, and is addicted to intoxicating drinks, such a one digs up his own root in this world. 246-247
14. Know thus O good man: "Not easy of restraint are evil things". Let not greed and wickedness drag you to protracted misery. 248
15. *Dadāti ve yathāsaddham*  
*yathāpasādanam jano*  
*Tattha yo māiku bhavati*  
*paresam pānabhojane*  
*Na so divā vā rattim vā*  
*samādhim adhigacchati.* 249
16. *Yassa c'etam samucchinnam*  
*mūlaghaccam samāhatam*  
*Sa ve divā vā rattim vā*  
*samādhim adhigacchati.* 250
15. People give according to their faith and as they are pleased. Whoever therein is envious of others' food and drink, gains no peace either by day or by night. 249
16. But he who has this (feeling) fully cut off, uprooted and destroyed, gains peace by day and by night. 250

247. Uống rượu men, rượu nấu.  
người sống đam mê vậy,  
chính ngay tại đời này,  
tự đào bới gốc mình.
248. Các người nên biết: “Hễ không lo chế ngự tức là ác”. Vậy chớ  
tham, chớ làm điều phi pháp, để khỏi sa vào thống khổ đời đời.
248. Vậy người, hãy nên biết,  
không chế ngự là ác.  
Chớ để tham phi pháp,  
làm người đau khổ dài.
249. Vì có tâm an vui nên người ta mới cúng dường, trái lại kẻ có tâm  
ganh ghét người khác được ăn, thì ngày hoặc đêm kẻ kia không  
thể định tâm được.
249. Do tín tâm, hỷ tâm  
loài người mới bỏ thì.  
Ở đây ai bất mãn  
người khác được ăn uống,  
người ấy ngày hoặc đêm,  
không đạt được tâm định.
250. Nhưng kẻ nào đã đoạn được, nhổ được, diệt được tâm tưởng ấy  
thì ngày hoặc đêm, kẻ kia đều được định tâm.
250. Ai cắt được, phá được,  
tận gốc nhổ tâm ấy.  
người ấy ngày hoặc đêm,  
tất đến được tâm định.

17. *Natthi rāgasamo aggi  
natthi dosasamo gaho  
Natthi mohasamam jālam  
natthi tanhāsamā nadi. 251*
17. There is no fire like lust, no grip like hate, no net like delusion,  
no river like craving. 251
18. *Sudassam vajjam accesam  
attano pana duddasam  
Paresam hi so vajjāni  
opunāti yathā bhusam  
Attano pana chādeti  
kalim'va kitavā sañho. 252*
18. Easily seen are others' faults, hard indeed to see are one's own.  
Like chaff one winnows others' faults, but one's own (faults) one  
hides, as a crafty fowler conceals himself by camouflage. 252
19. *Paravajjānupassissa  
niccam ujjhānasaccino  
āsavā tassa vanhanti  
ārā so āsavakkhayā. 253*
19. He who sees others' faults, and is ever irritable - the corruptions of  
such a one grow. He is far from the destruction of corruptions. 253

251. Không lửa nào dữ bằng lửa tham dục, không cổ chấp nào bền bằng tâm sân giận, không lưới nào trói buộc bằng lưới ngu si, không dòng sông nào đắm chìm bằng sông ái dục.

251. Lửa nào bằng lửa tham!  
Chấp nào bằng sân hận!  
Lưới nào bằng lưới si!  
Sông nào bằng sông ái!

252. Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình thì khó. Lỗi người ta cố phanh tìm như tìm thóc lẫn trong gạo; còn lỗi mình, ta cố che giấu như kẻ cờ gian bạc lận thu dẫu quân bài.

252. Dễ thay thấy lỗi người,  
lỗi mình thấy mới khó.  
Lỗi người ta phanh tìm,  
như sàng trấu trong gạo;  
còn lỗi mình, che đậy,  
như kẻ gian dẫu bài.

253. Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh.

253. Ai thấy lỗi của người,  
thường sanh lòng chỉ trích,  
người ấy lậu hoặc tăng.  
Rất xa lậu hoặc diệt.

20. *ākāse padam natthi  
samano natthi bāhire  
Papaccalbhiratā pajā  
nippapaccā tathāgatā. 254*
21. *ākāse padam natthi  
samano natthi bāhire  
Sankhārā sassatā natthi  
natthi buddhānam ijjitam. 255*
20. In the sky there is no track. Outside there is no Saint. 11  
Mankind delights in obstacles. 12 The Tathāgatas 13 are free  
from obstacles. 254
21. In the sky there is no track. Outside there is no Saint. There are  
no conditioned things that are eternal. There is no instability in  
the Buddhas. 255

## *Chapter 19*

### DHAMMATTHA VAGGA THE JUST OR RIGHTEOUS

1. *Na tena hoti dhammattho  
yen' attham sahasā naye  
Yo ca attham anattā ca  
ubho niccheyya pandito. 256*
2. *Asāhasena dhammena  
samena nayatī pare  
Dhammassa gutto medhāvī  
dhammattho 'ti pavuccati. 257*
1. He is not thereby just because he hastily arbitrates cases. The  
wise man should investigate both right and wrong. 256
2. The intelligent person who leads others not falsely but lawfully

254. Giữa hư không thì làm gì có dấu vết, trong ngoại đạo<sup>3</sup> thì làm gì có Sa-môn.<sup>4</sup> Chúng sanh thì thích điều hư vọng mà Như Lai làm gì còn hư vọng.<sup>5</sup>
254. Hư không, không dấu chân,  
ngoài đây, không sa-môn.  
Chúng sanh thích hý luận,  
Như Lai, hý luận trừ.
255. Giữa hư không thì làm gì có dấu vết, trong ngoại đạo thì làm gì có Sa-môn. Năm uẩn thì không thường trụ mà Như Lai thì chẳng loạn động bao giờ.
255. Hư không, không dấu chân,  
ngoài đây, không sa-môn.  
Các hành không thường trú,  
chư Phật không dao động.

## XIX. PHẨM PHÁP TRỤ<sup>1</sup>

256. Xử sự lỗ mãng<sup>2</sup> đâu phải hạnh của người phụng thờ Chánh pháp, vậy người trí cần biện biệt đâu chánh và đâu tà.
256. Người đâu phải pháp trụ,  
xử sự quá chuyên chế.  
Bậc trí cần phân biệt  
cả hai chánh và tà!
257. Không khi nào lỗ mãng; đúng pháp và công bình mới là người dẫn đạo. Kẻ trí nhờ sống đúng pháp nên gọi là người an trụ pháp.
257. Không chuyên chế, đúng pháp;  
công bằng, dắt dẫn người.



and impartially, who is a guardian of the law, is called one who abides by the Law (*dhammattha*). 257

3. *Na tena pandito hoti  
yāvatā bahu bhāsati  
Khemī averī abhayo  
pandito 'ti pavuccati.* 258
3. One is not thereby a learned man merely because one speaks much. He who is secure, without hate, and fearless is called “learned”. 258
4. *Na tāvatā dhammadharo  
yāvatā bahu bhāsati  
Yo ca appam pi sutvāna  
dhammam kāyena passati  
Sa ve dhammadharo hoti  
yo dhammam nappamajjati.* 259
4. One is not versed in the Dhamma merely because one speaks too much. He who hears little and sees the Dhamma mentally, and who does not neglect the Dhamma, is, indeed, versed in the Dhamma. 259
5. *Na tena thero hoti  
yen' assa palitam siro  
Paripakko vayo tassa  
moghajinno 'ti vuccati.* 260
6. *Yamhi saccac ca dhammo ca  
ahimsā saccamo damo  
Sa ve vantamalo dhīro  
thero iti pavuccati.* 261
5. He is not thereby an Elder (*Thera*) merely because his head is grey. Ripe is he in age. “Old-in-vain” is he called. 260

Bạc trí sống đúng pháp,  
thật xứng danh Pháp trụ.

258. Chẳng phải cậy nhiều lời cho là người có trí, mà an tịnh không  
cừ oán, không sợ hãi, mới là người có trí.

258. Không phải vì nói nhiều,  
mới xứng danh bậc trí.  
An ổn, không oán sợ.  
thật đáng gọi bậc trí.

259. Chẳng phải cậy nhiều lời cho là hộ trì pháp, nhưng tuy ít học  
mà do thân<sup>3</sup> thực thấy pháp, không buông lung, mới là người  
hộ trì pháp.

259. Không phải vì nói nhiều,  
mới xứng danh trì pháp.  
Những ai tuy nghe ít,  
nhưng thân hành đúng pháp,  
không phóng túng chánh pháp,  
mới xứng danh trì pháp.

260. Trưởng lão<sup>4</sup> chẳng phải vì bạc đầu. Nếu chỉ vì tuổi tác cao mà  
xưng trưởng lão, thì đó là chỉ xưng suông.

260. Không phải là trưởng lão,  
nếu cho có bạc đầu.  
Người chỉ tuổi tác cao,  
được gọi là: “lão ngu.”

261. Đủ kiến giải chân thật,<sup>5</sup> giữ trọn các pháp hành,<sup>6</sup> không sát hại  
sinh linh,<sup>7</sup> lo tiết chế điều phục,<sup>8</sup> người có trí tuệ trừ hết các cấu  
nhơ, mới xứng danh trưởng lão.

6. In whom are truth, virtue, harmlessness, restraint and control, that wise man who is purged of impurities, is, indeed, called an Elder. 261

7. *Na vākkaranamattena  
vannapokkharatāya vā  
Sādhurūpo naro hoti  
issukī maccharī sañho.* 262

8. *Yassa c'etam samucchinna  
mūlaghaccaṃ samūhatam  
Sa vantadoso medhāvī  
sādhurūpo 'ti vuccati.* 263

7. Not by mere eloquence, nor by handsome appearance, does a man become good-natured, should he be jealous, selfish, and deceitful. 262

8. But in whom these are wholly cut off, uprooted and extinct, that wise man who is purged of hatred, is, indeed, called good-natured. 263

9. *Na mundakena samano  
abbato alikaṃ bhanam  
Icchālobhasamāpanno  
samano kim bhavissati.* 264

10. *Yo ca sameti pāpāni  
anum thūlāni sabbaso  
Sāmitattā hi pāpānam  
samano ti pavuccati.* 265

9. Not by a shaven head does an undisciplined man, who utters lies, become a monk. How will one who is full of desire and greed be a monk? 264

261. Ai chân thật, đúng pháp,  
không hại, biết chế phục,  
bậc trí không cầu ướ,  
mới xứng danh trưởng lão.
262. Những người hư ngụy, tật đổ và xan tham, tuy có biện tài lưu  
loát, tướng mạo đoan trang, cũng chẳng phải người lương thiện.
262. Không phải nói lưu loát,  
không phải sắc mặt đẹp,  
thành được người lương thiện,  
nếu ganh, tham, dối trá.
263. Những người trí nhờ diệt trừ tận gốc lòng sân hận, mới là người  
lương thiện.
263. Ai cắt được, phá được  
tận gốc nhố tâm ấy;  
người trí ấy diệt sân,  
được gọi người hiền thiện.
264. Người vọng ngữ và phá giới, dù cạo tóc cũng chưa phải là Sa-  
môn; huống còn chất đầy tham dục, làm sao thành Sa-môn?
264. Đầu trọc, không Sa-môn  
nếu phóng túng, nói láo.  
Ai còn đầy dục tham,  
sao được gọi sa-môn?
265. Người nào dứt hết các điều ác, không luận lớn hay nhỏ, nhờ dứt  
hết các ác mà được gọi Sa-môn.
265. Ai lắng dịu hoàn toàn,  
các điều ác lớn nhỏ;

10. He who wholly subdues evil deeds both small and great is called a monk because he has overcome all evil. 265
  
11. *Na tena bhikkhu hoti  
yāvatā bhikkhate pare  
Vissam dhammam samādāya  
bhikkhu hoti na tāvatā.* 266
  
12. *Yo 'dha puccac ca pāpac ca  
bāhetvā brahmacariyavā  
Saikhāya loke carati  
sa ce bhikkhā 'ti vuccati.* 267
  
11. He is not thereby a bhikkhu merely because he begs from others; by following the whole code (of morality) one certainly becomes a bhikkhu and not (merely) by such begging. 266
  
12. Herein he who has transcended both good and evil, whose conduct is sublime, who lives with understanding in this world, he, indeed, is called a bhikkhu. 267
  
13. *Na monena muni hoti  
māharūpo aviddasu  
Yo ca tulam 'va paggayha  
varam ādāya pandito* 268
  
14. *Pāpāni parivajjeti  
sa muni tena so muni  
Yo munāti ubho loke  
muni tena pavuccati.* 269
  
13. Not by silence (alone) does he who is dull and ignorant become a sage; but that wise man who, as if holding a pair of scales, embraces the best and shuns evil, is indeed a sage. 268
  
14. For that reason he is a sage. He who understands, both worlds is, therefore, called a sage. 269

vì lẳng dịu ác pháp,  
được gọi là sa-môn.

266. Chỉ mang bát khát thực, đâu phải là Tỷ-kheo? Chỉ làm nghi thức  
tôn giáo cũng chẳng phải Tỷ-kheo.

266. Chỉ khát thực nhờ người,  
đâu phải là tỷ-kheo!  
Phải theo pháp toàn diện,  
khất sĩ không, không đủ.

267. Bỏ thiện<sup>9</sup> và bỏ ác, chuyên tu hành thanh tịnh, lấy “Biết”<sup>10</sup> mà  
ở đời, mới thật là Tỷ-kheo.

267. Ai vượt qua thiện ác,  
chuyên sống đời Phạm hạnh,  
sống thâm sát ở đời,  
mới xứng danh tỷ-kheo.

268-269. Kẻ ngu muội vô trí, dù làm lành cũng không thể gọi được là  
người tịch tịnh. Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc  
điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh.  
Biết được cả nội giới và ngoại giới, nên gọi là người tịch tịnh.

268. Im lặng nhưng ngu si,  
đâu được gọi ẩn sĩ?  
Như người cầm cán cân,  
bậc trí chọn điều lành.

269. Từ bỏ các ác pháp,  
mới thật là ẩn sĩ.  
Ai thật hiểu hai đời  
mới được gọi ẩn sĩ.

15. *Na tena ariyo hoti  
yena pānāni himsati  
Ahimsā sabbapānānam  
ariyo 'ti pavuccati. 270*

15. He is not therefore an Ariya (Noble) in that he harms living beings; through his harmlessness towards all living beings is he called an Ariya (Noble). 270

16. *Na sīlabbatamattena  
bāhusaccena vā puna  
Atha vā samādhilābhena  
vivicca sayanena vā. 271*

17. *Phusāmi nekkhammasukham  
aputhujjanasevitam  
Bhikkhu vissāsam āpādi  
appatto āsavakkhayam. 272*

16-17. Not only by mere morality and austerities, nor again by much learning, nor even by developing mental concentration, nor by secluded lodging, (thinking) “I enjoy the bliss of renunciation not resorted to by the worldling” (not with these) should you, O bhikkhu, rest content without reaching the extinction of the corruptions. 271-272

270. Còn sát hại chúng sanh, đâu được xưng là thánh hiền,<sup>11</sup> không sát hại chúng sanh mới gọi là thánh hiền.

270. Còn sát hại sinh linh,  
đâu được gọi hiền thánh.  
Không hại mọi hữu tình,  
mới được gọi hiền thánh.

271-272. Chẳng phải do giới luật,<sup>12</sup> đầu-đà,<sup>13</sup> chẳng phải do nghe nhiều, học rộng,<sup>14</sup> chẳng phải do chứng được tam-muội, chẳng phải do ở riêng một mình, đã vội cho là “hưởng được cái vui xuất gia, phàm phu không bì kịp”. Các người chớ vội tin điều ấy, khi mê lầm phiền não của các người chưa trừ.

271. Chẳng phải chỉ giới cấm  
cũng không phải học nhiều,  
chẳng phải chứng thiền định,  
sống thanh vắng một mình.

272. "Ta hưởng an ổn lạc,  
phàm phu chưa hưởng được."  
Tỷ-kheo, chớ tự tin  
khi lậu hoặc chưa diệt.



*Chapter 20*

**MAGGA VAGGA**

**THE WAY OR THE PATH**

1. *Maggān'atthagiko settho  
saccānam caturo padā  
Vīrāgo settho dhammānam  
dipadānac ca cakkhumā. 273*
  2. *Eso'va maggo natth'acco  
dassanassa visuddhiyā  
Etamhi tumhe pañipajjatha  
mārass'etam pamohanam. 274*
  3. *Etamhi tumhe pañipannā  
dukkhassantam karissatha  
Akkhāto ve mayā maggo  
accāya sallasatthanam. 275*
  4. *Tumhehi kiccam ātappam  
akkhātāro tathāgatā  
Pañipannā pamokkhanti  
jhāyino mārabandhanā. 276*
1. The best of paths is the Eightfold Path. The best of truths are the four Sayings. Non-attachment is the best of states. The best of bipeds is the Seeing One. 273
  2. This is the only Way. There is none other for the purity of vision. Do you follow this path. This is the bewilderment of Māra. 274
  3. Entering upon that path, you will make an end of pain. Having learnt the removal of thorns, have I taught you the path. 275
  4. Striving should be done by yourselves; the Tathāgatas are only teachers. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Māra. 276

## XX. PHẨM ĐẠO

273. Bát chánh đạo<sup>1</sup> là đạo thù thắng hơn các đạo, Tứ đế<sup>2</sup> là lý thù thắng hơn các lý, ly dục là pháp thù thắng hơn các pháp, Cù nhãn<sup>3</sup> là bậc thù thắng hơn các bậc thánh hiền.

273. Tám chánh, đường thù thắng,  
bốn đế, lý thù thắng.  
ly tham, pháp thù thắng.  
Giữa các loài hai chân,  
Pháp nhãn, người thù thắng.

274. Chỉ có con đường này,<sup>4</sup> chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các người thanh tịnh. Các người thuận làm theo thì bọn ma bị rối loạn.

274. Đường này, không đường khác  
đưa đến kiến thanh tịnh.  
Nếu người theo đường này,  
ma quân sẽ mê loạn.

275. Các người thuận tu theo Chánh đạo trên đây, thì khổ não sẽ dứt hết, và biết rằng đạo ta nói có sức trừ diệt chông gai.<sup>5</sup>

275. Nếu người theo đường này,  
đau khổ được đoạn tận.  
Ta dạy người con đường.  
với trí, gai chướng diệt.

276. Các người hãy nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ.<sup>7</sup> Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiên định của các người mà được giải thoát.

276. Người hãy nhiệt tình làm,  
Như Lai chỉ thuyết dạy.  
Người hành trì thiên định  
thoát trói buộc ác ma.

5. *Sabbe sankhārā aniccā 'ti  
yadā paccāya passati  
Atha nibbindati dukkhe  
esa maggo visuddhiyā. 277*
5. “Transient are all conditioned things”: when this, with wisdom, one discerns, then is one disgusted with ill; this is the path to purity. 277
6. *Sabbe sankhārā dukkhā 'ti  
yadā paccāya passati  
Atha nibbindati dukkhe  
esa maggo visuddhiyā. 278*
6. “Sorrowful are all conditioned things”: when this, with wisdom, one discerns, then is one disgusted with ill; this is the path to purity. 278
7. *Sabbe dhammā anattā 'ti  
yadā paccāya passati  
Atha nibbindati dukkhe  
esa maggo visuddhiyā. 279*
7. “All Dhammas are without a soul”: when this, with wisdom, one discerns, then is one disgusted with ill; this is the path to purity. 279
8. *Utthānakālamhi anutthahāno  
yuvā balī ālasiyam upeto  
Samsannasankappamano kusīto  
paccāya maggam alaso na vindati. 280*
8. The inactive idler who strives not when he should strive, who, though young and strong, is slothful, with (good) thoughts depressed, does not by wisdom realize the Path. 280

277. “Các hành<sup>8</sup> đều vô thường”; khi đem trí tuệ soi xét được như thế, thì sẽ nhàm lia thống khổ. Đó là đạo thanh tịnh.

277. "Tất cả hành vô thường."  
Vớ tuệ, quán thấy vậy.  
đau khổ được nhàm chán;  
chính con đường thanh tịnh.

278. “Các hành đều là khổ”; khi đem trí tuệ soi xét được như thế, thì sẽ nhàm lia thống khổ. Đó là đạo thanh tịnh.

278. "Tất cả hành khổ đau."  
Vớ tuệ quán thấy vậy.  
đau khổ được nhàm chán;  
chính con đường thanh tịnh.

279. “Các pháp đều vô ngã”; khi đem trí tuệ soi xét được như thế, thì sẽ nhàm lia thống khổ. Đó là đạo thanh tịnh.

279. "Tất cả pháp vô ngã."  
Vớ tuệ quán thấy vậy,  
đau khổ được nhàm chán.  
chính con đường thanh tịnh.

280. Khi đáng nỗ lực không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã biếng lười, ý chí tiêu trầm và nhu nhược; kẻ biếng nhác ấy làm gì có trí để ngộ đạo!

280. Khi cần, không nỗ lực,  
tuy trẻ mạnh, nhưng lười,  
chí nhu nhược, biếng nhác.  
Vớ trí tuệ thụ động,  
Sao tìm được chánh đạo?

9. *Vācānurakkhī manasā susamvuto  
kāyena ca akusalam na kayirā  
Ete tayo kammapathe visodhaye  
ārādhaye maggam isippaveditam. 281*
9. Watchful of speech, well restrained in mind, let him do nought unskilful through his body. Let him purify these three ways of action and win the path realized by the sages. 281
10. *Yogā ve jāyati bhāri  
ayogā bhārisankhayo  
Etam dvedhā patham catvā  
bhavāya vibhavāya ca  
Tath' attānam niveseyya  
yathā bhāri pavanhati. 282*
10. Verily, from meditation arises wisdom. Without meditation wisdom wanes. Knowing this twofold path of gain and loss, let one so conduct oneself that wisdom may increase. 282
11. *Vanam chindatha mā rukkham  
vanato jāyati bhayam  
Chetvā vanac ca vanathac ca  
nibbanā hotha bhikkhavo. 283*
12. *Yāvam hi vanatho na chijjati  
anumatto 'pi narassa nārisu  
Pañibaddhamano va tāva so  
vaccho khīrapako 'va mātari. 284*
11. Cut down the forest (of the passions), but not real trees. From the forest (of the passions) springs fear. Cutting down both forest and brushwood (of the passions), be forestless, O bhikkhus. 283
12. For as long as the slightest brushwood (of the passions) of man towards women is not cut down, so long is his mind in bondage, like the milk-calf to its mother-cow. 284

281. Thân trọng lời nói, kèm chế ý nghĩ, thân không làm ác, ba nghiệp thanh tịnh, là được đạo thánh nhơn.

281. Lời nói được thân trọng,  
tâm tư khéo hộ phòng,  
thân chớ làm điều ác,  
hãy giữ ba nghiệp tịnh,  
chứng đạo thánh nhân dạy.

282. Tu Du-già<sup>9</sup> thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hai lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng trí tuệ.

282. Tu thiền, trí huệ sanh,  
bỏ thiền, trí huệ diệt.  
Biết con đường hai ngã  
đưa đến hữu, phi hữu,  
hãy tự mình nỗ lực,  
khiến trí tuệ tăng trưởng.

283. Hãy đón rừng dục vọng, chớ đón cây thọ lâm; từ rừng dục vọng sinh sợ, hãy thoát ngoài rừng dục.

283. Đón rừng không đón cây.  
Từ rừng, sinh sợ hãi;  
đón rừng và ái dục.  
Tỷ-kheo, hãy tịch tịnh.

284. Sợi dây tình giữa trai gái chưa đứt, thì tâm còn bị buộc ràng như bò con chẳng rời vú mẹ.

284. Khi nào chưa cắt tiết,  
ái dục giữa gái trai,  
tâm ý vẫn buộc ràng,  
như bò con vú mẹ.

13. *Ucchinda sineham attano  
kumudam sārādikam'va pāninā  
Santimaggam eva brāhaya  
nibbānam sugatena desitam. 285*
13. Cut off your affection, as though it were an autumn lily, with the hand. Cultivate the very path of peace. Nibbāna has been expounded by the Auspicious One. 285
14. *Idha vassam vasissāmi  
idha hemantagimhisu  
Iti bālo vicinteti  
antarāyam na bujjhati. 286*
14. Here will I live in the rainy season, here in the autumn and in the summer: thus muses the fool. He realizes not the danger (of death). 286
15. *Tam puttapasusammattam  
byāsattamanasam naram  
Suttam gāmam mahogho'va  
maccu ādāya gacchati. 287*
15. The doting man with mind set on children and herds, death seizes and carries away, as a great flood (sweeps away) a slumbering village. 287
16. *Na santi puttā tānāya  
na pitā na'pi bandhavā  
Antakenādhipannassa  
natthi cātisu tānatā. 288*
17. *Etam atthavasam catvā  
pandito sīlasamvuto  
Nibbānagamanam maggam  
khippam eva visodhaye. 289*

285. Tự mình dứt hết ái dục như lấy tay bẻ cành sen thu, siêng tu đạo tịch tịnh. Đó là Niết-bàn mà đức Thiện thế<sup>10</sup> đã truyền dạy.
285. Tự cắt giây ái dục,  
như tay bẻ sen thu.  
Hãy tu đạo tịch tịnh,  
Niết-bàn, Thiện thế dạy.
286. “Mùa mưa ta ở đây; đông, hạ, ta cũng ở đây”, đây là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm.<sup>11</sup>
286. Mùa mưa ta ở đây,  
đông, hạ cũng ở đây.  
Người ngu tâm tưởng vậy,  
không tự giác hiểm nguy.
287. Người đắm yêu con cái và súc vật, thì tâm thường mê hoặc, bị tử thần bắt đi, như xóm làng đang say ngủ mà bị cơn nước lũ cuốn trôi.
287. Người tâm ý đắm say  
con cái và súc vật,  
tử thần bắt người ấy,  
như lụt trôi làng ngủ.
288. Một khi tử thần đã đến, chẳng thân thuộc nào có thể thay thế, dù cha con thân thích cũng chẳng làm sao cứu hộ.
288. Một khi tử thần đến,  
không có con che chở,  
không cha, không bà con,  
không thân thích che chở.



16. There are no sons for one's protection, neither father nor even kinsmen; for one who is overcome by death no protection is to be found among kinsmen. 288
17. Realizing this fact, let the virtuous and wise person swiftly clear the way that leads to Nibbāna. 289

### *Chapter 21*

#### PAKINNAKA VAGGA

#### MISCELLANEOUS

1. *Mattāsukhapariccāgā*  
*passe ce vipulam sukham*  
*Caje mattā sukham dhīro*  
*sampassam vipulam sukham.* 290
1. If by giving up a lesser happiness, one may behold a greater one, let the wise man give up the lesser happiness in consideration of the greater happiness. 290
2. *Paradukkhāpadānena*  
*attano sukham icchatī*  
*Verasamsaggasamsattho*  
*verā so na parimuccati.* 291
2. He who wishes his own happiness by causing pain to others is not released from hatred, being himself entangled in the tangles of hatred. 291

289. Biết rõ lý lẽ trên người trí gắng trì giới, thấu hiểu đường Niết-bàn, mau làm cho thanh tịnh.

289. Biết rõ ý nghĩa này,  
bậc trí lo trì giới,  
mau lẹ làm thanh tịnh,  
con đường đến niết-bàn.

## XXI. PHẨM TẠP LỤC

290. Nếu bỏ vui nhỏ mà được hưởng vui lớn, kẻ trí sẽ làm như thế.

290. Nhờ từ bỏ lạc nhỏ,  
thấy được lạc lớn hơn.  
Bậc trí bỏ lạc nhỏ,  
Thấy được lạc lớn hơn.

291. Gieo khổ cho người để cầu vui cho mình, thì sẽ bị lòng sân hận buộc ràng, không sao thoát khỏi nỗi oán ghét.

291. Gieo khổ đau cho người,  
mong cầu lạc cho mình,  
bị hận thù buộc ràng,  
không sao thoát hận thù.

3. *Yam hi kiccam tadapaviddham  
akiccam pana kayirati  
Unnattānam pamattānam  
tesam vaóóhanti āsavā. 292*
4. *Yesac ca susamāradhā  
niccam kāyagatā sati  
Akiccam te na sevanti  
kicce sātaccakārino  
Satānam sampajānānam  
attham gacchanti āsavā. 293*
3. What should have been done is left undone, what should not have been done is done. Of those who are puffed up and heedless the corruptions increase. 292
4. Those who always earnestly practise “mindfulness of the body”, who follow not what should not be done, and constantly do what should be done, of those mindful and reflective ones the corruptions come to an end. 293
5. *Mātaram pitaram hantvā  
rājāno dve ca khattiye  
Rattham sānucaram hantvā  
anīgho yāti brāhmano. 294*
6. *Mātaram pitaram hantvā  
rājāno dve ca sotthiye  
Veyyagghapaccamam hantvā  
anīgho yāti brāhmano. 295*
5. Having slain mother (craving) and father (conceit) and two warrior kings (views based on eternalism and nihilism), and having destroyed a country (sense-avenues and sense-objects) together with its revenue officer (attachment), ungrieving goes the Brāhmana (Arahant). 294
6. Having slain mother and father and two brahmin kings, and

292. Việc đáng làm không làm,<sup>1</sup> việc không đáng làm lại làm,<sup>2</sup> những người phóng túng ngạo mạn, thì lậu tập mãi tăng thêm.
292. Việc đáng làm, không làm,  
không đáng làm, lại làm,  
người ngạo mạn, phóng dật,  
lậu hoặc ắt tăng trưởng.
293. Thường quan sát tự thân, không làm việc không đáng, việc đáng gắng chuyên làm, thì lậu tập dần tiêu tan.
293. Người siêng năng cần mẫn,  
thường thường quán thân niệm,  
không làm việc không đáng,  
gắng làm việc đáng làm,  
người tư niệm giác tỉnh,  
lậu hoặc được tiêu trừ.
294. Hãy diệt mẹ (ái dục)<sup>4</sup> và cha (kiêu mạn)<sup>5</sup>, diệt hai vua dòng Sát-đế-lợi,<sup>6</sup> diệt vương quốc,<sup>7</sup> luôn cả quần thần<sup>8</sup> mà hướng về Bà-la-môn vô ưu.<sup>9</sup>
294. Sau khi giết mẹ cha,  
giết hại vua Sát-ly,  
giết vương quốc, quần thần  
vô ưu, Phạm chí sống.
295. Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu mạn), diệt hai vua dòng Bà-la-môn, diệt luôn hổ tướng “nghi” thứ năm,<sup>10</sup> mà hướng về Bà-la-môn vô ưu.
295. Sau khi giết mẹ cha,  
hai vua Bà-la-môn,

having destroyed the perilous path (hindrances), ungrieving  
goes the Brāhmaṇa (Arahant). 295

7. *Suppabuddham pabujjhanti  
sadā Gotamasāvaka  
Yesam divā ca ratto ca  
niccam buddhagatā sati. 296*
8. *Suppabuddham pabujjhanti  
sadā Gotamasāvaka  
Yesam divā ca ratto ca  
niccam Dhammagatā sati. 297*
9. *Suppabuddham pabujjhanti  
sadā Gotamasāvaka  
Yesam divā ca ratto ca  
niccam sanghagatā sati. 298*
10. *Suppabuddham pabujjhanti  
sadā Gotamasāvaka  
Yesam divā ca ratto ca  
niccam kāyagatā sati. 299*
11. *Suppabuddham pabujjhanti  
sadā Gotamasāvaka  
Yesam divā ca ratto ca  
ahimsāya rato mano. 300*
12. *Suppabuddham pabujjhanti  
sadā Gotamasāvaka  
yesam divā ca ratto ca  
bhāvanāya rato mano. 301*
7. Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by  
day and night always contemplate the Buddha. 296
8. Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by  
day and night always contemplate the Dhamma. 297

giết hổ tướng thứ năm  
vô ưu, Phạm chí sống.

296. Đệ tử Kiều-đáp-ma (Gotama), phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Phật-đà.

296. Đệ tử Gotama,  
luôn luôn tự tỉnh giác  
vô luận ngày hay đêm,  
thường tưởng niệm Phật-đà.

297. Đệ tử Kiều-đáp-ma, phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Đạt-ma (Pháp).

297. Đệ tử Gotama,  
luôn luôn tự tỉnh giác,  
vô luận ngày hay đêm,  
thường tưởng niệm Chánh pháp

298. Đệ tử Kiều-đáp-ma, phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Tăng-già.

298. Đệ tử Gotama,  
luôn luôn tự tỉnh giác,  
vô luận ngày hay đêm,  
thường tưởng niệm Tăng-già.

299. Đệ tử Kiều-đáp-ma, phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng sắc thân.<sup>11</sup>

299. Đệ tử Gotama,  
luôn luôn tự tỉnh giác,  
vô luận ngày hay đêm,  
thường tưởng niệm sắc thân.

300. Đệ tử Kiều-đáp-ma, phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường vui điều bất sát.<sup>12</sup>

9. Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night always contemplate the Sangha. 298
10. Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night always contemplate the body. 299
11. Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night delight in harmlessness. 300
12. Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night delight in meditation. 301
  
13. *Duppabbajjam durabhiramam  
durāvāsā gharā dukhā  
Dukkho 'samānasamvāso  
dukkhānupatitaddhagā  
Tasmā na c'addhagā siyā  
na ca dukkhānupatito siyā.* 302
13. Difficult is renunciation, difficult is it to delight therein. Difficult and painful is household life. Painful is association with those who are incompatible. Ill befalls a wayfarer (in *samsāra*). Therefore be not a wayfarer, be not a pursuer of ill. 302
  
14. *Saddho sīlena sampanno  
yasobhogasamappito  
Yam yam padesam bhajati  
tattha tattheva pājito.* 303
14. He who is full of confidence and virtue, possessed of fame and wealth, he is honoured everywhere, in whatever land he sojourns. 303

300. Đệ tử Gotama,  
luôn luôn tự tỉnh giác,  
vô luận ngày hay đêm,  
ý vui niềm bất hại.
301. Đệ tử Kiều-đáp-ma, phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường ưa tu thiền quán.
301. Đệ tử Gotama,  
Luôn luôn tự tỉnh giác,  
Vô luận ngày hay đêm,  
Ý vui tu thiền quán.
302. Xuất gia dứt hết ái dục là khó, tại gia theo đường sinh hoạt là khó; không phải bạn mà chung ở là khổ, qua lại trong vòng luân hồi là khổ. Vậy các người đừng qua lại trong vòng sanh tử luân hồi ấy.
302. Vui hạnh xuất gia khó;  
tại gia sinh hoạt khó;  
sống bạn không đồng, khổ;  
trôi lăn luân hồi, khổ.  
Vậy chớ sống luân hồi,  
chớ chạy theo đau khổ.
303. Chánh tín mà giới hạnh, được danh dự và thánh tài;<sup>13</sup> người nào được như thế, đến đâu cũng được tôn vinh.
303. Tín tâm, sống giới hạnh,  
đủ danh xưng tài sản.  
Chỗ nào người ấy đến;  
chỗ ấy được cung kính.



15. *Dāre santo pakāsanti  
himavanto'va pabbato  
Asant'ettha na dissanti  
ratti khittā yathā sarā. 304*
15. Even from afar like the Himalaya mountain the good reveal themselves. The wicked, though near, are invisible like arrows shot by night. 304
16. *Ekāsanam ekaseyyam  
eko caram atandito  
Eko damayam attānam  
vanante ramito siyā. 305*
16. He who sits alone, rests alone, walks alone, unindolent, who in solitude controls himself, will find delight in the forest. 305

## *Chapter 22*

### NIRAYA VAGGA

#### WOEFUL STATE

1. *Abhātavādī nirayam upeti  
yo c'āpi katvā na karomī'ti c'āha  
Ubho'pi te pecca samā bhavanti  
nihīnakammā manujā parattha. 306*
1. The speaker of untruth goes to a woeful state, and also he who, having done aught, says, "I did not". Both after death become equal, men of base actions in the other world. 306

304. Làm lành thì danh được vang xa, tỏ rạng như Tuyết sơn;<sup>14</sup> làm ác thì mù mịt như bắn cung ban đêm.

304. Người lành dầu ở xa,  
sáng tỏ như núi tuyết.  
Người ác dầu ở gần,  
như tên bắn đêm đen.

305. Ngồi một mình, nằm một mình, đi một mình không mệt mỏi,  
một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu.

305. Ai ngồi nằm một mình,  
độc hành không buồn chán.  
Tự điều phục một mình,  
sống thoải mái rừng sâu.

## XXII. PHẨM ĐỊA NGỤC

306. Thường nói lời vọng ngữ, có làm nói không làm, người tạo hai  
nghiệp ấy, chết đọa vào địa ngục.

306. Nói láo đọa địa ngục,  
có làm nói không làm,  
cả hai chết đồng đẳng;  
làm người, nghiệp hạ liệt.

2. *Kāsāvakanñhā bahavo  
pāpadhammā asaccatā  
Pāpā pāpehi kammehi  
nirayam te upapajjare. 307*
2. Many with a yellow robe on their necks are of evil disposition and uncontrolled. Evil-doers on account of their evil deeds are born in a woeful state. 307
3. *Seyyo ayoguno bhutto  
tatto aggisikhāpamo  
Yac ce bhucjeyya dussīlo  
ratthapindam asaccato. 308*
3. Better to swallow a red-hot iron ball (which would consume one) like a flame of fire, than to be an immoral and uncontrolled person feeding on the alms offered by people. 308
4. *Cattāri ñhānāni naro pamatto  
āpajjati paradārāpasevī  
Apuccalābham na nikāmaseyyam  
nindam tatiyam nirayam catuttham. 309*
5. *Apuccalābho ca gatī ca pāpikā  
bhūtaṣṣa bhūtāya ratī ca thokikā  
Rājā ca dandam garukam paneti  
tasmā naro paradāram na seve. 310*
4. Four misfortunes befall a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, disturbed sleep, thirdly blame, and fourthly a state of woe. 309
5. There is acquisition of demerit as well as evil destiny. Brief is the joy of the frightened man and woman. The King imposes a heavy punishment. Hence no man should frequent another's wife. 310

307. Dù mặc nhiều cà-sa, không ngăn trừ ác hạnh, người ác vì nghiệp ác, chết đọa vào địa ngục.
307. Nhiều người khoác cà-sa,  
ác hạnh không nhiếp phục;  
người ác, do ác hạnh,  
phải sanh cõi địa ngục.
308. Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hòn sắt nóng, hừng hực lửa đốt thân, còn hơn thọ lãnh của tín chủ.
308. Tốt hơn nuốt hòn sắt  
cháy đỏ như lửa hừng,  
hơn ác giới, buông lung  
ăn đồ ăn quốc độ.
309. Buông lung theo vợ người, phải mắc vào bốn nạn: mắc tội, ngủ không yên, bị chê, đọa địa ngục.
309. Bốn nạn chờ đợi người  
phóng dật theo vợ người:  
Mắc họa, ngủ không yên,  
bị chê là thứ ba,  
đọa địa ngục, thứ bốn.
310. Vô phước, đọa ác thú, thường sợ hãi, ít vui, quốc vương kết trọng tội; vậy chớ theo vợ người.
310. Mắc họa, đọa ác thú,  
bị hoảng sợ, ít vui,  
quốc vương phạt trọng hình;  
vậy chớ theo vợ người.

6. *Kuso yathā duggahito  
hattham evānukantati  
Sāmaccam dupparāmattham  
nirayāyupakatthati. 311*
7. *Yam kicci sithilam kammam  
sankilitthac ca yam vatam  
Sankassaram brahmacariyam  
na tam hoti mahapphalam. 312*
8. *Kayirā ce kayirāthenam  
dattham enam parakkame  
Sithilo hi paribbājo  
bhiyyo ākirate rajam. 313*
6. Just as kusa grass, wrongly grasped, cuts the hand, even so the monkhood wrongly handled drags one to a woeful state. 311
7. Any loose act, any corrupt practice, a life of dubious holiness - none of these is of much fruit. 312
8. If aught should be done, let one do it. Let one promote it steadily, for slack asceticism scatters dust all the more. 313
9. *Akatam dukkatam seyyo  
pacchā tapati dukkatam  
Katac ca sukatam seyyo  
yam katvā n'alnutappati. 314*
9. An evil deed is better not done: a misdeed torments one hereafter. Better it is to do a good deed, after doing which one does not grieve. 314

311. Vụng nắm cỏ cô-sa (kusa) tức bị họa đứt tay; Sa-môn theo tà hạnh, tức bị đọa địa ngục.
311. Như cỏ sa vụng nắm,  
tắt bị họa đứt tay.  
Hạnh Sa-môn tà vạy,  
tắt bị đọa địa ngục.
312. Những người giải đãi, giới hạnh nhiễm ô, hoài nghi việc tu Phạm hạnh, không thể chứng quả lớn.
312. Sóng phóng đảng buông lung,  
theo giới cấm ô nhiễm,  
sống Phạm hạnh đáng nghi  
sao chúng được quả lớn?
313. Việc đáng làm nên làm, phải làm cho hết sức; xuất gia mà phóng túng rong chơi, chỉ tăng thêm dục trần.
313. Cần phải làm, nên làm;  
làm cùng tận khả năng.  
Xuất gia sống phóng đảng,  
chỉ tăng loạn bụi đời.
314. Không làm nghiệp ác là hơn, làm ác nhất định thọ khổ; làm các nghiệp lành là hơn, làm lành nhất định thọ vui.
314. Ác hạnh không nên làm,  
làm xong, chịu khổ lụy.  
Thiện hạnh, ắt nên làm,  
Làm xong, không ăn năn.

10. *Nagaram yathā paccantam  
guttam santarabāhīram  
Evam gopetha attānam  
khano vo mā upaccagā  
Khanātītā hi socanti  
nirayamhi samappitā. 315*

10. Like a border city, guarded within and without, so guard yourself. Do not let slip this opportunity, for they who let slip the opportunity grieve when born in a woeful state. 315

11. *Alajjitāye lajjanti  
lajjitāye na lajjare  
Micchāditthisamādānā  
sattā gacchanti duggatim. 316*

12. *Abhaye ca bhayadassino  
bhaye calbhayadassino  
Micchāditthisamādānā  
sattā gacchanti duggatim. 317*

11. Beings who are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, embrace wrong views and go to a woeful state. 316

12. Beings who see fear in what is not to be feared, and see no fear in the fearsome, embrace false views and go to a woeful state. 317

13. *Avajje vajjadassino  
vajje calvajjadassino  
Micchāditthisamādānā  
sattā gacchanti duggatim. 318*

14. *Vajjac ca vajjato catvā  
avajjac ca avajjato  
Sammāditthisamādānā  
sattā gacchanti sugгатim. 319*

315. Như thành ở biên khu, được phòng hộ trong ngoài; tự phòng hộ  
mình cũng vậy, giấy lát chớ buông lung; hễ giấy lát buông lung  
là giấy lát đọa vào địa ngục.
315. Như thành ở biên thùỵ,  
trong ngoài đều phòng hộ.  
Cũng vậy, phòng hộ mình,  
sát-na chớ buông lung.  
Giấy phút qua, sầu muộn,  
khi rơi vào địa ngục.
316. Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không; cứ ôm tà kiến ấy,  
địa ngục khó lánh xa.
316. Không đáng hổ, lại hổ.  
Việc đáng hổ, lại không.  
Do chấp nhận tà kiến,  
chúng sanh đi ác thú.
317. Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không; cứ ôm tà kiến ấy,  
địa ngục khó lánh xa.
317. Không đáng sợ, lại sợ.  
Đáng sợ, lại thấy không.  
Do chấp nhận tà kiến,  
chúng sanh đi ác thú.
318. Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không; cứ ôm tà kiến ấy,  
địa ngục khó lánh xa.
318. Không lỗi, lại thấy lỗi.  
Có lỗi, lại thấy không.  
Do chấp nhận tà kiến,  
chúng sanh đi ác thú.



13. Beings who imagine faults in the faultless, and perceive no wrong in what is wrong, embrace false views and go to a woeful state. 318
14. Beings knowing wrong as wrong and what is right as right, embrace right views and go to a blissful state. 319

### *Chapter 23*

#### NĀGA VAGGA

#### THE ELEPHANT

1. *Aham nāgo 'va sangāme  
cāpāto patitam saram  
Ativākyam titikkhissam  
dussīlo hi bahujjano. 320*
  2. *Dantam nayanti samitīm  
dantam rājābhirāhati  
Danto settho manussesu  
yo 'tivākyam titikkhati. 321*
  3. *Varam assatarā dantā  
ājānīyā ca sindhavā  
Kucjarā ca mahānāgā  
attadanto tato varam. 322*
1. As an elephant in the battlefield withstands the arrows shot from a bow, even so will I endure abuse; verily most people are undisciplined. 320
  2. They lead the trained (horses or elephants) to an assembly. The king mounts the trained animal. Best among men are the trained who endure abuse. 321
  3. Excellent are trained mules, so are thoroughbred horses of Sindh

319. Có lỗi biết có lỗi, không lỗi biết không lỗi; giữ tâm chánh kiến  
ấy, đường lành thấy chẳng xa.
319. Có lỗi, biết có lỗi;  
không lỗi, biết là không.  
Do chấp nhận chánh kiến,  
chúng sanh đi cõi lành.

### XXIII. PHẨM VOI

320. Như voi xuất trận hứng chịu cung tên, ta nhẫn chịu mọi điều phỉ  
báng, bởi đời lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành).
320. Ta như voi giữa trận,  
hứng chịu cung tên rơi,  
chịu đựng mọi phỉ báng;  
ác giới rất nhiều người.
321. Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cười  
là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng nhẫn trước sự chê bai,  
mới là người có tài điều luyện hơn cả mọi người.
321. Voi luyện, đưa dự hội,  
ngựa luyện, được vua cười,  
người luyện, bậc tối thượng  
chịu đựng mọi phỉ báng.
322. Con la<sup>1</sup> thuần tánh là con vật lành tốt, con tuấn mã Tín-độ<sup>2</sup> là  
con vật lành, con voi lớn Kiền-la<sup>3</sup> cũng là con vật lành; nhưng  
kẻ đã tự điều luyện được mình lại càng lành hơn.<sup>4</sup>
322. Tốt thay, con la thuần,  
thuần chủng loài ngựa Sin,

and noble tusked elephants; but far better is he who has trained himself. 322

4. *Na hi etehi yānehi  
gaccheyya agatam disam  
Yathā'ttanā sudantena  
danto dantena gacchati.* 323
4. Surely never by those vehicles would one go to the untrodden land (Nibbāna) as does one who is controlled through his subdued and well-trained self. 323
5. *Dhanapālako nāma kucjaro  
kañukappabhedano dunnivārayo  
Baddho kabalam na bhucjati  
sumarati nāgavanassa kucjaro.* 324
5. The uncontrollable, captive tusker named Dhanapālaka, with pungent juice flowing, eats no morsel; the tusker calls to mind the elephant forest. 324
6. *Middhīyadā hoti mahagghaso ca  
niddāyitā samparivattasāyī  
Mahāvarāho'va nivāpaputtho  
punappunam gabbham upeti mando.* 325
6. The stupid one, when he is torpid, gluttonous, sleepy, rolls about lying like a great hog nourished on pig-wash, goes to rebirth again and again. 325

đại tượng, voi có ngà;  
tự điều mới tôi thượng.

323. Chẳng phải nhờ xe hay ngựa mà đến được cảnh giới Niết-bàn;  
chỉ có người khéo điều luyện mình<sup>5</sup> mới đến được Niết-bàn.

323. Chẳng phải loài cưỡi ấy,  
đưa người đến Niết-bàn.  
Chỉ có người tự điều,  
đến đích, nhờ điều phục.

324. Con voi Tài hộ (Dhamapalako, hộ vệ tài sản) đến kỳ phát dục thì  
hung hăng khó trị, buộc trói thì bỏ ăn mà chỉ nhớ nghĩ rừng voi.<sup>6</sup>

324. Con voi tên Tài hộ,  
phát dục, khó điều phục,  
trói buộc, không ăn uống.  
voi nhớ đến rừng voi.

325. Như heo kia ưa ngủ lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ,  
nên phải bị tiếp tục vào bào thai.

325. Người ưa ngủ, ham ăn  
nằm lẫn lóc qua lại,  
chẳng khác heo no bụng,  
kẻ ngu nhập thai mãi.

7. *Idam pure cittam acāri cārikam  
yena 'icchakam yatthakāmam yathāsukham  
Tadajj' aham niggahessāmi yoniso  
hatthippabhinnam viya akkusaggaho. 326*
7. Formerly this mind went wandering where it liked, as it wished and as it listed. Today with attentiveness I shall completely hold it in check, as a mahout (holds in check) an elephant in must. 326
8. *Appamādaratā hotha  
sacittam anurakkhatha  
Duggā uddharath' attānam  
pakke sanno 'va kuçjaro. 327*
8. Take delight in heedfulness. Guard your mind well. Draw yourselves out of the evil way as did the elephant sunk in the mire. 327
9. *Sace labetha nipakam sahāyam  
saddhim caram sādhuvihāridhīram  
Abhibhuyya sabbāni parissayāni  
careyya ten' attamano satīmā. 328*
10. *No ce labetha nipakam sahāyam  
saddhim caram sādhuvihāridhīram  
Rājā' va rattham vijitam pahāya  
eko care mātaggaracc' eva nāgo. 329*
11. *Ekassa caritam seyyo  
natthi bāle sahāyatā  
Eko care na ca pāpāni kayirā  
appossukko mātaggaracc' eva nāgo. 330*
9. If you get a prudent companion (who is fit) to live with you, who behaves well and is wise, you should live with him joyfully and mindfully, overcoming all dangers. 328

326. Trong những thời quá khứ, tâm ta<sup>7</sup> thường chạy theo dục lạc, tham ái, ưa nhàn du, nhưng nay ta đã điều phục tâm như người quản tượng lấy móc câu chế ngự con voi luân tuồng.
326. Trước tâm này buông lung,  
chạy theo ái, dục, lạc.  
Nay ta chánh chế ngự,  
như cầm móc điều voi.
327. Hãy vui về siêng năng, phòng hộ, tự cứu khỏi nguy nan, như voi cố gắng vượt khỏi chốn sa lầy.
327. Hãy vui không phóng dật,  
khéo phòng hộ tâm ý;  
kéo mình khỏi ác đạo,  
như voi bị sa lầy.
328. Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lự, hàng phục được gian nguy; hãy vui mừng mà đi cùng họ.
328. Nếu được bạn hiền trí  
đáng sống chung, hạnh lành,  
nhiếp phục mọi hiểm nguy  
hoan hỷ sống chánh niệm.
329. Nếu không gặp bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lự, hãy sống một mình, như vua tránh nước loạn, như voi sống ở rừng.
329. Không gặp bạn hiền trí.  
đáng sống chung, hạnh lành.  
Như vua bỏ nước bại,  
hãy sống riêng cô độc,  
như voi sống rừng voi.

10. If you do not get a prudent companion who (is fit) to live with you, who behaves well and is wise, then like a king who leaves a conquered kingdom, you should live alone as an elephant does in the elephant forest. 329
11. Better it is to live alone. There is no fellowship with the ignorant. Let one live alone doing no evil, care-free, like an elephant in the elephant forest. 330
12. *Atthamhi jātamhi sukhā sahāyā  
tutthī sukhā yā itarītarena  
Puccam sukham jīvitasakkhayamhi  
sabbassa dukkhassa sukham pahānam.* 331
13. *Sukhā matteyyatā loke  
atho petteyyatā sukhā  
Sukhā sāmaccatā loke  
atho brahmaccatā sukhā.* 332
14. *Sukham yāva jarā sīlam  
sukhā saddhā patitthitā  
Sukho paccāya pañilābho  
pāpānam akaranam sukham.* 333
12. When need arises, pleasant (is it to have) friends. Pleasant is it to be content with just this and that. Pleasant is merit when life is at an end. Pleasant is the shunning of all ill. 331
13. Pleasant in this world is ministering to mother. Ministering to father too is pleasant in this world. Pleasant is ministering to ascetics. Pleasant too is ministering to the Noble Ones. 332
14. Pleasant is virtue (continued) until old age. Pleasant is steadfast confidence. Pleasant is the attainment of wisdom. Pleasant is it to do no evil. 333

330. Thà ở một mình hơn cùng người ngu kết bạn. Ở một mình khỏi điều ác dục, như voi một mình thênh thang giữa rừng sâu.

330. Thà riêng sống một mình,  
không kết bạn người ngu.  
Độc thân, không ác hạnh  
sống vô tư vô lự,  
như voi sống rừng voi.

331. Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lia hết thống khổ là vui.

331. Vui thay, bạn lúc cần!  
Vui thay, sống biết đủ.  
Vui thay, chết có đức!  
Vui thay, mọi khổ đoạn!

332. Ở đời được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng Sa-môn là vui, kính dưỡng thánh nhơn là vui.

332. Vui thay, hiếu kính mẹ!  
Vui thay, hiếu kính cha!  
Vui thay, kính Sa-môn!  
Vui thay, kính hiền thánh!

333. Già vẫn giữ giới là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui.

333. Vui thay, già có giới!  
Vui thay, tín an trú!  
Vui thay, được trí tuệ!  
Vui thay, ác không làm!



## Chapter 24

### TANHĀ VAGGA

#### CRAVING

1. *Manujassa pamattacārino  
tanhā vanhati māluvā viya  
So plavati hurāhuram  
phalam iccham ’va vanasmim vānaro. 334*
  2. *Yam esā sahatī jammī  
tanhā loke visattikā  
Sokā tassa pavanhanti  
abhivattham ’va bīranam. 335*
  3. *Yo c’etam sahatī jammim  
tanham loke duraccayam  
Sokā tamhā papatanti  
udabindu ’va pokkharā. 336*
  4. *Tam vo vadāmi bhaddam vo  
yāvant’ ettha samāgatā  
Tanhāya mālam khanatha  
usīrattho ’va bīranam  
Mā vo nanam ’va soto ’va  
māro bhajji punappunam. 337*
1. The craving of the person addicted to careless living grows like a creeper. He jumps from life to life like a fruit-loving monkey in the forest. 334
  2. Whomsoever in this world this base clinging thirst overcomes, his sorrows flourish like well-watered *bīrana* grass. 335
  3. Whoso in the world overcomes this base unruly craving, from him sorrows fall away like water-drops from a lotus-leaf. 336
  4. This I say to you: Good luck to you all who have assembled here! Dig up the root of craving like one in quest of *bīrana*’s sweet root. Let not Māra crush you again and again as a flood (crushes) a reed. 337

XXIV. PHẨM THAM ÁI

334. Nếu say đắm buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ  
mạn-la mọc tràn lan; từ đời này tiếp đời nọ như vượn chuyền  
cây tìm trái.
334. Người sống đời phóng dật,  
ái tăng như giầy leo.  
Nhảy đời này đời khác,  
như vượn tham quả rừng.
335. Ở thế gian này nếu bị ái dục buộc ràng thì những điều sầu khổ  
càng tăng, như loài cỏ tỳ-la gặp mưa.
335. Ai sống trong đời này,  
bị ái dục buộc ràng  
sầu khổ sẽ tăng trưởng,  
như cỏ Bi gặp mưa.
336. Ở thế gian này nếu hàng phục được ái dục khó hàng phục, thì  
sầu khổ tự nhiên rụng như nước giọt lá sen.
336. Ai sống trong đời này  
ái dục được hàng phục;  
sầu rơi khỏi người ấy  
như giọt nước lá sen.
337. Đây là sự lành mà ta bảo với các người: các người hãy dồn sức  
để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ cỏ tỳ-la thì phải nhổ  
gốc nó. Các người chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp  
con nước lũ.
337. Đây điều lành ta dạy,  
các người tụ họp đây,

5. *Yathā'pi māle anupaddave datthe  
chinno'pi rukkho punareva rāhati  
Evam pi tanhānusaye anāhate  
nibbattatī dukkham idam punappunam. 338*
6. *Yassa chattimsatī sotā  
manāpassavanā bhusā  
Vāhā vahanti dudditthim  
sakkappā rāganissitā. 339*
7. *Savanti sabbadhī sotā  
latā ubbhijja titthati  
Tac ca disvā latam jātam  
mūlam paccāya chindatha. 340*
8. *Saritāni sinehitāni ca  
somanassāni bhavanti jantuno  
Te sātasiṭā sukhesino  
te ve jātījarūpagā narā. 341*
9. *Tasināya purakkhatā pajā  
parisappanti saso'va bādhito  
Samyojanasaggasattā  
dukkham upenti punappunam cirāya. 342*
10. *Tasināya purakkhatā pajā  
parisappanti saso'va bādhito  
Tasmā tasinam vinodaye  
bhikkhu ākakkhī virāgam attano. 343*
5. Just as a tree with roots unharmed and firm, though hewn down,  
sprouts again, even so while latent craving is not rooted out, this  
sorrow springs up again and again. 338

hãy nhổ tận gốc ái  
như nhổ gốc cỏ Bi.  
Chớ để ma phá hoại,  
như dòng nước cỏ lau.

338. Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ sâu bên thì cây vẫn sanh ra;  
đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn sanh trở  
lại mãi.

338. Như cây bị chặt đốn,  
gốc chưa hại vẫn bền.  
Ái tùy miên chưa nhổ,  
khổ này vẫn sanh hoài.

339. Những người có đủ ba mươi sáu dòng ái dục,<sup>1</sup> họ mạnh mẽ  
dong ruổi theo dục cảnh. Thế nên người có tâm tà kiến hằng bị  
những tư tưởng ái dục làm trôi giạt hoài.

339. Ba mươi sáu dòng Ái,  
trôi người đến khả ái.  
Các tư tưởng tham ái,  
cuốn trôi người tà kiến.

340. Dòng ái dục tuôn chảy khắp nơi<sup>2</sup> như giống cỏ mạn-la mọc tràn  
lan mặt đất. Ngươi hãy xem giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn  
tận gốc đi.

340. Dòng ái dục chảy khắp,  
như dây leo mọc tràn,  
thấy dây leo vừa sanh,  
vớ tuệ, hãy đoạn gốc.

341. Đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tuy họ  
có hướng cầu an lạc, vẫn bị quanh quẩn trong sanh tử vầy vùng.

6. If in anyone the thirty-six streams (of craving) that rush towards pleasurable thoughts are strong, such a deluded person, torrential thoughts of lust carry off. 339
7. The streams (craving) flow everywhere. The creeper (craving) sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up, with wisdom cut off root. 340
8. In beings there arise pleasures that rush (towards sense-objects) and (such beings) are steeped in craving. Bent on happiness, they seek happiness. Verily, such men come to birth and decay. 341
9. Folk enwrap in craving are terrified like a captive hare. Held fast by fetters and bonds, for long they come to sorrow again and again. 342
10. Folk, enwrapped in craving, are terrified like a captive hare. Therefore a bhikkhu who wishes his own passionlessness (Nibbāna) should discard craving. 343
11. *Yo nibbanatho vanādhimutto  
vanamutto vanam eva dhāvati  
Tam puggalam etha passatha  
mutto bandhanam eva dhāvati.* 344
11. Whoever with no desire (for the household) finds pleasure in the forest (of asceticism) and though freed from desire (for the household), (yet) runs back to that very home. Come, behold that man! Freed, he runs back into that very bondage. 344

341. Người đời nhớ ái dục,  
ưa thích các hỷ lạc.  
Tuy mong cầu an lạc,  
chúng vẫn phải sanh già.
342. Những người trì trệ theo ái dục, vùng vẫy khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não càng chịu khổ lâu dài.
342. Người bị ái buộc ràng,  
vùng vẫy và hoảng sợ,  
như thỏ bị sa lưới.  
Chúng sanh ái trói buộc,  
chịu khổ đau dài dài.
343. Những người trì trệ theo ái dục, vùng vẫy khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỷ-kheo vì cầu vô dục<sup>3</sup> nên phải tự gắng lìa dục.
343. Người bị ái buộc ràng,  
vùng vẫy và hoảng sợ,  
như thỏ bị sa lưới.  
do vậy vị tỷ-kheo,  
mong cầu mình ly tham  
nên nhiếp phục ái dục.
344. Người đã lìa dục xuất gia, vui ở chốn sơn lâm rồi trở lại nhà theo dục,<sup>4</sup> người hãy xem hạng người đó là đã được cởi ra rồi lại tự trói vào!
344. Lìa rừng lại hướng rừng,  
thoát rừng chạy theo rừng.  
Nên xem người như vậy,  
được thoát khỏi buộc ràng.  
lại chạy theo ràng buộc.

12. *Na tam dattham bandhanam āhu dhīrā  
yadāyasam dārujam babbajac ca  
Sārattarattā manikundalesu  
puttesu dāresu ca yā apekhā* 345
13. *Etam dattham bandhanam āhu dhīrā  
ohārinam sithilam duppamuccam  
Etam pi chetvāna paribbajanti  
anapekkhino kāmasukham pahāya.* 346
12. That which is made of iron, wood or hemp, is not a strong bond, say the wise; the longing for jewels, ornaments, children, and wives is a far greater attachment. 345
13. That bond is strong, say the wise. It hurls down, is supple, and is hard to loosen. This too the wise cut off, and leave the world, with no longing, renouncing sensual pleasures. 346
14. *Ye rāgarattānupatanti sotam  
sayam katam makkaṇako'va jālam  
Etam pi chetvāna vajanti dhīrā  
anapekkhino sabbadukkhā pahāya.* 347
14. Those who are infatuated with lust fall back into the stream as (does) a spider into the web spun by itself. This too the wise cut off and wander, with no longing, released from all sorrow. 347

345. Đối với người trí, sự trôi buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt, chưa phải bền chắc, chỉ có lòng luyến ái vợ con, tài sản, mới thật là sự trôi buộc chắc bền.
345. Sắt, cây, gai trôi buộc  
người trí xem chưa bền.  
Tham châu báu, trang sức  
tham vọng vợ và con.
346. Đối với người trí, những gì dặt người vào sa đọa mới là sự trôi buộc chắc bền. Nó hình như khoan dung hòa hoãn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, liả dục mà xuất gia.
346. Người có trí nói rằng:  
Trôi buộc này thật bền.  
Trì kéo xuống, lún xuống,  
nhưng thật sự khó thoát.  
Người trí cắt trừ nó,  
bỏ dục lạc, không màng.
347. Những người say đắm ái dục, trôi theo ái dục là tự lao mình vào lưới trôi buộc, như nhện mắc lưới. Ai dứt được sự buộc ràng, không còn dính mắc, thì sẽ liả mọi thống khổ mà ngao du tự tại.<sup>5</sup>
347. Người đắm say ái dục  
tự lao mình xuống dòng  
như nhện sa lưới dệt.  
Người trí cắt trừ nó,  
bỏ mọi khổ, không màng.



15. *Mucca pure mucca pacchato  
majjhe mucca bhavassa pārāgā  
Sabbattha vimuttamānaso  
na puna jātijaram upehisi. 348*
15. Let go the past. Let go the future. Let go the present (front, back and middle). Crossing to the farther shore of existence, with mind released from everything, do not again undergo birth and decay. 348
16. *Vitakkapamathitassa jantuno  
tibbarāgassa subhānupassino  
Bhiyyo tanhā pavanhati  
esa kho dattham karoti bandhanam. 349*
16. For the person who is perturbed by (evil) thoughts, who is exceedingly lustful, who contemplates pleasant things, craving increases more and more. Surely, he makes the bond (of Māra) stronger. 349
17. *Vitakkāpasame ca yo rato  
asubham bhāvayati sadā sato  
Esa kho vyantikāhiti  
esa checchati mārabandhanam. 350*
17. He who delights in subduing (evil) thoughts, who meditates on “the loathesomeness” (of the body) who is ever mindful - it is he who will make an end (of craving). He will sever Māra’s bond. 350
18. *Nitthagato asantāsī  
vītatanho anaggano  
Acchindi bhavasallāni  
antimo ’yam samussayo. 351*
18. Nitthagato asantāsī  
vītatanho anaggano  
Acchindi bhavasallāni  
antimo ’yam samussayo. 351
19. *Vītatanho anādāno  
niruttipadakovido  
Akkharānam sannipātam*
19. Vītatanho anādāno  
niruttipadakovido  
Akkharānam sannipātam

348. Bỏ quá khứ, hiện tại, vị lai mà vượt qua bờ kia;<sup>6</sup> tâm giải thoát hết thảy, không còn bị sanh, già.
348. Bỏ quá, hiện, vị lai,  
đến bờ kia cuộc đời;  
ý giải thoát tất cả,  
chớ vướng lại sanh, già.
349. Những kẻ bị tư tưởng xấu ác làm tao loạn, cầu mong dục lạc thật nhiều. Người mong dục lạc tăng nhiều là tự trói mình thêm bền chắc.
349. Người tà ý nhiếp phục,  
tham sắc bén nhìn tịnh,  
người ấy ái tăng trưởng,  
làm giây trói mình chặt.
350. Muốn lìa xa ác tướng, thường nghĩ tới bất tịnh, hãy trừ hết ái dục, đừng để ác ma buộc ràng.
350. Ai vui, an tịnh ý,  
quán bất tịnh, thường niệm;  
người ấy sẽ diệt ái,  
cắt đứt ma trói buộc.
351. Bước tới chỗ cứu cánh<sup>7</sup> thì không còn sợ hãi, xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô, nhờ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân này là cuối cùng.<sup>8</sup>
351. Ai tới đích, không sợ,  
ly ái, không nhiễm ô.  
Nhờ mũi tên sanh tử,  
thân này thân cuối cùng.

*jaccā pubbaparāṇi ca  
Sa ve antimasārīro  
mahāpacco mahāpuriso 'ti vuccati. 352*

18. He who has reached the goal, is fearless, is without craving, is passionless, has cut off the thorns of life. This is his final body. 351

19. He who is without craving and grasping, who is skilled in etymology and terms, who knows the grouping of letters and their sequence - it is he who is called the bearer of the final body, one of profound wisdom, a great man. 352

*20. Sabbābhibhā sabbavidā 'ham asmi  
sabbesu dhammesu anāpalitto  
Sabbacjaho tanhakkhaye vimutto  
sayam abhiccāya kam uddiseyyam. 353*

20. All have I overcome, all do I know. From all am I detached. All have I renounced. Wholly absorbed am I in “the destruction of craving”. Having comprehended all by myself, whom shall I call my teacher? 353

*21. Sabbadānam dhammadānam jināti  
sabbam rasam dhammaraso jināti  
Sabbam ratim dhammaratī jināti  
tanhakkhayo sabbadukkhā jināti. 354*

21. The gift of Truth excels all (other) gifts. The flavour of Truth excels all (other) flavours. The pleasure in Truth excels all (other) pleasures. He who has destroyed craving overcomes all sorrow. 354

352. Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt tứ vô ngại, thấu suốt nghĩa và pháp vô ngại, và thứ lớp của tự cú,<sup>9</sup> đó là bậc đại trí, đại trượng phu; chỉ còn một thân này là cuối cùng.
352. Ái lìa, không chấp thủ.  
cú pháp khéo biện tài,  
thấu suốt từ vô ngại,  
hiểu thứ lớp trước sau,  
thân này thân cuối cùng.  
Vị như vậy được gọi,  
bậc đại trí, đại nhân.
353. Ta đã hàng phục được tất cả, ta đã rõ biết tất cả, ta không nhiễm một pháp nào, ta xa lìa hết thảy, diệt dục mà giải thoát và tự mình chứng ngộ, thì còn ai là thầy?<sup>10</sup>
353. Ta hàng phục tất cả,  
ta rõ biết tất cả,  
không bị nhiễm pháp nào.  
Ta từ bỏ tất cả  
ái diệt, tự giải thoát.  
đã tự mình thắng trí,  
ta gọi ai thầy ta?
354. Trong các cách cúng dường, pháp thí là hơn cả; trong các chất vị, pháp vị là hơn cả; trong các hỷ lạc, pháp hỷ là hơn cả; người nào trừ hết mọi ái dục là vượt trên mọi khổ đau.
354. Pháp thí, thắng mọi thí!  
Pháp vị, thắng mọi vị!  
Pháp hỷ, thắng mọi hỷ!  
Ái diệt, dứt mọi khổ!

22. *Hananti bhogā dummedham*  
*no ve pārāgavesino*  
*Bhogatanhāya dummedho*  
*hanti acce'va attanā. 355*
22. Riches ruin the foolish, but not those in quest of the Beyond (Nibbāna). Through craving for riches the ignorant man ruins himself as (if he were ruining) others. 355
23. *Tinadosāni khettāni*  
*rāgadosā ayam pajā*  
*Tasmā hi vītarāgesu*  
*dinnam hoti mahapphalam. 356*
24. *Tinadosāni khettāni*  
*dosadosā ayam pajā*  
*Tasmā hi vītadosesu*  
*dinnam hoti mahapphalam. 357*
25. *Tinadosāni khettāni*  
*mohadosā ayam pajā*  
*Tasmā hi vītamohesu*  
*dinnam hoti mahapphalam. 358*
26. *Tinadosāni khettāni*  
*icchādosā ayam pajā*  
*Tasmā hi vigaticchesu*  
*dinnam hoti mahapphalam. 359*
23. Weeds are the bane of fields, lust is the bane of mankind. Hence what is given to those lustless yields abundant fruit. 356
24. Weeds are the bane of fields, hatred is the bane of mankind. Hence what is given to those rid of hatred yields abundant fruit. 357
25. Weeds are the bane of fields, delusion is the bane of mankind. Hence what is given to those rid of delusion yields abundant fruit. 358

355. Tài sản giàu có chỉ làm hại người ngu chứ không phải để cầu sang bờ kia. Người ngu bị tài dục hại mình, như mình đã vì tài dục mà hại người khác.
355. Tài sản hại người ngu,  
không người tìm bờ kia.  
Kẻ ngu vì tham giàu,  
hại mình và hại người.
356. Cỏ làm hại ruộng vườn, tham dục làm hại thế nhân. Vậy nên cúng dường cho người lìa tham, sẽ được quả báo lớn.
356. Cỏ làm hại ruộng vườn,  
tham làm hại người đời.  
Bồ thí người ly tham,  
do vậy được quả lớn.
357. Cỏ làm hại ruộng vườn, sân nhuế làm hại thế nhân. Vậy nên cúng dường cho người lìa sân, sẽ được quả báo lớn.
357. Cỏ làm hại ruộng vườn,  
sân làm hại người đời.  
Bồ thí người ly sân,  
do vậy được quả lớn.
358. Cỏ làm hại ruộng vườn, ngu si sẽ làm hại thế nhân. Vậy nên cúng dường cho người lìa si, sẽ được quả báo lớn.
358. Cỏ làm hại ruộng vườn,  
si làm hại người đời.  
Bồ thí người ly si,  
do vậy được quả lớn.
359. Cỏ làm hại ruộng vườn, ái dục làm hại thế nhân. Vậy nên cúng dường cho người lìa dục, sẽ được quả báo lớn.

26. Weeds are the bane of fields, craving is the bane of mankind.  
Hence what is given to those rid of craving yields abundant  
fruit. 359

## *Chapter 25*

### BHIKKHU VAGGA

#### THE BHIKKHU OR THE MENDICANT

1. *Cakkhunā samvaro sādhu*  
*sādhu sotena samvaro*  
*Ghānena samvaro sādhu*  
*sādhu sotena ya samvaro. 360*
2. *Kāyena samvaro sādhu*  
*sādhu vācāya samvaro*  
*Manasā samvaro sādhu*  
*sādhu sabbattha samvaro*  
*Sabbattha samvuto bhikkhu*  
*sabbadukkhā pamuccati. 361*
1. Good is restraint in the eye; good is restraint in the ear; good is  
restraint in the nose; good is restraint in the tongue. 360
2. Good is restraint in deed; good is restraint in speech; good is  
restraint in mind; good is restraint in everything. The bhikkhu,  
restrained at all points, is freed from sorrow. 361

359. Cỏ làm hại ruộng vườn,  
dục làm hại người đời.  
Bồ thí người ly dục,  
do vậy được quả lớn.

## XXV. PHẨM TỶ-KHEO

360-361. Chế phục được mắt, lành thay; chế phục được tai, lành thay;  
chế phục được mũi, lành thay; chế phục được lưỡi, lành thay; chế  
phục được thân, lành thay; chế phục được lời nói, lành thay; chế  
phục được tâm ý, lành thay; chế phục được hết thảy, lành thay.  
Tỷ-kheo nào chế phục được hết thảy thì giải thoát hết khổ.

360. Lành thay, phòng hộ mắt!  
Lành thay, phòng hộ tai.  
Lành thay, phòng hộ mũi,  
Lành thay, phòng hộ lưỡi.

361. Lành thay, phòng hộ thân!  
lành thay, phòng hộ lời;  
lành thay, phòng hộ ý.  
Lành thay, phòng tất cả;  
Tỷ-kheo phòng tất cả;  
thoát được mọi khổ đau.



3. *Hatthasaccato pādasaccato  
vācāya saccato saccatuttamo  
Ajjhatarato samāhito  
eko santusito tam āhu bhikkhum.* 362
3. He who is controlled in hand, in foot, in speech, and in the highest (i.e., the head); he who delights in meditation, and is composed; he who is alone, and is contented - him they call a bhikkhu. 362
4. *Yo mukhasaccato bhikkhu  
mantabhānī anuddhato  
Attham dhammac ca dīpeti  
madhuraṃ tassa bhāsitaṃ.* 363
4. The bhikkhu who is controlled in tongue, who speaks wisely, who is not puffed up, who explains the meaning and the text - sweet, indeed, is his speech. 363
5. *Dhammārāmo dhammarato  
dhammam anuvicintayam  
Dhammam anussaram bhikkhu  
saddhammā na parihāyati.* 364
5. That bhikkhu who dwells in the Dhamma, who delights in the Dhamma, who meditates on the Dhamma, who well remembers the Dhamma, does not fall away from the sublime Dhamma. 364
6. *Salābham naltimacceyya  
n'alcesam pihayam care  
Accesam pihayam bhikkhu  
samādhim n'albhigacchati.* 365
7. *Appalābho 'pi ce bhikkhu  
salābham n'altimaccati  
Tam ve devā pasamsanti  
suddhaljīvim atanditaṃ.* 366

362. Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao,<sup>1</sup> tâm ưa thích thiền định, ở riêng một mình và tự biết đầy đủ; ấy là bậc Tỷ-kheo.<sup>2</sup>
362. Người chế ngự tay chân,  
chế ngự lời và đầu,  
vui thích nội thiền định,  
độc thân, biết vừa đủ;  
thật xứng gọi tỷ-kheo.
363. Tỷ-kheo biết thuần hóa ngôn ngữ, khôn khéo mà tịch tịnh, thì khi diễn bày pháp nghĩa, lời lẽ rất hòa ái, rõ ràng.
363. Tỷ-kheo chế ngự miệng,  
vừa lời, không cống cao;  
khi trình bày pháp nghĩa,  
lời lẽ dịu ngọt ngào.
364. Tỷ-kheo nào an trú trong lạc viên Chánh pháp, mền Pháp, tư duy và nhớ tưởng Pháp, thì sẽ không bị thoái chuyển.
364. Vị Tỷ-kheo thích pháp,  
mền pháp, suy tư pháp,  
tâm tư niệm Chánh pháp,  
không rời bỏ Chánh pháp.
365. Chớ nên khinh điều mình đã chứng, chớ hâm mộ điều người khác đã chứng. Tỷ-kheo nào chỉ lo hâm mộ điều người khác tu chứng, cuối cùng mình không chứng được Tam-ma-địa (chánh định).
365. Không khinh điều mình được,  
không ganh người khác được.  
Tỷ-kheo ganh tị người,  
Không sao chứng thiền định.

6. Let him not despise what he has received, nor should he live envying (the gains of) others. The bhikkhu who envies (the gains of) others does not attain concentration. 365
7. Though receiving but little, if a bhikkhu does not despise his own gains, even the gods praise such a one who is pure in livelihood and is not slothful. 366
8. *Sabbaso nāmarūpasmim  
yassa natthi mamāyitam  
Asatā ca na socati  
sa ve bhikkhū' ti vuccati.* 367
8. He who has no thought of “I” and “mine” whatever towards mind and body, he who grieves not for that which he has not, he is, indeed, called a bhikkhu. 367
9. *Mettāvihārī yo bhikkhu  
pasanno Buddhasāsane  
Adhigacche padam santam  
sankkhārūpasamam sukham.* 368
10. *Sicca bhikkhu imam nāvam  
sittā te lahum essati  
Chetvā rāgam ca dosac ca  
tato nibbānam ehisi.* 369
11. *Pacca chinde pacca jahe  
pacca c'uttari bhāvaye  
Pacca saggātigo bhikkhu  
oghatinno' ti vuccati.* 370
12. *Jhāya bhikkhu mā ca pāmado  
mā te kāmagune bhamassu cittam  
Mā lohagunam gilī pamatto  
mā kandi dukkham idan' ti ayhamāno.* 371

366. Tỷ-kheo nào dù tu chứng được chút ít mà không khinh ghét sự  
chút ít đã được ấy, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, mới  
thật đáng được chư Thiên khen ngợi.
366. Tỷ-kheo dầu được ít,  
không khinh điều mình được,  
sống thanh tịnh không nhác,  
chư Thiên khen vị này.
367. Đối với danh và sắc không chấp “ta”, “của ta”.<sup>3</sup> Không “ta”  
và “của ta” nên không ưu não. Người như vậy mới đáng gọi là  
Tỷ-kheo.
367. Hoàn toàn, đối danh sắc,  
không chấp ta, của ta.  
Không chấp, không sầu não.  
thật xứng danh tỷ-kheo.
368. Tỷ-kheo an trú trong tâm từ bi,<sup>4</sup> vui thích giáo pháp Phật-đà,  
sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát các hành (vô  
thường).
368. Tỷ-kheo trú từ bi,  
tín thành giáo pháp Phật,  
chứng cảnh giới tịch tĩnh.  
Các hạnh an tịnh lạc.
369. Tỷ-kheo tát nước thuyền này,<sup>5</sup> hể hết nước thì thuyền nhẹ và  
đi mau. Đoạn hết tham dục và sân nhuế trong thân này thì mau  
chứng Niết-bàn.
369. Tỷ-kheo, tát thuyền này,  
thuyền không, nhẹ đi mau.  
Trừ tham, diệt sân hận,  
tát chứng đạt niết-bàn.

13. *Natthi jhānam apaccassa  
paccā natthi ajhāyato  
Yamhi jhānac ca paccā ca  
sa ve nibbānasantike. 372*
14. *Succāgāram pavitthassa  
santacittassa bhikkhuno  
Amānusī rati hoti  
sammā dhammam vipassato. 373*
15. *Yato yato sammāsati  
khandhānam udayabbayam  
Labhati pīti pāmojjam  
amatam tam vijānatam. 374*
16. *Tatrāyam ādi bhavati  
idha paccassa bhikkhuno:  
Indriyagutti santutthī  
pātimokkhe ca samvaro. 375*
17. *Mitte bhajassu kalyāṇe  
suddh' aljīve atandīte  
Pañisanthāravutī' assa  
ācāraṅkusalo siyā  
Tato pāmojjabahulo  
dukkhass' antam karissasi. 376*
9. The bhikkhu who abides in loving-kindness, who is pleased with the Buddha's Teaching, attains to that state of peace and happiness, the stilling of conditioned things. 368
10. Empty this boat, O bhikkhu! Emptied by you it will move swiftly. Cutting off lust and hatred, to Nibbāna you will thereby go. 369
11. Five cut off, five give up, five further cultivate. The bhikkhu who has gone beyond the five bonds is called a "Flood-Crosser". 370
12. Meditate, O bhikkhu! Be not heedless. Do not let your mind

370. Tỷ-kheo nào đoạn năm điều,<sup>6</sup> bỏ năm điều,<sup>7</sup> siêng tu năm điều,<sup>8</sup> vượt khỏi năm điều say đắm,<sup>9</sup> Tỷ-kheo ấy là người đã vượt qua dòng nước lũ.<sup>10</sup>
370. Đoạn năm, từ bỏ năm;  
Tụ tập năm tối thượng;  
Tỷ-kheo vượt năm ái,  
Xứng danh “Vượt bực lưu”
371. Hãy tu định, chớ buông lung, tâm chớ mê hoặc theo dục. Đừng đợi đến khi nuốt hòn sắt nóng mới ăn năn than thở.
371. Tỷ-kheo, hãy tu thiền,  
chớ buông lung phóng dật,  
tâm chớ đắm say dục.  
Phóng dật, nuốt sắt nóng;  
bị đốt, chớ than khổ!
372. Không có trí tuệ thì không có thiền định, không có thiền định thì không có trí tuệ. Người nào gồm đủ thiền định và trí tuệ thì gần đến niết-bàn.
372. Không trí tuệ, không thiền;  
không thiền, không trí tuệ.  
Người có thiền có tuệ,  
nhất định gần niết-bàn.
373. Tỷ-kheo đi vào chỗ yên tĩnh, thời tâm thường vắng lặng, quán xét theo Chánh pháp, được thọ hưởng cái vui của siêu nhân.
373. Bước vào ngôi nhà trống,  
Tỷ-kheo tâm an tịnh,  
thọ hưởng vui siêu nhân  
tịnh quán theo Chánh pháp.
374. Người nào thường chánh niệm đến sự sanh diệt của các uẩn thì sẽ được vui mừng. Nên biết: người đó không chết.

whirl on sensual pleasures. Do not be careless and swallow a ball of lead. As you burn cry not “This is sorrow”. 371

13. There is no concentration in one who lacks wisdom, nor is there wisdom in him who lacks concentration. In whom are both concentration and wisdom, he, indeed, is in the presence of Nibbāna. 372
14. The bhikkhu who has retired to a lonely abode, who has calmed his mind, who perceives the doctrine clearly, experiences a joy transcending that of men. 373
15. Whenever he reflects on the rise and fall of the Aggregates, he experiences joy and happiness. To “those who know” that (reflection) is Deathless. 374
16. And this becomes the beginning here for a wise bhikkhu: sense-control, contentment, restraint with regard to the Fundamental Code (Pātimokkha), association with beneficent and energetic friends whose livelihood is pure. 375
17. Let him be cordial in his ways and refined in conduct; filled thereby with joy, he will make an end of ill. 376
18. *Vassikā viya pupphāni  
maddavāni pamuccati  
Evam rāgac ca dosac ca  
vipamuccetha bhikkhavo.* 377
18. As the jasmine creeper sheds its withered flowers, even so, O bhikkhus, should you totally cast off lust and hatred. 377

374. Người luôn luôn chánh niệm,  
sự sanh diệt các uẩn,  
được hoan hỷ, hân hoan,  
chỉ bậc bất tử biết.
375. Nếu là Tỷ-kheo sáng suốt, dù ở trong đời, trước tiên vẫn lo nhiếp  
hộ các căn và biết đủ, lo hộ trì giới luật.
375. Đây Tỷ-kheo có trí,  
tụ tập pháp căn bản,  
hộ căn, biết vừa đủ,  
giữ gìn căn bản giới,  
thường gần gũi bạn lành,  
sống thanh tịnh tinh cần.
376. Thái độ thì phải thành khẩn, hành vi thì phải đoan chánh. Được  
vậy, họ là người nhiều vui và sạch hết khổ não.
376. Giao thiệp khéo thân thiện,  
cử chỉ mực đoan trang.  
Do vậy hưởng vui nhiều,  
sẽ dứt mọi khổ đau.
377. Cành hoa Bạt-tát-ca<sup>11</sup> bị úa tàn như thế nào, Tỷ-kheo các ông  
cũng làm cho tham sân úa tàn như thế.
377. Như hoa Vassikā,  
quăng bỏ cánh úa tàn;  
cũng vậy vị Tỷ-kheo,  
hãy giải thoát tham sân.



19. *Santakāyo santavāco*  
*santavā susamāhito*  
*Vantalokāmisso bhikkhu*  
*upasanto 'ti vuccati. 378*
19. The bhikkhu who is calm in body, calm in speech, calm in mind, who is well-composed, who has spewed out worldly things, is truly called a “peaceful one”. 378
20. *Attanā coday' attānam*  
*pañimāse attam attanā*  
*So attagutto satimā*  
*sukham bhikkhu vihāhisi. 379*
20. By self do you censure yourself. By self do you examine yourself. Self-guarded and mindful, O bhikkhu, you will live happily. 379
21. *Attā hi attano nātho*  
*attā hi attano gati*  
*Tasmā saccamay' attānam*  
*assam bhadram 'va vānijo. 380*
21. Self, indeed, is the protector of self. Self, indeed, is one's refuge. Control, therefore, your own self as a merchant controls a noble steed. 380
22. *Pāmojjabahulo bhikkhu*  
*pasanno buddhasāsane*  
*Adhigacche padam santam*  
*sankkhārūpasamam sukham. 381*
22. Full of joy, full of confidence in the Buddha's Teaching, the bhikkhu will attain the Peaceful State, the stilling of conditioned things, the bliss (supreme). 381

378. Tỷ-kheo nào thân tịch tịnh, ngũ tịch tịnh, tâm an trú tam-muội,  
xa lìa dục lạc, Tỷ-kheo ấy là người tịch tịnh.
378. Thân tịch, lời an tịch,  
an tịch, khéo thiền tịch.  
Tỷ-kheo bỏ thế vật,  
xứng danh “Bậc tịch tịnh”.
379. Các người hãy tự cảnh sách, các người hãy tự phản tỉnh. Tự hộ  
vệ và chánh niệm, mới là Tỷ-kheo an trụ trong an lạc.
379. Tự mình chỉ trích mình,  
tự mình dò xét mình;  
tỷ-kheo tự phòng hộ,  
chánh niệm, trú an lạc.
380. Chính các người là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người  
là nơi nương náu cho các người. Các người hãy gắng điều phục  
lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa lành.
380. Tự mình y chỉ mình,  
tự mình đi đến mình.  
Vậy hãy tự điều phục,  
như khách buôn ngựa hiền.
381. Tỷ-kheo đầy đủ tâm hoan hỷ, thành tín theo giáo pháp Phật-đà,  
sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát hết các hành (vô  
thường).
381. Tỷ-kheo nhiều hân hoan,  
tịnh tín giáo pháp Phật,  
chứng cảnh giới tịch tịnh,  
các hạnh an tịnh lạc.

23. *Yo have daharo bhikkhu  
yucjati buddhasāsane  
So imam lokam pabhāseti  
abbhā mutto ’va candimā.* 382
23. The bhikkhu who, while still young, devotes himself to the Buddha’s Teaching, illumines this world like the moon freed from a cloud. 382

## *Chapter 26*

### BRĀHMANA VAGGA

#### THE BRĀHMANA

1. *Chinda sotam parakkamma  
kāme panuda brāhmana  
Sankkhārānam khayam catvā  
akataccā ’si brāhmana.* 383
1. Strive and cleave the stream. Discard, O brāhmana, sense-desires. Knowing the destruction of conditioned things, be, O brāhmana, a knower of the Unmade (Nibbāna). 383
2. *Yadā dvayesu dhammesu  
pāragā hoti brāhmano  
Atha ’ssa sabbe samyogā  
attham gacchanti jānato.* 384
2. When in two states a brāhmana goes to the Farther Shore, then all the fetters of that “one who knows” pass away. 384

382. Tỷ-kheo tuy nhỏ tuổi mà siêng tu giáo pháp Phật-đà, thì họ là ánh sáng chiếu soi thế gian như mặt trăng ra khỏi đám mây mù.
382. Tỷ-kheo tuy tuổi nhỏ,  
siêng tu giáo pháp Phật,  
soi sáng thế gian này,  
như trăng thoát khỏi mây.

## XXVI. PHẨM BÀ-LA-MÔN<sup>1</sup>

383. Dừng cảm đoạn trừ dòng ái dục,<sup>2</sup> các người bỏ dục mới là Bà-la-môn. Nếu thấy rõ các uẩn diệt tận, các người liền thấy được Vô tác (Niết-bàn).<sup>3</sup>
383. Nay hỡi Bà-la-môn,  
hãy tinh tấn đoạn dòng,  
từ bỏ các dục lạc,  
biết được hành đoạn diệt,  
người là bậc vô vi.
384. Nếu thường trú trong hai pháp,<sup>4</sup> hàng Bà-la-môn đạt đến bờ kia; dù có bao nhiêu ràng buộc cũng đều bị đứt sạch do trí tuệ của người kia.
384. Nhờ thường trú hai pháp  
đến được bờ bên kia.  
Bà-la-môn có trí,  
mọi kiết sử đứt sạch.

3. *Yassa pāram apāram vā  
pārāpāram na vijjati  
Vītaddaram visamyuttam  
tam aham brūmi brāhmanam.* 385
3. For whom there exists neither the hither nor the farther shore,  
nor both the hither and the farther shore, he who is undistressed  
and unbound, him I call a brāhmana. 385
4. *Jhāyīm virajam āsīnam  
katakiccam anāsavam  
Uttamattham anuppattam  
tam aham brūmi brāhmanam.* 386
4. He who is meditative, stainless and secluded, he who has done  
his duty and is free from corruptions, he who has attained the  
Highest Goal - him I call a brāhmana. 386
5. *Divā tapati ādicco  
rattim obhāti candimā  
Sannaddho khattiyo tapati  
jhāyī tapati brāhmano  
Atha sabbam ahorattim  
buddho tapati tejasā.* 387
5. The sun shines by day; the moon is radiant by night. Armoured  
shines the warrior king. Meditating the brāhmana shines. But all  
day and night the Buddha shines in glory. 387
6. *Bāhitapāpo 'ti brāhmano  
samacariyā samano 'ti vuccati  
Pabbājay' attano malam  
tasmā pabbajito 'ti vuccati.* 388
6. Because he has discarded evil, he is called a brāhmana; because  
he lives in peace, he is called a samana; because he gives up the  
impurities, he is called a pabbajita - recluse. 388

385. Không bờ kia cũng không bờ này,<sup>5</sup> cả hai bờ đều không,<sup>6</sup> xa lìa khổ não, không bị trói buộc; đó gọi là Bà-la-môn.

385. Không bờ này, bờ kia;  
cả hai bờ không có.  
Lìa khổ, không trói buộc  
ta gọi Bà-la-môn.

386. Ai nhập vào thiền định, an trú ly trần cấu,<sup>7</sup> việc cần làm đã làm xong, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao<sup>8</sup>; đó là Bà-la-môn.

386. Tu thiền, trú ly trần.  
phận sự xong, vô lậu,  
đạt được đích tối thượng,  
ta gọi Bà-la-môn.

387. Mặt trời chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, khí giới chiếu sáng dòng vua chúa, thiền định chiếu sáng kẻ tu hành,<sup>9</sup> nhưng hào quang đức Phật chiếu sáng cả ngày đêm.

387. Mặt trời sáng ban ngày,  
mặt trăng sáng ban đêm.  
Khí giới sáng Sát-ly,  
thiền định sáng Phạm chí.  
Còn hào quang đức Phật,  
chói sáng cả ngày đêm.

388. Người dứt bỏ ác nghiệp gọi là Bà-la-môn; người hành vi thanh tịnh gọi là Sa-môn; người tự trừ bỏ cấu uế, gọi là người xuất gia.

388. Dứt ác gọi Phạm chí,  
tịnh hạnh gọi sa-môn;  
tự mình xuất cấu uế,  
nên gọi bậc xuất gia.

7. *Na brāhmanassa pahareyya  
n'alssa mucceṭṭha brāhmaṇo  
Dhī brāhmanassa hantāram  
tato dhīyassa muccati. 389*
8. *Na brāhmanass'etadakkicci seyyo  
yadā nisedho manaso piyehi  
Yato yato himsamano nivattati  
tato tato sammattimeva dukkham. 390*
7. One should not strike a brāhmaṇa, nor should a brāhmaṇa vent (his wrath) on one who has struck him. Shame on him who strikes a brāhmaṇa! More shame on him who gives vent (to his wrath)! 389
8. Unto a brāhmaṇa that (non-retaliation) is of no small advantage. When the mind is weaned from things dear, whenever the intent to harm ceases, then and then only doth sorrow subside. 390
9. *Yassa kāyena vācāya  
manasā natthi dukkatam  
Samvutam tīhi ñhānehi  
tam aham brūmi brāhmaṇam. 391*
9. He that does no evil through body, speech or mind, who is restrained in these three respects - him I call a brāhmaṇa. 391
10. *Yamhā dhammam vijāneyya  
sammāsambuddhadesitam  
Sakkaccam tam namasseyya  
aggihuttam'va brāhmaṇo. 392*
10. If from anybody one should understand the doctrine preached by the Fully Enlightened One, devoutly should one reverence him, as a brahmin reveres the sacrificial fire. 392

389. Chớ đánh đập Bà-la-môn!<sup>10</sup> Bà-la-môn chớ sân hận! Người đánh đập mang điều đáng hổ thẹn, người sân hận lại càng đáng hổ thẹn hơn.
389. Chớ có đập Phạm chí!  
Phạm chí chớ đập lại!  
Xấu thay đập Phạm chí.  
Đập trả lại xấu hơn!
390. Bà-la-môn, đây không phải là điều ích nhỏ. Nếu biết vui mừng chế phục tâm mình, tùy lúc đoạn trừ tâm độc hại thì thống khổ được ngăn chặn liền.
390. Đối vị Bà-la-môn,  
đây không lợi ích nhỏ.  
Khi ý không ái luyến,  
tâm hại được chặn đứng,  
chỉ khi ấy khổ diệt.
391. Không dùng thân, ngữ, ý tạo tác nghiệp ác, chế ngự được ba chỗ đó, đó gọi là Bà-la-môn.
391. Với người thân miệng ý,  
không làm các ác hạnh  
ba nghiệp được phòng hộ,  
ta gọi Bà-la-môn.
392. Bất luận nơi đâu được nghe đáng Chánh đẳng Chánh giác thuyết pháp, hãy đem hết lòng cung kính như Bà la môn<sup>11</sup> kính thờ lửa.
392. Từ ai, biết chánh pháp  
bậc Chánh giác thuyết giảng;  
hãy kính lễ vị ấy,  
như Phạm chí thờ lửa.



11. *Na jañāhi na gottena  
na jaccā hoti brāhmano  
Yamhi saccac ca dhammo ca  
so sucī so ca brāhmano. 393*
11. Not by matted hair, nor by family, nor by birth does one become a brāhmana. But in whom there exist both truth and righteousness, pure is he, a brāhmana is he. 393
  
12. *Kim te jañāhi dummedha  
kim te ajinasāñiyā  
Abbhantaram te gahanam  
bāhram parimajjasi. 394*
12. What is the use of your matted hair, O witless man? What is the use of your antelope skin garment? Within, you are full of passions; without, you embellish yourself. 394
  
13. *Pamsukūladharam jantum  
kisam dhamanisanthatam  
Ekam vanasmim jhāyantam  
tam aham brūmi brāhmanam. 395*
13. The person who wears dust-heap robes, who is lean, whose veins stand out, who meditates alone in the forest - him I call a brāhmana. 395
  
14. *Na c'alham brāhmanam brūmi  
yonijam mattisambhavam  
Bhovādi nāma so hoti  
sa ce hoti sakiccano  
Akiccanam anādānam  
tam aham brūmi brāhmanam. 396*
14. I do not call him a brāhmana merely because he is born of a

393. Chẳng phải vì bện tóc, chẳng phải vì chủng tộc, cũng chẳng phải tại nơi sanh mà gọi là Bà-la-môn; nhưng ai hiểu biết chân thật,<sup>12</sup> thông đạt Chánh pháp, đó là bậc Bà-la-môn thanh tịnh.<sup>13</sup>
393. Được gọi Bà-la-môn,  
không vì đầu bện tóc,  
không chủng tộc, thọ sanh.  
Ai thật chân, chánh, tịnh,  
mới gọi Bà-la-môn.
394. Người ngu bện tóc và mặc áo da<sup>14</sup> đâu có ích chi? Trong lòng còn chứa đầy tham dục, thì dung nghi bên ngoài chỉ là trang điểm suông.
394. Kẻ ngu, có ích gì  
bện tóc với da dê,  
nội tâm toàn phiền não,  
ngoài mặt đánh bóng suông.
395. Ai mặc áo phấn tảo,<sup>15</sup> gầy ốm lộ gân xương, ở rừng sâu tu định; đó gọi là Bà-la-môn.
395. Người mặc áo đồng rác,  
gầy ốm, lộ mạch gân,  
độc thân thiền trong rừng,  
ta gọi Bà-la-môn.
396. Gọi là Bà-la-môn, không phải từ bụng mẹ đẻ ra. Nếu cứ chấp chặt các phiền não thì chỉ được gọi là “Bồ” suông.<sup>16</sup> Người nào lìa hết chấp trước, đó gọi là Bà-la-môn.
396. Ta không gọi Phạm chí,  
vì chỗ sanh, mẹ sanh.  
Chỉ được gọi tên suông  
nếu tâm còn phiền não.

(brahmin) womb or sprung from a (brahmin) mother. He is merely a “Dear-addresser”, if he be with impediments. He who is free from impediments, free from clinging - him I call a brāhmana. 396

15. *Sabbasaccojanam chetvā*

*yo ve na paritassati*

*Saggātigam visamyuttam*

*tam aham brūmi brāhmanam. 397*

15. He who has cut off all fetters, who trembles not, who has gone beyond ties, who is unbound - him I call a brāhmana. 397

16. *Chetvā naddhim varattac ca*

*sandāmam sahanukkamam*

*Ukkhittapattigham buddham*

*tam aham brūmi brāhmanam. 398*

16. He who has cut the strap (hatred), the thong (craving), and the rope (heresies), together with the appendages (latent tendencies), who has thrown up the cross-bar (ignorance), who is enlightened (Buddha) - him I call a brāhmana. 398

17. *Akkosam vadhahandhac ca*

*aduttho yo titikkhati*

*Khantibalam balānīkam*

*tam aham brūmi brāhmanam. 399*

17. He who, without anger, endures reproach, flogging and punishments, whose power and potent army is patience - him I call a brāhmana. 399

Không phiền não, chấp trước  
ta gọi Bà-la-môn.

397. Ai đoạn hết kiết sử, người đó thật không còn sợ hãi. Không bị  
đắm trước, xa lìa ràng buộc; đó gọi là Bà-la-môn.

397. Đoạn hết các kiết sử,  
không còn gì lo sợ  
không đắm trước buộc ràng,  
ta gọi Bà-la-môn.

398. Như ngựa bỏ đai da, bỏ cương, bỏ dây và đồ sở thuộc,<sup>17</sup> người  
giác trí bỏ tất cả chương ngại, đó gọi là Bà-la-môn.

398. Bỏ đai da, bỏ cương  
bỏ dây, đồ sở thuộc,  
bỏ then chốt, sáng suốt,  
ta gọi Bà-la-môn.

399. Nhẫn nhục khi bị đánh mắng không sinh lòng sân hận, người có  
đội quân nhẫn nhục hùng cường, đó gọi là Bà-la-môn.

399. Không ác ý, nhẫn chịu,  
phỉ báng, đánh, phạt hình;  
lấy nhẫn làm quân lực,  
ta gọi Bà-la-môn.

18. *Akkodhanam vatavantam  
sīlavantam anussutam  
Dantam antimasārīram  
tam aham brūmi brāhmanam. 400*
18. He who is not wrathful, but is dutiful, virtuous, free from craving, self-controlled and bears his final body, - him I call a brāhmana. 400
19. *Vāripokkharapatt'eva  
āragger'iva sāsapo  
Yo na limpati kāmesu  
tam aham brūmi brāhmanam. 401*
19. Like water on a lotus leaf, like a mustard seed on the point of a needle, he who clings not to sensual pleasures - him I call a brāhmana. 401
20. *Yo dukkhassa pajānāti  
idh'eva khayam attano  
Pannabhāram visamyuttam  
tam aham brūmi brāhmanam. 402*
20. He who realizes here in this world the destruction of his sorrow, who has laid the burden aside and is emancipated, - him I call a brāhmana. 402
21. *Gambhīrapaccam medhāvim  
maggalmaggassa kovidam  
Uttamattham anuppattam  
tam aham brūmi brāhmanam. 403*
21. He whose knowledge is deep, who is wise, who is skilled in the right and wrong way, who has reached the highest goal - him I call a brāhmana. 403

400. Người đầy đủ đức hạnh không nóng giận, trì giới không dục  
nhiễm, chế ngự và đạt được thân cuối cùng,<sup>18</sup> người như thế, ta  
gọi là Bà-la-môn.

400. Không hận, hết bốn phận,  
trì giới, không tham ái;  
nhiếp phục, thân cuối cùng,  
Ta gọi Bà-la-môn.

401. Như nước giọt lá sen, như hột cải đặt đầu mũi kim, người không  
đắm nhiễm ái dục cũng như thế, ta gọi họ là Bà-la-môn.

401. Như nước trên lá sen,  
như hột cải đầu kim;  
người không nhiễm ái dục,  
Ta gọi Bà-la-môn.

402. Nếu ngay tại thế gian này, ai tự giác ngộ và diệt trừ đau khổ, trút  
bỏ gánh nặng<sup>19</sup> mà giải thoát, ta gọi họ là Bà-la-môn.

402. Ai tự trên đời này,  
giác khổ, diệt trừ khổ,  
bỏ gánh nặng, giải thoát,  
Ta gọi Bà-la-môn.

403. Người có trí tuệ sâu xa, biết rõ thế nào là đạo, phi đạo và chứng  
đến cảnh giới vô thượng, đó gọi là Bà-la-môn.

403. Người trí tuệ sâu xa,  
khéo biết đạo, phi đạo  
chứng đạt đích vô thượng,  
Ta gọi Bà-la-môn.

22. *Asamsattham gahatthehi  
anāgārehi c'ābbhayam  
Anokasārim appiccham  
tam aham brūmi brāhmanam. 404*
22. He who is not intimate either with householders or with the homeless ones, who wanders without an abode, who is without desires - him I call a brāhmana. 404
23. *Nidhāya dandam bhantesu  
tasesu thāvaresu ca  
Yo na hanti na ghātetī  
tam aham brūmi brāhmanam. 405*
23. He who has laid aside the cudgel in his dealings with beings, whether feeble or strong, who neither harms nor kills - him I call a brāhmana. 405
24. *Aviruddham viruddhesu  
attadandesu nibbutam  
Sādānesu anādānam  
tam aham brūmi brāhmanam. 406*
24. He who is friendly amongst the hostile, who is peaceful amongst the violent, who is unattached amongst the attached, - him I call a brāhmana. 406
25. *Yassa rāgo ca doso ca  
māno makkho ca pātito  
Sāsapor'iva āraggā  
tam aham brūmi brāhmanam. 407*
25. In whom lust, hatred, pride, detraction are fallen off like a mustard seed from the point of a needle - him I call a brāhmana. 407

404. Chẳng lẫn lộn với tục luân, chẳng tạp xen với Tăng lữ, xuất gia  
lìa ái dục, đó gọi là Bà-la-môn.
404. Không liên hệ cả hai,  
xuất gia và thế tục;  
sống độc thân, ít dục,  
Ta gọi Bà-la-môn.
405. Bỏ hết đao trượng, không tự mình giết, không bảo người khác  
giết đối với tất cả hữu tình mạnh yếu; người như thế Ta gọi là  
Bà-la-môn.
405. Bỏ trượng, đôi chúng sanh,  
yếu kém hay kiên cường,  
không giết, không bảo giết,  
Ta gọi Bà-la-môn.
406. Ở giữa đám người cừu địch mà gây tình hữu nghị, ở giữa đám  
người hung hăng cầm gậy mà giữ khí ôn hòa, ở giữa đám người  
chấp đấm mà không chấp đấm; người như thế Ta gọi là Bà-la-  
môn.
406. Thân thiện giữa thù địch  
ôn hòa giữa hung hăng.  
Không nhiễm, giữa nhiễm trước,  
Ta gọi Bà-la-môn.
407. Từ lòng tham dục, sân nhuế, kiêu mạn, cho đến lòng hư nguy,  
đều thoát bỏ như hột cải không dính đầu mũi kim, người như thế  
Ta gọi là Bà-la-môn.
407. Người bỏ rơi tham sân,  
không mạn không ganh tị,  
như hột cải đầu kim,  
Ta gọi Bà-la-môn.



26. *Akakkasam viccāpanim  
giram saccam udīraye  
Yāya n' albhisaṇe kacci  
tam aham brūmi brāhmaṇam. 408*
26. He who utters gentle, instructive, true words, who by his speech gives offence to none - him I call a brāhmaṇa. 408
27. *Yo 'dha dīgham va rassam vā  
anum thāllam subhalsubham  
Loke adinnam naldiyati  
tam aham brūmi brāhmaṇam. 409*
27. He who in this world takes nothing that is not given, be it long or short, small or great, fair or foul - him I call a brāhmaṇa. 409
28. *āsā yassa na vijjanti  
asmim loke paramhi ca  
Nirāsayam visamyuttam  
tam aham brūmi brāhmaṇam. 410*
28. He who has no longings, pertaining to this world or to the next, who is desireless and emancipated - him I call a brāhmaṇa. 410
29. *Yassallayā na vijjanti  
accāya akathamkathī  
Amatogadham anuppattam  
tam aham brūmi brāhmaṇam. 411*
29. He who has no longings, who, through knowledge, is free from doubts, who has gained a firm footing in the Deathless (Nibbāna) - him I call a brāhmaṇa. 411

408. Chỉ nói lời chân thật hữu ích, không nói lời thô ác, không xúc phạm đến người, đó gọi là Bà-la-môn.

408. Nói lên lời ôn hòa,  
lợi ích và chân thật,  
không mất lòng một ai,  
Ta gọi Bà-la-môn.

409. Đối với vật gì xấu hay tốt, dài hay ngắn, thô hay tế, mà người ta không cho thì không lấy, đó gọi là Bà-la-môn.

409. Ở đời, vật dài, ngắn,  
nhỏ, lớn, đẹp hay xấu,  
phàm không cho không lấy.  
Ta gọi Bà-la-môn.

410. Đối với đời này cũng như đời khác, không móng lòng dục vọng, vô dục nên giải thoát, đó gọi là Bà-la-môn.

410. Người không có hy cầu,  
đời này và đời sau;  
không hy cầu, giải thoát,  
Ta gọi Bà-la-môn.

411. Người không còn tham dục, liễu ngộ không nghi hoặc, chứng đến bậc vô sanh, đó gọi là Bà-la-môn.

411. Người không còn tham ái,  
có trí, không nghi hoặc,  
thể nhập vào bất tử,  
ta gọi Bà-la-môn.

30. *Yo 'dha puccac ca pāpac ca  
ubho sanggam upaccagā  
Asokam virajam suddham  
tam aham brūmi brāhmanam. 412*
30. Herein he who has transcended both good and bad and the ties as well, who is sorrowless, stainless, and pure - him I call a brāhmana. 412
31. *Candam 'va vimalam suddham  
vipprasannam anāvilam  
Nandībhavaparikkhīnam  
tam aham brūmi brāhmanam. 413*
31. He who is spotless as the moon, who is pure, serene, and unperturbed, who has destroyed craving for becoming - him I call a brāhmana. 413
32. *Yo imam pattipatham duggam  
samsāram moham accagā  
Tīno pāragato jhāyī  
anejo akathamkathī  
Anupādāya nibbuto  
tam aham brūmi brāhmanam. 414*
32. He who has passed beyond this quagmire, this difficult path, the ocean of life (samsāra), and delusion, who has crossed and gone beyond, who is meditative, free from craving and doubts, who, clinging to naught, has attained Nibbāna - him I call a brāhmana. 414

412. Nếu ở thế gian này không chấp trước thiện và ác, thanh tịnh không ưu lo, đó gọi là Bà-la-môn.

412. Người sống ở đời này  
không nhiễm cả thiện ác;  
không sâu, sạch không bụi  
Ta gọi Bà-la-môn.

413. Cái ái dục làm tái sanh đã được đoạn tận, như trăng trong không bợn, đứng lặng mà sáng ngời, đó gọi là Bà-la-môn.

413. Như trăng, sạch không uế  
sáng trong và tịnh lặng;  
hữu ái, được đoạn tận,  
Ta gọi Bà-la-môn.

414. Vượt khỏi đường gò ghề, lầy lội,<sup>20</sup> ra khỏi biển luân hồi ngu si mà lên đến bờ kia, an trú trong thiền định, không nghi hoặc, không chấp đắm, chứng Niết-bàn tịch tịnh, người như thế Ta gọi là Bà-la-môn.

414. Vượt đường nguy hiểm này,  
nhiếp phục luân hồi, si,  
đến bờ kia thiền định;  
không dục ái, không nghi,  
không chấp trước, tịch tịnh,  
Ta gọi Bà-la-môn.

33. *Yo 'dha kāme pahatvāna  
anāgāro paribbaje  
Kāmabhavaparikkhīnam  
tam aham brūmi brāhmanam. 415*
33. He who in this world giving up sense-desires, would renounce worldly life and become a homeless one, he who has destroyed sense-desires and becoming - him I call a brāhmana. 415
34. *Yo 'dha tanham pahatvāna  
anāgāro paribbaje  
Tanhābhavaparikkhīnam  
tam aham brūmi brāhmanam. 416*
34. He who in this world giving up craving, would renounce worldly life and become a homeless one, he who has destroyed craving and becoming - him I call a brāhmana. 416
35. *Hitvā mānusakam yogam  
dibbam yogam upaccagā  
Sabbayogavisamyuttam  
tam aham brūmi brāhmanam. 417*
35. He who, discarding human ties and transcending celestial ties, is completely delivered from all ties - him I call a brāhmana. 417
36. *Hitvā ratic ca aratic ca  
sītibhātā nirūpadhim  
Sabbalokābhibhum vīram  
tam aham brūmi brāhmanam. 418*
36. He who has given up likes and dislikes, who is cooled and is without defilements, who has conquered the world and is strenuous - him I call a brāhmana. 418

415. Xả bỏ dục lạc ngay tại đời này mà xuất gia làm Sa-môn không nhà, không cho dục lạc phát sinh lại, người như thế Ta gọi là Bà-la-môn.

415. Ai ở đời, đoạn dục,  
bỏ nhà, sống xuất gia;  
dục hữu được đoạn tận,  
Ta gọi Bà-la-môn.

416. Xả bỏ ái dục ngay tại đời này mà xuất gia làm Sa-môn không nhà, không cho ái dục phát sinh lại, người như thế Ta gọi là Bà-la-môn.

416. Ai ở đời đoạn ái  
bỏ nhà, sống xuất gia;  
ái hữu được đoạn tận,  
Ta gọi Bà-la-môn.

417. Lìa khỏi trói buộc của nhân gian, vượt khỏi trói buộc ở thiên thượng, hết thấy trói buộc đều lìa sạch, đó gọi là Bà-la-môn.

417. Bỏ trói buộc loài người,  
vượt trói buộc cõi trời;  
giải thoát mọi buộc ràng,  
Ta gọi Bà-la-môn.

418. Xả bỏ điều ưa ghét,<sup>21</sup> thanh lương không phiền não, dũng mãnh hơn thế gian,<sup>22</sup> đó gọi là Bà-la-môn.

418. Bỏ điều ưa, điều ghét,  
mát lạnh, diệt sanh y;  
bậc anh hùng chiến thắng,  
nhiếp phục mọi thế giới,  
Ta gọi Bà-la-môn.

37. *Cutim yo vedi sattānam  
upapattic ca sabbaso  
Asattam sugatam buddham  
tam aham brūmi brāhmanam. 419*
38. *Yassa gatim na jānanti  
devā gandhabbamānūsā  
Khīnāsavam arahantam  
tam aham brūmi brāhmanam. 420*
37. He who in every way knows the death and rebirth of beings, who is non-attached, well-gone, and enlightened, - him I call a brāhmana. 419
38. He whose destiny neither gods nor *gandhabbas* nor men know, who has destroyed all corruptions, and is far removed from passions (Arahant) - him I call a brāhmana. 420
39. *Yassa pure ca pacchā ca  
majjhe ca natthi kiccanam  
Akiccanam anādānam  
tam aham brūmi brāhmanam. 421*
39. He who has no clinging to Aggregates that are past, future, or present, who is without clinging and grasping - him I call a brāhmana. 421
40. *Usabham pavaram vīram  
mahesim vijitāvinam  
Anejam nahātakam Buddham  
tam aham brūmi brāhmanam. 422*
40. The fearless, the noble, the hero, the great sage, the conqueror, the desireless, the cleanser (of defilements), the enlightened, - him I call a brāhmana. 422

419. Nếu biết tất cả loài hữu tình chết thể nào, sanh thể nào; không chấp trước, khéo vượt qua, đó gọi là Bà-la-môn.

419. Ai hiểu rõ hoàn toàn  
sanh tử của chúng sanh;  
không nhiễm, khéo vượt qua,  
sáng suốt chân giác ngộ,  
Ta gọi Bà-la-môn.

420. Dù chư Thiên, Càn-thát-bà hay nhân loại, không ai biết được  
nơi chốn của vị A-la-hán đã dứt sạch phiền não; vị ấy Ta gọi là  
Bà-la-môn.

420. Với ai, loài trời, người  
cùng với Càn-thát-bà,  
không biết chỗ thọ sanh  
lậu tận bậc La-hán;  
ta gọi Bà-la-môn.

421. Quá khứ vị lai hay hiện tại, người kia chẳng có một vật chi<sup>23</sup>;  
người không chấp thủ một vật chi ấy gọi là Bà-la-môn.

421. Ai quá, hiện, vị lai  
không một sở hữu gì;  
không sở hữu không nắm,  
ta gọi Bà-la-môn.

422. Hạng người đồng mãnh, tôn quý như trâu chúa,<sup>24</sup> hạng người  
thắng lợi,<sup>25</sup> vô dục như đại tiên,<sup>26</sup> hạng người tẩy sạch,<sup>27</sup> không  
nhiễm và giác tỉnh, hạng người như thế Ta gọi là Bà-la-môn.

422. Bậc trâu chúa, thù thắng,  
bậc anh hùng, đại sĩ,  
bậc chiến thắng, không nhiễm,  
bậc tẩy sạch, giác ngộ;  
ta gọi Bà-la-môn.



41. *Pubbenivāsam yo vedī  
saggaḷpāyaca ca passati  
Atha jātikkhayaṃ patto  
abhiiccāvosiṭo muni  
Sabbavosiṭavosiṇaṃ  
taṃ ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ. 423*
41. That sage who knows his former abodes, who sees the blissful and the woeful states, who has reached the end of births, who, with superior wisdom, has perfected himself, who has completed (the holy life), and reached the end of all passions - him I call a brāhmaṇa. 423

423. Vị Mâu-ni (thanh tịnh) hay biết đời trước, thấy cả cõi Thiên<sup>28</sup>  
và cõi khổ (ác thú), đã trừ diệt tái sinh, thiện nghiệp hoàn toàn,  
thành bậc Vô thượng trí; bậc viên mãn thành tựu mọi điều như  
thế, Ta gọi là Bà-la-môn.

423. Ai biết được đời trước,  
thấy thiên giới, đọa xứ,  
đạt được sanh diệt tận,  
thắng trí, tự viên thành;  
bậc mâu-ni đạo sĩ,  
viên mãn mọi thành tựu;  
Ta gọi Bà-la-môn.



## 法句經

了參 法師 譯

### 1. 雙 品 YAMAKA-VAGGO

一 諸法意先導，意主意造作。若以染污意，或語或行業，是則苦隨彼，如輪隨獸足。

二諸法意先導，意主意造作。若以清淨意，或語或行業，是則樂隨彼，如影不離形。

三 『彼罵我打我，敗我劫奪我』，若人懷此念，怨恨不能息。

四 『彼罵我打我，敗我劫奪我』，若人捨此念，怨恨自平息。

五 在於世界中，從非怨止怨，唯以忍止怨；此古（聖常）法。

六 彼人不了悟：『我等將毀滅』。若彼等如此，則諍論自息。

七 唯求住淨樂，不攝護諸根，飲食不知量，懈惰不精進，彼實為魔服，如風吹弱樹。

八願求非樂住，善攝護諸根，飲食知節量，具信又精進，魔不能勝彼，如風吹石山。

九 若人穿袈裟，不離諸垢穢，無誠實克己，不應著袈裟。

十 若人離諸垢，能善持戒律，克己與誠實，彼應著袈裟。

十一 非真思真實，真實見非真，邪思惟境界，彼不達真實。

十二 真實思真實，非真知非真，正思惟境界，彼能達真實。

十三 如蓋屋不密，必為雨漏浸，如是不修心，貪欲必漏人。

十四 如善密蓋屋，不為雨漏浸，如是善修心，貪欲不漏人。

十五現世此處悲，死後他處悲，作諸惡業者，兩處俱憂悲，見自惡業已，他悲他苦惱。

十六現世此處樂，死後他處樂，作諸善業者，兩處俱受樂，見自善業已，他樂他極樂。

十七現世此處苦，死後他處苦，作諸惡業者，兩處俱受苦，（現）悲『我作惡』，墮

惡趣更苦。

十八現世此處喜，死後他處喜，修諸福業者，兩處俱歡喜，（現）喜『我修福』，生

善趣更喜。

十九 雖多誦經集，放逸而不行，如牧數他牛，自無沙門分。

二〇雖誦經典少，能依教實行，具足正知識，除滅貪瞋癡，善淨解脫心，棄捨於世欲，此界或他界，彼得沙門分。

## 2. 不放逸品 APPAMADAVAGGO

二一 無逸不死道，放逸趣死路。無逸者不死，放逸者如尸。

二二 智者深知此，所行不放逸。不放逸得樂，喜悅於聖境。

二三 智者常堅忍，勇猛修禪定。解脫得安隱，證無上涅槃。

二四 奮勉常正念，淨行能克己，如法而生活，無逸善名增。

二五 奮勉不放逸，克己自調御，智者自作洲，不為洪水沒。

二六 暗鈍愚癡人，耽溺於放逸，智者不放逸，如富人護寶。

二七 莫耽溺放逸。莫嗜愛欲樂。警覺修定者，始得大安樂。

二八 智者以無逸，除逸則無憂，聖賢登慧閣，觀愚者多憂，如登於高山，俯視地上物。

二九 放逸中無逸，如眾睡獨醒。智者如駿馳，駑駘所不及。

三〇 摩伽以無逸，得為諸天主。無逸人所讚，放逸為人訶。

三一 樂不放逸比丘，或者懼見放逸，猶如猛火炎炎，燒去大結、小結。

三二 樂不放逸比丘，或者懼見放逸，彼已鄰近涅槃，必定不易墮落。

### 3. 心 品 CITTAVAGGO

三三 輕動變易心，難護難制服，智者調直之，如匠搦箭直。

三四 如魚離水棲，投於陸地上，以此戰慄心，擺脫魔境界。

三五 此心隨欲轉，輕躁難捉摸。善哉心調伏，心調得安樂。

三六 此心隨欲轉，微妙極難見。智者防護心，心護得安樂。

三七 遠行與獨行，無形隱深窟。誰能調伏心，解脫魔羅縛。

三八 心若不安定，又不了正法，信心不堅者，智慧不成就。

三九 若得無漏心，亦無諸惑亂，超越善與惡，覺者無恐怖。

四〇 知身如陶器，住心似城廓，慧劍擊魔羅，守勝莫染著。

四一 此身實不久，當睡於地下，被棄無意識，無用如木屑。

四二 仇敵害仇敵，怨家對怨家，若心向邪行，惡業最為大。

四三 （善）非父母作，亦非他眷屬，若心向正行，善業最為大。

#### 4. 華 品 PUPPHAVAGGO

四四 誰征服地界，閻魔界天界，誰善說法句，如巧匠採花？

四五 有學克地界，閻魔界天界，有學說法句，如巧匠採花。

四六 知此身如泡，覺悟是幻法，折魔羅花箭，越死王所見。

四七 採集諸花已，其人心愛著，死神捉將去，如瀑流睡村。

四八 採集諸花已，其人心愛著，貪欲無厭足，實為死魔伏。

四九 牟尼入村落，譬如蜂採華，不壞色與香，但取其蜜去。

五〇 不觀他人過，不觀作不作，但觀自身行，作也與未作。

五一 猶如鮮妙花，色美而無香，如是說善語，彼不行無果。

五二 猶如鮮妙花，色美而芳香，如是說善語，彼實行有果。

五三 如從諸花聚，得造眾花鬘，如是生為人，當作諸善事。

五四花香不逆風，栴檀多伽羅，末利香亦爾。德香逆風薰，彼正人之香，遍聞於諸方。

五五 栴檀多伽羅，拔悉基青蓮，如是諸香中，戒香為最上。

五六 栴檀多伽羅，此等香甚微。持戒者最上，香薰諸天間。

五七 成就諸戒行，住於不放逸，正智解脫者，魔不知所趣。

五八 猶如糞穢聚，棄著於大道，蓮華生其中，香潔而悅意。

五九 如是糞穢等，盲昧凡夫中，正覺者弟子，以智慧光照

#### 5. 愚 品 BALAVAGGO

六〇 不眠者夜長，倦者由旬長，不明達正法——愚者輪迴長。

六一 不得勝我者為友，與我相等者亦無，寧可堅決獨行居，不與愚人作伴侶。

六二 『此我子我財』愚人常為憂。我且無有我，何有子與財？

六三 愚者（自）知愚，彼即是智人。愚人（自）謂智，實稱（真）愚夫。

六四 愚者雖終身，親近於智人，彼不了達摩，如匙嘗湯味。

六五 慧者須臾頃，親近於智人，能速解達摩，如舌嘗湯味。

六六 愚人不覺知，與自仇敵行，造作諸惡業，受定眾苦果。

六七 彼作不善業，作已生後悔，哭泣淚滿面，應得受異熟。



六八 若彼作善業，作已不追悔，歡喜而愉悅，應得受異熟。

六九 惡業未成熟，愚人思如蜜；惡業成熟時，愚人必受苦。

七〇 愚者月復月，雖僅取（少）食以孤沙草端；（彼所得功德），不及思法者，

七一 猶如搆牛乳，醍醐非速成。愚人造惡業，不即感惡果，業力隨其後，如死灰覆火。

七二 愚夫求知識，反而趨滅亡，損害其幸福，破碎其頭首。

七三 （愚人）驚虛名：僧中作上座，僧院為院主，他人求供養。

七四 『僧與俗共知此事由我作，事無論大小，皆由我作主』，愚人作此想，貪與慢增長。

七五 一（道）引世利，一（道）向涅槃。佛弟子比丘，當如是了知，莫貪著世利，專注於遠離。

#### 6. 智者品〔註〕PANDITAVAGGO

七六 若見彼智者能指示過失，並能譴責者，當與彼為友；猶如知識者，能指示寶

藏。與彼智人友，定善而無惡。

七七 訓誡與教示，阻（他人）過惡。善人愛此人，但為惡人憎〔註〕。

七八 莫與惡友交，莫友卑鄙者。應與善友交，應友高尚士〔註〕。

七九 得飲法（水）者，心清而安樂。智者常喜悅，聖者〔註〕所說法。

八〇 灌溉者引水，箭匠之矯箭，木匠之繩木，智者自調御〔註〕。

八一 猶如堅固巖，不為風所搖，毀謗與讚譽，智者不為動。

八二 亦如一深池，清明而澄淨，智者聞法已，如是心清淨。

八三 善人離諸（欲），不論諸欲事。苦樂所不動，智者無喜憂。

八四 不因自因他，（智者作諸惡），不求子求財、及謀國（作惡）。不欲以非法，求

自己繁榮。彼實具戒行，智慧正法者。

八五 於此人群中，達彼岸〔註〕者少。其餘諸人等，徘徊於此岸〔註〕。

八六 善能說法者，及依正法行，彼能達彼岸，度難度魔境〔註〕。

八七 應捨棄黑法，智者修白法，從家來無家，喜獨處不易〔註〕。

八八 〔註〕當求是（法）樂。捨欲無所有〔註〕，智者須清淨，自心諸垢穢。

八九 彼於諸覺支〔註〕，正心而修習。遠離諸固執〔註〕，樂捨諸愛著，漏盡〔註〕而光耀，此世證涅槃。

## 7. 阿羅漢品〔註〕 ARAHANTAVAGGO

九〇 路行盡〔註〕無憂，於一切解脫，斷一切繫縛，無有苦惱者。

九一 正念奮勇者，彼不樂在家。如鵝離池去，彼等棄水家。

九二 彼等無積聚，於食如實知〔註〕，空無相解脫是彼所行境，如鳥遊虛空，蹤跡不可

得。

九三 彼等諸漏〔註〕盡，亦不貪飲食，空無相解脫是彼所行境，如鳥遊虛空，蹤跡不可得。

九四 彼諸根寂靜，如御者調馬，離我慢無漏，為天人所慕。

九五彼已無憤恨〔註〕，猶如於大地，彼虔誠堅固，如因陀揭羅，如無污泥池，是人無輪迴。

九六 彼人心寂靜，語與業寂靜，正智而解脫，如是得安穩。

九七 無信知無為，斷繫因永謝，棄捨於貪欲，真實無上士。

九八 於村落林間，平地或丘陵，何處有羅漢，彼地即可慶。

九九 林野甚可樂；世人所不樂；彼喜離欲樂，不求諸欲樂。

#### 8. 千品 SAHASSAVAGGO

一〇〇 雖誦一千言，若無義理者，不如一義語，聞已得寂靜。

一〇一 雖誦千句偈，若無義理者，不如一句偈，聞已得寂靜。

一〇二 彼誦百句偈，若無義理者，不如一法句，聞已得寂靜。

一〇三 彼於戰場上，雖勝百萬人；未若克己者，戰士之最上！

一〇四 〔註〕能克制自己，過於勝他人。若有克己者，常行自節制。

一〇五 天神乾闥婆，魔王〔註〕並梵天〔註〕，皆遭於敗北，不能勝彼人。

一〇六 月月投千（金）供犧牲〔註〕百年，不如須臾間，供養修己者，彼如是供養，勝祭祀百年。

一〇七 若人一百年事火於林中，不如須臾間，供養修己者，彼如是供養，勝祭祀百年。

一〇八 若人於世間，施捨或供養，求福一週年，如是諸功德，不及四分一，禮敬正直

者。

一〇九 好樂敬禮者，常尊於長老，四法得增長：壽美樂與力。

一一〇 若人壽百歲破戒無三昧，不如生一日持戒修禪定。

一一一 若人壽百歲無慧無三昧，不如生一日具慧修禪定。

一二二 若人壽百歲怠惰不精進，不如生一日勵力行精進。

一一三 若人壽百歲不見生滅法，不如生一日得見生滅法。

一一四 若人壽百歲不見不死道，不如生一日得見不死道。

一一五 若人壽百歲不見最上法，不如生一日得見最上法。

#### 9. 惡品 PAPA VAGGO

一一六 應急速作善，制止罪惡心。怠慢作善者，心則喜於惡。

一一七 若人作惡已，不可數數作；莫喜於作惡；積惡則受苦。

一一八 若人作善已，應復數數作；當喜於作善；積善則受樂。

一一九 惡業未成熟，惡者以為樂。惡業成熟時，惡者方見惡。

一二〇 善業未成熟，善人以為苦。善業成熟時，善人始見善。

一二一 莫輕於小〔註〕惡！謂『我不招報』，須知滴水落，亦可滿水瓶，愚夫盈其惡，少許少許積。

一二二 莫輕於小善！謂『我不招報』，須知滴水落，亦可滿水瓶，智者完其善，少許少許積。

一二三 商人避險道，伴少而貨多；愛生避毒品，避惡當亦爾。

一二四 假若無有瘡傷手，可以其手持毒藥。毒不能患無傷手。不作惡者便無惡。

一二五 若犯無邪者，清淨無染者，罪惡向愚人，如逆風揚塵。

一二六 有人生於（母）胎中，作惡者則（墮）地獄，正直之人昇天界，漏盡者證入涅槃。

一二七 非於虛空及海中，亦非入深山洞窟，欲求逃遁惡業者，世間實無可覓處。

一二八 非於虛空及海中，亦非入深山洞窟，欲求不為死魔制，世間實無可覓處。

#### 10. 刀杖品〔註〕 DANDAVAGGO

一二九 一切懼刀杖，一切皆畏死，以自度（他情），莫殺教他殺。

一三〇 一切懼刀杖，一切皆愛生，以自度（他情），莫殺教他殺。

一三一 於求樂有情，刀杖加惱害，但求自己樂，後世樂難得。

一三二 於求樂有情，不加刀杖害，欲求自己樂，後世樂可得。

一三三 對人莫說粗惡語，汝所說者還說汝。憤怒之言實堪痛；互擊刀杖可傷汝。

一三四 汝若自默然，如一破銅鑼，已得涅槃路；於汝無諍故。

一三五 如牧人以杖，驅牛至牧場，如是老與死。驅逐眾生命。

一三六 愚夫造作諸惡業，卻不自知（有果報），癡人以自業感苦，宛如以火而自燒。

一三七 若以刀杖害，無惡無害者，十事中一種，彼將迅

速得。

一三八 極苦痛失財，身體被損害，或重病所逼，或失心狂亂。

一三九 或為王迫害，或被誣重罪，或眷屬離散，或破滅財產。

一四〇 或彼之房屋，為劫火焚燒。癡者身亡後，復墮於地獄。

一四一 非裸行結髮，非塗泥絕食，臥地自塵身，非以蹲踞（住），不斷疑惑者，能令得清淨。

一四二 嚴身住寂靜，調御而克制，必然修梵行，不以刀杖等，加害諸有情，彼即婆羅門，彼即是沙門，彼即是比丘。

一四三 以慚自禁者，世間所罕有，彼善避羞辱，如良馬避鞭。

一四四 如良馬加鞭，當奮勉懺悔。以信戒精進，以及三摩地，善分別正法，以及明行足，汝當念勿忘，消滅無窮苦。

一四五 灌溉者引水，箭匠之矯箭，木匠之繩木，善行者自御。

## 11. 老品 JARAVAGGO

一四六 常在燃燒中，何喜何可笑？幽暗之所蔽，何不求光明？

一四七 觀此粉飾身；瘡傷一堆骨，疾病多思惟，絕非常存者。

一四八 此衰老形骸，病藪而易壞；朽聚必毀滅，有生終歸死。

一四九 猶如葫蘆瓜，散棄於秋季，骸骨如鴿色，觀此何可樂？

一五〇 此城骨所建，塗以血與肉，儲藏老與死，及慢並虛偽。

一五一 盛飾王車亦必朽，此身老邁當亦爾。唯善人法不老朽，善人傳示於善人。

一五二 寡聞之（愚）人，生長如牡牛，唯增長筋肉，而不增智慧。

一五三 經多生輪迴，尋求造屋者，但未得見之，痛苦再再生。

一五四 已見造屋者！不再造於屋。椽桷〔註〕皆毀壞，棟梁亦摧折。

我既證無為，一切愛盡滅。

一五五 少壯不得財，並不修梵行，如池邊老鷺，無魚而萎滅。

一五六 少壯不得財，並不修梵行，臥如破折弓，悲歎於過去。

## 12. 自己品 ATTAVAGGO

一五七 若人知自愛，須善自保護。三時中一時，智者應醒覺。

一五八 第一將自己，安置於正道，然後教他人；賢者始無過。

一五九 若欲誨他者，應如己所行（自）制乃制（他），克己實最難。

一六〇 自為自依怙，他人何可依？自己善調御，證難得所依。

一六一 惡業實由自己作，從自己生而自起。（惡業）摧壞於愚者，猶如金剛破寶石。

一六二 破戒如蔓蘿，纏覆裟羅樹。彼自如此作，徒快敵者意。

一六三 不善事易作，然無益於己；善與利益事，實為極難行。

一六四 惡慧愚癡人，以其邪見故，侮蔑羅漢教，依正法行者，以及尊者教，而自取毀

滅，如格他格草，結果自滅亡。

一六五惡實由己作，染污亦由己；由己不作惡，清淨亦由己。淨不淨依己，他何能淨

他？

一六六 莫以利他事，忽於己利益。善知己利者，常專心利益。

自己品第十

### 13. 世品 LOKAVAGGO

一六七 莫從卑劣法。莫住於放逸。莫隨於邪見。莫增長世俗。

一六八 奮起莫放逸！行正法善行。依正法行者，此世他世樂。

一六九 行正法善行。勿行於惡行。依正法行者，此世他世樂。

一七〇 視如水上浮漚，視如海市蜃樓，若人觀世如是，死王不得見他。

一七一 來看言個世界，猶如莊嚴王車。愚人沈湎此中，智者毫無執著。

一七二 若人先放逸，但後不放逸。彼照耀此世，如月出雲翳。

一七三 若作惡業已，覆之以善者。彼照耀此世，如月出雲翳。

一七四 此世界盲暝。能得此者少。如鳥脫羅網，鮮有昇天者。

一七五 天鵝飛行太陽道，以神通力可行空。智者破魔王魔眷，得能脫離於世間。

一七六 違犯一（乘）法，及說妄語者，不信來世者，則無惡不作。

一七七 慳者不生天。愚者不讚布施。智者隨喜施，後必得安樂。

一七八 一統大地者，得生天上者，一切世界主，不及預流勝。



14. 佛陀品 BUDDHAVAGGO

一七九彼之勝利無能勝，敗者於世無可從，佛（智）無邊無行跡，汝復以何而誑惑？

一八〇彼已不具於結縛，愛欲難以誘使去，佛（智）無邊無行跡，汝復以何而誑惑？

一八一 智者修禪定，喜出家寂靜，正念正覺者，天人所敬愛。

一八二 得生人道難，生得壽終難，得聞正法難，遇佛出世難。

一八三 一切惡莫作，一切善應行，自調淨其意，是則諸佛教。

一八四 諸佛說涅槃最上，忍辱為最高苦行。害他實非出家者，惱他不名為沙門。

一八五不誑與不害，嚴持於戒律，飲食知節量，遠處而獨居，勤修增上定，是為諸佛 教。

一八六 即使雨金錢，欲心不滿足。智者知淫欲，樂少而苦多！

一八七 故彼於天欲，亦不起希求。正覺者弟子，希滅於愛欲。

一八八 諸人恐怖故，去皈依山岳，或依於森林，園苑樹支提。

一八九 此非安穩依，此非最上依，如是皈依者，不離一切苦。

一九〇 若人皈依佛，皈依法及僧，由於正智慧，得見四聖諦。

一九一 苦與苦之因，以及苦之滅，並八支聖道，能令苦寂滅。

一九二 此皈依安穩，此皈依無上，如是皈依者，解脫一切苦。

一九三 聖人極難得，彼非隨處生；智者所生處，家族咸蒙慶。

一九四 諸佛出現樂，演說正法樂，僧伽和合樂，修士和

合樂。

一九五 供養供應者脫離於虛妄，超越諸憂患，佛及佛弟子。

一九六 若供養如是寂靜無畏者，其所得功德，無能測量者。

15. 樂品 SUKHAVAGGO

一九七 我等實樂生，憎怨中無憎。於憎怨人中，我等無憎住。

一九八 我等實樂生，疾病中無病。於疾病人中，我等無病住。

一九九 我等實樂生，貪欲中無欲。於貪欲人中，我等無欲住。

二〇〇 我等實樂生，我等無物障，我等樂為食，如光音天人。

二〇一 勝利生憎怨，敗者住苦惱。勝敗兩俱捨，和靜住安樂。

二〇二 無火如貪欲，無惡如瞋恨，無苦如（五）蘊，無樂勝寂靜。

二〇三 飢為最大病，行為最大苦；如實知此已，涅槃樂最上。

二〇四 無病最上利，知足最上財，信賴最上親，涅槃最上樂。

二〇五 已飲獨居味，以及寂靜味，喜飲於法味，離怖畏去惡。

二〇六 善哉見聖者，與彼同住樂。由不見愚人，彼即常歡樂。

二〇七 與愚者同行，長時處憂悲。與愚同住苦，如與敵同居。與智者同住，樂如會親族。

二〇八 是故真實：賢者智者多聞者，持戒虔誠與聖者，從斯善人賢慧遊，猶如月從於

星道。

16. 喜愛品 PIYAVAGGO

二〇九 專事不當事，不事於應修，棄善趨愛欲，卻羨自勉者。

二一〇 莫結交愛人，莫結不愛人。不見愛人苦，見憎人亦苦。

二一一 是故莫愛著，愛別離為苦。若無愛與憎，彼即無羈縛。

二一二 從喜愛生憂，從喜愛生怖；離喜愛無憂，何處有恐怖。

二一三 從親愛生憂，從親愛生怖；離親愛無憂，何處有恐怖。

二一四 從貪欲生憂，從貪欲生怖；離貪欲無憂，何處有恐怖。

二一五 從欲樂生憂，從欲樂生怖；離欲樂無憂，何處有恐怖。

二一六 從愛欲生憂，從愛欲生怖；離愛欲無憂，何處有恐怖。

二一七 具戒及正見，住法知真諦，圓滿自所行，彼為心人愛。

二一八 渴求離言法，充滿思慮心，諸慾心不著，是名上流人。

二一九 久客異鄉者，自遠處安歸，親友與知識，歡喜而迎彼。

二二〇 造福亦如是，從此生彼界，福業如親友，以迎愛者來。

17. 忿怒品 KODHAVAGGO

二二一 棄於忿怒，除滅於我慢，解脫一切縛，不執著名色，彼無一物者，苦不能相隨。

二二二 若能抑忿發，如止急行車，是名（善）御者，餘

為執韁人。

二二三 以不忿勝忿。以善勝不善。以施勝慳吝。以實勝虛妄。

二二四 諦語不瞋恚，分施與乞者；以如是三事，能生於諸天。

二二五 彼無害牟尼，常調伏其身，到達不死境無有悲憂處。

二二六 恆常醒覺者，日夜勤修學，志向於涅槃，息滅諸煩惱。

二二七 多羅應知：此非今日事，古語已有之。默然為人誹，多語為人誹，寡言為人

誹；不為誹謗者，斯世實無有。

二二八 全被人誹者，或全被讚者，非曾有當有，現在亦無有。

二二九 若人朝朝自反省，行無瑕疵並賢明，智慧戒行兼具者，彼為智人所稱讚。

二三〇 品如閻浮金，誰得誹辱之？彼為婆羅門，諸天所稱讚。

二三一 攝護身忿怒，調伏於身行。捨離身惡行，以身修善行。

二三二 攝護語忿怒，調伏於語行。捨離語惡行，以語修善行。

二三三 攝護意忿怒，調伏於意行。捨離意惡行，以意修善行。

二三四 智者身調伏，亦復語調伏，於意亦調伏，實一切調伏。

## 18. 垢穢品 MALAVAGGO

二三五 汝今已似枯焦葉，閻魔使者近身邊。汝已佇立死門前，旅途汝亦無資糧。

二三六 自造安全洲。迅速精勤為智者。拂除塵垢無煩惱，得達諸天之聖境。

二三七 汝今壽命行已終。汝已移步近閻魔。道中既無停息處，旅途汝亦無資糧。

二三八 汝宜自造安全洲。迅速精勤為智者。拂除塵垢無煩惱，不復重來生與老。

二三九 剎那剎那間，智者分分除，漸拂自垢穢，如冶工鍛金。

二四〇 如鐵自生鏽，生已自腐蝕，犯罪者亦爾，自業導惡趣。

二四一 不誦經典穢，不勤為家穢。懶惰為色穢，放逸護衛穢。

二四二 邪行婦人穢，吝嗇施者穢。此界及他界，惡去實為穢。

二四三 此等諸垢中，無明垢為最，汝當除此垢，成無垢比丘！

二四四 活無慚愧，鹵莽如烏鴉，詆毀（於他人），大膽自誇張，傲慢邪惡者，其人

生活易。

二四五 活於慚愧，常求於清淨，不著欲謙遜，住清淨生活，（富於）識見者，其人

生活難。

二四六 若人於世界，殺生說妄語，取人所不與，犯於別人妻。

二四七 及耽湏飲酒，行為如是者，即於此世界，毀掘自（善）根。

二四八 如是汝應知：不制則為惡；莫貪與非法，自陷於水苦。

二四九 若信樂故施。心嫉他得食，彼於晝或夜，不得入三昧。

二五〇 若斬斷此（心），拔根及除滅，則於晝或夜，彼得入三昧。

二五一 無火等於貪欲，無執著如瞋恚，無網等於愚癡，無河流如愛欲。

二五二 見他人過，自見則為難。揚惡如颺糠，已過則覆匿，如彼狡博者，隱匿其格利。

二五三 若見他人過，心常易忿者，增長於煩惱；去斷惑遠矣。

二五四 虛空無道跡，外道無沙門。眾生喜虛妄，如來無虛妄。

二五五 虛空無道跡，外道無沙門。（五）蘊無常住，諸佛無動亂。

#### 19. 法住品（註） DHAMMATTHAVAGGO

二五六 鹵莽處事故，不為法住者。智者應辨別——孰正與孰邪。

二五七 導人不鹵莽，如法而公平，智者護於法，是名法住者。

二五八 不以多言故，彼即為智者。安靜無怨怖，是名為智者。

二五九 以多言故，彼為持法者。彼雖聞少分，但由身見法，於法不放逸，是名持法

者。

二六〇 不因彼白頭，即得為長老。彼年齡虛熟，徒有長老名。

二六一 彼具真實，具法不殺生，節制並調伏，彼有智慧人。除滅諸垢穢，實名為長

老。

二六二 嫉慳虛偽者，雖以其辯才，或由相端嚴，不為善良人。

二六三 若斬斷此（心），拔根及除滅，彼捨瞋智者，名為善良人。

二六四 若破戒妄語，削髮非沙門。充滿欲與貪，云何為沙門？

二六五 彼息滅諸惡——無論大與小，因息滅諸惡，故名

為沙門。

二六六 僅向他行乞，不即是比丘。行宗教法儀，亦不為比丘。

二六七 僅捨善與惡，修於梵行者，以知住此世，彼實名比丘。

二六八 愚昧無知者，不以默然故，而名為牟尼。智者如權衡。

二六九 捨惡取其善，乃得為牟尼。彼知於兩界，故稱為牟尼。

二七〇 彼人非聖賢，以其殺生故。不害諸眾生，是名為聖者。

二七一 不以戒律行，或由於多聞，或由證三昧，或由於獨居。

二七二 謂『受出家樂，非凡夫所能』。汝等漏未盡，莫生保信想！

## 20. 道品 MAGGAVAGGO

二七三 八支道中勝，四句諦中勝，離欲法中勝，具眼兩足勝。

二七四 實唯此一道。無餘知見淨。汝等順此行。魔為之惑亂。

二七五 汝順此（道）行，使汝苦滅盡。知我所說道，得除去荊棘。

二七六 汝當自努力！如來唯說者。隨禪定行者，解脫魔繫縛。

二七七 『一切行無常』，以慧觀照時，得厭離於苦，此乃清淨道。

二七八 『一切行是苦』，以慧觀照時，得厭離於苦，此乃清淨道。

二七九 『一切法無我』，以慧觀照時，得厭離於苦，此乃清淨道。

二八〇 當努力時不努力，年雖少壯陷怠惰，意志消沈又

懶弱，怠者不以智得道。

二八一 慎語而制意，不以身作惡。淨此三業道，得聖所示道。

二八二 瑜伽生智，無瑜伽慧滅。了知此二道，及其得與失，當自努力行，增長於智  
慧。

二八三 應伐欲稠林，勿伐於樹木。從欲林生怖，當脫欲稠林。

二八四 男女欲絲絲，未斷心猶繫；如飲乳犢子，不離於母牛。

二八五 自己斷除愛情，如以手折秋蓮。勤修寂靜之道。善逝所說涅槃。

二八六 『雨季我住此，冬夏亦住此』，此為愚夫想，而不覺危險。

二八七 溺愛子與畜，其人心惑著，死神捉將去，如瀑流睡村。

二八八 父子與親戚，莫能為救護。彼為死所制，非親族能救。

二八九 了知此義已，智者持戒律，通達涅槃路——迅速令清淨。

## 21. 雜品 PAKINNAKAVAGGO

二九〇 若棄於小樂，得見於大樂。智者棄小樂，當見於大樂。

二九一 施與他人苦，為求自己樂；彼為瞋繫縛，怨憎不解脫。

二九二 應作而不作，不應作而作，傲慢放逸者，彼之漏增長。

二九三 常精勤觀身，不作不應作，應作則常作，觀者漏滅盡。

二九四 （愛欲）母與（慢）父，殺刹帝利族二王，（破）王國殺其從臣，趨向無憂



婆羅門。

二九五 殺（愛欲）母與（慢）父，殺婆羅門族二王，殺其虎（將）第五（疑），趨向

無憂婆羅門。

二九六 喬達摩弟子，常善自醒覺，無論晝與夜，彼常念佛陀。

二九七 喬達摩弟子，常善自醒覺，無論晝與夜，彼常念達摩。

二九八 喬達摩弟子，常善自醒覺，無論晝與夜，彼常念僧伽。

二九九 喬達摩弟子，常善自醒覺，無論晝與夜，彼常念於身。

三〇〇 喬達摩弟子，常善自醒覺，無論晝與夜，常樂不殺生。

三〇一 喬達摩弟子，常善自醒覺，無論晝與夜，心常樂禪定。

三〇二 家愛樂難。在家生活難。非儔共住苦。（輪迴）往來苦。故不應往來，隨從於痛苦。

三〇三 正信而具戒，得譽及財者，彼至於何處，處處受尊敬。

三〇四 善名揚遠方，高顯如雲山惡者如夜射，雖近不能見。

三〇五 獨坐與獨臥，獨行而不倦，彼獨自調御，喜樂於林中。

## 22. 地獄品 NIRAYAVAGGO

三〇六 妄語者墮地獄，或已作言『我無作』。此二惡業者死後，他世同受（地獄）苦。

三〇七 多袈裟纏頸，惡行不節制，惡人以惡業，終墮於地獄。

三〇八 若破戒無制，受人信施食，不如吞鐵丸——熱從火焰出。

三〇九 放逸淫人妻，必遭於四事：獲罪睡不安，誹三地獄四。

三一〇 非福並惡趣，恐怖樂甚少，國王加重罪，故莫淫他婦。

三一一 不善執孤沙，則傷害其手；沙門作邪行，則趣向地獄。

三一二 諸有懈惰行，及染污戒行，懷疑修梵行，彼不得大果。

三二三 應作所當作，作之須盡力！放蕩遊行僧，增長於欲塵。

三一四 不作惡業勝，作惡後受苦。作諸善業勝，作善不受苦。

三一五 如邊區域，內外均防護，自護當亦爾。剎那莫放逸。剎那疏忽者，入地獄受苦。

三一六 不應羞而羞，應羞而不羞，懷此邪見者，眾生趨惡趣。

三一七 不應怖見怖，應怖不見怖，懷此邪見者，眾生趨惡趣。

三一八 非過思為過，是過見無過，懷此邪見者，眾生趨惡趣。

三一九 過失知過失，無過知無過，懷此正見者，眾生趨善趣。

### 23. 象 品 NAGAVAGGO

三二〇 如象在戰陣，（堪忍）弓箭射，我忍謗（亦爾）。世多破戒者。

三二一 御（象）可赴集會，調御（象）可為王乘。若能堪忍於謗言，人中最勝調御者。

三二二 調御之騾為優良，信度駿馬為優良，矯羅大象亦優良，自調御者更優良。

三二三 實非彼等車乘，得達難到境地，若人善自調御，由於調御得達。

三二四 如象名財護，泌液暴難制，繫縛不少食，惟念於象林。

三二五 樂睡又貪食，轉側唯長眠，如豬食無厭，愚者數入胎〔註23-07〕。

三二六 我此過去心——任意隨所欲，隨愛好遊行。我今悉調伏，如象師持鉤，（制御）泌液象。

三二七 當樂不放逸，善護於自心。自救出難處，如象（出）泥坑。

三二八 若得同行伴——善行富智慮，能服諸艱困，欣然共彼行。

三二九 若無同行伴——善行富智慮，應如王棄國，如象獨行林。

三三〇 寧一人獨行，不與愚為友。獨行離欲惡，如象獨遊林。

三三一 應時得友樂，適時滿足樂，命終善業樂，離一切苦樂。

三三二 世中敬母樂，敬父親亦樂。世敬沙門樂，敬聖人亦樂。

三三三 至老持戒樂，正信成就樂，獲得智慧樂，不作諸惡業。

#### 24. 愛欲品 TANHAVAGGO

三三四 若住於放逸，愛增如蔓蘿。（此）生又（彼）生，如猿求林果。

三三五 若於此世界，為惡欲纏縛，憂苦日增長，如毘羅得雨。

三三六 若於此世界，降難降愛欲，憂苦自除落，如水滴蓮葉。

三三七我說此善事：汝等集於此，掘愛欲之根，如求毘羅那，掘去其甜根。勿再為魔

王，屢屢害汝等，如洪水（侵）葦。

三三八 不傷深固根，雖伐樹還生。愛欲不斷根，苦生亦復爾。

三三九彼具三十六（愛）流，勢強奔流向欲境，是則彼具邪見人，為欲思惟漂蕩去。

三四〇 （欲）流處處流，蔓蘿盛發芽。汝見蔓蘿生，以慧斷其根。

三四一 世喜悅（欲）滋潤，亦喜馳逐六塵。彼雖向樂求樂，但唯得於生滅。

三四二 隨逐愛欲人，馳迴如網兔。纏縛於（煩惱），再再長受苦。

三四三 隨逐愛欲人，馳迴如網兔。比丘求無欲，故須自離欲。

三四四 捨欲喜林間，離欲復向欲，當觀於此人；解縛復向縛。

三四五 鐵木麻作者，智說非堅縛。迷戀妻子財，（是實）為堅（縛）。

三四六能引墮落者，智說為堅縛。彼雖似寬緩，而實難解脫。斷此無著者，捨欲而出家。

三四七彼耽於欲隨（欲）流，投自結網如蜘蛛。斷此（縛）而無著者，離一切苦而遨遊。

三四八 捨過現未來，而渡於彼岸。心解脫一切，不再受生老。

三四九 惡想所亂者，求樂欲熾然，彼欲倍增長，自作堅牢縛。

三五〇 喜離惡想者，常念於不淨。當除於愛欲，不為魔羅縛。

三五一 達究竟處無畏，離愛欲無垢穢，斷除生有之箭，

此為彼最後身。

三五二離欲無染者，通達詞無礙，善知義與法，及字聚次第，彼為最後身，大智大丈夫。

三五三我降伏一切，我了知一切。一切法無染，離棄於一切，滅欲得解脫，自證誰稱師？

三五四 諸施法施勝；諸味法味勝；諸喜法喜勝；除愛勝諸苦。

三五五 財富毀滅愚人，決非求彼岸者。愚人為財欲害，自害如（害）他人。

三五六 雜草害田地，貪欲害世人。施與離貪者，故得大果報。

三五七 雜草害田地，瞋恚害世人。施與離瞋者，故得大果報。

三五八 雜草害田地，愚癡害世人。施與離癡者，故得大果報。

三五九 雜草害田地，欲望害世人。施與離欲者，故得大果報。

## 25. 比丘品 BHIKKHUVAGGO

三六〇 善哉制於眼。善哉制於耳。善哉制於鼻。善哉制於舌。

三六一善哉制於身。善哉制於語。善哉制於意。善哉制一切，制一切比丘，解脫一切苦。

三六二調御手足及言語，調御最高（之頭首），心喜於禪住於定，獨居知足名比丘。

三六三 比丘調於語，善巧而寂靜，顯示法與義，所說甚和婉。

三六四 住法之樂園，喜法與隨法，思惟憶念法，比丘不復退。

三六五 莫輕自所得；莫羨他所得。比丘羨他（得），不證三摩地。

三六六 比丘所得雖少，而不輕嫌所得，生活清淨不怠，實為諸天稱讚。

三六七 若於名與色，不著我我所，非有故無憂，彼實稱比丘。

三六八 住於慈悲比丘，喜悅佛陀教法，到達寂靜安樂，諸行解脫境界。

三六九 比丘汲此舟（水，（水）去則舟輕快。斷除貪欲瞋恚，則得證於涅槃。

三七〇 五斷及五棄，而五種勤修。越五著〔註25-05〕比丘——名渡瀑流者。

三七一 修定莫放逸，心莫惑於欲！莫待吞鐵丸，燒然乃苦號！

三七二 無慧者無定，無定者無慧。兼具定與慧，彼實近涅槃。

三七三 比丘入屏虛，彼之心寂靜，審觀於正法，得受超人樂。

三七四 若人常正念：諸蘊之生滅，獲得喜與樂，知彼得不死。

三七五 若智慧比丘，於世先作是：攝根及知足，護持別解脫。

三七六 態度須誠懇，行為須端正；是故彼多樂，得滅盡諸苦。

三七七 如跋悉花，枯萎而凋謝，汝等諸比丘，棄貪瞋亦爾。

三七八 身靜及語靜，心寂住三昧，捨俗樂比丘，是名寂靜者。

三七九 汝當自警策，汝應自反省！自護與正念，比丘住安樂。

三八〇 自為自保護。自為自依怙。自為自調御，如商調良馬。

三八一 比丘具歡喜心，誠信佛陀教法，到達寂靜安樂，諸行解脫境界。

三八二 比丘雖年少，勤行佛陀教，彼輝耀此世，如月出雲翳。

## 26. 波羅門品 BRAAHMANAVAGGO

三八三 勇敢斷除於（欲）流，汝當棄欲婆羅門！若知於諸蘊滅盡，汝便知無作（涅槃）。

三八四 若常住於二法，婆羅門達彼岸；所有一切繫縛，從彼智者而滅。

三八五 無彼岸此岸，兩岸悉皆無，離苦無繫縛，是謂婆羅門。

三八六 彼人入禪定，安住離塵垢，所作皆已辦，無諸煩惱漏，證最高境界，是謂婆羅門。

三八七 日照晝兮月明夜，刹帝利武裝輝耀，婆羅門禪定光明，佛陀光普照晝夜。

三八八 棄除惡業者，是名婆羅門。行為清淨者，則稱為沙門，自除垢穢者，是名出家  
人。

三八九 莫打婆羅門！婆羅門莫瞋，打彼者可恥，忿發恥更甚！

三九〇 婆羅門此非小益——若自喜樂制其心。隨時斷除於害心，是唯得止於苦痛。

三九一 不以身語意，行作諸惡業，制此三處者，是謂婆羅門。

三九二 正等覺者所說法，不論從何而得聞，於彼說者應敬禮，如婆羅門敬聖火。

三九三 不因髻髮與種族，亦非生為婆羅門。誰知真實及達摩，彼為幸福婆羅門。

三九四 愚者結髮髻，衣鹿皮何益？內心具（欲）林，形儀徒嚴飾！

三九五 諸著糞掃衣，消瘦露經脈，林中獨入定，是謂婆羅門。

三九六 所謂婆羅門，非從母胎生。如執諸煩惱，但名說「菩」者。若無一切執，是謂婆羅門。

三九七 斷除一切結，彼實無恐怖，無著離繫縛，是謂婆羅門。

三九八 除皮帶與韁，及斷繩所屬，捨障礙覺者，是謂婆羅門。

三九九 能忍罵與打，而無有瞋恨，具忍刀強軍，是謂婆羅門。

四〇〇 無有瞋怒具德行，持戒不為諸（欲）潤，調御得達最後身，我稱彼為婆羅門。

四〇一 猶如水落於蓮葉，如置芥子於針鋒，不染著於愛欲者，我稱彼為婆羅門。

四〇二 若人於此世界中，覺悟消滅其自苦，放棄重負得解脫，我稱彼為婆羅門。

四〇三 有甚深智慧，善辦道非道，證無上境界，是謂婆羅門。

四〇四 不與俗人混，不與僧相雜，無家無欲者，是謂婆羅門。

四〇五 一切強弱有情中，彼人盡棄於刀杖，不自殺不教他殺，我稱彼為婆羅門。

四〇六 於仇敵中友誼者，執杖人中溫和者，執著人中無著者，我稱彼為婆羅門。

四〇七 貪欲瞋恚並慢心，以及虛偽皆脫落，猶如芥子落針鋒，我稱彼為婆羅門。

四〇八 不言粗惡語，說益語實語，不解怒於人，是謂婆羅門。

四〇九 於此善或惡，修短與粗細，不與而不取，是謂婆羅門。



四一〇 對此世他世，均無有欲望，無欲而解脫，是謂婆羅門。

四一一 無有貪欲者，了悟無疑惑，證得無生地，是謂婆羅門。

四一二 若於此世間，不著善與惡，無憂與清淨，是謂婆羅門。

四一三 如月淨無瑕，澄靜而清明，滅於再生欲，是謂婆羅門。

四一四 超越泥濘崎嶇道，並踰愚癡輪迴海，得度彼岸住禪定，無欲而又無疑惑，無著

證涅槃寂靜，我稱彼為婆羅門。

四一五 棄捨欲樂於此世，出家而成無家人，除滅欲樂生起者，我稱彼為婆羅門。

四一六 棄捨愛欲於此世，出家而成無家人，除滅愛欲生起者，我稱彼為婆羅門。

四一七 遠離人間縛，超越天上縛，除一切縛者，是謂婆羅門。

四一八 棄捨喜不喜，清涼無煩惱，勇者勝世間，是謂婆羅門。

四一九 若遍知一切——有情死與生，無執善逝佛，是謂婆羅門。

四二〇 諸天乾闥婆及人，俱不知彼之所趣，煩惱漏盡阿羅漢，我稱彼為婆羅門。

四二一 前後與中間，彼無有一物，不著一物者，是謂婆羅門。

四二二 牛王最尊勇猛者，大仙無欲勝利者，浴已（無垢）及覺者，我稱彼為婆羅門

。

四二三 牟尼能知於前生，並且天界及惡趣，獲得除滅於再生，業已完成無上智，一切

圓滿成就者，我稱彼為婆羅門。

法句終

## BẢNG CHÚ THÍCH

(Những chú thích cho kinh Pháp cú này phần chánh dựa theo chú thích của ngài Nārada MahāThera)

### I. PHẨM SONG YẾU:

1. *Yamaka* có nghĩa một đôi, một cặp. Phẩm này gồm có 10 đôi diễn nói theo cách song song đối lập (song đối) nhau. Phần đông dịch là Twin verses, Juan Mascaró dịch là Contrary verses.
2. Pháp (*Dhamma*) có rất nhiều nghĩa. Ở đây dùng theo nghĩa Nghiệp (*Kamma* hay *Karma*), nói về thức hay ý thức (*cetanā*, volition) và những trạng thái tâm lý thuộc về điều tốt (thiện) hay xấu (bất thiện) của tâm thức (consciousness). Do đó Tâm tối quan trọng đối với tất cả những trạng thái tâm lý, nó điều khiển, và hình thành nên hành động, tạo nên nghiệp; nên đức Phật tuyên bố: “Ý tức là Nghiệp” (*cetanā* is *Kamma*).
3. Nguyên văn: *Cakkam va vahato padam*, nên dịch là: “Như bánh xe lăn theo chân con thú kéo xe”.
4. Nguyên văn: *Sanantana*, có nghĩa là đời xưa. Cổ pháp (*Sanantano Dhamma*, hoặc *Paranako Dhamma*) tức chỉ cho tất cả pháp tắc vĩnh cửu bất dịch mà chư Phật và đệ tử quá khứ đã gìn giữ và truyền dạy.
5. Chỉ người hay ưa tranh luận (quarrelsome persons). Nhân khi Phật ở rừng Kỳ -đà, đối với các vị Tỷ-kheo ưa tranh luận tại Câu-sanh-bì (Kosambi) mà nói kinh này, nên có sự xung hô đó.
6. Nguyên văn: *Mayamettha yamamase*, có nghĩa “chúng ta sắp bị diệt vong vì luật vô thường”. *Yamāmase*; từ gốc *yam*, có nghĩa hủy diệt.
7. Tự cho thân mình trong sạch rồi đắm ưa hoàì.
8. Ma vương (Māras). Theo đạo Phật, có 5 loại Māras: i. Ngũ uẩn (*khandhas*,

- Aggregates); ii. Nghiệp thiện & ác (*abhisankhāra*, moral and immoral activities); iii. Tử thần (*maccu*, death), iv. Phiền não, tình dục (*kilesa*, passions), và v. Ma vương (*devaputta*, Māra the deity). Ở đây Māra dùng theo nghĩa tình dục.
9. Chướng khoái lạc (*asukha*), chỉ pháp bất tịnh quán, như quán thân với 32 điều bất tịnh v.v.
10. Tín (*saddhā*) là tin nơi Phật, bậc Đạo sư (Buddha, the Teacher), nơi Pháp, giáo lý của Phật (Dhamma, the Teaching) và nơi Tăng, đoàn thể thanh tịnh trì truyền giáo lý của Phật (Sangha, the Order), dựa trên trí tuệ (knowledge). Không có vấn đề tin tưởng mù quáng trong đạo Phật.
11. *Kasāva* có nghĩa vết nhơ của tham dục. *Kāsāva* cũng có nghĩa y hoại sắc (cà-sa) biểu trưng cho ‘sự từ khước mọi sắc tướng đẹp bề ngoài’, đúng nghĩa của ‘sự xuất gia’ (renunciation). Y của chư tăng được nhuộm theo màu không ai ưa chuộng để không còn giá trị (valueless); đó là màu vàng tại Ấn-độ. Đây cũng là một lối chơi chữ. Bề ngoài của cuộc sống thánh thiện (Holy Life) không thể biểu lộ nếu không có cuộc sống tịnh hạnh nội tại (internal purity), tức là phải từ bỏ tất cả vết nhơ của tham dục.
12. Chơn thật (*Sāra*) có nghĩa gốc lõi, thực chất, chơn thật. Phi chơn (*Asāra*) là những thứ không cần thiết trong đời sống như tin tưởng mù quáng, đeo đuổi danh lợi, ái dục (*kāma*, lust), ác ý (*vyāpāda*, ill-will), giết hại (*vihiṃsā*, harmfulness), v.v. *Sāra* là cần thiết như xả bỏ, vô chấp (*nekkhamma*, renunciation, non-attachment), từ bi (*avyāpāda*, loving-kindness), bất hại (*avihiṃsā*, harmlessness), chánh kiến (*sammā ditthi*, right beliefs, views), trì giới (*sīla*, morality), thiền định (*samādhi*, concentration), trí tuệ (*paccā*, wisdom), v.v. Thực chất của đời sống thánh thiện không thể đạt được khi vẫn còn mê say những thứ không cần thiết. Những ý nghĩ trong sạch này thuộc trong Bát thánh đạo (Noble Eightfold Path).
13. *Bhāvitam*, nghĩa đen là ‘trở thành’ (to become), tức được đào luyện (trained), tu tập (cultivated), phát triển (developed) [để trở thành]. Tâm được đào luyện để chú ý (concentration, định *chi*), đến độ nhất tâm (one-pointedness of the mind) và thanh lọc tâm thức, và để quán sát (contemplation, *quán*), đưa đến nhận thức về mọi vật hiện hữu chân thật như là tự chúng. Mục đích tối thượng của hành giả là đạt được hai giai đoạn phát triển tâm thức này (chỉ và quán). Cũng như thể dục là để phát

triển thân xác, thiên định là để phát triển tâm. Một cái tâm đã phát triển toàn vẹn thì không dễ gì bị phiền não cảm dỗ nữa.

14. Như là ái dục (*kāma*, lust), ác ý (*vyāpāda*, ill-will), giết hại (*viḥimsā*, harmfulness), v.v.
15. Ăn năn những nghiệp ác đã tạo, y nhận chịu quả báo khổ.
16. Như là xả bỏ, vô chấp (*nekkhamma*, renunciation, non-attachment), từ bi (*avyāpāda*, loving-kindness), và bất hại (*aviḥimsā*, harmlessness). Những ý nghĩ trong sạch này thuộc trong Bát thánh đạo (Noble Eightfold Path).
17. Do tạo ác nghiệp mà đưa đến sự bi ai trong đời này gọi là “Buồn tôi đã tạo ác”. Nhưng mà nỗi bi ai này còn có hạn chứ tương lai đọa vào ác đạo thọ báo lâu dài, cái khổ này mới vô cùng.
18. Ác thú (*duggati*) là nơi khổ; cõi lành (*sugati*) là nơi vui sướng. Tái sanh vào trong cả hai cõi này đều là tạm thời.
19. *Sahitam* = *saha* + *hitam*, có nghĩa là điều gì có liên hệ đến những gì có lợi ích. Bản chú giải của tôn giả Phật Âm ghi *sahitam* đồng nghĩa với Tam tạng (*Tipitaka*, the three Baskets), những lời dạy của đức Phật, gồm có Luật tạng (*Vinaya Pitaka*, the Basket of Discipline), Kinh tạng (*Sutta Pitaka*, the Basket of Discourses), và Luận tạng (*Abhidhamma Pitaka*, the Basket of Ultimate Doctrine).
20. Kẻ chăn bò thuê cứ sáng sớm dắt bò ra đồng, tối lại lừa bò về chuồng giao cho chủ, ngày ngày chỉ đếm bò mà đòi lấy ít tiền công; còn sữa, lạc, sanh tô, đề hồ của bò thì anh ta không hưởng được. Tụng kinh mà không tu hành theo kinh thì chẳng hưởng được lợi ích của kinh, của kẻ tu hành.
21. Ích lợi của Sa-môn tức là 4 quả thánh: Tu-đà-hoàn (*Sotāpatti*, Stream Winner), Tư-đà-hàm (*Sakadāgāmi*, Once-Returner), A-na-hàm (*Anāgāmi*, Never-Returner), và A-la-hán (*Arahant*, the Worthy).
22. *Sāmaṇassa* nghĩa đen là hiện trạng của một tu sĩ (monk) hay ẩn sĩ (ascetic), tức đời sống thanh tịnh, thánh thiện (Holy life). Trong Phật giáo, tri (learning) và hành (practice) phải hợp nhất, không thể thiếu một trong hai. Theo vậy, Phật giáo không phải chỉ là một triết thuyết suông, mà là Con đường của Giác ngộ độc đáo (a unique Path of Enlightenment).

## II. PHẨM KHÔNG BUÔNG LUNG:

1. Không buông lung (*appamāda*), nghĩa đen là không say đắm (non-infatuation), tức lúc nào cũng trong chánh niệm (mindfulness), khắc kỷ (watchfulness), nỗ lực sống đời tinh hạnh (earnestness in doing good). Bản chất đạo đức của Phật giáo có thể tóm gọn trong ngữ từ này: *appamāda*. Lời dạy cuối cùng của Đức Phật là: *appamādena sampādeṭṭha*, strive on with diligence, [các người] hãy nỗ lực tinh tấn (tự mình thấp đuốc mà đi).
2. *Amata - Nibbāna*, đích điểm tối hậu của toàn thể Phật tử. Nghĩa tích cực này cho ta thấy *Nibbāna* không phải là hư vô (annihilation) hay trạng thái không ngơ (nothingness) như thường bị hiểu lầm. Mà là trạng thái siêu thăng (supra-mundane), bất tử (immortal), thường tồn (permanent), không thể nào diễn tả được bằng ngôn từ thế gian.
3. Đây không có nghĩa là họ không chết, bất tử, theo nghĩa thông thường. Không một hữu thể nào không chết, ngay cả chư Phật (Buddhas), hay A-la-hán (Arahants). Mà ý tưởng này có nghĩa là những bậc sống không buông lung (the heedfuls), chứng đắc Niết-bàn (realize Nibbāna), thì không còn tái sinh (no reborn), cho nên không hề chết. Kẻ sống buông lung bị xem như là người chết, như thân ma, vì cứ mãi bị trôi lăn trong vòng sanh-tử tử-sanh (births and deaths).
4. Biết rằng giải thoát chỉ dành cho những người không buông lung, chớ không dành cho người sống buông lung.
5. Thánh nhơn (Ariyas) chỉ những bậc thanh tịnh như chư Phật và A-la-hán. Cõi Thánh (realm of the Ariyas) có nghĩa 37 phẩm trợ đạo (the thirty-seven factors of Enlightenment, *Bodhipakkhiyadhamma*) và 9 bậc thiền cõi Sắc giới.
6. Thiền định (meditation) gồm cả hai, thiền chỉ (*samatha*, concentration) và thiền quán (*vipassanā*, insight).
7. *Yogakkhema* – giải thoát khỏi 4 triền phược, ách. Muốn chứng đắc Niết-bàn thì phải trừ 4 ách: dục ách (*Kāmayogo*, ách tham dục, sense-desires), hữu ách (*bhavayogo*, mê chấp ba cõi, craving for existence), kiến ách (*ditthiyogo*, điều tà kiến, false views), vô minh ách (*avijjāyogo*, sự mê mờ, ignorance).

8. *Nibbāna* gồm *ni* + *vāna*, lit., nghĩa đen là tách lìa khỏi tham dục. Đây là một trạng thái siêu việt có thể đạt được ngay trong kiếp sống này. Cũng có thể gọi đó là diệt tận mọi phiền não (extinction of passions), nhưng không phải là một trạng thái hư vô (state of nothingness). Mà là một trạng thái an lạc miên viễn của giải thoát toàn vẹn khi diệt tận tất cả phiền não, tham dục. Theo nghĩa siêu hình (metaphysical) *Nibbāna* là sự chấm dứt khổ đau (extinction of suffering); theo nghĩa tâm lý (psychological) là loại bỏ cái ngã (elimination of egoism); theo nghĩa đạo đức (ethical) là diệt tận tham (lust), sân (hatred) và si (ignorance).
9. Như cội đất cao có thể tránh khỏi thủy tai, kẻ trí khi chứng được A-la-hán thì không còn bị phiền não quấy nhiễu, nhận chìm.
10. Người trí tu thiền để phát triển trí tuệ, làm hòn đảo cho riêng mình bằng cách chứng đắc quả A-la-hán, khiến không còn 4 dòng thủy triều nhận chìm, đó là thủy triều của tham dục (*kāma*, sense-desires), của tà kiến (*ditthi*, false beliefs), của chấp hữu (*bhava*, craving for existence) và của vô minh (*avijjā*, ignorance).
11. Ma-già (*Maghavā*) là tên khác của trời Đế Thích (*Sakka*) khi chưa đủ phúc báo để làm trời, Đế Thích ở nhân gian tên là Ma-già, nhờ công đức siêng năng quét tước sạch sẽ mà được làm chủ cõi chư Thiên.
12. Đệ tử cụ túc giới của Phật được gọi là Tỳ-kheo, hay Tỷ-kheo (*Bhikkhu*); Anh dịch sát nghĩa nhất với *Bhikkhu* là “Mendicant monk”, khất sĩ. Ông không phải là linh mục (priest) vì không phải là người trung gian giữa Thiên chúa (God) và người. Ông không cần có nguyện ước tu trọn đời, nhưng luôn vâng giữ hành trì giới luật đã thọ. Ông tự nguyện giữ nếp sống khổ hạnh và độc thân. Nếu ông không thể sống đời sống thánh thiện, thì có thể xả y, bất kỳ lúc nào.
13. Kiết sử (*Samyojana*) – nghĩa đen là cái ách (yoke, Anh: yoke) đè nặng trên cổ khiến chúng sanh bị trôi chìm mãi trong biển khổ. Có 10 loại kiết sử [theo Nam tông]: ngã kiến (*sakkāyaditthi*, self-illusion), nghi (*vicikicchā*, doubts), mê tín (*sīlabbataparāmāsa*, indulgence in wrongful rites and ceremonies), tham dục (*kāmarāga*, sense-desires), sân hận (*pañigha*, hatred), tham sắc giới (*rūparāga*, attachment to the Realms of Form), tham vô sắc giới (*arūparāga*, attachment to the Formless Realms), mạn (*māna*, conceit), trạo cử (*uddhacca*, restlessness) và vô minh (*avijjā*,

ignorance). Còn một số 10 loại kiết sử khác, tựu trung cũng giống như trên. 5 kiết sử trước là thuộc bờ bên này (*orambhāgiya*, This Shore), nhỏ; 5 sử sau là bờ bên kia (*uddhambhāgiya*, Further Shore). Hành giả đoạn được 3 kiết sử trước, thì chứng quả Tu-đà-hoàn (*Sotāpatti*); đoạn 2 sử sau, chứng quả Tu-đà-hàm (*Sakadāgāmi*); đoạn 2 kiết sử kế tiếp, chứng A-na-hàm (*Anāgāmi*); rốt ráo đoạn 3 sử sau cùng, chứng quả A-la-hán (*Arahatta*).

### III. PHẨM TÂM:

1. Tâm (*Citta*) theo từ gốc *cit*, suy nghĩ. Thông thường dịch là “điều làm cho để ý đến một đối tượng” (*cinteti = vijānāti*). Trong Phật giáo, hầu như không có sự phân biệt giữa Tâm (*mana*, mind) và Thức (*citta*, consciousness). Cả hai thường dùng đồng nghĩa và xen lẫn nhau.
2. Bởi vì không thể có 2 ý nghĩ cùng hiện hữu đồng thời trong một gian kỳ nhất định nào đó.
3. Cái tâm vô hình thì phi thể chất (immaterial) và vô sắc (colourless).
4. *Guhāsayam*, nơi thâm sâu nhất của tâm.
5. Những hành động của một vị A-la-hán thì không tốt cũng không xấu vì ngài đã siêu việt thiện ác. Đây không có nghĩa là ngài tiêu cực. Ngài rất tích cực, vì những hành động của ngài không vì ngã (vì mình), mà hướng về người khác (vì tha) giúp họ đi trên con đường ngài đã đi qua. Tuy nhiên ngài vẫn còn phải chịu quả báo của nghiệp thuộc quá khứ; hiện tại thì không tạo nghiệp mới. Tất cả những hành động ngài làm, một A-la-hán, gọi là “không tác động” (*kiriya*, inoperative), nên không gọi là nghiệp. Về mặt đạo đức, chúng không có hiệu quả nào. Nhận định được vạn vật thật sự như chúng là như vậy, cuối cùng ngài rũ sạch hết sợi dây xiềng xích của nhân và quả, giải thoát. Nói cách khác, khi chứng được quả A-la-hán thì vô lậu thiện nghiệp viên mãn, hữu lậu ác nghiệp và hữu lậu thiện nghiệp đã hết rồi, không còn tạo nghiệp mới nữa, và tuy ở trong đạo quả viên mãn mà thường làm những việc lợi tha một cách tự nhiên.
6. Thắng lợi ở đây có nghĩa là phát sanh Minh sát trí (*vipassanā*, insight).
7. Không nên nhiễm trước vào thiên cảnh đã chứng được, phải nỗ lực cầu tiến mãi.

8. Phật giáo đồ các nước Phật giáo Nam phương mỗi khi lâm chung có lệ thỉnh chư Tăng đến để cúng dường làm phước lần chót. Chư Tăng liền tụng bài kệ này ba biến.
9. Đem tâm hướng về 10 hạnh ác (*akusala*): 1. sát sinh (*Panātipato*, killing), 2. trộm cắp, trộm đạo (*Adinnadanam*, stealing), 3. tà dâm (*Kamesumicchacara*, sexual misconduct), 4. vọng ngữ (*Musavado*, lying), 5. lưỡng thiệt (*Pisunavaca*, double-tongued), 6. thô ác ngữ (*Pharusavaca*, harsh speech), 7. ý ngữ (*samphappalapo*, slandering), 8. tham (*abhiijha*, greed), sân (*Viyapado*, hatred), tà kiến (*Micchadithi*, false views).
10. Đem tâm hướng về 10 hạnh lành (*kusala*): 1. bố thí (*Dāna*, generosity), 2. trì giới (*Sīla*, morality), 3. tu thiền định (*Bhavana*, meditation), 4. tôn kính (*Apacaijannam*, reverence), 5. tác sự (*Vēyyavaccam*, service), 6. hồi hướng công đức (*Pattidacā*, transference of merit), 7. tùy hỷ công đức (*Pattanumodana*, rejoicing in others' merit), 8. thính pháp (*Dhammasavanam*, hearing the doctrine), thuyết pháp (*Dhammadesana*, expounding the doctrine), chánh kiến (*Dithujjukamma*, straightening one's right views).

#### IV. PHẨM HOA:

1. Ngài Chi Khiêm (kh. thế kỷ 3) đời nhà Ngô dịch là phẩm *Vương hoa*.
2. Chỉnh phục (*vijessati*), là theo Pāli nguyên chú; theo bản chú thích kinh *Pháp cú* xưa nhất và đầy đủ chi tiết bằng văn bản Pāli của tôn giả Buddhaghosa (tk. 5), căn bản của các lời chú thích sau này. Bản do E. W. Burlingame dịch ra Anh văn trong loạt sách *Harvard Oriental Series* dịch là 'hiểu xác thật'. Bản của Miến-điện chép là *vicessati*, có nghĩa 'chọn tìm' hoặc 'dò xét'.
3. Địa giới (*pathavi*) là chỉ tự kỷ hay tự thân (*Atta-bhava*). Bản *Dhammapāda* Anh văn của Đại đức Narada có chú thích rằng: "This is one who will understand this self as if really is"; câu này có nghĩa "như thật tự biết rõ mình".
4. Diêm ma giới (*Yamaloka*), theo nguyên chú thì bao quát cả 4 giới (*Catudbhidaṃ apāyālokaṃ*): địa ngục (*naraka*, hell), ngạ quỷ (*peta*, hungry ghosts), súc sanh (animal kingdom) và A-tu-la (*asura*, angry gods).



5. Thiên giới (*Sadevakam*), theo nguyên chú thì bao quát 6 cõi trời dục giới và nhân giới (*imamsa devakanit mannussalokanca*).
6. Pháp cú (*Dhammapāda*); ở đây chỉ cho 37 phẩm trợ đạo (tam thập thất trợ đạo phẩm, *Bodhipakkhiyadhamma*, 37 Factors of Enlightenment). Đó là:
  - I. Tứ niệm xứ (*Satipatthāna*, Four Foundations of Mindfulness):
    1. quán Thân (*kāyānupassanā*, contemplation of the body);
    2. quán Thọ (*vedanānupassanā*, contemplation of the feelings);
    3. quán Tâm (*cittānupassanā*, contemplation of thoughts); và
    4. quán Pháp (*dhammānupassanā*, contemplation of phenomena).
  - II. Tứ chánh cần: (*Sammappadāna*, Four Supreme Efforts):
    1. Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh.
    2. Tinh tấn dứt trừ những điều ác phát sanh.
    3. Tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sanh.
    4. Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sanh.
  - III. Tứ như ý túc (*iddhipāda*, Four Means of Accomplishment):
    1. Dục như ý túc (*chanda*, will); 2. Niệm như ý túc (*citta*, thought); 3. Tinh tấn như ý túc (*virīya*, effort); 4. Tư như ý túc (*vimamsā*, wisdom).
  - IV. Ngũ căn (*panca indriyani*, five faculties): 1. Tín căn (*saddhā*, confidence); 2. Tấn căn (*virīya*, effort); 3. Niệm căn (*sati*, mindfulness); 4. Định căn (*samādhi*, concentration) và 5. Tuệ căn (*paccā*, wisdom).
  - V. Ngũ lực (*panca balani*, five Forces): 1. Tín lực; 2. Tấn lực; 3. Niệm lực; 4. Định lực 5. Tuệ lực.
  - VI. Thất giác chi (*Bojjhanga*, seven Constituents of Enlightenment):
    1. Trạch pháp (*Dharmapravicaya*, investigation of the Truth)
    2. Tinh tấn (*vīrya*, effort);
    3. Hỷ (*pīti*, joy);
    4. Khinh an (*passaddhi*, serenity);
    5. Niệm (*sati*);
  7. Xả (*upekkhā*, equanimity).
  - VII. Bát thánh đạo (*Atthangikamagga*, Eightfold Path):
    1. Chánh kiến (*sammā ditthi*, right views, right understanding);

2. Chánh tư duy (*sammā sankappa*, right thoughts);
  3. Chánh ngữ (*sammā vācā*, right speech);
  4. Chánh nghiệp (*sammā kammanta*, right actions);
  5. Chánh mạng (*sammā ājīva*, right livelihood);
  6. Chánh tinh tấn (*sammā vāyāma*, right endeavour);
  7. Chánh niệm (*sammā sati*, right mindfulness) and
  8. Chánh định (*sammā samādhi*, right concentration).
7. Thọ khéo là thọ làm tràng hoa, để ví dụ cho người khéo giảng nói Pháp cú, có lớp lang, không lộn xộn, như thọ xâu hoa vậy.
  8. Hữu học (*Sekha*) tức là các vị chứng sơ quả Tu-đà-hoàn (*Sotapattiphala*, Stream-winner), nhị quả Tư-đà-hàm (*Sakadagamiphala*), tam quả A-na-hàm (*Anagamphala*), và sơ quả hướng, nhị quả hướng, tam quả hướng, tứ quả hướng, vì những vị này còn phải học tập giới, định, huệ. Đến khi diệt tận mọi phiền não (*samyojana*, fetters), chứng tứ quả A-la-hán mới được gọi là Vô học (*Asekha*, Adept).
  9. Bài tụng trên là hỏi, bài này đáp.
  10. Mâu-ni (Muni) có nghĩa là người trầm lặng, nhân từ, trí tuệ, thánh giả, ở đây chỉ hàng Sa-môn khát thực.
  11. Nguyên văn của câu này là “*Naparesam katakatam*” dịch là “Chẳng nên dòm ngó người khác làm hay không làm”.
  12. Chiên-đàn-na (*Candana*) Đa-gia-la (*tagara*), tên hai thứ cây thơm. Mạt-lị-ca (*Malika*) là một thứ dây leo, hoa nhỏ có mùi thơm như hoa lài.
  13. Bạt-tất-kỳ (*Vassiky*) Hán dịch là vũ quý hoa.

#### V. PHẨM NGU:

1. Luân hồi (*Samsāra*), nghĩa trắng là ‘đi lòng vòng mãi’ (wandering again and again). Đó là đại dương của sự sống, của hiện hữu. *Samsāra* là dòng chảy không ngừng của các căn (sense-faculties), trần (elements) và uẩn (aggregates). *Samsāra* cũng được giải thích là ‘dòng chảy miên viễn của dòng sông tồn tại từ đời sống này đến đời sống khác, từ hiện hữu này đến hiện hữu khác.
2. Thọ quả báo lành dữ trong tương lai tức là thân dị thực (*vipaka*), ở đây chỉ riêng ác quả.

3. Đây chỉ thiện quả.
4. Cô-sa (kusa) tên loài cỏ thơm, nguyên văn là *Kusaggena*, tức là vùng đầu ngọn cỏ cô sa.
5. Người tư duy Chánh pháp (*Sankhatadhamman*) là người thâm nhập Chánh pháp. Bản chú giải của tôn giả Phật Âm ghi rằng: “là bậc *Ariyas* đã giác chứng Tứ diệu đế”.
6. Muốn sửa đông đặc thành đề hồ không phải một ngày một đêm mà đông được kịp.
7. Trong Hán văn chữ này cũng gọi là đầu thủ, đầu não.

## VI. PHẨM HIỀN TRÍ:

1. Bản tiếng Nhật dịch là *Hiền phẩm*.
2. Thánh nhơn (*Ariyas*), có nghĩa là ‘bậc đã diệt tận mọi tham dục’, chỉ cho những người có phong cách cao quý; trong kinh này, thường chỉ cho đức Phật và các ngài A-la-hán.
3. Khắc chế năm căn đừng cho thấy, nghe, nghĩ, nếm, xúc điều quý.
4. Cảnh giới Niết-bàn.
5. Cảnh giới sanh tử.
6. Cảnh giới tà ma (*maccudheyya*), chỉ cho cõi thế gian này, nơi tham dục ngự trị.
7. Hắc pháp (*kanham dhammam*) là 10 điều ác (thập ác, *dasākusala*) như sát, đạo, dâm... đối với bạch pháp (*sukkam dhammam*), 10 điều thiện pháp, còn gọi 10 điều chánh pháp.
8. Bản Narada giải thích là “Ngũ cái”, hay “Ngũ triền cái” (*āvarana*, five Hindrances), 5 điều cản trở trên đường giải thoát. Gồm có:
  1. Tham dục (*rāga-āvarana*): tức tham đắm ngũ dục (như trong bài kệ này, *kāmacchanda*, sense-desires), là tài sản, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ không biết nhàm chán nên tâm tánh bị che lấp;
  2. Sân nhuế (*pratigha-vyāpāda*, ill-will): đối trước cảnh trái ý, lòng tức giận nổi lên làm che lấp tâm tánh;
  3. Thuy miên (*thīnamiddha*, sloth and torpor): hôn trầm và buồn ngủ khiến tâm tánh giải đãi, không thể tích cực hoạt động.
  4. Trạo cử [ác tác] (*uddhacca-kukkucca*, restlessness and brooding): sự

chao động của tâm, hoặc lo buồn, ân hận đối với những việc đã làm, khiến tâm tánh bị che lấp.

5. Nghi (*vicikicchā*, indecision): Đối với giáo pháp do dự không quyết đoán, chưa có niềm tin đối với Tam Bảo và cả đối với sự tu tập của bản thân.

9. Giác chi (*Sambodhiyangam*) là bảy Bồ-đề phần hay là “thất giác chi” là: niệm giác chi (*Satisambojjhango*), trạch pháp giác chi (*Dhamma-vicayasshojjhango*), tinh tấn giác chi (*Viriyasambojjhango*), hỷ giác chi (*Pitisambojjhango*), khinh an giác chi (*Passadhisambojjhango*), định giác chi (*Samadhisambojjhango*), xả giác chi (*Upekkhasambojjhango*)

10. Nguyên văn: *Khinasava*, dịch nghĩa là “Dứt hết các lậu” hoặc “các lậu đã sạch hết”, tức là dứt hết mọi phiền não.

## VII. PHẨM A-LA-HÁN:

1. A-la-hán (*Arahanta*) có nhiều nghĩa: Ứng cúng, bậc đáng được cúng dường, (the Worthy One); Sát tặc, diệt hết phiền não, ô nhiễm (the Passionless One); Bất sanh hoặc Vô sanh, bậc đã đạt Niết-bàn, đoạn diệt sanh tử (the Non-Returner). Cho đến khi tịch diệt, ngài hóa độ tha nhân bằng thân giáo và hành trì giới luật. Đến khi tịch diệt, theo nghĩa truyền thống, ngài nhập Niết-bàn.

A-la-hán là danh từ chỉ một thánh nhân, người đã đạt cấp “vô học” (*asekha*, không cần phải học gì nữa) của Thánh đạo (*ariyamagga*), không bị ô nhiễm (*āsava*) và phiền não (*kilesa*) chi phối. Một A-la-hán khi còn sống thì dù đời là bể khổ vẫn ung dung, tự tại nên còn gọi là Hữu dư Niết-bàn (*savupadisesanibbāna*, Nibbana with remains); khi ngài viên tịch thì gọi là nhập Vô dư Niết-bàn (*Anupadisesanibbana*, Nibbana without residue).

A-la-hán là hiện thân của sự giác ngộ trong Phật giáo.

2. Trói buộc (*gantha*) có bốn thứ: i. Tham [tật đồ] (*abhiijhā*, covetousness). ii. sân [ganh ghét] (*vyāpāda*, ill-will). iii. giới cấm thủ (*sīlabbataparāmāsa*, indulgence in [wrongful rites and ceremonies), và iv. kiến thủ (*idam saccābhinivesa*, adherence to one's preconceptions as truth).

3. Con đường hữu vi lậu nghiệp đã đi đến cùng. Có chỗ gọi là “các lậu đã dứt sạch, việc tu hành đã xong, phạm hạnh đã thành lập”.

4. Con ngỗng mỗi khi ra khỏi ao thì chẳng còn nghĩ tưởng đến môi, cỏ, nước trong ao là của mình. Vị A-la-hán đã xuất gia rồi thì không còn luyến tưởng tới gia tài của cải nữa.
5. Chẳng còn hoạt động theo nghiệp lực.
6. Biết rõ sự ăn uống là cốt để duy trì tánh mạng mà tu hành.
7. Niết-bàn (*Nibbāna*) là Giải thoát (Deliverance) khỏi đau khổ (*Vimokkha*); lại gọi là Không (*Sunnāta*, Void), vì không còn tham (lust), sân (hatred), si (ignorance), phiền não (fetters), chứ không phải là hư vô tiêu cực (nothingness hay annihilation); lại gọi là Vô tướng (*Animitta*, Signless) vì đã thoát khỏi các tướng tham dục... Bậc A-la-hán chứng đắc Niết-bàn ngay trong đời hiện tại này, tự tại vô ngại mà hoằng hóa độ sanh.
8. Lậu có bốn thứ: dục lậu (*Kamasava*), hữu lậu (*Bhavasava*), kiến lậu (*Ditthasava*), vô minh lậu (*Avijjasava*).
9. Nhân-đà-yết-la (*Indakhila*), nhiều bản dịch là "môn hạn" (chân cửa) tức là đặt một tảng đá giữa chỗ cửa lớn, dùng chặn then cửa để đóng cho chắc. Có một chỗ nói 'indakhila' theo Phạn tự là *indra-khila* tức là cái trụ của Nhân-đà-la (Đế Thích). Ở tại chỗ tiến vào thành, dựng một cái trụ lớn để tượng trưng chỗ ở của Nhân-đà-la (thần bảo hộ của dân Ấn-độ). Chính ngày xưa đã dịch là cái tràng kiên cố, là bầy tràng Đế Thích, là đài tọa.
10. Vô tín (*Assaddha*) hoặc dịch là 'bất tín', ý nói vị thánh nhân tự mình chứng biết chứ không phải do ai làm cho giác ngộ.
11. Vô vi (*akata*), không còn tạo tác, tức Niết-bàn (*Nibbāna*, the Uncreated)
12. Các nghiệp thiện, nghiệp ác trong vòng hữu lậu thế gian.
13. Sanh tử luân hồi.
14. Nguyên văn chép: *nina* là chỗ thấp, *thala* là chỗ cao.

#### VIII. PHẨM NGÀN:

1. Theo hiệu đính bản của ngài Narada, thì câu trước là: *Ekam atthapadam seyyo*, đọc đến ngàn lời vô nghĩa; câu sau là: *Ekam gāthāpadam seyyo*, tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa.
2. Theo bản Tích-lan thì chữ này là *Dhammapāda* nên dịch là "Pháp cú" nhưng theo bản của "Hiệp hội Thánh điển Pāli" (Pāli Texts Society) thì

ghi là Gathapada, có nghĩa “nhất cú kệ”.

3. Càn-thát-bà (*gandharva, gandhabba*) là vị thần thường xuyên theo hầu vua loài trời là Đế Thích (Indra) để tấu nhạc; một tên khác là Hương thần.
4. Phạm thiên (*Brahmā, Brahma*), là vị chủ tể tối cao trong Ấn-độ giáo (Hinduism), thần của sự sáng tạo, cùng với 2 vị kia, Vishnu (thần bảo trì) và Shiva (thần hủy diệt) tạo thành 3 ngôi Tam thần Ấn giáo (*Trimūrti*, Hindu Triad). Trong Phật giáo, Phạm thiên chỉ cho vị Trời cai quản các cõi trời cao nhất.
5. Nguyên văn: “*Yitthamva hutamva*”, nghĩa là cúng hy sinh, là tế tự, là cúng dường, v.v. đồng nghĩa là cúng dường trong hội hè, lễ tiết; *hutam* thì có nghĩa là dự bị cung cấp khách qua đường, hoặc làm việc cúng dường dựa theo một tín ngưỡng về tác nghiệp và quả báo mà mình tin tưởng.
6. Đây chỉ những người theo đạo thờ Lửa, Bái hỏa giáo (Zoroastrianism), một trong các tôn giáo lớn của Ấn-độ khi xưa.
7. Các tăng lữ ở các nước Nam phương, mỗi khi thọ người lễ kính thì đọc bài tụng này.
8. Năm uẩn sanh diệt tức là các pháp do nhân duyên hòa hợp không thường trú.
9. *Amatam padam*: trạng thái vô điều kiện của Niết-bàn, siêu việt sanh, hoại, diệt.
10. Pháp tối thượng: 4 Đạo, 4 Quả và Niết-bàn.

#### IX. PHẨM ÁC:

1. Nguyên văn: *Mappamannatha* có hai nghĩa:
  - (a) *Mappanati*, là “chớ khinh thị.”
  - (b) *Mappamannati*, là “chớ tưởng ít.”

#### X. PHẨM ĐẠO TRƯỞNG:

1. Đạo trưởng (Danda) cũng dịch là hình phạt.
2. Chỉ vị A-la-hán đã sạch hết các lậu hoặc.
3. Bản Narada dịch ‘*naggacariyā*’ là ‘wandering naked’, trần truồng đi lại, chỉ cho tín đồ của đạo Lỗa thể (Jainism).

4. Đây là những cách tu ngoại đạo xưa ở Ấn-độ, đặc biệt dùng để hành hạ xác thân. Bài kệ này nói về những cách tu hành xác vô ích, không thể chứng được Niết-bàn.
5. Bà-la-môn (*Brāhmaṇa*), vì đã diệt trừ hết mọi cấu uế (impurities).
6. Sa-môn (*Samana*), vì đã gội sạch mọi cấu uế.
7. Tỷ-kheo (*Bhikkhu*), vì đã diệt tận phiền não.
8. Trạch pháp (*dhamma-vicaya*), một trong 7 chi phần giác ngộ, thất giác chi (*bojjhangas*). Bảy giác chi là niệm (*satī*), trạch pháp (*dhamma-vicaya*), tinh tấn (*virīya*), hỷ (*pīti*), khinh an (*passadhi*), định (*samādhī*), xả (*upekkhā*). Ba giác chi đầu là nhân, bốn giác chi sau là quả. Chúng ta không cần làm gì với những giác chi quả là hỷ, khinh an, định, xả.
9. Minh hạnh túc (*Vijjācaranasampanno*), một trong 10 hiệu của đức Phật; ở đây chỉ cho “Người có đủ trí tuệ và đức hạnh”, tức là có đầy đủ 8 Minh (*vijjā*, knowledge) và 15 Hạnh (*carana*, conduct).
  - A. 8 Minh là: (1) Thần túc minh (*iddhividha*, Psychic Powers), (2) Thiên nhĩ minh (*dibba-sota*, Divine Ear), (3) Tha tâm minh (*ceto-pariya-cāna*, Penetration of the minds of others), (4) Thiên nhãn minh (*dibba-cakkhu*, Divine Eye), (5) Túc mạng minh (*pubbe-nivāsanussati*, Remembrance of former births), (6) Lậu tận minh (*āsavakkhaya*, Extinction of corruptions), (7) Minh sát minh (*vipassanā*, Insight) và (8) Hóa tâm trí (*manomayiddhi*, Creation of mental images).
  - B. 15 Hạnh là: 1. Giới đức hoàn toàn trong sạch và thanh tịnh (*Sīla samvara*, Moral restraint), 2. Thu thúc lục căn thanh tịnh (*Indriyasamvara dvarata*, sense-restraint), 3. Biết tri túc trong vật thực (*Bhojane mattannuta*, moderation in eating), 4. Tinh tấn tỉnh giác (*Jagariya muyoga*, wakefulness), 5. Chánh tín (*Saddha*, faith), 6. Tàm (*Hiri*, moral shame), 7. Quý (*Ottapa*, moral dread), 8. Đa văn (*Bahusacca*, great learning), 9. Tinh tấn (*samappadhana*, effort), 10. Chánh niệm (*Sati sampajanna*, mindfulness), 11. Trí tuệ (*Panna*, wisdom), 12-15. 4 tầng thiền vô sắc giới (the four Jhānas): i. Đệ nhất thiền hữu sắc và vô sắc (*Pathamajjhana*), ii. Đệ nhị thiền hữu sắc và vô sắc (*Dutiyajjhana*), iii. Đệ tam thiền hữu sắc và vô sắc (*Tatiyajjhana*), iv. Đệ tứ thiền hữu sắc và vô sắc (*Catutthajjhana*).

## XI. PHẨM GIÀ:

1. Thế giới này luôn bị thiêu đốt bởi lửa tham dục. Ngọn lửa miên viễn này gồm có 11 thứ, bị bao bọc bởi màn vô minh: tham (*raga*, greed), sân (*dosa*, anger, hatred), si (*moha*, ignorance), bệnh (*vyadhi*, sickness), lão (*jara*, old age), tử (*marana*, death), sầu (*soka*, grief), bi (*parideva*, lament), khổ (*dukkha*, sorrow), ưu (*domanassa*, melancholy), não (*upayana*, worries). Bị đặt để trong thế giới như vậy, kẻ trí cần phải đi tìm ánh sáng của trí tuệ để vượt thoát.
2. Ví cho vô minh.
3. Dụ cho trí tuệ.
4. Thân này do trên 300 đốt xương hợp thành. Chín chỗ nơi thân: hai mắt, hai mũi, hai tai, miệng, đường đại, đường tiểu.
5. Lầm nghĩ thân này mỹ lệ êm đềm.
6. Hư nguy (*makkho*), xưa dịch là che lấp (phủ)
7. Chỉ Phật, A-la-hán.
8. Đây là lời của chính đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni. Qua câu này, Ngài chánh thức nhìn nhận là đã trôi lăn trong vòng sanh tử luân hồi qua vô lượng vô số kiếp, cho đến kiếp hiện tại mới tìm ra nguyên nhân của sự trôi lăn đó, mới chấm dứt luân hồi, đạt Chánh đẳng Chánh giác, thành Phật.
9. Căn nhà, chỉ cho xác thân này. Trước khi thành Phật, ẩn sĩ Cù-Đàm (Gautama the Ascetic) đã từng suy tư về nguyên nhân khiến cho thân này cứ mãi trôi lăn trong vòng sanh tử và phải chịu khổ đau, ai là người kiến trúc sư (architect), là kẻ làm nhà, đã xây cái nhà (cái thân) này. Cuối cùng, Ngài khám phá ra rằng, y không phải ai đâu bên ngoài, xa lạ, mà chính ở ngay trong nhà đó, ở ngay trong tâm của thân ta. Tên kiến trúc sư đó chính là Tham dục (Craving, Attachment, *tanhā*), một sức lực tự tạo tác, một yếu tố tâm thức tiềm tàng trong tất cả mọi hữu thể (beings). Rui kéo đòn tay của căn nhà tự tạo tác này là những phiền não (*kilesa*); cột chính (xà ngang) chống giữ rui kéo là Vô minh (*avijjā*), căn rễ của phiền não. Khi chúng bị rung chuyển tận gốc, cho đến khi căn nhà bị đẩy xập, thì không còn nhà, không còn kẻ làm nhà nữa; cũng vậy, rũ sạch gốc rễ của Tham dục, thì không còn vô minh – nguyên nhân của luân hồi



sanh tử – , là đắc quả A-la-hán. Bài kệ này, do ẩn sĩ Cù-Đàm tuyên bố, có nghĩa là tham dục đã bị dứt tuyệt, Ngài đắc đạo, thành Phật.

10. Đây là lời đức Thích-ca ngay sau khi thành đạo, tâm sinh hoan hỷ (*udāna*, paen of joy) mà nói ra. Sau này có lần nhân ngài A-nan hỏi nên Phật nói lại lời đó.

## XII. PHẨM TỰ NGÃ:

1. Phật giáo không chủ trương có một linh hồn hay một cá thể (*atta*, entity) không biến dịch, do một Thiên chúa (God) nắn dựng nên, hay phát xuất từ một Đại Ngã (*Paramātma*) nào đó. Trong phẩm này, *atta* (self) chỉ cho toàn thể một con người (whole body), một cá tánh (one's personality), hay cái tâm, hoặc dòng lưu chảy của sự sống.
2. Bản Narada dịch ba thời (three watches) là đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm. Ở đây ba thời chỉ vào một đời người, thanh niên, trung niên, lão niên. Người ta lúc thanh niên nên nỗ lực học tập, trung niên nên hoằng pháp, tu Thiền định v.v. Nhưng trong hai thời gian đó mà chưa kịp thích thời hành sự thì lúc lão niên phải tỉnh ngộ học tập gấp rút, nếu không thì luống uổng một đời, mang lấy thống khổ chẳng ích chi.
3. Không bị người khác chê trách, bêu xấu, đổ lỗi, v.v.
4. Phật giáo chủ trương mỗi cá nhân phải tự lực lo giải thoát cho mình. Phật giáo đồ phát nguyện quy y Phật, Pháp, Tăng (Tam bảo), không có nghĩa là phát lời cầu đảo để được Tam bảo giải thoát cho. Mà Tam bảo là Thầy chỉ đạo tu hành đúng đường để tự mình được giải thoát. Vậy nên, muốn đến cảnh giới giải thoát tự tại thì tự mỗi người phải gắng sức thực hành đúng lời Tam bảo chỉ dạy.
5. Đạt Niết-bàn.
6. Mạn-la-phạm (*maluva*), một loại dây bìm. Cây ta-la (*sal, sala*) khi đã bị nó leo quấn vào thì sẽ bị khô chết.
7. Cách-tha-cách (*kattha*), cây lau. Còn có tên là Cách-tha-cách trúc (*velusankhatakatha*), hễ ra hoa kết trái rồi thì chết.
8. Lợi ích (welfare) ở đây chỉ cho cứu cánh sau cùng, tức Niết-bàn, giải thoát sanh tử.

### XIII. PHẨM THỂ GIAN:

1. Chỉ cho những đam mê dục lạc.
2. Tức cứ trôi theo dòng sanh tử tử sanh mãi hoài.
3. Sau khi Đức Phật thành đạo, lần đầu Ngài trở về hoàng cung tại thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu), sáng hôm sau Ngài vẫn theo lệ mang bát đi khát thực. Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) thấy vậy vội bước đến trước Phật mà nói rằng: “Này con ơi ! Sao con làm nhục nhà ta vậy? Con vốn là chủ thành này, từng ở trên châu báu, nay cứ cầm bát lần đi từng nhà, không hề nhục cho ta lắm sao?”. Đức Phật liền nói cho vua nghe đó là phép tắc lâu đời của chư Phật, và nói hai bài kệ này. Nên theo chỗ chú giải xưa này thì hai bài này có nghĩa như sau: *bài 168*: “Chớ nhác bỏ việc lần theo từng nhà khát thực. Cần thận giữ thật đúng hạnh trì bát này, ai làm theo hạnh này thì đời này, đời sau đều khoái lạc”; *bài 169*: “Cần thận làm đúng hạnh này, chớ làm theo sự buông thả. Ai làm theo đúng hạnh này thì đời này, đời sau đều được khoái lạc”.
4. Lầu sò chợ búa là dịch nghĩa từ chữ “thần lâu hải thị” để chỉ cho cảnh huyền hóa không thật. Những làn khí bốc lên trên mặt biển, đựng phải ánh nắng, hoặc là không khí tương phản mà hiện ra những bóng hình nhìn xa như lầu đài chợ búa. Người xưa tin những làn khí ấy là hơi của giống sò thần tự dưới đáy bể phun lên.
5. Nhất pháp (*Ekam Dhamman*) tức là chân đế, chân lý (*Saccam*).
6. Dự lưu quả (*Sotapattiphalam*) là quả vị đầu trong bốn quả vị Thanh văn.

### XIV. PHẨM PHẬT-ĐÀ:

1. Đức Phật đã tuyệt dứt tất cả mọi phiền trần của tham, sân và si; chúng không còn khởi dậy trong Ngài được nữa. Sự chiến thắng tâm linh của Ngài thật là không gì oanh liệt hơn.
2. Đẳng Toàn Tri (omniscient): Phật trí vô lượng vô biên, bất khả tư nghị.
3. Không còn dấu tích (*pada*, tracks) gì của phiền não, như người “*thiệt hành vô triệt tích*”, bọn ma vương không thể thấu biết được Ngài.
4. Hai câu này Phật đối Ma nữ mà nói.
5. Ý toàn câu là “Cái tình dục đã bị chinh phục rồi, thì dù đang ở thể gian này, nó cũng không thể theo dõi người kia nữa”.

6. Gồm cả thiền chỉ (*samatha*, concentration) và thiền quán (*vipassana*, insight)
7. Bản Narada dịch ‘renunciation’ (có nghĩa ‘từ bỏ’) là đúng, nhưng lại chú thêm ‘tức là Niết-bàn’ thì sai. Ở đây chỉ có nghĩa người xuất gia (*Pabbajito*, renunciation) sống đời tịnh hạnh theo Chánh pháp.
8. 4 câu này tóm gọn đầy đủ cốt lõi của Phật giáo.
9. *Pātimokkha* tức là *Biệt giải thoát luật nghi giới* hay *Tứ phần Giới bốn* (Fundamental Moral Code), gồm 227 giới điều chủ yếu mà tất cả Tỷ-kheo đều phải giữ. Trong đó, đức Như Lai Tỳ-bà-thi (*Vipassī*) dạy: “*Nhẫn nhục đệ nhất đạo, Phật thuyết vô vi tối, xuất gia nào tha nhon, bất danh vi Sa-môn*”.
10. Vô thượng tâm (*Adhicitta*), chỉ cho tám định (*atthasamāpatti*), bốn cõi thiền sắc giới (*rūpa jhānas*) và bốn vô sắc giới (*arūpa jhānas*).
11. Tứ diệu đế.
12. Bát thánh đạo.
13. Chỉ cho đức Phật.

#### XV. PHẨM AN LẠC:

1. Nhật Bản dịch là *An lạc phẩm*.
2. Tật bệnh đây chỉ các phiền não thống khổ.
3. Không còn các phiền não chướng (*kiccana*, impediments) như tham, sân, si, v.v.
4. Lúc đức Phật ở tạm nơi thôn của một Bà-la-môn tên Ngũ-ta-la (*Pancasala*), một hôm Ngài vô xóm làng khát thực, không gặp ai cúng dường; một kẻ bất thiện đứng ở cửa làng thấy Phật mang bát đi về không, mới cười chọc nói rằng: “Ngài chưa được thực phẩm, ắt phải đi vào thôn xóm khát thực để giải quyết sự đói”. Nhân đó Phật nói bài này.
5. Ở đây, các hành (*Samkhāra*) [vô thường] được dùng theo nghĩa ‘uẩn’ (*khandha*), ngũ uẩn (five Aggregates): sắc (*rūpa*, body), thọ (*vedanā*, feelings), tưởng (*saccā*, perception), hành (*samkhārā*, mental states), và thức (*viccāna*, consciousness).

XVI. PHẨM HỖ ÁI:

1. Bản Narada ghi là: đi đến những nơi không thích đáng cho Tỳ kheo đến.
2. Những Tỳ-kheo vì bị dục lạc mê hoặc, bỏ việc hành đạo để sinh hoạt theo thế tục, sau thấy kẻ khác tu hành có công quả, lại luống tở lòng hâm mộ, chứ tự mình không thành được chi.
3. Chỉ bốn hướng, bốn quả và Niết-bàn, cộng là 9 pháp thù thắng.
4. Chỉ bốn Thánh đế.
5. Chỉ giới, định, tuệ.
6. Chỉ Niết-bàn
7. Bậc thượng lưu (*Uddhamsoto*), chỉ quả vị Bất hoàn (*Anāgāmis*, Never-Returners) gần đạt đến quả A-la-hán.

XVII. PHẨM PHẦN NỘ:

1. Danh sắc (*nāmarūpa*, name and form, mind and body) tức là tinh thần và vật chất, tâm và thân, nhị nguyên.
2. Nếu tự chủ, ngăn trừ nóng giận kịp thời, mới là người thiện ngự, ngoài ra toàn như kẻ cầm cương hờ (*rein-holders*), chứ không khống chế được con ngựa.
3. Nguyên văn còn có một chữ ‘thiếu’, ít (*appam*), tức là mình có vật gì dù ít, cũng có thể chia sẻ cho người đến xin được.
4. A-đa-la (*Atula*) là tên một người Phật tử đang nghe Phật giảng nói câu này.
5. Diêm-phù kim (*jambunaba*) là tên đặc biệt để chỉ một thứ vàng phẩm chất rất quý. Ý nói vàng này từ sông Diêm-phù (*Jambu*) mà có.

XVIII. PHẨM CẦU UẾ:

1. Thánh cảnh hàng chư Thiên đây là chỉ 5 cõi trời Tịch cư (*Panca anddhasabhumi*): Vô phiền (*aviha*), Vô nhiệt (*atappa*), Thiện hiện (*suddassa*), Thiện kiến (*suddassi*), Sắc cứu cánh (*akanittha*) là năm chỗ của hàng A-na-hàm ở.
2. *Mantā* có nghĩa giáo lý, mỹ thuật và khoa học. Không tụng kinh điển, không thực tập mỹ thuật lâu dần khiến lãng quên, không còn nhớ.

3. Bản Narada chú là: “Outside the Dispensation (*sāsana*) of the Buddha”, bên ngoài giáo lý của đức Phật.
4. Sa-môn (*samano*) ở đây chỉ những vị chứng ngộ bốn thánh quả.
5. Nguyên văn: *Papanca*, gồm có nghĩa hư vọng và chướng ngại. Ở đây đặc biệt chỉ cho Ái (*Tanha*), Kiến (*Ditthi*), Mạn (*Mano*).

#### XIX. PHẨM PHÁP TRỤ:

1. Pháp trụ (*Dhammattha*), có nghĩa là thực hành đúng pháp, an trụ phụng thờ đúng pháp, nên cũng dịch là “Phụng pháp”.
2. Lỗ mạng (*Sahasa*), bao hàm nghĩa cầu thả, khinh xuất, độc đoán. Ở đây chỉ cho cái quan niệm không chính xác, bởi chịu ảnh hưởng của tham, sân, si, sợ hãi mà sinh ra.
3. Do thân (*kayena*), nguyên chú thích là “do danh thân” (*namakayena*). Trong văn Pāli chia năm uẩn ra hai loại: A. Danh thân (*namakayena*), tức danh uẩn là thọ, tưởng, hành, thức uẩn; B. Sắc thân (*rupakayena*) tức là sắc uẩn. Như vậy, do thân thật thấy chánh pháp tức là nói do tâm thật thấy chánh pháp, là do tự nội tâm chứng ngộ chánh pháp, đích thực, chứ không vịn lấy chỗ ngộ do người làm cho mình ngộ... Chữ thân là một chứa nhóm, đồng nghĩa với chữ uẩn.
4. Trưởng lão (*Thera*), tiếng tôn xưng người đã giữ giới Tỷ-kheo mười năm trở lên, nhưng vốn trọng về thực tu thực chứng, nếu không thì chỉ là cách gọi suông.
5. Hiểu rõ lý Tứ đế.
6. Chỉ bốn quả, bốn hướng và Niết-bàn.
7. Chỉ hết thấy giới luật. Giới sát (giết hại) đứng đầu trong tất cả các giới.
8. Đặc biệt chỉ điều phục năm căn: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân.
9. Thiện đây chỉ cái thiện hữu lậu, là cái thiện làm với tâm có dây-dó, ta-người.
10. Biết giới, biết định, biết tuệ.
11. Chữ Ariya có nghĩa là hiền đức, cao thượng. Phật đối với người đánh cá tên Ariya mà nói ra bài này.
12. Giới luật đây chỉ cho Biệt giải thoát luật nghi giới, Căn bản luật nghi giới.

13. Đầu-đà (*dhutanga*) là hạnh tu kham khổ, tiết độ trong việc ăn, mặc, ở, để dứt sạch phiền não, gồm có mười hai hạnh, riêng cho một số người tu.
14. Học thuộc ba tạng (*Tipitaka*).

## XX. PHẨM ĐẠO:

1. Bát chánh đạo (*Atthangikamagga*, Eightfold Path): Bát chánh đạo là con đường giữa (Trung đạo) mà ẩn sĩ Cù-đàm tự mình khám phá, đạt Niết-bàn, thành Phật. Gồm có:
  1. Chánh kiến (*sammā ditthi*, right views, right understanding);
  2. Chánh tư duy (*sammā sankappa*, right thoughts);
  3. Chánh ngữ (*sammā vācā*, right speech);
  4. Chánh nghiệp (*sammā kammanta*, right actions);
  5. Chánh mạng (*sammā ājīva*, right livelihood);
  6. Chánh tinh tấn (*sammā vāyāma*, right endeavour);
  7. Chánh niệm (*sammā sati*, right mindfulness)
  8. Chánh định (*sammā samādhi*, right concentration).
2. Bốn đế (tứ cú): Khổ (*dukkha*), Khổ tập (*dukkhasamudaya*), Khổ diệt (*dukkhanirodha*) Khổ diệt đạo (*dukkhanirodhagaminipatipada*)  
Xưa dịch là: khổ, tập, diệt, đạo. Khổ, nên biết ; Tập, nên dứt ; Diệt, nên chứng ; Đạo, nên tu. Khổ, biết rồi ; Tập, dứt rồi ; Diệt, chứng rồi ; Đạo, tu rồi.
3. Chỉ Phật-đà. Phật đủ năm mắt: nhục nhãn (*namsacakkhu*), thiên nhãn (*dibbhacakkhu*), tuệ nhãn (*pannacakkhu*), Phật nhãn (*Buddhacakkhu*), nhất thể trí nhãn (*Samantacakkhu*)
4. Con đường giữa (Trung đạo): Tứ đế, Bát chánh đạo, Niết-bàn.
5. Chỉ cho tham, sân, si v.v...
6. Các Tăng-già Tích-lan mỗi khi khai một hội nghị để luận bàn việc trọng đại, thường lấy bài này làm khẩu hiệu kêu gọi.
7. Như Lai chỉ bày chánh đạo, còn hành đạo là do người.
8. Hành (*sankhāra*) có nhiều nghĩa; ở đây chỉ cho mọi hiện tượng bị điều kiện nguyên nhân chi phối (nhân đưa đến quả). Niết-bàn không có trong 'hành' vì không bị điều kiện nguyên nhân chi phối. Niết-bàn vô nhân (causeless, không gian vô tận), thời gian vô cùng (timeless).

9. Du-già (*Yoga*), có nghĩa cái ách (Anh: yoke), đè trên cổ con bò để nó đừng chạy lung tung. Theo nghĩa tâm linh, là sự tu tập thu thúc để tâm và thân hợp nhất, tâm không còn chạy lung tung (tâm viên ý mã); nói tắt là tu Thiền định, đạt Trí tuệ, để hành giả đắc đạo, đạt các quả vị cao thượng.
10. Thiện-thệ (*Sugato*), một trong 10 danh hiệu của đức Phật.
11. Chẳng biết sự nguy hiểm về cái chết là cách nào, ở đâu, lúc nào.

## XXI. PHẨM TẬP:

1. Tu tam học Giới, Định, Tuệ.
2. Như là lo trang điểm bề ngoài, khoe khoang, tự mãn, v.v.
3. Hai câu này đều mượn ví dụ để cắt nghĩa.
4. Bà mẹ (*mātā*, mother) chỉ cho ái dục (*tanhā*, craving) vì nó khiến cho ta bị sanh ra, tái sanh, luân hồi.
5. Người cha (*pitā*, father) chỉ cho cái 'ta', cái 'ngã', ngã mạn (I-conceit).
6. Dụ thường kiến (*Sassataditthi*) và đoạn kiến (*Ucchedaditthi*).
7. Chỉ 12 xứ (*dvaradasatana*), 6 căn (sense-avenues): mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; và 6 trần (sense-objects): sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.
8. Quân thần (*sānucaram*), những vị phải bám sát theo vua, nghe lệnh vua; ở đây chỉ cho bám sát theo sự sống (*nandirāga*, clinging to life), theo đuổi dục lạc.
9. Chỉ quả vị lậu tận A-la-hán.
10. Ngũ cái (*veyyagghapancaman*) chỉ cho 5 loại che lấp cản trở (*nīvarana*, hindrances) mà nghi cái (*vicikicchā*, doubt/ indecision) ở về thứ 5, nên gọi là hổ tướng 'nghi' thứ năm (*viccikicchānīvarana*). *Veyyaggha* có nghĩa là con đường hiểm đọa đầy dẫy cọp beo; ngũ cái ví như con đường ấy. 4 loại 'cái' kia là: tham dục (*kāmacchanda*, sense-desire), sân nhuế (*vyāpāda*, ill-will), trạo cử ác tác (*uddhacca-kukkucca*, restlessness and brooding), và hôn trầm thùy miên (*thīna-middha*, slot and torpor). Chúng bị gọi là cản trở vì chúng làm chướng ngại trên con đường đi đến an lạc và Niết-bàn.
11. Sắc thân gồm có 32 thứ bất tịnh: tóc, lông, móng, răng, da, v.v. Pháp quán bất tịnh.

12. Giới Bất sát, không giết, đứng đầu trong tất cả Giới bốn; ở đây, chỉ chung cho Giới trong Tam học.
13. Thánh tài là gia tài của thánh giả (nhờ đó mà thành đạo quả), có 7: tín, giới, tâm, quý, văn, xả, tuệ.
14. Tuyết sơn tức Hy-mã-lạp sơn (Himalaya).

### XXIII. PHẨM VOI:

1. Lừa và ngựa giao phối với nhau sinh ra con gọi là La.
2. Tín-độ (*Siddha river*) tên một con sông ở Ấn-độ, tương truyền vùng này sản sinh giống ngựa tốt.
3. Kiêu-la (Kunjara), tên một con voi.
4. Ái dục có ba thứ: a) Dục ái (*kamatanha*); b) Hữu ái (*Bhava-tanha*), sự ái dục dính líu với thường kiến; c) Phi hữu ái (*Vibhavatanha*), sự ái dục tương quan với đoạn kiến. Trong sáu căn, ngoài sáu trần, đều là ái, gồm có 12: Dục ái 12, hữu ái 12, phi hữu ái 12, cộng thành 36 ái dục, 36 ái dục thường lưu động không ngừng như dòng nước, nên gọi là dục lưu.
5. Ý nói người chưa tu luyện thì tánh hung hăng hơn cả voi ngựa, nhưng khi tu luyện được rồi thì quý hơn nhiều.
6. Voi đến kỳ phát dục thường tiết ra một thứ nước có mùi hôi và tánh tình hung hăng khó trị.
7. Phật tự xưng.

### XXIV. PHẨM ÁI DỤC:

1. 6 căn cùng 6 trần (cội rễ của phiền não) nhân cho 3 thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) làm thành 36 dòng lưu của ái dục.
2. Là từ sáu căn phát ra.
3. Chỉ Niết-bàn.
4. Xuất gia rồi lại hoàn tục.
5. Chứng Niết-bàn.
6. Bờ giải thoát.
7. Chứng quả A-la-hán.
8. Từ đây không còn luân hồi sanh tử nữa.



9. Câu này theo nguyên văn là: *Niruttipadakovidō*, dịch thẳng là thông đạt tứ cú; tức chỉ cho bốn thứ biện giải vô ngại (*Catur-pratisamvīda*): Nghĩa vô ngại (*Artha*) là thông suốt lý nghĩa; Pháp vô ngại (*Dhamma*) là thông suốt giáo pháp như 3 tạng 12 bộ; Từ vô ngại (*Nirukti*), là thông suốt lời lẽ văn cú; Biện thuyết vô ngại (*Pratibhāna*), là giảng nói thông suốt (biết thứ lớp của tự, cú).
10. Sau khi Phật thành đạo, từ Bồ đề đạo tràng đi tới vườn Nai, giữa đường gặp nhà tu của đạo khác, tên Ưu-ba-ca (Upaka), hỏi Phật rằng: "Ông xuất gia theo ai?" "Thầy ông là ai?" "Ông tin tôn giáo nào?" Phật liền nói bài trên để trả lời.

## XXV. PHẨM TỶ-KHEO:

1. Cái đầu nằm ở chỗ cao nhất nơi thân ta.
2. Tỷ-kheo (Tỳ-kheo) là một thuật ngữ đặc biệt của Phật giáo. Dịch sang Anh ngữ, Khất sĩ (Mendicant monk) là gần nghĩa nhất.
3. Chấp ngã.
4. Đạt đến bậc đệ tam và đệ tứ thiền, sanh hoan hỷ, với tâm từ bi (*mettā*, loving-kindness) là đối tượng của thiền định.
5. Thuyên dụ thân thể, nước dụ ác tâm phiền não.
6. Bồ năm điều là: Bồ năm kiết sử của hạ giới (ngũ hạ phần kiết, *orambhāgiya samyojana*): Dục giới tham (*kāmarāga*, sense-desire); thân kiến (*sakkāyaditthi*, self-illusion); giới cấm thủ (*sīlabbataparāmāsa*, indulgence in [wrongful] rites and ceremonies); nghi (*vicikicchā*, doubt); và sân (*pañigha*, hatred).
7. Đoạn 5 điều là: Bồ năm kiết sử của thượng giới (ngũ thượng phần kiết – *uddhambhāgiyasamyojana*): Sắc giới tham (*rūparāga*, attachment to the Realms of Form); Vô sắc giới tham (*arūparāga*, attachment to the Formless Realms); Trạo cử (*uddhacca*, restlessness); Mạn (*māna*, conceit); và Vô minh (*avijjā*, ignorance).
8. Tu ngũ lực: tín (*saddhā*, confidence), tấn (*virīya*, effort), niệm (*sati*, mindfulness), định (*samādhi*, concentration), và tuệ (*paccā*, wisdom), để đối trị phiền não.
9. Ngũ trước: tham, sân, si, mạn, ác kiến.

10. Bộc lưu là dòng nước lũ (*ogho*), chỉ cho 4 thứ: dục lưu, hữu lưu, kiến lưu, vô minh lưu. Ái dục có ba thứ: a) Dục ái (*kamatanha*); b) Hữu ái (*Bhava-tanha*), sự ái dục dính líu với thường kiến; c) Phi hữu ái (*Vibhavatanha*), sự ái dục tương quan với đoạn kiến. Trong sáu căn, và sáu trần, đều là ái, gồm thành 12: Dục ái 12, hữu ái 12, phi hữu ái 12, cộng thành 36 ái dục, 36 ái dục thường lưu động không ngừng như dòng nước, nên gọi là dục lưu, dòng nước lũ, cuốn trôi người say đắm trong dục lạc.
11. Bạt-tát-ca (*vassika*), tên một thứ hoa thơm hơn các hoa khác.

#### XXVI. PHẨM BÀ-LA-MÔN:

1. Bà-la-môn (*Brāhmaṇa*) ở đây là từ dành riêng chỉ cho bậc đắc quả trong Phật pháp, hoặc người hành đạo thanh tịnh, không phải như nghĩa thông thường chỉ riêng về giai cấp đạo sĩ Bà-la-môn (*Brāhmin*). Phẩm này Phật dạy, gọi là Bà-la-môn là cốt ở tư cách xứng đáng của họ, chứ không phải là tại dòng dõi, nơi sinh hay những gì hình thức bên ngoài.
2. Dòng ái dục (*sotam*, stream of craving).
3. Niết-bàn (*Nibbāna*) không do yếu tố nào cấu thành. Niết-bàn là vô điều kiện (*unconditioned*).
4. Hai pháp: thiền Chi (*samatha*, Concentration) và thiền Quán (*vipassanā*, Insight).
5. Hai bờ: bên này, chỉ 6 căn (*pāram*, the six personal sense-fields): nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý; bờ bên kia, 6 trần (*apāram*, the six external sense-fields): sắc thanh, hương vị, xúc.
6. Không “ta”, không “của ta”.
7. Bản Narada ghi là: *āsīnam*, sống một mình trong rừng.
8. Tức Hữu dư y niết-bàn.
9. Bản Narada dịch theo nguyên văn Pāli là: thiền định chiếu sáng Bà-la-môn.
10. Bà-la-môn ở đây chỉ cho A-la-hán.
11. Bà-la-môn ở đây chỉ cho người đạo Bà-la-môn (*Brahmin*).
12. Hiểu rõ Tứ diệu đế.
13. Bản Narada theo nguyên văn, dịch là thanh tịnh (*suci*, pure)

14. Một số ngoại đạo Ấn-độ hay dùng da nai làm đồ trải ngồi và áo mặc.
15. Áo phần tảo (*pamsukūla civara*), là thứ vải rều người ta vứt bỏ, người xuất gia lượm lấy giặt sạch chắp lại may áo cà-sa mà mặc.
16. Nguyên văn là *Bhovādi*, gồm *Bho-vādi*, dịch là “thuyết bỏ”. Đây là tiếng tôn xưng nhau của giáo đồ Bà-la-môn dùng riêng với nhau trong khi nói chuyện.
17. Bài này toàn dùng những đồ dễ dễ khớp ngựa mà ví dụ: Dai da dụ lòng sân nhuộm, cương dụ ái dục, dây dụ 62 tà kiến, sở thuộc (dây buộc ngựa) dụ những tập tánh tiềm tàng (*anusaya* xưa dịch là “Tùy miên”, có 7 thứ: dục, tham, sân, mạn, ác kiến, nghi, vô minh). Chướng ngại dụ vô minh.
18. Đắc quả A-la-hán.
19. Chỉ cho ngũ uẩn.
20. Chỉ các phiền não tham dục.
21. Ưa thích tham dục; ghét (*arati*) cuộc sống thanh tịnh trong rừng.
22. Khắc phục ngũ uẩn không cho tái sanh.
23. Chỉ cho ngũ uẩn.
24. Nguyên văn là *Usabham*, dịch là trâu chúa. Ở đây chỉ sự thù thắng, là chỉ người hùng mạnh, vô úy, siêu quần.
25. Thắng phục phiền não ma, uẩn ma và tử ma, gọi là người thắng lợi.
26. *Mahesim*, người chuyên trì Giới, Định và Tuệ.
27. Tẩy sạch hết mọi phiền não (*Nahātakam*).
28. *Sagga*, chỉ cho các cõi ở 6 thiên giới (heavenly realms), 16 dục giới (*Rūpa Realms*), và 4 Vô sắc giới (*Arūpa Realms*).

## PHỤ LỤC A

### THƯ TỊCH

*Kinh PHÁP CÚ* (Pāli, Prakrit: धम्मपद् *Dhammapāda*; Sanskrit: धर्मपद् *Dharmapada*), truyền thống cho rằng do đức Phật Thích-ca giảng dạy trong nhiều trường hợp khác nhau; đến thế kỷ 5 stl, được Tôn giả Phật Âm (Bhadantācariya Buddhaghosa)<sup>1</sup> chú giải, ghi thêm những mẫu chuyện làm nguyên do đức Phật giảng nói những câu kệ trong kinh; bản chú giải này gọi là *Dhammapadaṭṭhakathā*. Ngoài nguyên bản Pāli, gần đây các nhà khảo cổ và học giả Phật gia còn khám phá thêm:

- *Gāndhārī Dharmapada*, được xem là văn bản của Pháp Mật bộ (Dharmaguptavāda), hoặc có gốc từ Ca-diếp-tỳ bộ (Kāśyapīya, tức Bộ Quang Gia bộ, còn gọi là Âm Trung bộ),<sup>2</sup> viết theo ngữ pháp Gāndhārī, bằng ngữ tự Kharosthi (Kharosthi script). Gọi là *Gāndhārī Dharmapada* vì có 2 thủ bản được tìm thấy tại Gāndhāra, một thời là trung tâm sinh hoạt văn hóa Phật giáo phồn thịnh nhất của Trung Á;

---

1. Tôn giả Phật Âm, còn gọi là Phật Minh, là tác giả bộ *Thanh Tịnh Đạo luận* (*Visuddhimagga, Path of Purification*), được xem như là tác phẩm tóm lược và biện giải toàn bộ cơ sở triết thuyết giải thoát của Phật giáo Nguyên thủy.

2. Đây là các tông thuộc 18 bộ phái Nguyên thủy.

- *Patna Dharmapada*, văn bản bằng chữ Buddhist Hybrid Sanskrit (Phạn ngữ hợp phức Phật giáo), được xác nhận là của Chúng Lượng bộ (Sammattiyavāda); gọi là *Patna Dharmapada* vì tranh ảnh của thủ bản này – thuộc một tu viện Tây tạng – hiện được bảo tồn tại Patna, Ấn-độ; đôi khi cũng gọi là *Buddhist Hybrid Sanskrit Dhammapāda* vì dùng ngữ tự này;

- *Prakrit Dhammapāda*, do người Pháp Dutreuil de Rhins tìm thấy năm 1892 tại vùng Khotan; bản này viết theo văn phạm Prakrit và cũng bằng ngữ tự Kharosthi. Đến năm 1897-98, học giả Émile Senart (1847-1928) cho phổ biến nguyên bản trong tạp chí *Journal Asiatique*; rồi được giáo sư Beni Barua dịch sang Anh văn năm 1921;

- *Udānavarga*, của Căn bản Nhất thiết hữu bộ (Mùla-Sarvastivāda) hay Nhất thiết hữu bộ (Sarvastivāda), có 3 phiên bản chữ Sanskrit, do tôn giả Pháp Cú<sup>3</sup> (Bhadantācariya Dharmatrāta, khoảng thế kỷ 2 stl.) biên tập, được dịch sang tiếng Tây tạng, và được Phật giáo Tây tạng tôn sùng không kém truyền thống Nam tông. Bản này được W.W. Rockhill dịch sang Anh ngữ năm 1892;

- Lại còn có một bản bằng Hán ngữ (*Đại Chánh tân tu*, mục số 210) dịch vào khoảng thế kỷ 3, từ nguyên văn Prakrit; nguyên bản này không còn tồn tại, rất giống nhưng không hẳn hoàn toàn, với bản *Pāli Dhammapāda*; được Samuel Beal chuyển sang Anh ngữ năm 1887.

Năm 1855, học giả Đan-mạch Viggo Fausbøll (Fausböll) là người tiên phong trong giới học thuật Tây phương thẩm định một phiên bản Pāli vừa được lưu hành đầu tiên tại đây, và phiên dịch sang tiếng Latinh, xuất bản cùng năm.

Học giả Frederick Maxwell Müller (1823-1900) là người đầu tiên dịch toàn bộ *Pháp cú* sang Anh văn năm 1881, do Pāli Text Society (London) ấn hành ; từ đó đến nay được hiệu đính và tái bản rất nhiều lần nữa.

---

3. Một trong những vị luận sư tài danh nhất của Nhất thiết hữu bộ.

Giáo sư Eugene Watson Burlingame (1876-1932) thì dịch bản Chú giải *Dhammapadaṭṭhakathā*, in trong quyển *Buddhist Legends*, phát hành năm 1906; sau được Charles Rockwell Lanman (1850-1941), giáo sư ngữ học Sanskrit tại đại học Harvard, thẩm định, giáo đính và xuất bản trong *Harvard Oriental Series*, năm 1921.

Khi so sánh các bản Pāli *Dhammapāda*, Gāndhārī *Dharmapada* và *Udanavarga*, học giả John Brough, người chuyên nghiên cứu văn bản Gāndhārī *Dharmapada*, nhận diện là những bản này có chung 340 câu kệ, 16 phẩm và phương cách trình bày. Ông cho rằng cả 3 bản này có cùng chung một nguồn, nhưng cũng nhấn mạnh là không thể kết luận cho bản này là gốc của 2 bản kia.

Thủ bản *Gāndhārī Dhammapāda* hiện tồn được viết trên vỏ cây bu-lô (Bhoja-patra, birch bark), cùng với nhiều cuộn thủ bản khác (birch bark scrolls), được tìm thấy trong các hũ bằng đất nung giấu trong một tu viện tại phía nam Afghanistan. Những thủ bản cổ đại này, gọi là “Văn bản Phật giáo Gandhari” (Gandhāran Buddhist Texts) hay “Thủ bản Kharosthi” (Kharosthi Manuscripts) hiện được bảo tồn tại Thư viện của Bảo tàng viện Anh (British Museum Library).<sup>4</sup> Các nhà khảo cổ và học giả Phật giáo cùng đồng ý rằng các thủ bản này tồn tại vào khoảng những năm 100 sau Tây lịch (thế kỷ 2).

Tôn giả Phật Âm (Bhadantācariya Buddhaghosa, thế kỷ 5 stl.) được các học giả Tây phương và chư tôn đức Nam tông xưng tán là vị chú giải quan trọng bậc nhất của truyền thống Nguyên thủy. Ngài sắp xếp những *Lời Phật dạy* này thành 423 câu kệ, chia thành 26 phẩm, và chú thích 305 mẫu chuyện liên hệ đến các câu kệ này. Còn bản Tây tạng thì có đến hơn 1.000 câu kệ, chia thành 33 phẩm. Hiện tại, hầu hết các bản Anh dịch đều dùng quyển *Pāli Dhammapāda*, gồm 423 câu và 26 phẩm do tôn giả Phật Âm thích giải.

Cho đến năm 2007, kể có khoảng gần 80 bản dịch kinh *Pháp cú* sang Anh văn, không kể các ngôn ngữ Tây phương khác như Pháp,

4. Xem: “*Di liệu Văn học Phật giáo Kharosthi*”, Phật Điện Hành Tư giới thiệu, trong Nguyệt san *Giác Ngộ*, số 71, tháng 2-2002, tr. 33-50

Đức, v.v. Sau đây là một số các tác phẩm tiêu biểu do nhóm Thiện Tri Thức biên soạn, sưu tập từ nhiều nguồn văn liệu khác nhau:

**I. Các dị bản *Dhammapāda* và cổ dịch** (theo thứ tự thời gian):

- Fausböll, Viggo (1821-1908). *Dhammapadam: ex tribus codicibus Hauniensibus Palice edidit, Latine vertit, excerptis ex Commentario Palico notisque illustravit* V. Fausböll. Londini: Apud Williams & Norgate, 1855.

- Weber, Albrecht. *Das Dhammapadam: die älteste Buddhistische Sittenlehre*. Leipzig, F. A. Brockhaus in Comm., 1860.

- Rogers, T. *Dhammapadatthakathā; Buddhagosa's Parables: 305 stories and parables in a Commentary on the Dhammapāda Sutta provided by Buddhagosa in the 5th century CE*. Translated from Pali into Burmese; and from Burmese into English by Captain T. Rogers. With an Introduction, containing Buddha's *Dhammapāda*, or "Path of Virtue." London, 1870. Reprint, Rangoon: Union Buddha Sasana Council, 1980. Re-translated as *Dhammapāda: Verses and Stories*, with Commentary and Text embedded, by Daw Mya Tin, edited by Editorial Committee, Burma Tipitaka Association & the Department of Pali, University of Rangoon, 1986.

- Hù, Fernand. *Le Dhammapāda: avec introduction et notes, suivi du sutra en 42 articles*; traduit du Tibétain, avec introd. et notes par Léon Feer. Paris, E. Leroux, 1878.

- Müller, Frederick Maxwell (1823-1900). *The Dhammapāda*. Oxford University Press, 1881. (*Sacred Books Of The East*, Vol. X). tái bản nhiều lần, nhiều tựa, thí dụ: *Wisdom of the Buddha: the unabridged Dhammapāda*. New York. Dover Publications, 2000.

- Beal, Samuel. *Texts from the Buddhist Canon, commonly known as Dhammapāda, translated from the Chinese with accompanying narratives*. London: Trübner, 1887. reprinted: Calcutta, 1952.

- Rockhill, William Woodville (1854-1914). *Udanavarga: a Collection of Verses from the Buddhist Canon, compiled by*

*Dharmatrata*; translated from the Tibetan of the *Bkah-hgyur* ; with notes and extract from the commentary of Pradjnavarman. London, 1892. (*Trubner's Oriental Series*). Rare Reprints: Delhi 1982.

- Carus, Paul. *The gospel of Buddha: according to old records*. Chicago, Open Court Pub., 1894.

- Neuman, Karl Eugene. *Der Wahrheitspfad*. Leipzig: Verlag von Veit, 1893; 2<sup>nd</sup> ed. *Dhammapadam*. Munich, 1921; 3<sup>rd</sup>ed.,1949.

- Edmunds, Albert J. *Dhammapāda Sutta: Hymns of the Faith, Being an Ancient Anthology Preserved in the Short Collection of the Sacred Scriptures of the Buddhists*. Translated with Comments by Albert J. Edmunds. London: Kegan Paul, Trench, Trübner, 1902. Có kèm một bản Từ vựng Pali-English.

- Pischel, R. *Die Turfan Recensionen des Dhammapāda*. Berlin, 1908.

- de la Valée-Poussin. *Essai d'Identification des Gathas et des Udanas en prose du Udanavarga de Dharmatrata; in Journal Asiatique, tome XIX, 1912; p. 311 ff.*

- Carus, Paul. *Buddhist hymns; versified translations from the Dhammapāda and various other sources*, adapted to modern music. Chicago Open Court pub., 1911.

Levi Sylvain. *L' Apramadavarga*, edited by Sylvain Levi with a Study of the Recensions of the Dhammapāda; in *Journal Asiatique* (tome XX, September - October, 1912).

- Wagiswara, W. D. C. & K. L. Saunders. *The Buddha's Way of Virtue: A translation of the Dhammapāda from the Pali text* by W. D. C. Wagiswara and K. L. Saunders, members of the Royal Asiatic Society, Ceylon Branch. (edited by L. Cranmer-Byng and S. A. Kapadia). London: John Murray, 1912.

- Silacara, Thera. *The Dhammapāda*. London: Buddhist Society, 1915.

- Buddhadatta, Ambalangoda Polvatte (1887-1962). *Dhammapāda*:



*an anthology of sayings of the Buddha*. Colombo, Ceylon, The Colombo Apothecaries, 1920. (có kèm văn bản Pali); reprinted 1954.

- Barua, Beni Madhab (1888-1948) & Sailendranath Mitra . *Prakrit Dhammapāda: based upon M. Senart's Kharosthi manuscript, with text, translation & notes* . Calcutta: Univ. of Calcutta, 1921. Reprint: Delhi, Sri Satguru Publications, 1988; Gyan Books Pvt. Ltd., 2013.

- Woodward, Frank Lee (1871-1952). *The Buddha's Path of Virtue*. London & Madras: Theosophical Publishing House, 1921.

- Shrikhande, R. D. & P. L. Vaidya. *Dharmapada*. Poona: Oriental Book Agency, 1923.

- Wijayatilake, S. W. *The Way of Truth*. Madras, 1934.

- Brough, John (ed.). *The Gāndhārī Dharmapada*. Edited with an Introduction by John Brough. London, 1962. *London Oriental Series*, #7. reprint, Delhi: Motilal Banarsidass, 2001; [ *A New Version of the Gandhari Dharmapada and a Collection of Previous Birth Stories*. Tr. by Timothy Lenz and Andrew Glass. University of Washington Press, 2003].

- dGe'dun Chos'phal & Chhi Med Rig Dzin Lama. *Dhammapāda: Essential Teachings of Shakyamuni Buddha*. Translated from Pali of the *Udanavarga* into Tibetan by dGe'dun Chos'phal; translated into English from the Tibetan by Chhi Med Rig Dzin Lama. Sarnath: Institute of Higher Tibetan Studies, 1982; reprinted Berkeley: Dharma Publishing, 1985. Song ngữ Anh văn và Tạng ngữ 2 trang đối chiếu nhau.

- Cone, Margaret (transcriber). "Patna Dharmapada" in the *Journal of the Pali Text Society* (vol. XIII), 1989. pp. 101-217. Oxford: Pali Text Society. Reprint: *Patna Dharmapada; critical studies*, by Margaret Cone. University Press, trong Xê-ri "Ancient Buddhist Texts" at: <http://www.ancientbuddhisttexts.net/BuddhistTexts/C5Patna/index.htm>.

- Sparham, Gareth. *The Tibetan Dhammapāda: Sayings of the Buddha; a translation of the Tibetan version of the Udanavarga*,

*compiled by Dharmatrata. Translated and Introduced by Gareth Sparham with guidance from Lobsang Gyatso and Ngawang Thekchok. London: Wisdom Publications, Revised Edition, 1986.*

- Bhagwat, N. K. *The Dhammapāda; text in Devanagari with English translation.* Bombay, Buddha Society, 1935. Taipei: Corporate Body of the Buddha Educational Foundation, 1968.

- Norman, K. R. *The Word of the Doctrine (Dhammapāda).* Oxford University Press, 1936. Reprint: Oxford: The Pali Text Society, 1997; 2000.

- Babbitt, Irving. *The Dhammapāda.* New York & London Oxford University Press, 1936; 1965.

- Premananda, Swami. *The Path of the Eternal Law.* Washington DC: SelfRealization Fellowship, 1942.

- Dhammajoti, Bhikkhu. *Dhammapāda.* Benares, Maha Bodhi Society, 1944.

- Nārada Mahā Thera (1898-1983). *Commentary on the Dhammapāda; Pali Text and Translation with Brief Stories and Notes and Index; With a foreword by Cassius A. Pereira.* Colombo, Daily News Press, 1946; Tái bản nhiều lần. Reprint: Taipei, Buddha Educational Foundation, 1995.

- Radhakrishnan, Sarvepalli (1888-1975). *The Dhammapāda: with Introductory Essays, Pali Text, English Translation and Notes.* London: Oxford University Press, 1950. Có kèm văn bản Pali, được các học giả xưng tán là dịch chuẩn nhất và rất phong phú phần chú thích.

## II. Được thu tập trong các hợp tuyển văn học:

- Burlingame, Eugene Watson (1876-1932) ed. *Buddhist Parables.* London: Pali Text Society, 1906. Tái bản: *Buddhist Legends*; edited by Charles Rockwell Lanman (1850-1941), giáo sư ngữ học Sanskrit tại đại học Harvard, và phát hành trong *Harvard Oriental Series*, 1921. 3 volumes.

- Rhys-Davids, Caroline Augusta Foley (1857–1942). “*Verses on Dhamma*”, in *Minor Anthologies of the Pali Canon*, volume I. reprint, Bristol: Pali Text Society, 1931. (có văn bản Pali).

- Ñāṇamoli, Bhikkhu (trans.) & Bhikkhu Bodhi (ed.) *The Middle Length Discourses of the Buddha: a Translation of the Majjhima Nikāya*. Boston: Wisdom Publications, 2001.

- Ghosh, Batakrishna. *Dhammapāda*; in *Pāli Literature and Language*, edited by Wilhelm Geiger. New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers, 1943. reprinted 2004.

- Piyadassi, Mahathera. *Stories of Buddhist India*. Ceylon, Moratuwa, 1949 & 1953. 2 volumes.

- Gonda, Jan. *The Vision of the Vedic Poets*. The Hague: Mouton, 1963.

- Warder, A. K. *Indian Kavya Literature*, 2 vols. 2nd rev. eds. Delhi: Motilal Banarsidass, 1989-1990.

- von Hinüber, Oskar. *A Handbook of Pāli Literature*. Berlin: Walter de Gruyter, 2000.

### III. Tân dịch:

\*\*\* Tuy chúng tôi có hạ tải “*List of Dhammapāda Translations: Detailed bibliography*”, do Dr. Peter Gerard Friedlander, giáo sư đại học Australian National University (ANU, Canberra, ACT, Úc Châu) biên soạn những năm 2007-9, và tuyên bố có “80 translations into English”, nhưng bản Thư tịch chi tiết này lại có quá nhiều sai sót, lệch lạc, thường khi “rút râu ông nọ cắm cằm bà kia”, nên tuy cũng có nhiều thông tin quan trọng vẫn chưa đủ giá trị như soạn giả mong muốn. Bản Thư tịch sau đây do nhóm Thiện Tri Thức thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi biên soạn một số tiêu biểu, trình bày thứ tự theo tên dịch giả:

- Anandajoti, Bhikkhu. *A Comparative Edition of the Dhammapāda*. With parallels from Sanskritised Prakrit edited together with *A Study of the Dhammapāda Collection*. University of Peradeniya Press,

2007. (Ancient Buddhist Texts series).

- Banerjee, Nikunja Vihari. *The Dhammapāda*. New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers, 1989.

- Bhadragaka. *Collection of Verses on the Doctrine of the Buddha*. Bangkok, 1952.

- Buddharakkhita, Acharya. *The Dhammapāda: The Buddha's Path of Wisdom*. Bangalore: Maha Bodhi Society, 1959; 4th edn. Kandy: Buddhist Publication Society, 1996; (có văn bản Pāli).

- Byrom, Thomas. *The Dhammapāda: the sayings of the Buddha: a new rendering* Photography by Sandra Weiner with a foreword by Ram Dass. Boston & London, Wildwood House, 1976. [ Shambhala pocket classic].

- Carter, John Ross and Mahinda Palihawadana & A. Maitreya. *The Dhammapāda: a new English translation with the Pali text, and the first English translation of the commentary's explanation of the verses with notes / translated from Sinhala sources and critical textual comments*. New York, Oxford University Press, 1987.

- Chen, C.M. *The Dharmapada in a Practical Order*, an eight-part arrangement by the Buddhist Yogi C.M. Chen. 2000.

- Cleary, Thomas. *Dhammapāda: The Sayings of the Buddha*. Translation and Commentary. New York, Bantam Books, 1994.

- Eswaran, Eknath. *The Dhammapāda; translated with an Introduction*. Nilgiri Press, 2nd Edition, 2007. trong xê-ri: *Classics of Indian Spirituality*.

- Fronsdal, Gil. *The Dhammapāda: A new translation of the Buddhist classic with annotations and a foreword by Jack Kornfield*. Boston & London, Shambhala, 2005.

- Garofalo, Michael P. *Dhammapāda Sutta*. First posted in August of 2009. Includes selected translations, a general subject index, a chapter index, an introduction, notes, a detailed bibliography, and commentaries on the verses. Hosted by Green Way Research, Valley

Spirit Center, Red Bluff, California.

- Giri, Swami Mirmalananda. *Commentary on the Dhammapāda*. A detailed and extensive commentary. Hosted by the Atma Jyoti Ashram website.

- Harvey, Peter. *An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices*. Cambridge: Cambridge University Press, 1990, 2007.

- Iyer, Sri Raghavan Narasimhan (1930-1995). *The Dhammapāda and the Udanavarga*. Santa Barbara: Concord Grove Press, 1986. (vol. IV of series *Buddha and the Path to Enlightenment*).

- Kalupahana, David J. *Path of Righteousness: The Dhammapāda; an introductory essay, together with the Pali text, English translation, and commentary*. Universities Press of America, 1986.

- Kaviratna, Harischandra. *Dhammapāda; Wisdom of the Buddha*. Pasadena: Theosophical University Press, 1980. Có hình một phiên bản kinh *Dhammapāda* trên vỏ cây bu-lô hiện được bảo quản tại British Museum, Anh quốc.

- Khantipalo. *Growing the Bodhi Tree in the Garden of the Heart*. Bangkok: Buddhist Association of Thailand, 1966; reprinted as *The Path of Truth*. Bangkok, 1977.

- Lal, P., *The Dhammapāda, translated from the Pali*. New York, Farrar, Straus & Groux, 1967.

- Larkin, Geri. *The Still Point Dhammapāda: Living the Buddha's Essential Teachings*. Harper/Collins, 2003.

- Lefebure, Leo D. and Peter Feldmeier. *The Path of Wisdom: A Christian Commentary on the Dhammapāda*. Grand Rapids: William B. Eerdmans Publishing Company, 2011.

- Maitreya, Balangoda Ananda. *Law Verses*. Colombo, 1978. Tái bản: *The Dhammapāda*. Berkeley: Parallax Press, 1995.

- Mascaró, Juan. *The Dhammapāda: The Path of Perfection*. Translated with an introduction. New York: Penguin Classics, 1973.

- Raja, C. Kunhan. *Dhammapāda; Pali text in Devanagari with*

*English Translation.* The Theosophical Publishing House, Adyar, Madras 20, India, 1956, 1984. (có kèm văn bản Pali).

- Rajneesh (Osho), Bhawan. *The Dhammapāda: the Way of the Buddha: this is the path to the ultimate truth.* Cologne, West Germany, Rebel Publishing House GmbH, 1990.

- Ramachandrudu, P. *Dhammapāda: Pali text, with Sanskrit translation, notes in Sanskrit, English translation, and introduction.* Hyderabad, Pullela Subblakshmi, 1976.

- Richards, John. *Dhammapāda Sutta; an Anthology of 423 Buddhist verses embodying ethical and spiritual precepts arranged by subject.* Translated from Pali. Pembrokehire (UK) Internet - jhr@elidor.demon.co.uk, CompuServe ID - Copyright (c) 1993.

- Shukla, Narayan S. *The Buddhist Hybrid Sanskrit Dharmapada.* Patna, K. P. Jayaswal Research Institute, 1979. (Tibetan Sanskrit Works series, no. 19)

- Silananda, Mahathera. *The Eternal Message of Lord Buddha.* Calcutta, 1982; (có kèm văn bản Pali).

- Sivali, Siri. *Dharmapada.* Colombo, 1954.

- Somalokatissa, W. *Dharmapada.* Colombo, 1953.

- Thanissaro, Bhikkhu. *Dhammapāda Sutta.* Barre, MS: Barre Center for Buddhist Studies, 1997.

- *The Chinese Version of Dharmapada.* Kelaniya, Sri Lanka: Postgraduate Institute of Pali and Buddhist Studies, 1995.

- Tin, Daw Mya. *The Dhammapāda; a Reprint of Burma Pitaka Association Publication 1986; Central Institute of Higher Tibetan Studies, Sarnath, Varanasi, 1990.*

- Wallis, Glenn. *The Dhammapāda: Verses on the Way; a new translation of the Teaching of the Buddha with a guide to reading the text.* New York: The Modern Library, 2007.

- Wannapok, Sathienpong. *The Buddha's Words.* Bangkok, 1979.

- Weragoda Sarada Mahathera. *Treasury of Truth - Illustrated Dhammapāda*. Taipei, The Buddha Educational Foundation, 1993.

IV. **Kinh Pháp cú**, Việt dịch, một số tác phẩm chính, xếp theo thứ tự thời gian:

- Thích Thiện Siêu. *Lời Phật dạy*. Huế, 1959; tái bản nhiều lần; *kinh Pháp cú*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993.

- Thích Minh Châu. *Kinh lời vàng – Dhammapāda*. Sài Gòn, Viện Đại học Vạn Hạnh, 1969; tái bản nhiều lần.

- Phạm Kim Khánh. *Kinh Pháp cú – Dhammapāda* (Dịch từ bản Anh ngữ và chú giải của Nārada Mahāthera). Sài Gòn 1971; tái bản nhiều lần.

- Phạm Thiên Thư. *Suối nguồn vi diệu – thi hóa tư tưởng Dhammapāda*. 1973. Paris, chùa Khánh Anh ấn tống, 1993.

- Thích Thiện Châu. *Pháp cú – Dhammapada*. Chùa Trúc Lâm, Paris, 1978.

- Thích Thanh Từ. *Trích giảng kinh Pháp cú*, trong tuyển tập *Nhật lá bồ đề*. Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 1994; tái bản nhiều lần.

- Giới Đức, Tỳ-kheo. *Kinh lời vàng – thi hóa Dhammapāda sutta*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995; tái bản nhiều lần.

- Đức Hiền, Tỳ-kheo. *Dhammapāda – Kinh Pháp cú* (phân tích từ ngữ Pāli). Nxb. Tôn giáo, Hà nội, 2009.

- Tâm minh Ngô Tăng Giao. *Tìm hiểu kinh Pháp cú*. Nxb. Tôn giáo, Hà nội, 2009.

- Viên Chiếu, thiền viện. *Tích truyện Pháp cú* (Buddhist Legends, E. W. Burlingame). Gồm 299 câu chuyện liên quan đến các câu kệ trong Pháp cú, trích từ *Chú giải Pháp cú (Dhammapādatthakatha)* của tôn giả Phật Âm (Bhadantācariya Buddhaghosa).

- Trí Quang thượng nhân. *Độc Pháp cú Nam tông*. Nxb. Tôn giáo, 2001. *Tổng tập Pháp cú* (Nam tông). Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 2011. *Tổng tập Pháp cú* (Bắc tông, kinh Xuất Diệu). Nxb. Tổng hợp Tp.

HCM, 2012. *Tổng tập Pháp cú* (Bắc tông, Lược truyện). Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 2012. *Trích Pháp cú* (Nam tông), Nxb. Tôn giáo, 2001; tái bản 2012.

- Pháp Minh, trưởng lão thiền sư. *Chú giải kinh Pháp cú* (*Dhammapādatthakatha*), 4 tập. Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 2013.

V.V.





## PHỤ LỤC B

### THUẬT NGỮ

Bảng Thuật ngữ này chỉ chọn lọc những từ ngữ thuộc Phật pháp được đề cập đến trong *kinh Pháp cú (Dhammapāda, Kinh Lời Vàng, Lời vàng Phật dạy,...)*, đối chiếu giữa bản Việt dịch của cố Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu, cùng bản Pāli và Anh ngữ của ngài Nārada Mahāthera. Vì lý do kỹ thuật, các từ Pāli ngữ đôi khi chấm dứt bằng ‘o’ thay vì bằng ‘a’ (*mana, mano*), hay ‘am’ (*vīriya, vīriyam*), v.v. Cũng thế, khi dịch các từ có ý nghĩa đạo đức, thì ngài Thiện Siêu dùng ‘vững tin’, thay vì theo Hán ngữ là ‘tín’; Pāli ngữ là *saddha* và Anh ngữ là ‘Faith’; hoặc ‘buông lung’ thay vì ‘phóng dật’ (*pamādo*, heedlessness). Cho nên bảng Thuật ngữ này có nhiều nơi lặp lại cả hai cách đọc theo tiếng Việt thuần túy, hoặc có thêm từ Hán-Việt, v.v., và chỉ phổ quát, gợi ý, không có tánh cách là một từ điển hoàn hảo.

*Thiện Tri Thức cẩn soạn.*

| Việt                         | Pāli                       | Anh                                      |
|------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|
| A-la-hán                     | <i>Arahanta</i>            | Arahant, the Worthy One                  |
| A-la-hán                     | <i>Arahant</i>             | Worthy, the                              |
| A-na-hàm                     | <i>Anāgāmi</i>             | Never-Returner, the                      |
| A-tu-la                      | <i>Asura</i>               | Wrathful Gods                            |
| ác                           | <i>akusala</i>             | Unwholesome                              |
| ác thú                       | <i>duggati</i>             | Realm of sorrows,<br>woeful state        |
| ác ý                         | <i>vyāpāda</i>             | ill-will                                 |
| ách                          | <i>Yogo, yoga</i>          | Yoke                                     |
| ái                           | <i>Tanhā</i>               | Craving                                  |
| ái dục                       | <i>Kāma, icchādosā</i>     | Craving, lust                            |
| ái dục                       | <i>tanhā</i>               | craving                                  |
| an lạc                       | <i>santipara</i>           | Peace (Nibbāna)                          |
| ẩn sĩ                        | <i>samano</i>              | ascetic                                  |
| an trú nơi pháp              | <i>Dhammārāmo</i>          | dwell in the Dhamma                      |
| áo cà-sa                     | <i>kāsāva</i>              | Yellow robe, Upper robe                  |
| áo phần tảo                  | <i>Pamsukūla civara</i>    | cast-off rags, dust-heap<br>robes        |
| Bà-la-môn                    | <i>Brāhmaṇa</i>            | Brāhmaṇa                                 |
| Bà-la-môn, người<br>theo đạo | <i>Brahmin</i>             | Brahmin                                  |
| Ba mươi bảy phẩm<br>trợ đạo  | <i>Bodhipakkhiyadhamma</i> | thirty-seven factors of<br>Enlightenment |
| bậc thượng lưu               | <i>uddhamsoto</i>          | Upstream-bound One, the                  |
| bạch pháp                    | <i>sukkam dhammam</i>      | bright states                            |
| bào ảnh                      | <i>marīcika</i>            | Mirage                                   |
| bào, bọt                     | <i>Phenapama</i>           | Foam                                     |

|                                    |                                    |                                         |
|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|
| Bát chánh đạo                      | <i>Maggān'atthagiko</i>            | Noble Eightfold Path                    |
| bất hại                            | <i>avihimsā</i>                    | harmlessness                            |
| Bất lai                            | <i>Anāgāmi</i>                     | Never-Returner, the                     |
| Bất sanh, Vô sanh                  | <i>Arahanta</i>                    | Non-Returner, the                       |
| bất sát                            | <i>ahimsā</i>                      | harmlessness                            |
| Bát thánh đạo                      | <i>Atthagikamagga</i>              | Noble Eightfold Path                    |
| bất tịnh                           | <i>asubha</i>                      | Impurity, Loathsomeness                 |
| Bất tử, cỗi                        | <i>amatam padam</i>                | Deathless State                         |
| bất tử, cỗi                        | <i>amatapada</i>                   | Deathless                               |
| bi                                 | <i>parideva</i>                    | Lament                                  |
| biếng lười                         | <i>ālasiya</i>                     | Slothful                                |
| Biệt giải thoát luật<br>ngghi giới | <i>Pātimokkha</i>                  | Fundamental Moral Code                  |
| bệnh                               | <i>vyadhi</i>                      | Sickness                                |
| bờ bên kia                         | <i>uddhambhāgiya</i>               | Further Shore                           |
| bờ bên này                         | <i>orambhāgiya</i>                 | This Shore                              |
| Bồ-tát, ngày                       | <i>Uposatha</i>                    | Holy Day, Repentence day                |
| bố thí                             | <i>Dāna</i>                        | Generosity                              |
| Bọt                                | <i>bubbulaka</i>                   | Bubble                                  |
| buông lung                         | <i>pamādo</i>                      | heedlessness                            |
| cà-sa, y vàng                      | <i>Kāsāva</i>                      | yellow robe, Upper robe                 |
| các hành đều là<br>khổ             | <i>Sabbe sankhārā<br/>dukkhā'ī</i> | Sorrowful are all<br>conditioned things |
| các lậu đã sạch hết                | <i>Khinasava</i>                   | All defilements<br>are rooted out       |

|                          |                                |                                    |
|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| các pháp đều vô<br>ngã   | <i>Sabbe dhammā anattā' ti</i> | All Dhammas are without<br>a soul  |
| cái ách                  | <i>yogo</i>                    | Yoke                               |
| cám dỗ                   | <i>nessatha</i>                | temptation                         |
| căn                      | <i>indriyāni</i>               | Senses                             |
| Căn bốn giới luật        | <i>Pātimokkha</i>              | Fundamental Moral Code             |
| Càn-thát-bà              | <i>gandhabba</i>               | Celestial musicians                |
| cầu uế                   | <i>malā</i>                    | taint, impurities                  |
| chân thành               | <i>sacca</i>                   | truthfulness                       |
| Chánh đẳng<br>Chánh giác | <i>Samma-sambuddha</i>         | Enlightened One, the               |
| chánh định               | <i>sammā samādhi</i>           | right concentration                |
| chánh kiến               | <i>sampanna</i>                | Insight                            |
| chánh kiến               | <i>sammā ditthi</i>            | right views                        |
| chánh kiến               | <i>Dithujjukamman</i>          | straightening one's<br>right views |
| chánh mạng               | <i>sammā ājīva</i>             | right livelihood                   |
| chánh nghiệp             | <i>sammā kammanta</i>          | right actions                      |
| chánh ngữ                | <i>sammā vācā</i>              | right speech                       |
| chánh niệm               | <i>sammā sati</i>              | right mindfulness                  |
| chánh pháp               | <i>saddhamma</i>               | Sublime Truth, sublime<br>Dhamma   |
| chánh tín                | <i>sammā saddha</i>            | faith                              |
| chánh tinh tấn           | <i>sammā vāyāma</i>            | right endeavour                    |
| chánh tư duy             | <i>sammā sakkappa</i>          | right thoughts                     |
| chấp hữu                 | <i>bhava</i>                   | craving for existence              |

|                                 |                                |                                         |
|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|
| chấp trước, đắm trước, tham đắm | <i>Ratiyā</i>                  | Attachment                              |
| chế phục                        | <i>samvaro</i>                 | Restraint                               |
| chơn thật                       | <i>Sāra</i>                    | Essence, Truth                          |
| chư hành vô thường              | <i>Sabbe sankhārā aniccā’i</i> | Transient are all conditioned things    |
| chư pháp vô ngã                 | <i>Sabbe dhammā anattā’i</i>   | All Dhammas are without a soul          |
| chư Thiên                       | <i>devas</i>                   | Gods, Devas                             |
| chướng ngại                     | <i>Nīvarana, kiccana</i>       | Hindrances, impediments                 |
| cố gắng                         | <i>nisammakārino</i>           | earnestness, considerate                |
| cõi lành                        | <i>sugati</i>                  | Realm of happiness, blissful state      |
| cõi thánh                       | <i>ariyānam gocare</i>         | realm of the Ariyas                     |
| cụ Nhân                         | <i>cakkhumā</i>                | Seeing One, the                         |
| cúng dường                      | <i>dāna</i>                    | Generosity, offerings                   |
| đa văn                          | <i>Bahusacca</i>               | great learning                          |
| đại trí                         | <i>mahāpacco</i>               | one of profound wisdom                  |
| đại trọng phu                   | <i>mahāpuriso</i>              | Great One, the                          |
| dẫn đầu                         | <i>pubbangamā</i>              | Forerunner                              |
| danh sắc                        | <i>nāmarūpa</i>                | name and body                           |
| danh thân, danh uẩn             | <i>Namakayena</i>              | Mind & body; Mentality and corporeality |
| đạo thanh tịnh                  | <i>maggo visuddhiyā</i>        | path to purity                          |
| đạo tịch tịnh                   | <i>Santimagga</i>              | path of peace                           |
| đầu-đà                          | <i>dhutānga</i>                | ascetic practices                       |
| dấu tích                        | <i>pada</i>                    | tracks                                  |

|                         |                             |                                           |
|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|
| Đệ nhất thiền           | <i>Pathamajjhana</i>        | first stage of Jhàna                      |
| Đệ nhị thiền            | <i>Dutiyajjhana</i>         | Second stage of Jhàna                     |
| Đệ tam thiền            | <i>Tatiyajjhana</i>         | Third stage of Jhàna                      |
| Đệ tứ thiền             | <i>Catutthajjhana</i>       | Fourth stage of Jhàna                     |
| dị thực                 | <i>Vipaka</i>               | ripening of karma,<br>intentional actions |
| địa giới                | <i>Pathavi</i>              | Earth                                     |
| địa ngục                | <i>naraka</i>               | Hell                                      |
| Diêm ma giới            | <i>Yamalokā</i>             | Hell                                      |
| Diêm vương              | <i>maccurājā</i>            | King of Death                             |
| Diêm vương giới         | <i>Naraya</i>               | realm of Yama                             |
| điều phục               | <i>damo</i>                 | Control                                   |
| Diệu quang,<br>cõi trời | <i>ābhassarā</i>            | Radiant Realm                             |
| định                    | <i>samādhi</i>              | concentration                             |
| định giác chi           | <i>Samadhi-sambojjhango</i> | Concentration power                       |
| định luật ngàn thu      | <i>dhammo sanantano</i>     | Eternal law                               |
| đoạn kiến               | <i>Ucchedaditthi</i>        | Nihilism, cutting-off view                |
| dòng ái dục             | <i>sotam</i>                | stream of craving                         |
| Du-già hành             | <i>Yogacara</i>             | Yoga practices                            |
| dục                     | <i>chanda</i>               | Will                                      |
| dục ách                 | <i>Kāmayogo</i>             | sense-desires                             |
| dục ái                  | <i>kāmatanha</i>            | Sensual craving                           |
| dục lạc                 | <i>kāmagavesino</i>         | sensual pleasures                         |
| dục lậu                 | <i>Kamasava</i>             | Afflictions to senses of<br>pleasures.    |

|                    |                           |                                                      |
|--------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|
| dứt hết các lậu    | <i>Khinasava</i>          | Cut-off all defilements                              |
| ganh ghét          | <i>vyāpāda</i>            | ill-will                                             |
| ghét               | <i>verinesa</i>           | Hateful                                              |
| Giác chi           | <i>Sambodhiyangam</i>     | Characteristics of bodhi, of enlightenment           |
| giác quan          | <i>indrīyas</i>           | Senses                                               |
| giải đãi           | <i>Kausidya</i>           | Heedless; Indolence                                  |
| giải thoát         | <i>Vimokkha</i>           | Deliverance, liberation                              |
| giải thoát an ổn   | <i>Vimokkha</i>           | Free from bondage of passions, realize the bond-free |
| giết hại           | <i>vihimsā</i>            | Harmfulness                                          |
| Giới               | <i>sīla</i>               | Virtue                                               |
| Giới bốn (Tứ phần) | <i>Pātimokkha</i>         | Fundamental Moral Code                               |
| giới cấm thủ       | <i>Sīlabbata-parāmāsa</i> | indulgence in wrongful rites and ceremonies          |
| giới đức           | <i>Sīla samvara</i>       | Moral virtue, restraint                              |
| giới hạnh          | <i>Sīladassana</i>        | perfect in virtue                                    |
| hắc pháp           | <i>kanham dhammam</i>     | dark states                                          |
| hận thù            | <i>verena</i>             | Hatred                                               |
| hăng hái           | <i>Utthānavato</i>        | Energetic, sustained effort                          |
| hành               | <i>Sankhara, samkhārā</i> | Volition, mental states                              |
| hạnh               | <i>carana</i>             | conduct                                              |
| hi                 | <i>pīti</i>               | Joy                                                  |
| Hóa tâm minh       | <i>manomayiddhi</i>       | Power of Mental images creation                      |



|                         |                             |                                                |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|
| hồi hướng công đức      | <i>Pattidacam</i>           | transference of merit                          |
| hữu ách                 | <i>bhavayoga</i>            | Bond of existence                              |
| Hữu ái                  | <i>Bhavatanha</i>           | Craving for existence                          |
| Hữu dư niết-bàn         | <i>Savupadisesa-nibbāna</i> | Nibbana with Remains                           |
| Hữu học                 | <i>Sekha</i>                | Learned, the; Learners                         |
| hữu lậu                 | <i>Bhavāsrava</i>           | Affliction, passions, pains, distress; outflow |
| hỷ giác chi             | <i>Pītisambojjhango</i>     | Power of enjoyment                             |
| kê trí                  | <i>panditā</i>              | wise, the                                      |
| khắc kỷ                 | <i>Saccatassa</i>           | self-controlled, discipline, watchfulness      |
| khất sĩ                 | <i>Bhikkhu</i>              | Mendicant monk                                 |
| khinh an                | <i>passaddhi</i>            | Serenity                                       |
| khổ                     | <i>dukkha</i>               | Sorrow, Unsatisfactoriness, Suffering          |
| khổ diệt                | <i>dukkhanirodha</i>        | Cessation of Sorrow                            |
| khổ tập                 | <i>dukkhassamudaya</i>      | Causes of Sorrow                               |
| Không                   | <i>Sunnāta, Succato</i>     | Emptiness, Sunnyāta, Void                      |
| không buông lung        | <i>Appamādo</i>             | Heedfulness                                    |
| không buông lung, người | <i>Appamattā</i>            | heedful, the                                   |
| không phóng dật         | <i>Appamādaratā</i>         | Heedfulness                                    |
| kiến                    | <i>Ditthi</i>               | [wrong] View                                   |
| kiến ách                | <i>ditthiyogo</i>           | Attachment to false views                      |
| kiến lậu                | <i>Ditthasava</i>           | Affliction by wrong views                      |

|                    |                               |                                                                                               |
|--------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| kiến thủ           | <i>saccābhinivesa</i>         | adherence to one's preconceptions as truth                                                    |
| kiết sử            | <i>Samyojana, saññojana</i>   | Fetters of suffering; Mental fetters; Fetters; Wheel of Becoming; cycle of lives with dukkha; |
| kiêu mạn           | <i>māna</i>                   | Conceit                                                                                       |
| lạc thú            | <i>suggati</i>                | blissful state                                                                                |
| lạc, khoái lạc     | <i>sukha</i>                  | Bliss, happiness                                                                              |
| lão                | <i>jara</i>                   | old age                                                                                       |
| lậu                | <i>Āsrava, sava</i>           | Affliction, defilement, passion; outflow                                                      |
| Lậu tận minh       | <i>āsavakkhaya</i>            | Extinction of defilements                                                                     |
| lời nói            | <i>vācā</i>                   | Speech                                                                                        |
| lòng giận dữ       | <i>kodha</i>                  | Anger                                                                                         |
| luân hồi           | <i>samsāra</i>                | Samsāra                                                                                       |
| lục căn thanh tịnh | <i>Indriyasamvara dvarata</i> | sense-restraint                                                                               |
| lưỡi               | <i>sotena</i>                 | Tongue                                                                                        |
| lưỡng thiệt        | <i>misunavaca</i>             | Douled-tongued                                                                                |
| ly dục             | <i>Virāgo</i>                 | Non-attachment                                                                                |
| Ma vương           | <i>Māra</i>                   | Māra the Evil One, Evils                                                                      |
| Ma vương           | <i>Māra</i>                   | sensual passions                                                                              |
| Ma vương           | <i>devaputta</i>              | Māra the deity                                                                                |
| mạn                | <i>māna</i>                   | Conceit                                                                                       |
| mắt                | <i>Cakkhu</i>                 | eye                                                                                           |
| mê tín             | <i>Sīlabbataparā-māsa</i>     | indulgence in wrongful rites and ceremonies                                                   |
| mến pháp           | <i>dhammarato</i>             | delight in the Dhamma                                                                         |

|                             |                             |                                    |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| minh                        | <i>vijjā</i>                | knowledge                          |
| Minh hạnh túc               | <i>Sampannavijjācaranā</i>  | endowed with knowledge and conduct |
| Minh sát minh               | <i>vipassanā</i>            | Insight meditation                 |
| mùa mưa                     | <i>vassa</i>                | rainy season                       |
| mũi                         | <i>ghānena</i>              | Nose                               |
| não                         | <i>upayana</i>              | Worries                            |
| ngã kiến                    | <i>sakkāyaditthi</i>        | self-illusion                      |
| ngạ quỷ                     | <i>Peta</i>                 | Hungry ghosts                      |
| nghi                        | <i>vicikicchā</i>           | Doubts, Indecision                 |
| nghi cái                    | <i>vicikicchā</i>           | doubt/ indecision                  |
| ngiệp                       | <i>Kamma, karma</i>         | Karma, Action, Deed                |
| ngiệp thiện & ác            | <i>abhisankhāra</i>         | moral and immoral deeds            |
| Ngữ                         | <i>vācā</i>                 | speech                             |
| ngũ [triền] cái             | <i>āvarana</i>              | five Hindrances                    |
| ngũ căn                     | <i>panca indriyani</i>      | five faculties                     |
| ngũ lực                     | <i>panca balani</i>         | five mental Forces                 |
| ngu si                      | <i>mohadosā</i>             | Delusion                           |
| ngữ tịch tịnh               | <i>santavāco</i>            | calm in speech                     |
| Ngũ uẩn                     | <i>khandhas</i>             | Aggregates                         |
| ngu, kẻ                     | <i>bālā</i>                 | foolish, the                       |
| người chí khí<br>cao thượng | <i>purisuttama</i>          | noble men                          |
| người tịch tịnh             | <i>upasanto</i>             | Peaceful One, the                  |
| người trí                   | <i>panditā</i>              | Learned, the                       |
| nhất thể trí nhãn           | <i>Samantacakkhu</i>        | Universal Wisdom Eye               |
| nhiep hộ các căn            | <i>indriyesu susamvutam</i> | senses well-restrained             |

|                           |                          |                                           |
|---------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|
| nhớ tưởng pháp            | <i>Dhammam anussaram</i> | well remember the Dhamma                  |
| Như Lai                   | <i>Tathagata</i>         | Thus-Come, the                            |
| nhục nhãn                 | <i>namsacakkhu</i>       | Physical eyes; ordinary eyes              |
| niệm                      | <i>Sati, satimato</i>    | Mindfulness, Thought                      |
| niệm giác chi             | <i>Satisambojjhango</i>  | Power of Mindfulness, of Thought          |
| niệm tưởng Đạt-ma         | <i>Dhammagatā sati</i>   | contemplate the Dhamma                    |
| niệm tưởng Phật-đà        | <i>buddhagatā sati</i>   | contemplate the Buddha                    |
| niệm tưởng sắc thân       | <i>kāyagatā sati</i>     | contemplate the body                      |
| niệm tưởng Tăng-già       | <i>sanghagatā sati</i>   | contemplate the Sangha                    |
| Niết-bàn                  | <i>Nibbana</i>           | Nirvana                                   |
| nỗ lực, cố gắng, tinh tấn | <i>viriya</i>            | Effort, energy                            |
| nơi bất tử                | <i>accutam ñhānam</i>    | deathless state                           |
| Phạm hạnh                 | <i>brahmacariya</i>      | Holy Life                                 |
| Phạm thiên                | <i>Brahmā</i>            | Brahmā King of the gods                   |
| phần tảo y                | <i>pamsukūla civara</i>  | dust-heap robes, cast-off rags            |
| Pháp                      | <i>dhammā</i>            | Dharma                                    |
| Pháp trụ                  | <i>dhammattha</i>        | abide by the Law, The Just, The Righteous |
| Phật nhãn                 | <i>Buddhacakkhu</i>      | Buddha's Eyes                             |
| Phi chơn                  | <i>Asāra</i>             | Non-essence, Untrue                       |
| Phi hữu ái                | <i>Vibhavatanha</i>      | craving for non-existence                 |
| phi pháp                  | <i>adhamma</i>           | Wickedness                                |

|                   |                             |                                                |
|-------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|
| phiền não         | <i>Kilesa, Kleśa klesha</i> | Afflictions; causes of suffering; defilements; |
| phiền não chướng  | <i>kiccana</i>              | impediments                                    |
| phóng dật         | <i>pamāda</i>               | Heedlessness                                   |
| quán Pháp         | <i>Dhammānu-passanā</i>     | contemplation of phenomena                     |
| quan sát tự thân  | <i>kāyagatā sati</i>        | mindfulness of one's own self                  |
| quán Tâm          | <i>cittānupassanā</i>       | contemplation of thoughts                      |
| quán Thân         | <i>kāyānupassanā</i>        | contemplation of the body                      |
| quán Thọ          | <i>vedanānupassanā</i>      | contemplation of the feelings                  |
| quý               | <i>Ottapa</i>               | moral dread, mental regret                     |
| ràng buộc         | <i>saccojana</i>            | fetters                                        |
| Sa-môn            | <i>Samana</i>               | Monk                                           |
| sắc               | <i>rūpa</i>                 | Form, body                                     |
| sắc thân, sắc uẩn | <i>Rupakayena</i>           | Form and aggregates                            |
| sân               | <i>dosa</i>                 | Hate, hatred                                   |
| sân hận           | <i>pañigha</i>              | Hatred                                         |
| sân nhuế          | <i>pratigha-vyāpāda</i>     | ill-will                                       |
| sinh già          | <i>jātijara</i>             | birth and decay                                |
| sinh tử luân hồi  | <i>Samsāra</i>              | Life-and-death cycles, Samsāra                 |
| sát sanh          | <i>Panatipato</i>           | Killing                                        |
| Sát tặc           | <i>Arahanta</i>             | Passionless One, the                           |
| sầu               | <i>soka</i>                 | Grief                                          |
| si                | <i>moha</i>                 | Ignorance                                      |

|                                      |                                                        |                                      |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| sinh hoạt<br>đúng như pháp           | <i>dhammajīvino</i>                                    | right-living                         |
| sợ                                   | <i>bhaya</i>                                           | Fear                                 |
| Song yếu                             | <i>Yamaka vagga</i>                                    | Twin Verses, Contrary Verses         |
| sự khổ                               | <i>dukkha</i>                                          | Suffering                            |
| sự vui                               | <i>sukha</i>                                           | Happiness                            |
| tà dâm                               | <i>Kamesu-micchacara</i>                               | Sexual misconduct                    |
| tà kiến                              | <i>micchāditthi</i>                                    | wrong views, false beliefs           |
| tác sự                               | <i>Veyyavaccam</i>                                     | Service                              |
| tai                                  | <i>sotena</i>                                          | Ear                                  |
| tàm                                  | <i>Hiri</i>                                            | moral shame                          |
| tâm                                  | <i>Mana</i>                                            | Mind, Thoughts                       |
| tâm an trú tam<br>muội               | <i>santavā</i>                                         | calm in mind, well-<br>composed      |
| Tam-ma-địa                           | <i>samādhi</i>                                         | concentration                        |
| Tam-miệu tam-bồ-<br>đề; bậc Đại Giác | <i>sammā-sambuddhasā</i>                               | Fully Enlightened One, the           |
| tâm ô nhiễm                          | <i>Manasā ce padutthena</i>                            | wicked mind                          |
| tâm ô nhiễm (nói,<br>làm, với)       | <i>Manasā ce padutthena<br/>(bhāsati vā karoti vā)</i> | wicked mind<br>(speaks or acts with) |
| tâm tạo                              | <i>manomayā</i>                                        | Mind-made                            |
| tâm thanh tịnh<br>(nói, làm, với)    | <i>Manasā ce pasannena<br/>(bhāsati vā karoti vā)</i>  | pure mind (speaks or acts<br>with)   |
| tâm thức                             | <i>Mano</i>                                            | Mind, Thoughts                       |
| tâm và thân                          | <i>nāmarūpa</i>                                        | mind and body                        |
| tâm ý                                | <i>Mano</i>                                            | Mind, Thoughts                       |
| tấn                                  | <i>viriya</i>                                          | Effort, Energy                       |

|                    |                           |                                      |
|--------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| tánh kiêu căng     | <i>vippajaha</i>          | pride                                |
| tật đồ             | <i>abhijjhā</i>           | covetousness                         |
| Tha tâm minh       | <i>ceto-pariya-cāna</i>   | Penetration into the minds of others |
| tham               | <i>Lobha, abhijjha</i>    | greed                                |
| tham               | <i>Kāmato</i>             | Lust                                 |
| tham ái            | <i>rāgadosā, kāmarāga</i> | affection, lust                      |
| tham dục           | <i>rāga-āvaraṇa</i>       | sense-desires                        |
| tham sắc giới      | <i>rūparāga</i>           | attachment to the Realms of Form     |
| tham vô sắc giới   | <i>arūparāga</i>          | attachment to the Formless Realms    |
| thân               | <i>Kāyena</i>             | deed                                 |
| thần thông         | <i>iddhiyā</i>            | psychic powers                       |
| thân tịch tịnh     | <i>Santakāyo</i>          | calm in body                         |
| Thần túc minh      | <i>iddhividha</i>         | Psychic Powers                       |
| Thánh hiền         | <i>Ariya</i>              | Noble                                |
| thanh tịnh         |                           | Pure                                 |
| [Thất] giác chi    | <i>Bojjhanga</i>          | seven Constituents of Enlightenment  |
| thâu đạo, trộm cắp | <i>Adinnadanam</i>        | Stealing                             |
| thây ma            | <i>matā</i>               | dead, the                            |
| thiền chỉ          | <i>samatha</i>            | concentration                        |
| Thiên giới         | <i>devaloka</i>           | celestial realms                     |
| Thiên nhãn minh    | <i>dibba-cakkhu</i>       | Divine Eye                           |
| Thiên nhĩ minh     | <i>dibba-sota</i>         | Divine Ear                           |
| thiện pháp         | <i>sudhamma</i>           | Good conditions                      |

|                     |                              |                                              |
|---------------------|------------------------------|----------------------------------------------|
| thiền quán          | <i>vipassanā, bhāvanāya</i>  | Insight, Insight Meditation                  |
| Thiện thệ           | <i>Sugato</i>                | Thus-Come, the                               |
| thiền vô sắc giới   | <i>Jhānas</i>                | Jhānas                                       |
| thiện, lành         | <i>kusala</i>                | Wholesome, righteous                         |
| thính pháp          | <i>Dhammusavanam</i>         | hearing the Buddha's Teachings               |
| thọ                 | <i>vedanā</i>                | feelings                                     |
| thô ác ngữ          | <i>Pharusavaca</i>           | harsh speech                                 |
| thoát khổ           | <i>dukkhassa ca atikkama</i> | Transcending of Sorrow                       |
| thức                | <i>viccāna</i>               | consciousness                                |
| thường kiến         | <i>Sassataditthi</i>         | wrong view on permanent conditions of things |
| thụy miên           | <i>thīnamiddha</i>           | sloth and torpor                             |
| thuyết pháp         | <i>Dhammadesana</i>          | expounding the Teachings                     |
| tịch tịnh           | <i>santa</i>                 | calm                                         |
| tiết chế            | <i>saccamo</i>               | restraint                                    |
| tín                 | <i>saddhā</i>                | confidence                                   |
| tính chân thật      | <i>paramartha</i>            | Truth                                        |
| Tịnh cư, cõi        | <i>Suddhāvāsa</i>            | Pure Abode                                   |
| tình dục            | <i>kilesa</i>                | Passions                                     |
| tĩnh hạnh           | <i>sucikammasa</i>           | pure in deed                                 |
| tinh tấn            | <i>Vīriya, samappadhana</i>  | Effort, Energy                               |
| Tĩnh tấn tỉnh giác  | <i>Jagariya muyoga</i>       | wakefulness                                  |
| tôn kính            | <i>Apacajannam</i>           | Reverence                                    |
| trạch pháp          | <i>Dhamma-pravicaya</i>      | investigation of the Truth                   |
| trạch pháp giác chi | <i>Dhamma-vinicchaya</i>     | power of investigation of the Truth          |



|                                |                                  |                                 |
|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| trạo cử                        | <i>uddhacca-kukkucca</i>         | restlessness and brooding       |
| trí giả                        | <i>panditā</i>                   | wise man                        |
| trì giới                       | <i>Sīla</i>                      | Morality                        |
| tri túc                        | <i>Bhojane mattannuta</i>        | moderation in living            |
| trí tuệ                        | <i>Panna</i>                     | wisdom                          |
| trở thành                      | <i>Bhāvitam</i>                  | to become                       |
| trói buộc                      | <i>gantha</i>                    | Ties, bondages                  |
| Trưởng lão                     | <i>Thera</i>                     | Elder                           |
| tử                             | <i>marana</i>                    | death                           |
| tử bi                          | <i>Avyāpāda, averena</i>         | loving-kindness                 |
| tự cảnh sách                   | <i>attanā coday' attānam</i>     | self-censured                   |
| Tứ chánh cần                   | <i>Sammappadāna</i>              | Four Supreme Efforts            |
| Tư-đà-hàm                      | <i>Sakadāgāmi</i>                | Once-Returner, the              |
| Tu-đà-hoàn                     | <i>Sotāpatti</i>                 | Stream-Winner, the              |
| Tu-đà-hoàn quả                 | <i>sotāpattiphalam</i>           | Fruit of a Stream-Winner        |
| Tứ diệu đế                     | <i>Cattāri ariyasaccāni</i>      | Four Noble Truths               |
| tư duy cách tà vạy,<br>tà kiến | <i>Micchāsamkappa</i>            | wrong thoughts                  |
| tư duy đúng đắn,<br>chánh kiến | <i>sammāsamkappa</i>             | right thoughts                  |
| tư duy pháp                    | <i>dhammam<br/>anuvicintayam</i> | meditate on the Dhamma          |
| tự hộ vệ                       | <i>attagutto</i>                 | self-guarded                    |
| tự kỷ, tự thân                 | <i>Atta-bhava</i>                | Self                            |
| Tư như ý túc                   | <i>vimamsā</i>                   | Wisdom                          |
| Tứ như ý túc                   | <i>Catur-iddhipāda</i>           | Four Means of<br>Accomplishment |

|                  |                              |                                 |
|------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Tứ niệm xứ       | <i>Satipatthāna</i>          | Four Foundations of Mindfulness |
| Tứ phần Giới bốn | <i>Pātimokkha</i>            | Fundamental Moral Code          |
| tự phản tỉnh     | <i>pañimāse attam attanā</i> | self-examined                   |
| Tử thần          | <i>maccu</i>                 | Death                           |
| tu thiền định    | <i>Bhāvana</i>               | Meditation                      |
| tử vong, cõi     | <i>maccu</i>                 | death, realm of the dead        |
| Túc mạng minh    | <i>pubbe-nivāsanussati</i>   | Remembrance of former births    |
| tuệ              | <i>paccā</i>                 | Wisdom                          |
| tuệ nhãn         | <i>pannacakkhu</i>           | Wisdom's Eyes                   |
| tướng            | <i>saccā</i>                 | perception                      |
| tùy hỷ công đức  | <i>Pattanumodana</i>         | rejoicing in others' merit      |
| Tỳ-kheo, Tỳ-kheo | <i>Bhikkhu, samano</i>       | Bhikkhu                         |
| uẩn              | <i>khandha</i>               | Aggregates                      |
| Ứng cúng         | <i>Arahanta</i>              | Worthy One, the                 |
| ưu               | <i>domanassa</i>             | Melancholy                      |
| ưu bi            | <i>gantvā</i>                | Grieve                          |
| vô chấp          | <i>viveka</i>                | Detachment                      |
| Vô dư niết-bàn   | <i>Anupadisesa-nibbana</i>   | Nibbana without Residue         |
| Vô dư niết-bàn   | <i>Anupadisesa-nibbana</i>   | Nibbana without residue         |
| vô dục           | <i>asajjamāna</i>            | Passionless                     |
| Vô học           | <i>Asekha, Arahant</i>       | No-more Learning, Adept         |
| vô minh          | <i>avijjā</i>                | Ignorance                       |
| vô minh ách      | <i>avijjāyogo</i>            | Attached to Ignorance           |
| vô minh lậu      | <i>Avijjasava</i>            | Afflictions by Ignorance        |

|                  |                            |                                          |
|------------------|----------------------------|------------------------------------------|
| vô sân           | <i>averina</i>             | without hate, unhating                   |
| vô tác           | <i>akataccā</i>            | Uncreated, the Nirvana                   |
| Vô thượng sĩ     | <i>uttamaporisa</i>        | Supreme Man                              |
| Vô thượng tâm    | <i>Adhicitta</i>           | Suprême Mind                             |
| vô tín, bất tín  | <i>Assaddha</i>            | Non-believer                             |
| Vô tướng         | <i>Animitta</i>            | Signless                                 |
| vô vi (Niết-bàn) | <i>Akata (Nibbāna)</i>     | Uncreated, the; Nirvana                  |
| vọng ngữ         | <i>musavado</i>            | lying                                    |
| vững tin         | <i>saddha</i>              | Faith                                    |
| Xả               | <i>upekkhā</i>             | Equanimity                               |
| xả bỏ, vô chấp   | <i>nekkhamma</i>           | renunciation, non-attachment             |
| xả giác chi      | <i>Upekkhasambojjhango</i> | Power of renunciation, of non-attachment |
| xa lìa dục lạc   | <i>vantalokāmiso</i>       | spewed out worldly things                |
| xan tham         | <i>lobha</i>               | greed                                    |
| xuất gia         | <i>Pabbajito</i>           | Renunciation, Recluse, going forth       |
| ý ngữ            | <i>samphappalapo</i>       | Slandering, Frivolity, useless talk      |

KINH PHÁP CÚ - LỜI PHẬT DẠY  
HT. Thích Thiện Siêu và HT. Thích Minh Châu  
*dịch*

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM  
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC  
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com  
Điện thoại: 04. 39260024/ Fax: 04. 39260031

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc  
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn  
Biên tập: Nguyễn Thế Vinh  
Trình bày, minh họa: Thiện tri thức  
Sửa bản in: Thúy Lâm  
Kỹ thuật: Thanh Vân

Đối tác liên kết:  
CÔNG TY CP. VĂN HÓA THIỆN TRI THỨC  
Địa chỉ: 245 Nguyễn Thị Minh Khai,  
p. Nguyễn Cư Trinh, q. 1, Tp. HCM.

---

In 1000 cuốn, khổ 15x24 cm tại Xí nghiệp In Fahasa, số ĐKKHXB: 494-2014/  
CXB/ 03-15/ HĐ của Nxb. Hồng Đức cấp ngày: 19/ 9/ 2014. In xong và nạp lưu  
chiều quý 3 năm 2004.  
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-86-1707-3